

005. sex và triều đại

161. tây tiến

097. “tiền bạc”, văn chương và lịch sử

chuyện phiếm sử học



tạ chí đại trường

123. thêm chút tiền cho toàn thư

213. trần

141. thần tiên và tiên thần

CHUYỆN PHÍM SỬ HỌC

Tác giả: Tạ Chí Đại Trường

Công ty phát hành Nhã Nam

Nhà Xuất Bản Tri Thức - 2016/2017



ebook©vctvegroup

07/2019

SEX VÀ TRIỀU ĐẠI

*Sớm mai lên núi hái chè,
Gặp thẳng phải gió nó đè em ra.
Em van nó cũng chẳng tha...*
(Ca dao)

“Mông một tháng Giêng (1501), vua về Tây Kinh,
cấm các quan không được sai quân cờ
chở vợ con, đi đi theo, bừa bãi tình dục...”
(Đại Việt sử ký Toàn thư, XIV, 23b).

“Quan các nha môn trong ngoài...
không được sai khiến người dưới quyền
dắt mối gái điếm...”
(Trích Trị bình bảo phạm -
Nguyên tắc báu cho việc trị bình, 1511)

Sex, hiểu như là giới tính liên hệ với dục tính, không thường thấy trong sách sử. Vẫn có thể thấy đàn ông làm vua, đàn bà làm hoàng hậu, thứ phi - với vài bà ngang ngược nhảy lên ghế rồng trị nước khiến đàn ông tức tối gán cho các bà đủ thứ tên xấu xa. Giới tính ghi ở đây là điều không thể tránh né, nhưng được sử quan hiểu rằng không cần bàn đến vì lẽ đương nhiên của sự phân biệt phái tính. Rồi lại vẫn có đấy, các quan thị ần khuất cục cung phục vụ nội cung hay ra mặt lẫn át

triều đình, cả đến tung hoành giữa chốn ba quân, nhưng cũng phải nói đến vì đây là một tổ chức xã hội, tuy vốn là riêng cho một tầng cấp ở đỉnh cao. Vẫn có đấy các đoạn văn phẩm bình những ông vua mê đắm tửu sắc, dâm loạn... Tuy nhiên các lời cao ngạo này của sử thần lại chỉ nhằm mục đích biện minh cho một lý thuyết sử học thiên về đạo lý chính trị, được dạy dỗ từ các bậc thầy Khổng Nho, càng xa cỗi gốc càng nghiêng về một tinh thần nghiêm túc thánh giáo, xa rời đến mức khinh ghét một sinh hoạt cơ bản nhất của con người, vốn là đầu mối của sự tồn tại, phát triển, điều mà những người đại diện Thánh giáo này vẫn thực hiện thường xuyên, và dân chúng dưới quyền họ lại đưa lên thành tôn giáo, hay ít ra là một tín ngưỡng sâu đậm trong tâm hồn với những bằng cứ vật chất không thể chối cãi.

SEX VÀ CÁC CẤP BỰC NHO THẦN

Muốn tìm dấu vết giới tính trần trụi, hay có liên hệ với dục tính trong sử Việt, phải đi ngược dòng thời gian của tài liệu còn giữ lại qua bao sửa đổi của người sau. Điều này thì không phải chỉ là chuyện của Việt Nam - Đại Việt. Bởi vì không có Việt Nho mà chỉ có Nho-Việt học của người Trung Quốc, của Khổng Nho. Nho giáo qua các lý thuyết gia triều Tống mang tính cách thánh giáo gay gắt, khai triển từ cơ sở nghi lễ thích dụng cho quân quyền, được tuyên dương trong các triều Minh, Thanh. Nó có một thời gian dài đủ để tác động sâu xa trên các nho thần Việt Nam và đi vào sử sách.

Trung Quốc không phải chỉ có Nho giáo nên cổ sử của họ về thời Tam Hoàng Ngũ Đế còn có chuyện rồng giao phối rải tinh khí trước sân châu, văn khắc đời Hán còn có hình bà Nữ Oa và ông Phục Hy quấn đuôi vào nhau, Đạo gia như Cát Hồng, một thời làm huyện lệnh Câu Lậu ở Giao Chỉ, chỉ rõ phương cách thi hành tính dục để thành tiên thánh... Nho giáo lại cũng không phải là Tống Nho cho nên ông Khổng Tử ngay cả khi bàn về đạo trị nước cũng không phải chỉ nói

chuyện tôn ty, cương thường mông lung. Mà rất cụ thể. Bị vạ vì nàng Nam Tử, ông cũng biết than: “Ta chưa thấy ai hiếu chính như hiếu sắc”, nhưng trong đạo Tề gia - trước giai đoạn Trị quốc, Bình thiên hạ, ông có dặn cách xử trí cho người đàn ông đa thê của thời đại ông: “Người thiếp dù có già, nếu chưa tới 50 tuổi thì cũng nên gần gũi năm đêm một lần.” (*Lễ ký*, dẫn theo Reay Tannahill, *Sex in History*, New York 1982, tr. 184. Bản dịch của Nguyễn Tôn Nhan: *Kinh Lễ*, Nxb. Văn học 1998 không có câu này, có lẽ vì dịch giả đã lược bỏ nguyên bản rất nhiều). Đó không phải là chuyện riêng tư trong phòng kín, bởi vì nếu không giữ yên gia đạo, nếu có xảy ra xào xáo thì hàng xóm biết chuyện, mất mặt, làm sao thi hành việc công, làm sao lấy được lòng tin cậy của vua chúa? Vua quan Việt đời Lê làm luật theo sách nhà Đường không thể nào không chịu ảnh hưởng: “Chồng sơ với vợ, đến năm tháng không đi lại, cho phép người vợ cáo lên quan sở tại và xã quan làm bằng, thì mất vợ” (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí*, Hà Nội 1992, tập II, tr. 327). Với điều kiện kèm theo, “nếu có con thì cho hạn một năm”, ta không rõ, có một con hay mười con có khác gì nhau, bởi vì với vợ già mười con thì khó theo luật lắm.

Nho gia Việt bình thường làm ra dáng không lưu tâm đến chuyện đó. Họ được huấn luyện theo một thiên hướng khác nên không thể tin rằng có ý thức tính dục trong câu nói của bậc vạn thế sư biểu. Chỉ trong tinh thần phe phái họ mới sáng suốt lên khi công kích đạo Phật: “Khuyến thiện trừng dâm, con ai đẻ tháng Tư mồng tám?” Còn thì họ vẫn nghe đến câu “Thư trung hữu nữ nhan như ngọc” nhưng cứ coi như một lời khuyến khích học vấn thanh cao mà không thấy hàm ý sử dụng hình ảnh sex của người xưa, lúc chưa bị những lời giáo huấn về “lễ” che lấp. Cũng như khi kính cẩn quỳ lạy hoàng đế, lết tới ôm đầu gối theo kiểu “bảo tất” học được của vua Thanh, họ cũng có thể tưởng tượng những gì thầm kín trong cung thất nhưng cứ xưng tụng bậc Con (của ông, bà) Trời (để ra) theo kiểu “nói dậy mà không phải dậy”. Chỉ

có ông vua mới chỉ ra sự thật không ai dám nói đó, và có lọt ra ngoài, có lưu truyền lại hậu thế thì không phải qua tai, qua miệng của người trong nước, người ở trong nước. Giá như đừng có ông Tây Chaigneau giúp việc cho Nguyễn Ánh, giá ông con lai tên Đức không di tản qua Pháp viết hồi ký thì hậu thế không biết Gia Long đã dạy cho cậu bé bài học sinh lý đầu đời như thế nào. Và để người Việt ngày nay hãnh diện đã có ông vua, trước cả người nước Mỹ, biết sự giáo dục sinh lý cho trẻ con quan trọng là đường nào: nó có cơ làm đảo lộn cả một ý thức hệ!

Như đã biết, quyển Đại Việt sử ký toàn thư (*Toàn thư*) là do tập hợp sử quan nhiều đời viết nên. Phần của sử quan thời Lê trung hưng khô khốc, buộc Lê Quý Đôn phải chê bai. Thời Lê sơ có ông vua được ngày nay coi là “nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà thơ lớn” (tiểu mục trong quyển sách kỷ niệm 500 năm ngày mất của Lê Thánh Tông, xuất bản năm 1998), trừ một lời đâm-ngang của ông Trần Quốc Vượng, nhưng ngày xưa ông sử quan Vũ Quỳnh đã có thể nói mơ hồ về căn bệnh “xã hội” của ông hoàng đế, một phần chắc vì e sợ lời nói không thanh tao, phần khác vì vấp phải khả năng kiến thức y tế của thời đại. Trước ông một thế hệ, sử quan Ngô Sĩ Liên, dưới quyền của ông vua luôn luôn đề cao thánh giáo, đã dọn lại sách sử cũ, quyết định “lễ nhạc... chẳng có điều gì sai mà không sửa đổi” (Biểu dâng sách), cho nên đã xóa bỏ nhiều ghi chép của người trước - tuy không thể nào tước sạch, chỉ vì ông không hiểu người trong quá khứ đã không sống như thời ông, không đi theo một lý tưởng chẳng bao giờ đạt được của tầng lớp ông. Sự cách biệt đó thấy rất rõ khi so sánh *Toàn thư* với Đại Việt sử lược (*ĐVSL*), quyển sách tuy cũng của nho thần nhưng là người của thời đại về trước.

Chẳng ở đâu trong *Toàn thư* thấy được đoạn văn này:

“(Năm Ất Tỵ, 1185) Kiến Ninh Vương là Long Ích đốc suất quan lính hơn 12.000 người đi đánh bọn Sơn Lão ở Sách Linh để báo thù trận La Ao. Quân kéo đến đóng ở thôn Đỗ Gia, Long Ích

bắt giữ hết cả (người ở đó). Bọn Đinh Võ kêu than một cách thảm thiết. Người đi theo là Nguyễn Đa Cầm thấy bọn Đinh Võ bị bắt làm tù, khoái chí bèn la mắng nhục mạ và đá vào miệng bọn Đinh Võ. Giống rợ Lão có tính hung hãn bèn cản âm hành của Đa Cầm. Đa Cầm dùng tay đánh, Đinh Võ sẹo mắt cả mồm. Đa Cầm cũng ngã xuống đất gần chết. Do đó Long Ích mới sai các quan chức làm con cá gỗ khớp mồm bọn Đinh Võ, xong, dùng gậy đánh chết rồi đem phơi khô thịt của bọn ấy”. (Chép gần nguyên văn trong bản *ĐVSL* do Nguyễn Gia Tường dịch, tr. 226).

Chỉ vài năm sau (1189), *ĐVSL* (tr. 229) lại chép về một bộ phận sex khác, “ghê gớm” hơn: “Nhà vua (Lý Cao Tông) sai thái phó là Ngô Lý Tín, Đô quan lang trung là Lê Năng Trường xét xử về vụ tranh tụng quan thiếu sư là Mạc Hiến Tích. Bọn Lê Năng Trường sợ Mạc Hiến Tích nên không dám tìm tòi tra xét. Người trong nước cười giễu rằng: ‘Ngô phụ quốc là Lan, Lê đô quan là Kịch’”. Người dịch viết hoa hai chữ “lan” và “kịch” vì nguyên bản còn thêm: “Lan và Kịch là hai người cuồng”. Tội nghiệp người chú thích phải khổ công tìm kiếm hai người ấy trong sử sách, để rồi bàn lan man mà không thấy rằng ý về “hai người cuồng” chẳng ăn nhập gì với nội dung chuyện kể cả. Câu phát biểu hàm ý khinh miệt, chửi mắng đến tàn tệ thì liên hệ gì đến người cuồng? Rõ ràng sử gia phải né tránh khi chạm đến một bộ phận sex ghê gớm hơn: “kịch” có âm gần cận với “kít”, một phát âm *slang* của “cứt”, và “lan” là “lồn”!

Hình như đây là hai đoạn văn độc nhất trong sử cũ có nhắc đến bộ phận sex mà Ngô Sĩ Liên đã lược bỏ, có lẽ vì “thô vụng”, như ông đã cho biết khi biên tập sách xưa. Đoạn văn phát biểu bằng chữ Hán nên ta không biết người xưa gọi âm hành là gì - có lẽ cũng gần gần như người nay mà thôi, bởi vì các từ này mang tính cấm kỵ (xấu, dơ nhớp) nên có thể vẫn giữ nguyên trạng qua thời gian. Ví dụ, (Lý) Thường Kiệt có thể mang tên trong cung đình là “thằng Cật/thằng Cu” cùng với tên “thằng Cứt” (xem sau). Tuy nhiên với một hai chút ghi

chép còn sót lại đó, ta cũng có dịp để nghĩ rằng nếu Đại Việt sử ký (ĐVSK) của Lê Văn Hưu hay các thực lục của Đinh, Lê còn nguyên vẹn chắc sẽ cung cấp cho ta những cung cách xử trí tuy thô lỗ nhưng rất sát thực với đời sống hằng ngày của người xưa như thế.

GIỒNG ĐỤC VÀ GIỒNG CÁI TRÊN TRIỀU ĐÌNH

Trên tột đỉnh quyền bính của nước Việt chỉ có một người đàn bà được sử ta cho là đã xưng “vương”: Trưng Trắc. “Vua nước/dân Việt” đó (*Việt điện u linh tập*, 1329) lại chỉ được vua Trần phong là “phu nhân” chỉ vì các ông không công nhận có vua đàn bà. Trước Trần có một cô bé (Chiêu Thánh) làm kẻ lót đường cho dòng họ nhưng cũng bị né tránh chữ “vương”, chỉ được gọi là Chiêu Hoàng. Chúng ta người đời nay vẫn không thể tranh luận được gì nhiều hơn. Chúng tôi từng nhắc đến các dấu vết rất nhiều trong thời có sử về vai trò nổi bật của người phụ nữ Việt nắm giữ giềng mối truyền thống. Tuy nhiên lại cũng biết rằng việc cầm quyền thật sự là của người đàn ông thuộc dòng nữ chứ không phải là đàn bà. Mức độ phân chia uy thế, quyền lực giữa hai người đại diện giới tính này trên thực tế thời đại, cũng còn là điều phải phân vân.

Từ uy lực của truyền thống chuyển qua sức mạnh của giới tính

Chính vì nhận ra sự níu kéo của truyền thống nói trên mà chúng ta không lấy làm lạ như các sử quan nho thần về việc các ông vua Đinh, Lê và vài ông vua Lý đã lập nhiều hoàng hậu. “*Hoàng hậu*” chỉ là một cách gọi thuận tiện cho sử quan khi phải nói về vợ các ông vua. Đúng, đó chỉ là vợ các ông Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn..., giản dị có thể mà thôi. Tuy nhiên vẫn có điều nói thêm về các bà vợ này, những người được sử sách phô bày với vai trò khuất lấp nhưng không che giấu hết sự thật bên dưới các danh hiệu vương giả vay mượn của họ.

Ta chú ý đến một số hoàng hậu có chữ “quốc” kèm theo: Kiều Quốc, Cồ Quốc của Đinh Tiên Hoàng, Trịnh Quốc của Lê Đại Hành, Lập Quốc, Tá Quốc của Lý Thái Tổ. Hẳn không phải các bà đó vốn có tên cùng âm, mang ý nghĩa xa lạ khác nhau nhưng do sự diễn dịch của sử quan, đã tạo ra sự đồng âm bắt buộc. Sau ngàn năm Bắc thuộc, người thủ lĩnh đã xưng vương thì các bà vợ phải được gọi với tên trang trọng của tầng lớp thượng lưu Trung Quốc. Trừ bà Ca Ông còn có dáng Di Lão gốc như của Đinh, tên các bà khác đều nghe rất kêu: Đan Gia, Trinh Minh, Đại Thắng/Thánh Minh (Dương hậu), Phụng Càn Chí Lý, Thuận Thánh Minh Đạo. Vậy thì chữ “quốc” trên chỉ có nghĩa là “nước”, các bà trên là đại diện của một “nước”. Dấu vết tàn dư của chữ “quốc” ở cuối đời Trần là việc phong cho bà thái trưởng công chúa “Quốc” Hinh/Thiên Hinh ở “Lạng Quốc” (Lạng Sơn). Các ông vua có tôn hiệu chữ Hán dài dằng dặc, các bà vợ có tên sang cả, hẳn là do các quan học chữ Hán/nho (hay chính người Hán như trường hợp Hồng Hiến của Lê Hoàn) đặt ra. Họ đã từng ghi chép sự kiện của triều đại dựa theo các biến động tương tự ở phương Bắc: chúng ta đã thấy sự tương đồng trong cuộc tranh chấp giữa Ngô Xương Văn và Đinh Bộ Lĩnh với chuyện giữa Hạng Vũ và Lưu Bang, chuyện Lê Hoàn cướp ngôi Đinh được diễn tả như cuộc binh biến Trần Kiều của Triệu Khuông Dã lấy ngôi nhà Hậu Chu. Ý thức bắt chước cho được ngang tầm với người cai trị cũ khiến cho cái cổng ngoài của kinh đô Hoa Lư mang tên một biên ải của Trung Quốc, cửa Đồng Quan, nơi đó thay vì có quan quân bị lưu đầy canh chừng sa mạc, lại có người đầy tớ (hoành) tước Phúc hầu tên Đỗ Thích, ngủ giữa trời nằm thấy sao rơi vào miệng, nhân dịp trở về nhà chính, liền làm việc thí nghịch tưởng là để hoàn thành thiên mệnh được trao.

Những cuộc phân tranh sau khi thành phần đế quốc Đường ở phương Nam sụp đổ cũng tạo nên những lãnh chúa địa phương mà hình tượng Thập nhị sứ quân không phải chỉ có 12 người, đã cho ta thấy tính chất mạnh mún của nó. Ngoài vua Đinh ở Hoa Lư, trên vùng

Ái Châu còn ông Lê Lương làm chủ đất. Thật ra đây là ông vua nhỏ, cũng như vô số vua nhỏ khác chiếm quyền trên thân xác tan rã của cựu phủ Đô hộ. Tính chất liên minh khu vực của thời kỳ hậu thuộc địa thấy rõ với nhiều trường hợp thời Ngô, Đinh, Lê. Ta biết được nhà Lý áp dụng liên hệ hôn nhân để lấy vây cánh là nhờ tài liệu ghi lại dồi dào hơn nhưng điều đó không phải đã không từng xảy ra về trước. Các bà được coi là hoàng hậu ngang nhau có nguyên nhân hẳn là từ những thế gia ngang ngửa quyền hành trong vùng, những tập hợp địa vực hoặc cũng tự xưng là “quốc”, hoặc được nâng cấp là “nước” để ngang tầm với phía thông gia. Và sử quan thời đại cũng lại có một mẫu hình phương Bắc để chính danh cho sử sự: lịch sử Xuân Thu Chiến Quốc với các “nước” tranh giành nhau trên quyền bính tột đỉnh mà không mất sự gián đoạn giao tiếp bên dưới, ở đây là của cựu thuộc địa phương Nam. Bà Cồ Quốc có thể xuất thân từ tập đoàn Đinh cầm quyền kèm trong danh hiệu nước: (Đại) Cồ Việt - “đại” chỉ là chữ Hán của “cồ”; Kiều Quốc là của tộc đoàn Kiều thời tranh chiến mà Đinh thu phục; Trịnh Quốc là từ một tập đoàn Thái nào đó như ta sẽ thấy xuất hiện nhiều về sau. Tăng lục Trương Ma sáng tạo ra các danh hiệu này chăng?

Quan niệm về sự đối kháng tập đoàn trong tính cách chiến tranh khu vực ít nhiều gì cũng cho thấy rơi rớt của hình thức xung đột bộ lạc, trong đó tù binh nữ được coi như là chiến lợi phẩm, thể hiện nơi việc Lê Hoàn sử dụng người của chúa Chăm sau trận chiến 982. Và cũng chính trong tâm thức thời đại đó mà các bà vợ “Di” có quyền “tay hòm chìa khóa” một khu vực, như dưới đời Lý tiếp theo ngay sau đó, còn những đứa trẻ sinh ra, vốn thường bị ruồng bỏ vào thời gian sau, lúc này lại được công nhận chính thức, đương nhiên hưởng quyền lợi như các anh em khác mẹ khác đẽ rồi theo khả năng riêng, cướp được chính quyền, nối nghiệp cha dù với sinh hoạt khác lạ đã khiến cho sử quan đẩy vào địa vị tội nhân của lịch sử. Đó là trường hợp Lê Ngọa Triều.

Sự sử dụng nữ tù binh của phe chiến thắng đương nhiên là có tính chất ép buộc nhưng cũng có thể thấy là điều bình thường. Trường hợp gặp phản kháng như My Ê là đặc biệt. Lý Thái Tông là “the right man in the wrong place”. Ông hấp tấp không lường được tâm cảm của kẻ thấy cảnh nước mất nhà tan còn sờ sờ trước mắt, và còn có sông nước thuận tiện bên cạnh tù binh, chứ nếu ông từ từ đưa về Thăng Long, an trí ở cung Ngân Hán xây xong thì My Ê hẳn cũng như bà chúa Lãm, bà chúa Dệt Lĩnh nào đó được chia phần ruộng của ông hoàng để điền chủ, sẽ thu lúa ruộng, trông coi quan nô tỳ trồng dâu nuôi tằm, an hưởng phúc mới, không cần phải tạo ra một cái chết bất đắc kỳ tử làm hoảng sợ ông vua của một thời lẩn lộn thần người, phải xây miếu đền để cầu xin tha thứ. Các nho thần về sau cũng chỉ là làm việc phụ họa, tán tụng người chết theo quan điểm của mình học được, vừa tỏ lộ được sự thông thái, vừa để vớt vát uy tín cho đấng quân vương vốn chưa từng sống như mình tưởng.

Sinh hoạt riêng tư ở cung đình tuy không bày tỏ nhưng ta thấy được sự biểu lộ tính dục trong các tên cung điện. Bỏ qua các tên sang cả thì ta thấy “cung” chỉ là “phòng”, “điện” chỉ là “nhà” để hiểu những diễn biến bên trong mà không ngạc nhiên. Lê có các điện Phong Lưu, Tử Hoa, Bồng Lai, Cực Lạc, và chỗ nằm ngủ được gọi là Trường Xuân. Các danh xưng cùng ý nghĩa hưởng thụ xác thịt đó khiến ta ngỡ rằng người đặt tên lầu Đại Vân mà Lê Hoàn khoe với Tống Cảo, hẳn có chủ ý liên hệ với chuyện “mây mưa”. Lý Thái Tổ cho mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, có nghĩa là con rồng cao cấp sẽ đi qua cửa ấy để hưởng thú vui chăn gối, cũng như tất phải chung nhà với cung nữ nên một chỗ của những người này có tên là Long Thụy, cùng tên với điện Long Thụy được giảng rành rẽ: “làm chỗ cho vua ngủ nghỉ”. Cung Long Thụy được xây cùng với cung Thúy Hoa cho cùng mục đích, và khi nơi này xong thì có việc khánh thành trang trọng, đại xá, ban thưởng, trong khi sử quan không hề nói đến cuộc khánh thành nào khác. Lý Nhân Tông thì có cung Hợp Hoan (1089)

mà sử quan không cần phải giải thích công dụng của nó, chúng ta vẫn có thể hiểu ngay.

Vì Lý có chút đổi khác. Là dân lưu vong, Lý không có cơ sở bản thổ ở Hoa Lư nên phải dựa vào binh lực và hệ thống tôn giáo có sẵn mà phá vỡ truyền thống địa phương. Vẫn còn các bà vợ mang chức “hoàng hậu” nhưng chen vào là một phân biệt cấp bậc, cho bà vợ mang tên Lập Giáo đứng trên hết với quy chế xe kiệu và y phục khác hẳn những người kia. Sự dời đô về gần gũi trú quán quê nhà, với thủ phủ Đại La cũ có thói tục sinh hoạt thuộc địa hẳn là quen thuộc hơn so với thời ở hang động Hoa Lư, đã đem lại tự tin cho triều mới hơn, nên lại có sự đổi thay. Lý Công Uẩn đến đây có ba bà hoàng hậu mới mà ý nghĩa loại bỏ những người cũ nằm trong ghi chép “lại lập ba hoàng hậu”, và tên mới đầu bảng của hoàng hậu Tá Quốc. Nước bây giờ chỉ có một, và vị thế tôn giáo phù trợ phải theo bà Lập Giáo tụt xuống sau cùng. *Từ đây, ảnh hưởng vào triều chính của người phụ nữ Đại Việt không chỉ dựa vào truyền thống cũ nữa mà bắt đầu đi theo quy trình chung nhất của nhân loại các thời trung cổ, là sử dụng âm mưu của giống cài chen chúc trong một cung đình phức tạp, nhiều thứ bậc nhưng cũng dễ đảo lộn.*

Điều đó thấy ngay trong đời thứ hai của nhà Lý. Lý Thái Tông vẫn lập bảy hoàng hậu nhưng có một hệ thống cung đình (1041) hợp với tình hình mới trong đó có thêm nhiều vợ nhỏ khác chủng loại (như người họ Đào ở Chân Đăng tây bắc 1033), và hẳn ông không chừa ra các nữ tù binh Chăm tập hợp vào cung Ngân Hán 1046 - cái tên có ý nghĩa của một sự xa cách đường đất mà nay lại được tiếp cận chung chạ. Cho nên vị trí “hoàng hậu” thấy là bình thường trong quá khứ nay có thêm dấu vết của sự thiên lệch ưu ái. *Toàn thư* không nói gì hơn, chuyện năm 1035 “lập người thiếp yêu (không rõ tên) làm Thiên Cảm hoàng hậu, phong hoàng tử Nhật Trung làm Phụng Càn Vương”. Tuy nhiên chúng ta lại thấy rằng tôn hiệu của bà được dùng làm một phần niên hiệu của vua sau trận thắng Chiêm Thành (Thiên Cảm Thánh

Vũ), và cổ tiền gia ngày nay còn giữ được các đồng tiền có chữ “thiên cảm”, “(phụng) càn vương”. Phụng Càn Vương chỉ đứng sau thái tử Nhật Tôn (Thánh Tông sau này) và từng cầm quân đánh giặc (1043), giữ kinh thành khi cả vua và thái tử cùng xuất chinh (1037). Rồi ông mất tầm dạng, gây thắc mắc hữu lý cho người sau, vì nếu ông chết bình thường thì ắt cũng phải được ghi chép cẩn thận như những người ít có tầm quan trọng hơn ông nhiều.

Hệ thống cung đình có thứ bậc của Lý thành hình sau sự xác nhận của biến cố loạn Tam vương (1028), vẫn còn chông chênh nên phát sinh nhiều mâu thuẫn trong việc thế tập, thể hiện tiếp bằng những cuộc âm mưu hoặc phản kháng vũ lực. Thân Lợi (“thằng Suy”, bia Đỗ Anh Vũ +1159) làm loạn trong hai năm 1140-41, được sử quan cho là “tự xưng” con của người thiếp không được Nhân Tông thừa nhận nhưng có thể là đúng như đã cáo với nhà Tống, và nếu ta xét theo khả năng tập hợp binh lực được nhiều người theo của ông. Trái lại, Thiên Lộc con người thiếp yêu của Thần Tông lại suýt được lên ngôi nếu không có cùng một lúc cả ba bà phu nhân tranh đấu theo kiểu vừa hối lộ với thế lực khác, vừa làm áp lực tình cảm với ông vua chỉ còn chút hơi tàn, để đổi di chiếu.

Cái đà của áp lực phái tinh đó trong cung cấm khiến cho uy lực dòng nữ ngày xưa đang có chiều sa sút trong triều Lý, lại có dịp tồn tại trong sự kèn cựa chiếm đoạt quyền hành. Việc cậu bé ba tuổi Thiên Tô (Anh Tông) lên ngôi làm nổi bật vai trò những người bên ngoài họ Đỗ trên chính trường. Mẹ Thần Tông họ Đỗ (+1145), bà nội của ông vua bé con, đã đem em là Đỗ Anh Vũ vào nắm quyền. Thoáng về trước ta đã thấy có những người họ Đỗ trong đó có Đỗ Thiện mà người ta đoán là tác giả *Sử ký*, người được lệnh đi báo cho cha mẹ ruột việc Thần Tông lên ngôi, chứng tỏ dấu vết liên hệ bà con. Đỗ Anh Vũ có tiếng xấu với sử quan nho thần nhưng công tích với triều đại cũng không bị phủ nhận cùng với bia đá còn lại ngày nay, đã giúp cho sử gia K. W. Taylor thêm một bài nghiên cứu (“Voices Within and Without: Tales

from Stone and Paper about Đỗ Anh Vũ [1114-1159]” trong *Essays into Vietnamese Past*, Cornell University 1995, tr.59-80). Về sau lại có một bà Đỗ (Chiêu Linh) thái hậu khác (Đỗ Thụy Châu +1190) phù trợ cho một Đỗ An Di/Thuận (+1188) là em trai, lên nắm quyền. Đến cuối đời càng thấy xuất hiện nhiều người họ Đỗ nổi chìm theo với sự suy tàn của triều đại. Điều ta chú ý ở đây là việc Đỗ Anh Vũ tư thông với Lê thái hậu (Cảm Thánh, vợ Thần Tông) khiến xảy ra một âm mưu triệt hạ bất thành dẫn đến một suy luận có thể xa hơn về xã hội, hình luật thời ấy. Tính chất tư thông, cung cách chăm lo gỡ tội cho tình nhân của bà thái hậu khiến ta thấy có một chút gì bình thường thể nhân trong sinh hoạt cung đình đương thời. Như mọi tình nhân mê mết khác, bà thái hậu trong tập họp buông rèm trị nước thay ông vua nhỏ, đem vàng bạc đút lót phe đảo chính, vận động phân rẽ phe này (trường hợp đối với Đàm Dĩ Mông), uyển chuyển làm theo luật nước để lật ngược thế cờ thua thành thắng, tạo nên một kỳ tích trong chính trường cũng như tình trường. Cũng bình thường đối với thời đại, như trường hợp một ông quan khác, thiếu sư Mạc Hiến Tích tư thông với thái hậu Đỗ Thụy Châu mà các quan đều né tránh. Chuyện ghi chép trong *ĐVSL* vào năm 1189, có gây cho ta thắc mắc về thời điểm (Mạc Hiến Tích trúng tuyển kỳ thi năm 1086, không thể hiện diện vào năm 1189, chưa kể còn làm việc quây phá nội cung, và còn được sử ghi bị vua đày vào năm 1190 sau khi thái hậu mất) nhưng có thể đã xảy ra vào một lúc nào đó, với một ông thiếu sư khác. Chỉ có thái tử Long Xưởng đi quá giới hạn mới gây tai họa cho mình.

Toàn thư chép rằng “(Thái tử) Long Xưởng thông dâm với cung phi, vua không nỡ bắt tội chết” nên phế làm thứ nhân và bắt giam. Chuyện này thì cũng từng xảy ra ở nước làm gương mẫu cho Đại Việt: Trung Quốc. Tuy nhiên, *ĐVSL* (tr. 215) có chi tiết lạ hơn:

“Long Xưởng có tính hiếu sắc. Ở trong cung có cung phi nào được vua yêu quý, Long Xưởng cũng đều tư thông cả. Nhà vua rất ghét sự vô lễ ấy. Bà nguyên phi là Từ thị được vua yêu, hoàng

hậu ghen bèn sai Long Xưởng lén lút đến tư tình để gây sự ngờ vực cho nhà vua, muốn rằng Từ thị từ đó bị vua đối xử nhạt nhẽo đi. Từ thị cứ tình thực tâu vua. Vua giận bèn phế Long Xưởng”.

Như vậy có nghĩa là trong cung vua, người ta khá dễ dàng tư tình, từ quan triều với mẹ vua, đến thái tử với các “dì” của mình, ông vua có biết cũng làm ngơ trừ phi động đến “cục cưng”. Cho nên ta không lấy làm lạ về chuyện đời Trần. Và ở đây là bắt đầu từ trong dân chúng, dù đã xảy ra ở nhà hào phú.

Từ cột kinh cầu thọ của Đinh Khuông Liễn đến hòn đá Thạch Quang Phật

Sử quan nho thần trong khi hạ bút để tuyên dương thánh giáo đã gạt hẳn những sự kiện xảy ra trái với ý thức hệ của mình. Người sau biết được những mảnh vụn rải rác là nhờ sự vô tình của các ông hay chỉ vì lớp sơn chuyển hóa mà các ông phủ lên đã không che lấp được hết quá khứ.

Khảo cổ học Việt Nam ngày nay đã đào được các cột đá khắc kinh của Đinh Khuông Liễn dựng năm 973 và của các năm sau đó. Kinh khắc được ông Hà Văn Tấn khảo sát kỹ càng (Hà Văn Tấn, “Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư”, và “Cột kinh Phật thời Đinh thứ hai ở Hoa Lư” trong *Theo dấu các văn hóa cổ*, Hà Nội 1998, tr. 786-832). Ông cho biết kinh (bài chú) khắc trên hai loạt cột tuy có khác nhau một ít nhưng chỉ là một bản với mục đích cầu thọ của Mật tông. Ông cũng chỉ rõ tính chất khác nhau của Mật tông và Thiên tông, ngành Phật vẫn thường được coi là chủ đạo ở Việt Nam, nhưng qua bằng chứng ở các cột kinh này thì lại tỏ ra chúng có liên hệ mật thiết với nhau. Tuy nhiên sự thông thái của ông vẫn bị tính chất “nghiêm túc” che chắn nên ta có thể chen vào một vài suy nghĩ thường tục hơn.

Cột kinh có hàng chữ “Tĩnh Hải quân tiết độ sứ... Nam Việt Vương” thêm bằng có xác nhận cho ghi dấu năm Giáp Tý kèm theo, là cột khắc năm 973, năm Liễn được vua Tống phong tước trên. Nam Việt Vương là tước trong nước (969), nay chức tước trong ngoài có đủ cho Liễn khắc kinh cầu thọ mong hưởng phú quý lâu dài. Nhưng loạt kinh tràng thứ hai thì rõ ràng là dấu hiệu ăn năn cầu thọ vì đã giết người, lại giết Hạng Lang, nên hẳn phải được khắc trong hoặc sau năm 979. Tội nặng hơn để cần sám hối, là đã giết một đệ tử của Phật: đại đức Đính Noa Tăng Noa. Kinh và chú của Mật tông, vốn qua tay thiền sư Trung Quốc, chỉ là *chữ* (mà lại là *ẩn ngữ*), không thể cho ta biết *sinh hoạt* đi theo các bài ấy như thế nào. Đặc điểm của phần lớn các hệ phái tư tưởng Ấn Độ, trong đó có Phật giáo, là nằm ở sự mưu tìm giải thoát bằng suy tưởng, trong khi Mật giáo lại nhắm vào hành động (*Sex..., sđd*, tr. 222-223), như ông Hà Văn Tấn thấy họ “chú trọng đến các nghi lễ tôn giáo thần bí”. Nhưng không hẳn vì họ “tiếp cận với Đạo giáo (Trung Hoa)” - ít ra là đối với những người theo Mật tông ở Đại Việt, mà dấu vết để lại khiến ta phải nhìn về hướng ảnh hưởng đó.

Bằng có năm trong truyện Man Nương của *LNCQ*, quyển sách có thời điểm xuất hiện cuối Trần, tương đương với *DVSL*, nghĩa là không bị ràng buộc về tính cách thánh giáo như khi ta phải so sánh với tác phẩm của Ngô Sĩ Liên. Một chứng minh khác là khi Vũ Quỳnh phỏng theo truyện cũ để viết *Tân đính Lĩnh Nam chí quái* (Bùi Văn Nguyên dịch thuật, chú thích, dẫn nhập, Hà Nội 1993, tr. 149) ông đã dàn xếp cảnh chùa chiền theo tính cách nam nữ riêng biệt, hợp với phong khí nho học của Hậu Lê, điều không xảy ra trước lúc “sửa mới”. Song ở cả hai bản cũ, mới đều có phần về nhà sư Ấn Độ biết thuật kỳ lạ “làm phép đứng/nhảy một chân”, và khi bước ngang qua bụng Man Nương đang ngủ thì khiến cô gái thụ thai. Địa điểm diễn tiến của truyện vẫn được coi là ở vùng chùa Dâu ngày nay, nơi phát xuất của một dòng Thiền tông có tên là Nam Phương. Tên đó, nhà sư Ấn Độ đó, tính chất thụ thai thần bí trong truyện tích cho ta thấy tính

chất Mật giáo của Ấn Độ ở đây đã đậm nét hơn những gì lưu lại trong sách vở từ Mật tông Trung Hoa. Không phải chỉ có dựng đạo tràng làm phép hô phong hoán vũ, phục hồi giáng long, bay trên không, đi dưới nước, hay khắc kinh tràng ghi bài chú Đà la ni cầu thọ đã từng dùng cho ông vua Thiện Trú xưa... Nghi lễ của Mật giáo Ấn diễn tiến trong cảnh uống rượu, ăn thịt cá, điều mà Mật tông Phật của Miến Điện thi hành khiến cho phái Tiểu thừa ở đây lấy làm căn cứ để công kích tính chất tà đạo của đối thủ, tuy không biết rằng những người này coi lạc thú như là thứ cần bồi đắp chứ không phải để xua đuổi, ghê sợ tránh xa. Sư đời Lý ở “giới trường, tịnh xá công khai uống rượu, ăn thịt, ở thiền phòng thì ‘gian dâm’ với nhau” không đợi đến Đàm Dĩ Mông tố cáo (1198). Nghi lễ Mật giáo Ấn có hành động giao hợp như chứng tích đạt được sự hòa hợp của tiểu ngã (cá nhân) và đại ngã (vũ trụ). Người ta không xấu hổ vì những điều ấy mà còn nặn tượng gắn lên đèn thờ cho thế gian chiêm ngưỡng. Vì thế câu thần chú linh nghiệm thường được sử dụng nhất: Ấn ma ni bát di hồng/ Om mani padme hum, có nghĩa theo tín đồ Việt là “Thanh tịnh: thân, khẩu, ý” nhưng nguyên gốc lại mang hình thức tính dục là “Hoan nghênh châu báu nằm trong hoa sen” - một cách nói thanh tao hơn của câu: “Hoan nghênh cái linga nằm trong cái yoni” (*Sex., sđd*, tr. 223-225).

Chúng ta không biết hệ phái (Thiền tông) Nam Phương chịu ảnh hưởng Mật giáo Ấn như đã nói trên trong chừng mực nào, nhưng chùa Dâu, qua cơn cách mạng văn hóa Việt, còn giấu được đến nay hòn đá cầu mưa của Lý-Trần-Hồ gọi là Thạch Quang Phật, “có dáng một sinh thực khí nam” như xác nhận của người quan sát bây giờ. Hòn đá như “cái nắm tay” đó chẳng thể nào là “cái nghiên đá” như sử gia nho thần nói, nó đã nấp dưới danh hiệu Phật Pháp Vân trong *Toàn thư*, nhưng chúng ta biết được đích danh nhờ sự tranh chấp ngôi vị hoàng đế giữa Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương qua câu đố thử thách của Hồ Quý Ly vào đầu 1400. Thông thường thì gọi linga là nói gọn nhưng thực tế vẫn thấy đủ bộ linga-yoni trên vật chứng lưu lại trước mắt hay

qua phát hiện đào bới. Cái yoni từng nằm trên trống đồng. Và trong dân gian còn có tục thờ nữ nường, rước sinh thực khí nam nữ, biểu diễn hành động giao hợp, qua mặt thời kỳ thanh tủy xã hội chủ nghĩa, để còn tái hiện lễ hội Trò Trám (lắp đầy?) trong năm 2001, mở màn lễ Mật làm việc tính giao thật sự cho trai gái làng Dục Mỹ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ thường lăm, dưới sự chứng kiến của phóng viên ngoại quốc quay phim làm tài liệu. (Tin của nguyệt san *Khởi hành*, California, số 55, tháng 5-2001, tr. 3). Các lễ cầu ngư của dân chài Việt dọc biển miền Trung không xa lễ Trò Trám trên. Và xa tuốt về phía nam, trong đầu thập niên 1970, một người ở Phan Thiết còn nhớ trước 1945, hằng năm người Chăm thường tụ về một khu vực đồng trống bên ngoài thành phố để tế thần, với nghi lễ như Trò Trám trên. Những người chép bài chú Đà la ni cho Đinh Liên hẳn là có chứng kiến những lễ hội tương tự trong thế kỷ X của họ. Bánh giầy có dáng một cái yoni mà câu vè: *Trúc Phê có tiệc bánh giầy, Bên Á hả miệng bên này chày đâm*, như một hình tượng về hành động *fellatio, oral sex* đã có trong ngôn ngữ thường tục (bú cặc). Tập hợp “bán tròn nuôi miệng” chứng tỏ người ta đã biết về kê-gian/*anal intercourse*. Và thường vẫn có những từ chỉ các hành động *cunnilingus, masturbation, zoophilia* mà vì ảnh hưởng thánh giáo của giới nho học, người ta chỉ còn dùng chúng như những lời chửi mắng thô tục mà thôi: bú lồn, xụt cặc/t, đụ bò.

Các từ ngữ dùng cho sinh hoạt cơ bản của con người thường là các từ gốc gắn liền với tộc đoàn mà sự che giấu như trên càng khiến cho chúng mang tính xưa cũ hơn hết. Trong tiếng Việt, hai chữ “vợ chồng” đã mang một ý nghĩa cụ thể về sinh hoạt tính dục mà người ta không để ý tới. Nếu nhớ đến cách giải thích sự liên hệ giữa các phụ âm b, v trong các chữ bua/vua (chúa), phân bua/vua... rồi liên hệ với trường hợp có sự biến đổi vợ/bợ, để kết hợp với chữ “chồng” thì hiểu rằng người xưa đã cụ thể hóa hành động giao hợp thông thường nhất

của nhân loại (dưới bọ, trên chông), và chuyển dùng cho cơ chế hôn nhân của người Việt.

Lý Thánh Tông đem bộ linga-yoni của Chăm về trong trận 1069 (từ Thủy Vân, bắc Quảng Trị?), tuy hành động mang ý nghĩa thu phục thần linh kẻ chiến bại nhưng lại không cho ta thấy là dị ứng với tục thờ Bà Chúa Xứ, bởi vì *VDULT* ghi rằng họ Lý đã đặt bà làm chủ đàn Viên Khâu (1154), nơi vốn theo ý nghĩa gốc của nó là chỗ thờ Ông Thiên, cha của vua. Sự tiếp nhận không gây thắc mắc chứng tỏ trong các phong tặng đầy hiểu biết của đời Trần tiếp theo: 1285 Địa Kỳ Nguyên Quân/Bà Chúa Xứ, 1313 Ứng Thiên Hóa Dục/Theo Đạo Trời Sinh Sôi Nảy Nở, và 1288 Nguyên Trung/Vốn Thẳng Cứng Xuyên Suốt, Không Lệch (ý nghĩa chỉ cái linga đối ứng với cái yoni trong phong tặng trước). Các chùa gốc thờ thần Po Yan Dari Chăm, vào thời kỳ “Bắc tiến” về sau, dưới lối tổng hợp của Bà Chúa Xứ, đã xuất hiện ở miền Bắc hoặc dưới tên thô lỗ mà chính xác: Bà Banh/Bà Đanh, Bà Chúa Ngựa, hoặc dưới tên chuyển hóa ẩn tàng, nôm hoặc nho: chùa Bà Á, Nhà Nàng, Thiên Phúc (*Văn khắc Hán nôm Việt Nam*, tr. 248/bìa 1620, tr. 332/bìa 1622, tr. 474/bìa 1562). Tất cả chứng tỏ một sinh hoạt cúng lễ rất nghiêm chỉnh về *cái giống* trong suốt lịch sử Việt. (1)

Lại thấy hai trường hợp chữa bệnh hiếm muộn trong đời vua Lý Thánh Tông và ông con. Chúng tôi đã dựa vào truyền thuyết cho tới ngày nay và một sơ hở của sử quan mà cho là vào thời đó, các ông pháp sư đã nghĩ rằng có thể sử dụng thân xác mình làm phương tiện chữa bệnh (*Thần, người và đất Việt*). Không hẳn là một sự lợi dụng nhưng là một tin tưởng kiểu của Mật giáo đem vào hành động. Ở cấp cao trên triều đình thì có một ông sư thực thụ (Từ Đạo Hạnh) và một ông gián tiếp làm việc truyền đạt (Đại Điền, sư chùa Thánh Chúa dạy cho Nguyễn Bông). Địa điểm chùa, tên Cánh đồng Bông của nạn nhân mà các tác giả *Toàn thư* còn biết, đã chứng tỏ một phần sự thật. Cả hai thầy pháp đều làm cùng một việc chữa bệnh là “lên vào nhà tắm” (như

Từ Vinh, cha Từ Đạo Hạnh, lên vào chỗ ở của cung nhân), hẳn vì thế mà sử quan ghi là “việc bị phát giác”. Thánh Tông giận sai chém Nguyễn Bông, nhưng Sùng Hiền Hầu lơ chuyện vợ mách. Điều đó được kể ở *Thiên uyển tập anh* đời Trần, chứng tỏ người đương thời từng in trí theo một lý thuyết để không cho là chuyện ghi lại này có ý nghĩa “lợi dụng bậy bạ”.

Trần nữ - con gái họ Trần

Sinh hoạt tính dục của người họ Trần thường bị các sử quan đời sau chê trách. Với ông vua (Thái Tông) thì chê trách nhẹ nhàng: “Chốn buồng the cũng có điều hổ thẹn”, căn cứ trên đạo lý: “Bỏ luân thường, mở mối dâm loạn”. Nhưng với ông quan (Trần Thủ Độ) thì lời chửi mắng “thói chó lợn” được tung ra như để hạ ầm ức không thể thốt ra hết với vua. Tuy nhiên các chứng nhân đương thời thì lại không có thái độ hùng hổ ấy. Lê Văn Hưu chỉ chê gián tiếp về các cách tung hô xưng tụng, Lê Tắc không nói một lời về sinh hoạt trong nhà phía chủ. Hai người kia là thủ hạ của dòng họ cầm quyền không nói làm gì, nhưng Hồ Nguyên Trừng đối kháng, ít ra cũng thuộc dòng họ “cướp ngôi”, thế mà trong hồi ký *Nam Ông mộng lục*, ông này cũng không nhắc đến điều gọi là sự dâm loạn của họ Trần như người sau.

Phan Phu Tiên (1455) đổ thừa cho người thứ nhất (Thái Tông) là “mở mối dâm loạn... đầu têu cho Dụ Tông” sau này. Nhưng sử quan chỉ nói cho sướng miệng chứ Trần Cảnh lấy chị dâu là do sự sắp đặt ép buộc của Trần Thủ Độ và bà mẹ vợ Linh Từ, nguyên Trần nữ - con gái họ Trần. Ông đã trốn đi nhưng thấy “vua ở đâu thì cung điện (xây) ở đó”, nên phải trở về. Sinh hoạt phóng khoáng, buông lung là của cả người họ Trần, của người đương thời chứ không phải do Thái Tông khởi xướng.

Hãy cho rằng Trần Quốc Tuấn cướp công chúa Thiên Thành, con Thái Tông, em con chú của mình, là muốn phá gia đình kẻ đã làm tan rã nhà mình, trước khi được nghe lời trối phải báo thù của cha. Tuy

nhiên khi Thái Tông gả con cho người cùng thân tộc gần (có thể là em khác mẹ, đoán định dựa theo tước vương được phong) thì rõ ràng là điều bình thường của thời đại, sử quan không soi mới ra để thấy đó là loạn luân. Lại thêm, xét cung cách tự nhiên của Quốc Tuấn lên vào nơi cô gái đã hứa hôn đang ở gia đình người vị hôn phu, thì ta thấy có sự thuận thảo giữa đôi bên, có sự đồng ý của cô gái, đồng thời cũng thấy có sự ngang bướng của con trai họ Trần, như kiểu ông hoàng tử Trần Duy lên ra ngoài cung đánh nhau, ăn cướp (1254) - hẳn không phải vì thiếu tiền mà chỉ vì nhu cầu tung hoành, để chứng tỏ sự dũng cảm của mình. Liên hệ thân tộc trong hôn nhân họ Trần do đó càng chông chéo, khó có thể xác định cách xưng hô với nhau theo cách ta thường dùng ngày nay. Cho nên ta không quan tâm về việc Trần Hoảng (Thánh Tông sau này) lấy em gái Trần Quốc Tuấn, mà chỉ chú ý rằng cậu thái tử mới được làm vua, lấy vợ (tháng 8 âm lịch) vài tháng (tháng 11) là đã có con ngay! Đó là chứng tích sinh hoạt tính dục mạnh của con gái họ Trần mà người còn lưu lại nhiều bằng cứ hơn vì có thời sống đời dân dã là: Trần thị - Trần nhị nương - Huệ hậu - Thiên Cực công chúa - Linh Từ thái hậu (+1259), một loạt tên với địa vị càng lúc càng cao cùng công tích với dòng họ càng sâu dày khiến cho sử quan khó tính phải quay lại xưng tụng.

Nói nhiều về bà chúa này là *ĐVSL* mà một tên, suy ra có sự xuyên suốt các tài liệu, là Thiên Cực công chúa. *Toàn thư* tuy chép sơ lược về thời nhiều nhường chuyển tiếp Lý Trần nhưng cũng cho ta thấy tên bà vào lúc thành lập xong triều đại mới. Họ cho biết sau khi Lý Huệ Tông tự tử thì bà bị “giáng làm Thiên Cực công chúa, gả cho Trần Thủ Độ (1226)...” Tuy tên tước của *Toàn thư* xuất hiện muộn sau tài liệu của *ĐVSL* nhưng có thể sử gia sách sau đã dùng theo kiểu hồi cổ, vì lúc họ Trần chưa làm vua thì không thể có danh hiệu “công chúa” cho bà được. Tác giả *ĐVSL* chắc sử dụng nó theo thói quen đời Trần là thời gian sử quan sinh sống, ví dụ như Trần Thủ Độ đã dùng chữ “công chúa” khi nói với người khác về vợ mình. *ĐVSL* còn gọi là

“cô Hai họ Trần”. Trần Lý còn một người con gái nữa được gọi là “cô Ba họ Trần” gả cho Nguyễn Đường (1215) để ràng buộc người này khỏi thông đồng với Nguyễn Nộn, đến khi người này bị tử trận (chết ngay sau đó) lại gả cho Đoàn Văn Lôi (1218), một người con của Đoàn Thượng, thủ lĩnh của hệ thống họ Đoàn ở Hồng Châu. Vì các thứ bậc này mà ta khó chấp nhận Trần Tự Khánh (+1223) là “anh” của Trần thị theo *Toàn thư*, vì đã có người anh cả là Trần Thừa (cha Trần Cảnh/Thái Tông). Tuy nhiên nếu xếp Trần Tự Khánh sau cả cô Ba, thì tuổi ông ta có thể là quá nhỏ so với những hoạt động chính trị và quân sự của ông, vốn có tác động rất lớn trong việc gây uy thế họ Trần, dẫn đến việc chiếm ngôi mà Trần Thủ Độ chỉ là nguôi kể tục. Vấn đề có thể giải quyết nếu cho rằng họ là những người cùng cha khác mẹ. Chúng ta ráng chờ đợi sự chứng minh rành rẽ, và bây giờ trở lại với cô Hai.

Lại phải thấy *ĐVSL* không bao giờ liên kết cô Hai và công chúa Thiên Cực: cô Hai họ Trần đi với hoàng tử Sảm (Huệ Tông sau này), còn công chúa Thiên Cực chỉ xuất hiện trong những chuyện thông dâm hấp dẫn với người khác mà thôi. Điều trở ngại khác là trong chuyện thông dâm với Tô Trung Từ/Tự (tháng 6âl. 1211) thì sách có nói rõ chồng cô là Quan nội hầu Vương Thượng. Có một Quan nội hầu Vương Thượng ở tận Lạng Châu “xa xôi hiểm trở...” như lời Đàm Dĩ Mông can Huệ Tông khi ông vua muốn dẫn gia đình lên đây tránh Trần Tự Khánh, tuy rằng cuối cùng ông vua vẫn có mặt nơi ấy (đầu 1214). Lạng Châu trong tranh chấp cũng thường đổi chủ. Tháng Giêng 1212, Đinh Khôi đánh Lạng Châu, cướp các tài vật trong *nhà công chúa Thiên Cực* rồi kéo đi. Điều này là nói về một Thiên Cực khác biệt với cô Hai họ Trần, bà công chúa của năm 1167 gả về cho châu mục Lạng Châu là Hoài Trung Hầu, và sử quan vì ghi theo lối hồi cố mà lẫn lộn hai người. Bà Thiên Cực lúc xảy ra các chuyện thông dâm (1209, 1211) nếu mà của Lý thì đã quá già, hẳn không đủ để Phạm Du say mê đến mức lờ hện quân tình được. Chuyện Tô Trung Từ thông

dâm với Thiên Cực lại xảy ra ở Gia Lâm, nơi này rõ ràng là cách xa Lạng Châu, khó thể liên kết với Quan nội hầu Vương Thượng, mà lại gần với Thăng Long của cô Hai đang làm nguyên phi nơi ấy hơn, và cô Hai trước kia cũng đã từng ở trong nhà Tô Trung Từ. Chuyện Phạm Du thông dâm với Thiên Cực đã xảy ra khoảng thời gian cô Hai lấy vương tử Sảm (tháng 7 ÂL. 1209), và điều này là đáng chú ý: Phạm Du bện bịa với Thiên Cực, lờ hện quân tình, bơ vơ bỏ thuyền lên bộ liền bị hai tướng bắt đưa cho vương tử Sảm giết đi. Không phải ngẫu nhiên mà kẻ ngoại tình bị bắt lại được dẫn giải về cho ông chồng bị mọc sừng. Lê Tắc (*An Nam chí lược*, tr. 222) cho biết “hồi gần đây”, lúc chưa có chuyện chuộc tiền thế mạng thì người chồng được tự chuyên giết chết gian phu. Tên Vương Thượng cũng có thể hiểu theo nghĩa khác. Đó là chữ theo lối ngày nay, viết thường, chỉ sự tôn xưng: “vương thượng” chỉ vương tử Sảm, lúc bấy giờ đã được họ Trần bỏ vương tử Thâm, tôn là Thăng Vương. Sự nối kết “vương thượng” với Quan nội hầu Vương Thượng ở Lạng Châu là làm lạc của sử gia, hay của người sau chép lại sách. Như thế ta gần như đã nối kết được công chúa Thiên Cực và cô Hai họ Trần trong thời chưa vinh hiển, còn đây quá khứ buông lung, phóng túng như những người con gái, con trai khác của thời đại.

Đã nói, *DVSL* không chứa những chi tiết sỗ sàng, thường tục như trong chuyện Nguyễn Tự (1212), một tướng ngang ngựa tung hoành thời đại, đánh trận bị trúng tên, về nghỉ, hơn 10 ngày “vì lầm lỡ ăn nằm với đàn bà nên khí độc (?) phát lên mà chết”! Ông cậu Tô Trung Từ không chứa cả cô cháu nên ban đêm lên vào nhà (cung vua! nên bị giết là phải) rồi cũng được cháu Trần Tự Khánh chôn cất tử tế. Cô Hai họ Trần “có nhan sắc” (sử quan nhắc lại nhận định của vương tử Sảm), lấy chồng tuy thuộc dòng hoàng phái, có cơ nối ngôi Trời, nhưng làm nguyên phi của một ông vua khốn khổ thì cũng chẳng là vị trí để cô bỏ thói quen lúc còn là người “tự do”, lúc không quên nhìn sang kẻ khác. Đoạn văn của *DVSL* kể lại không thô tục nhưng đầy hấp dẫn, mở rộng

lỗi cho dòng tưởng tượng: “Nhà vua (Cao Tông) sai Phạm Du đến lộ Hồng để huấn luyện quân sĩ sắp đánh người ở Thuận Lưu. Biết đã đến lúc dân Hồng đi đón mà Phạm Du còn cùng với công chúa Thiên Cực tư thông, không ngờ qua khỏi giờ phút ấy thì đã sai hẹn với người Hồng rồi. Phạm Du bèn lên thuyền theo đường sông mà đi đến bến Cổ Châu mới dừng lại, rồi theo đường bộ đến xã A Cảo thuộc vùng Ma Lãng thì bị người ở Bắc Giang là Nguyễn Nậu và Nguyễn Nải bắt đưa cho vương tử Sảm giết đi”. Một chuyến phiêu lưu tình ái đầy hấp dẫn mà thiếu người khai thác thành trường thiên tiểu thuyết hoặc phim ảnh bây giờ!

Khúc dạo đầu của cô Hai họ Trần khiến ta không lấy làm lạ với sinh hoạt tính dục của người họ Trần về sau. An Sinh Vương Trần Liễu nhân nước lụt chèo thuyền đi châu, ghé vào cung họ Lý hiệp dân cung phi tiền triều (1238), tuy vẫn bị phạt cho phải phép nhưng cung Lệ Thiên ấy lại được đổi tên là Thượng Xuân, tỏ rõ một ám ảnh thích thú của toàn dòng họ mới vừa sang cả, được dịp thành hình. Đã nói chuyện Trần Quốc Tuấn. Đã nói chuyện thái tử Trần Hoảng (Thánh Tông). Hãy kể thêm chuyện Trần Khánh Dư và công chúa Thiên Thụy, vợ Hưng Vũ Vương Trần (Quốc?) Nghiện. Bà công chúa, vương mắc với vị thế cao sang, vẫn không biết nể nang dè dặt để cứ theo ý thích riêng, tìm lạc thú nơi khác với dinh thự của ông cha chồng đại vương oai thế trùm trời. Đến như anh họ Đỗ (Khắc Chung) được môn men làm họ Trần mà cũng “kết” với gái họ Trần, vợ vua Chấm, tuy có bị dân chính thống chửi mắng phải tránh né, nhưng rốt cuộc chỉ khi chết đi mới bị trả thù trên cái xác, nguyên nhân lại không phải vì chuyện trong buồng kín!

Điều đáng chú ý là *sự chủ động của những người con gái họ Trần trong việc tìm người phối hợp, giữa sự o ép của tình thế*. Cái ego đàn ông của họ Trần không phải không mạnh. Trần Duệ Tông đánh Chiêm, tự thân xông tới, bị đại tướng can ngăn, liền chê: “Người thật là đàn bà” rồi sai lấy áo đàn bà mặc cho! Nhưng bà Thiên Cực một

thời tung hoành trên tình trường, rốt lại lấy Trần Thủ Độ không phải là bị ép uống, rồi sau đó đã chuyển sức xung động của mình vào việc quân cơ. “Khi... kinh thành thất thủ, Linh Từ ở Hoàng Giang, giữ gìn hoàng thái tử, cung phi, công chúa và vợ con các tướng soái thoát khỏi giặc cướp, lại khám xét thuyền các nhà chứa giấu quân khí đều đưa dùng vào việc quân” (Ngô Sĩ Liên). Đến cuối đời, vai trò đàn ông hết nổi bật, còn thêm tàn tạ nữa, thì hành tung của các bà lại hiển hiện rõ rệt như vào thời dòng họ còn là dân dã. Hoàng hậu của Phế Đế (+1388), năm 1393 đi chơi hồ Tây với Trần Nguyên Uyên (+1395), bị Nghệ Tông đem gả cho em Uyên là Trần Nguyên Hãn (+1399) để làm nhục, rốt lại trong biến loạn Minh (1406) thấy cùng với Trần Nguyên Chi chạy ra Đồ Sơn. Ông tư đồ Trần Nguyên Đán thấy thế nước nghiêng ngửa, hạ giá kết thân với họ Hồ nổi lên cũng khiến cho cô Thái bắt chước cha, có thai với anh đồ dạy học sợ tội bỏ trốn, không biết có phải từ đó đã sinh ra đại công thần Nguyễn Trãi sau này của triều Lê hay không.

Nhưng nổi bật nhất là công chúa Thiên Ninh (tên Bạch Tha, Ngọc Tha), con Minh Tông (+1357), lấy chồng năm 1342, trong biến loạn 1370 thấy có hai con đủ lớn để âm mưu giết Dương Nhật Lễ, không thành. Con chết, mẹ chết, Thiên Ninh đóng vai trò tích cực trong việc lật đổ Dương Nhật Lễ, xúi ông anh Trần Phủ lừng khừng, nhút nhát: “Anh phải đi (tránh nạn) đi! Em sẽ đem bọn gia nô dẹp nó cho!” Với công phục nghiệp cho họ Trần, bà được đổi tên là Quốc Hinh/Hương-thơm-của-vua/nước, với tước phong Lạng Quốc Thái trưởng công chúa. Tuy nhiên lại cũng giống bà tổ Thiên Cực, bà không thấy thắc mắc về khía cạnh sinh hoạt tính dục của mình. Có cậu em hoàng đế, vì danh y Trâu Canh cứu khỏi chết đuối lúc ba tuổi, “châm” chữa sao đó mà bị liệt dương, Thiên Ninh liền chịu lấy thân mình chữa bệnh. Chuyện kể là vào năm 1351, lúc cậu vua mười lăm tuổi nhưng đã lấy vợ từ hai năm trước, còn bà chị thì có chồng đã được chín năm. Sử quan cẩn thận ghi lại bài thuốc, chắc là để dành

cho người sau, vì thấy rằng “quả nhiên công hiệu”: “Giết đứa bé con trai, lấy mật hòa với dương khởi thạch (‘đá’ kích dâm?) mà uống rồi thông dâm với chị hay em ruột của mình thì sẽ hiệu nghiệm”. Không biết các ông vua sau có dùng hay không nhưng công lao Trâu Canh đã khiến ông khỏi chết khi mắc tội thông dâm với cung nữ, còn được mời chữa bệnh khi Minh Tông hấp hối 1357. Hẳn Trâu Canh không phải chỉ chữa bệnh bằng bài thuốc mà còn bằng ngôn từ dẫn dụ, động tác làm gương vì sử ghi rằng ông ta “ra vào cung cấm hay dùng những câu kỳ lạ, những kế quỷ quyết để huyễn hoặc Dụ Hoàng”. Sử quan nhà Lê còn thấy con cháu Trâu Canh nối nghiệp nhà trong đời mình, trong lúc dân gian ngày nay thì thích thú riêng với bài thuốc của Trâu Canh mà chắc là không thể thực hiện được, nên chuyển qua chuyện truyền kỳ về anh nông dân ngờ nghệch tìm được loại dây thảo ở bờ mương, vạt suối nào đó, quàng vào thì cường dương còn tháo ra thì hết hiệu nghiệm!

Cao độ sinh hoạt tính dục buông thả của nhà họ Trần tập trung vào chuyện Trần Dụ Tông, nên không lấy làm lạ là đã nảy sinh truyện Hà Ô Lôi của *Lĩnh Nam chích quái*, ghi lại dưới đời ông vua này, còn có cả thời điểm rành rẽ “Thiệu Phong thứ sáu” (1346).

Truyện nói về một chàng trai sinh từ sự phối hợp giữa người trần và một vị thần, một chuyện thần lén lút cướp vợ viên quan đi sứ vắng nhà, sinh ra một cậu bé đen xấu nhưng nhờ Lã Động Tân làm phép nên có được giọng hát mê mết lòng người. Dụ Tông mê quận chúa A Kim mà không được thỏa mãn mới bảo Ô Lôi đi dụ để bêu xấu, và Ô Lôi thành công. Các nhân vật, trừ Dụ Tông, đều có dáng lịch sử nhưng không rõ ràng. Đặng Sĩ Dinh, viên quan đi sứ có vợ bị thần hiếp, người làng Ma La, gộp lại giống như tên của ông thám hoa Đặng Ma La đổ vào đời Thái Tông (1241). Huy Từ hoàng hậu giống như được nhớ từ tên hiệu một bà phi của Anh Tông: Huy Tư. Và Minh Uy Vương, người giết Ô Lôi, như là tước đảo ngược của con Lý Thái Tông: Uy Minh Vương Lý Hoảng mà vai trò trấn nhậm Nghệ An

hướng về nam khiến ông còn được thờ xa hơn, ví dụ như ở Bình Định. A Kim chỉ là tên tượng trưng của dòng cành vàng lá ngọc, cũng như Ô Lôi là tro hình dạng đen đúa của nhân vật chính. Dụ Tông thì mới có mười tuổi.

Tuy nhiên nếu loại bỏ những thêm thắt, ta thấy truyện có một cốt lõi thật, đáng lưu ý, nhất là khi so với tình hình khả năng nho sĩ đương thời, rõ ràng họ chưa đủ sức viết được một “tiểu thuyết” của sáng tạo mà chỉ là tô vẽ từ “những chuyện góp nhặt... lượm lặt ở tiếng vang chuyện đồn”, theo con đường hẳn là thành công hơn Hồ Tông Thốc chỉ vì gần với nguồn thông tin chi tiết hơn mà thôi. Dụ Tông mê người tôn thất là chuyện-thường của họ Trần. Dịch giả Lê Hữu Mục đã dựa vào thời gian xảy ra truyện tích, và lầm lạc với đời sống của anh Dụ Tông, Cung Túc Vương Trần Nguyên Dục, lấy người con hát sinh ra Dương Nhật Lễ sau được nối ngôi, mà đoán định niên đại ra đời của *Lĩnh Nam chích quái* (tr. 14,15). Ông cho chuyện cướp vợ là của Dụ Tông chứ không phải của người anh nên xếp đặt sự thật sát sao từ chuyện đời thường qua sách vở, quả quyết Hà Ô Lôi là hình ảnh của Dương Nhật Lễ lịch sử, để tìm ra luận chứng cho mình, về phần chúng ta chẳng tìm cách kết tội người xưa, nhưng sự kiện Nguyên Dục cướp vợ từ tay người chồng họ Dương cũng được Lê Tắc nói về một ông vua khác cướp vợ hứa hôn của người (tương đối thất bại). Tên vua không được nói rõ, tên người phụ nữ chỉ nhớ được từ quê quán (Vạn Xuân phi), nhưng Lê Tắc hàng Nguyên từ 1285 thì hẳn là chuyện đã xảy ra trước đời Trần Dụ Tông gần một thế kỷ (*An Nam chí lược*, tr. 238), nghĩa là cũng vẫn chuyện bình thường của nhà họ Trần. Nhưng ở truyện Hà Ô Lôi, ta lại thấy nhiều tình tiết, tâm cảm thời đại hơn các dòng sử khô khan, đồng thời truyện cũng hé mở cho những suy đoán bất ngờ hơn.

Trước hết là ở hình dạng nhân vật, được tả là “da thịt đen như mực”, đen “nhưng da láng như mỡ”, được cả tiên Động Tân khen “đẹp lắm” trước khi tiếp sức thêm giọng hát tuyệt vời ngoài tính chất thông

minh hẳn tiếp khác. “Đen” ở đây rõ ràng là da đen theo giống chứ không phải vì dang nắng! Đời Trần đã có rất nhiều giao tiếp với hải đảo dân có màu da sậm hơn người Việt, vậy thì việc có một người con lai như thế không phải là điều lạ. Thời Lê trung hưng có người lấy lái buôn ngoại quốc sinh con đen mà chắc vì sĩ diện con Ròng cháu Tiên người ta đã cho bà ta mãi đến sau hai năm xa chồng mới sinh con! Học giả miền Bắc có cơ hội đi điền dã, đã gợi ý rằng tên làng Ma La giống như một điểm tụ cư của tù binh Chăm, và đây là một hậu duệ của tù binh Chăm trong vùng. Ô Lôi lúc lớn lên được vào hầu trong cung Dụ Tông. Phía trời Tây, triều đình người Ả Rập đã có rất nhiều nô lệ da đen “làm loạn” ở hậu cung như còn truyền lại trong *Ngàn lẻ một đêm*. Huyền thoại về khả năng tình dục của người da đen có ở khắp nơi, cho nên cung đình họ Trần thêm một Ô Lôi cũng không là mới. Vậy phải chú ý đến sự “sùng ái” của vua đối với “tân khách” Ô Lôi. “Vua thường bảo ở triều rằng nếu ai có thấy Ô Lôi gian phạm con gái nhà ai, bắt nó đến đây thì vua thưởng tiền một ngàn quan, nếu giết nó thì phải bồi thường một vạn quan. Đi chơi đâu vua cũng thưởng cho nó đi theo”. Tuy sử quan khen bài thuốc của Trâu Canh, nhưng chắc là không ”công hiệu” lắm vì rốt cuộc Dụ Tông vẫn không có con, lúc chết đi phải để Dương Nhật Lễ lên thay. Vậy thì Ô Lôi trong triều, với những điều ghi lại “nhẹ nhàng” kia, chứng tỏ là một “boy friend” của Dụ Tông (theo chỉ dẫn của Trâu Canh?), điều đã thấy rất nhiều ở thời cổ Hy Lạp, cũng như trong chữ Hán “đoạn tụ”, từ tích Hán Ai Đế (năm 6-1 TCN.) phải cắt ống tay áo của mình mới trở dậy được mà không làm kinh động người yêu-traai (Đổng Hiền) đang ngủ mê một nằm đè lên (*Hán thư, Đổng Hiền truyện*). Nhu cầu sex ở người bị liệt dương cũng thấy ở Đàng Trong, thời chúa cuối đời Nguyễn. Lê Quý Đôn ghi lại (*Phủ biên tạp lục*, bản dịch Hà Nội 1964, tr. 65): “(Nguyễn Phúc Thuần) tuổi trẻ thích chơi bời múa hát, có bệnh không gần đàn bà được, sai người con hát yêu dâm loạn với cung nữ để làm vui”. Ngờ rằng sự rối loạn dục tính của Phúc Thuần phát sinh tình trạng *voyeurisme* đó, đã có mầm mống từ cha của ông: Võ Vương Nguyễn

Phúc Khoát đã cho gọi con trai là con gái, con gái là con trai, nhưng dấu hiệu phía nữ không thấy, chỉ rõ rệt là phía nam, như cũng Lê Quý Đôn cho biết Nguyễn Phúc Hiệu (con trai trưởng) được gọi là Đức mụ, còn Phúc Dương (cháu) được gọi là Chị Dương. Phúc Khoát có 15 con trai, không kể con gái, như vậy không thể là “bất lực”, nhưng sự việc đổi-giống, làm lẫn lộn giống như thế, hợp với nhận xét “lại cái” (chữ Pháp: efféminé của J. H. White 1819) tỏ ra ông có khuynh hướng lưỡng tính trong người. “Người con hát yêu” của Phúc Thuận, ở trường hợp Trần Dụ Tông là Hà Ô Lô. Ô Lô không phải chỉ là trường hợp đồng tính mà là lưỡng tính.

Có lẽ hiếm có trường hợp văn chương sex trong sách xưa của Việt Nam như ở đây, ở tài liệu có thể là xưa nhất. “Giọng phúng vịnh (của Ô Lô) như đùa gió cợt trăng, như mây bay nước chảy làm cho ai cũng thích nghe, đến đàn bà con gái càng thích nghe hơn”. Quận chúa A Kim “nghe tiếng hát Ô Lô... Véo von như tiết điệu Quân thiên... ý tứ thâm lương” liền cho vào châu hầu. “Thanh âm thấu cả trong ngoài, quận chúa vì thế cảm động mới thành bệnh uất kết, dần dà đến ba bốn tháng bệnh càng nặng thêm... Một hôm Ô Lô đem vào hầu bệnh... Quận chúa không ngăn được tình dục mới bảo Ô Lô rằng: ‘Từ ngày mày vào đây, vì giọng hát của mày mà ta thành bệnh’. Rồi cùng Ô Lô *giao thông*, bệnh dần dần bớt”.

Họ Trần chấm dứt vai trò lịch sử của mình, với cái đuôi ngắn ngủi của họ Hồ, cũng là đóng kết luôn cả một giai đoạn sử nước Việt từ thời độc lập. Một giai đoạn mới sẽ bắt đầu với sự kích động của một thời thuộc trị nữa.

Khi Thánh giáo lên ngôi

Rõ ràng từ triều (Hậu) Lê, nhất là từ Lê Thánh Tông (làm vua 1460-1497), ý thức hệ Nho giáo đã được chấp nhận là chính thống từ trên tột đỉnh quyền hành - ít ra là trên đại thể và lý thuyết, để hướng dẫn tổ chức chính trị và cách hành xử cá nhân. Thánh Tông như đã tìm

được ở Tống Nho một lý thuyết, một phương tiện xóa bỏ sự cách biệt giữa dòng giống Mường Thái của nhà mình để trị đám quan dân trung châu của Trần còn lưu luyện chủ cũ.

Không phải bỗng nhiên mà vấn đề nổi bật dằng dai của thời gian Lê trị nước, đầu tiên là vấn đề tranh luận về lễ nhạc thi hành trên triều đình như thế nào. Công cuộc cải cách lễ nhạc diễn tiến trong sự giằng co giữa bảo thủ và đổi thay, nằm cả trong quan điểm của hai phe đối nghịch với đại diện là Lương Đắc và Nguyễn Trãi nhưng căn bản vẫn là “phỏng theo quy chế của nhà Minh” đương thời. Tổ chức học hành thi cử nhật nhiệm, thường xuyên hơn thời trước đã đem những nguyên tắc Nho đi vào tầng lớp dân chúng rộng rãi hơn. Cho nên những gương tiết nghĩa, những việc trừng trị các quan dân không theo “lễ” cũng được ghi nhận nhiều hơn.

Vợ góa của Nguyễn Văn Điều là tiết phụ được cấp bảng vàng (1456). Người ta truy tặng cả những nhân vật trong quá khứ: Lê Thị Liễu (ghi được cả tên họ), vợ Túc vệ Lương Thiên Tích đời Hồ, có nhan sắc, góa chồng sớm, không con, ở vậy, được biểu dương (1437). Trong lúc đó thì Quốc tử giám sinh Lê Tử Dục dụ dỗ vợ cả, vợ lẽ của người khác (mắc cùng các tội khác) liền bị xử chém. Hàn lâm viện đãi chế Vũ Văn Phi thông dâm với mẹ vợ, tuy bỏ tiền chuộc tội nhưng vẫn phải đi đày, bất thường, khác với trường hợp trạng nguyên “Lợn” Nguyễn Nghiêu Tư (1448) vẫn cứ còn khoa bảng, làm quan triều đình. Vấn đề phức tạp có vẻ là do có thêm những hục hặc phe phái chen vào. Ngay đến người có tên trong biển ngạch công thần (1429) như Lê Thụ mà vẫn bị hặc tội: (đầu 1435) “đang có quốc tang lại lấy vợ lẽ... không theo lễ, phép”. Bà Dương hậu từ xưa được ngồi chung với hai ông chồng Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành nay phải di dời. Đến ông vua Hùng quốc tổ được Ngô Sĩ Liên chế biến để phục vụ chủ mới cũng bị chê mất ngôi chỉ vì ham ăn uống, *vui chơi*.

Quy chế Lễ của Khổng Tử rất gắt gao trong việc phân biệt giao tiếp trai, gái. Nam nữ không được ngồi lẫn lộn với nhau, không treo

quần áo cùng chỗ, không dùng chung khăn lược, không trao vật gì tận tay... Nếu có trao, người nữ phải cầm một cái thúng, không có thúng thì hai bên ngồi xuống đặt vật xuống đất rồi mới nhận của nhau. (*Kinh Lễ* đã dẫn, tr. 41,135). Nguyên tắc “traoi gái không được tắm chung” đã được đề ra trong “24 điều giáo huấn” của thời Hồng Đức. Chắc là bắt chước của Đại Việt nên vài thế kỷ sau đó, một giáo phái Tin Lành Mỹ, giáo phái Shakers cũng chủ trương nam nữ ăn riêng, làm lễ riêng, không được bắt tay nhau, cả đến ngăn cấm tình dục nữa. Chỉ vì giáo chủ “Mẹ Lee” của phái này nằm mộng thấy mình trở lại Vườn Địa Đàng, gặp cảnh ông Adam bà Êva giao hợp khiến từ việc đó phát sinh muôn đời phiền lụy khổ ải cho nhân loại (*Sex...*, tr. 187). Thánh Tông lại muốn vươn lễ giáo đến cả các dân tộc thiểu số nên sắc chỉ 1470 cũng nhắc đến việc trị tội những người Man lấy vợ cả, vợ lẽ của anh em đã chết rồi, cho là phạm đến luân thường đạo lý (như khi mắng chửi vua Chiêm) mà không biết rằng đó là tục lệ thường của họ. Và chắc Thánh Tông cũng không biết rằng ngay trên vùng quyền lực trực tiếp của ông, người dân cũng chỉ quan tâm đến một nửa của một trong 24 điều giáo huấn kia. Nhà văn Chu Tử còn thấy ở gần quê ông (Sơn Tây), phụ nữ vẫn tắm trường, và có lần cậu bé Chu Văn Bình (lén đi coi) đã bắt quả tang ông thầy khả kính của mình cũng lảng vảng gần đó!

Lê Thánh Tông với tam cung lục viện không màng đến việc sử quan chê ham mê tửu sắc, bởi cho mình có quyền đó nhưng không ngờ con cháu mình còn ngon lành hơn. Lê Tương Dực tuy để các quan ra văn thư làm phép khuôn mẫu cho việc trị bình muôn đời, cấm các quan không được sai người dắt mối đi để vui chơi, nhưng có sẵn người thì cũng không nề hà gì mà không thụ hưởng. Vua “sai bọn nữ sử (đàn bà con gái trong cung) trần trường chèo thuyền chơi trên hồ Tây... Vua cùng đi chơi thích lắm!” Vào nửa sau thế kỷ XVIII, chúa Trịnh Sâm bắt chước cũng không có gì lạ. Lê Thánh Tông mắng chửi bọn man di mọi rợ nhưng không ngờ con cháu mình lúc thất thế cũng phải lâm

vào vòng loạn luân như ai. Lê Thần Tông Duy Kỳ (1607-1662) là cháu ngoại Trịnh Tùng, cháu gọi Trịnh Tráng bằng cậu, thế mà phải chịu làm rể ông này, lại lấy bà vợ có bốn con của ông bác họ Lê Trừ bị Tráng giam trong ngục, hành động bị triều thần can ngăn, nhưng trước sự thế bị áp bức đành chỉ có thể ngậm ngùi than van! Chỉ vì họ Trịnh trong thế không thể cướp ngôi Lê thì để con cháu làm hoàng hậu, làm vua thay mình. Tính chất tương tranh của các dòng lớn đương thời khiến họ dùng nhân vật nữ làm thế kết giao, hòa hợp tạm thời, không kể gì đến lời thánh dạy, hay phép nước do chính họ đặt ra, răn đe dân chúng dưới quyền. Nguyễn Hoàng khi về Nam (1600), đã để con cháu làm tin ở đất Bắc, thấy chưa đủ, bèn gả con gái cho Trịnh Tráng, nghĩa là người ông-cậu trở thành cha vợ, cháu (có mẹ họ Đặng) vẫn lấy cô và như thế, cháu (Trịnh Tùng) trở thành cha chồng người em cô cậu! Tuy nhiên loại *incest* vì nhu cầu chính trị như thế là chuyện thông thường của khắp nơi, không riêng gì Đại Việt.

Đời sống vốn không phải chỉ là chuyện của sách vở như đã thoáng thấy trong các trường hợp bị trừng trị, làm cố hòa hợp hòa giải kể ở trên. Cái nghề xưa như trái đất, đầu tiên của nhân loại (trước nghề thầy thuốc) cũng được ghi lại cẩn thận vào đời Lê, thời ông vua nổi nghiệp cha, thấy không cần sửa đổi gì nhiều vì coi là đã đạt đến tột đỉnh của văn minh. Đầu năm mới (1501), Hiến Tông về Tây Kinh thăm quê cha đất tổ, ra lệnh cấm các quan không được mang theo vợ con, dĩ, để “bừa bãi tình dục”. Chữ “nữ kỹ” của *Toàn thư* đã được các sử quan Nguyễn thế kỷ XIX sửa thành “nữ nhạc” vừa cho hợp với thể giá tầng lớp thanh cao của mình, vừa để khỏi thất kính dưới mắt đấng quân vương sắp buông lời châu phê. Một chữ dùng ngăn ngừa không cho ta hiểu nhiều về sinh hoạt thường tục đó của nhân loại nhưng cũng cho ta thấy ra một tổ chức, lỏng lẻo hay chặt chẽ thì không rõ, nhưng vẫn là một tổ chức cung ứng sinh hoạt tình dục cho người có quyền thế, tiền bạc đi theo với thời thịnh trị, an bình tương đối của Lê Thánh Tông.

Tổ chức cung ứng tình dục đã phát triển rất đa tạp ở mẫu hình Trung Quốc của Đại Việt vào thời Tống, Nguyên, Minh - cùng lúc với Lê. Đất Hàng Châu nổi danh của Tống có các *hoa thất*, ở cấp bậc thấp nhất, do nhà nước quản lý, dành cho lính tráng, thủy thủ và cả dân nghèo tìm vui. “Gái” ở đây là chiến lợi phẩm từ nước bại trận, là vợ con tù phạm, lưu đầy. Ở cấp bậc giữa là *tửu gia*, đôi lúc do bộ Công quản lý, dành cho quan chức, nơi có “cuộc vui suốt sáng trận cười thâm đêm” với gái đẹp, rượu ngon chuốc trong chén bạc, với cao lương mỹ vị, thấp đèn màu, phát sinh ra từ ngữ *thanh/hồng lâu* trong khu đèn đỏ ở hải ngoại, để thêm cho Mỹ tập hợp “red light district” khi lưu dân đi tìm quý kim ở Núi Vàng Cũ (San Francisco) vào cuối thế kỷ XIX. Ở cấp bậc cao nhất, bảo trợ do quý quan, cự phú, văn nghệ sĩ là một loạt tên: *ca thất*, *ca kỹ thất*, *trà gia*, mà khách làng chơi khi mới bước qua cửa đã phải bỏ vài quan tiền ra mắt với “chén trà tìm hoa”, rồi lên lầu tốn thêm vài quan với chung rượu, để thấy mặt người đẹp dành cho chọn lựa, rồi cơm rượu, rồi ca múa, mỗi tiết mục trải qua là nghi lễ, là tiền tung “trăm nghìn đổ một trận cười như không” nhưng cũng xứng đáng với cao lương mỹ vị, khung cảnh người đẹp lựa là gấm vóc chiều dài, trong căn phòng có nhiệt sưởi ấm mùa đông, có bầu nước đá làm mát mùa hè (*Sex...*, tr. 191-193). Cô Kiều than “thanh lâu hai lượt” nhưng chắc lần đầu đã ở đây gặp Thúc Sinh, sau mới hạ giá “mắt xanh” với Từ Hải ở thanh lâu thực sự.

Ở Đại Việt không thấy nhà nước bao cấp hay tổ chức với nhân dân cùng làm công việc này. Có một khía cạnh của một tổ chức không lên đến cấp bậc trung ương nhưng ở khu vực hành chính thấp đã gây nên tai tiếng dưới mắt vua quan thăm nhuận kinh sách. Từ khi đình làng thành lập cuối thế kỷ XV, tổ chức Hát cửa đình (lại cũng có thể manh nha từ lúc đình chưa thành đình làng) với từng nhóm chuyên nghiệp nhận thù lao từ vùng có sinh hoạt đó, có thể mua bán, trao đổi sinh hoạt này để kiếm lợi hay làm phương tiện cho làng xã giải quyết túng thiếu trong việc quan. Các tổ chức này có khi mở rộng tầm hoạt

động theo với sự thành lập các giáo phường, nhưng tính chất cấp thấp của chúng khiến cho sinh hoạt các thành phần không xa rời nếp sống phóng túng tự nhiên thường nhật, khác với sự câu thúc triều đình muốn có. Đó là đầu mối của sự khinh miệt “xương ca vô loài” mà những người dù bất mãn với quan niệm trên cũng không thể phủ nhận những bằng cứ còn xuất hiện mãi đến ngày nay. Đào với kếp, đào chính với bầu gánh, với chức quyền địa phương, có khi trở thành một tầng lớp mại dâm không chuyên nghiệp, khuất lấp mà vẫn có đó trong sinh hoạt xã hội thường được mô tả là thanh cao dưới ngòi bút của văn nhân, sử thần.

Các dấu vết ấy phải nhờ các biến loạn mới bày tỏ ra dưới ngòi bút của những nho sĩ, nhân dịp thoát được sự kèm thúc của “cương thường đạo lý” để sống buông thả - tuy theo lẽ thường cũng tránh né bằng văn từ hoa mỹ. Đò sông Hương không phải đợi tới thực dân Pháp mới có, vì điệu nhạc các bài nam bình, nam ai đi theo các câu hò mái đẩy, tuy không để lại chứng cứ về thời điểm nhưng rõ ràng là xuất hiện từ rất lâu. Nguyễn Du đã thường thức tiếng đàn của người ca kỹ thành Thăng Long, cùng với đám quân tướng Tây Sơn chắc là há hốc mồm theo với tiếng nhạc lời ca. Sao lại có thể nghĩ rằng “cầm giả” này chỉ hát làm vui cho tác giả *Truyện Kiều* mà lúc khác không làm việc như người kỹ nữ bến Tâm Dương xưa kia? Người của nhà thế gia này không xa rời sách vở, không giã từ thánh Khổng một thời gian lâu dài thì hẳn không biết đến “nước vô lựu, máu mào gà”, không thể viết những câu như: “Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên” được. Thi sĩ ngấm nghĩa, trầm trồ rồi câu thơ vọt thoát ra như một thứ *orgasme* qua thi tứ, một thứ khoái trá được giải thoát của kẻ phải chịu ép mình trong kèm thúc lâu ngày. Trước ông một chút, nho sĩ võ biên Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều tả cảnh ân ái “Bóng dương lồng bóng đồ mi chập chùng”, theo cách nói khác của bình dân “Gặp thẳng vua phải gió nó đê em cung nữ ra”. *Cung oán ngâm khúc* là một trang sách của những hồi tưởng dài về sex. Ở những

nơi có các “Hồng Hồng, Tuyết Tuyết mới ngày nào còn chưa biết cái chi chi”, vừa cho thấy một tình trạng mại dâm trẻ em về phía chủ chứa, mà cũng tỏ rõ khuynh hướng ưa thích trẻ em ở các nhà nhỏ đi tìm thú vui ngoài văn thơ. Nơi chốn vui chơi chắc không nhiều, không đa dạng nên nhà nho tiến sĩ đã lãng vãng một chỗ đến hàng mười năm hơn, lần khân từ mẹ tới con: “Mười lăm năm thắm thoát có ra gì... Ngã lãng du thì khanh thượng thiếu, quân kim hứa giá ngã thành ông...” Chính từ nơi này cũng nảy ra thảm cảnh gia đình như của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, hay các chuyện chính trị lớn lao với trường hợp thủ tướng tương lai Trần Trọng Kim vì đi hát ả đào chung với người thân Nhật bị Pháp vây bắt (Dương Bá Trạc), nên phải lẩn trốn để rồi thành nhà chính trị ngơ ngáo trong thời đại chỉ cần đến quần chúng, âm mưu, bạo lực. (Dẫn chứng từ Hoàng Văn Chí). Chính quyền Pháp khi đề ra các biện pháp kiểm tra vệ sinh các nhân viên ở các nơi vui chơi này - *lục xì*, hẳn không phải là làm điều quá quắt.

Đã nói nhà nước Đại Việt không dính dáng gì đến tổ chức mại/mại dâm. Dân chiến bại được ban cho các quan có công đem về làm nô, vợ con tù phạm, kể cả vợ con các cựu công thần (như trường hợp vợ đại tư đồ Lê Sát) ban cho quan đương chức. Lê Tương Dực đánh thắng Uy Mục rồi “sử dụng” phi tần của ông này cũng có thể coi là một trường hợp chiếm đoạt chiến lợi phẩm. Tuy nhiên rõ ràng là có tổ chức mại dâm trong dân chúng như đã thấy ở trên. Điều này không tránh khỏi vì tổ chức thương nghiệp tuy bị chèn ép nhưng vẫn phát triển với các chứng tích từ rất xưa. “Chợ Đông” không phải chỉ xuất hiện với Trần mà đã phồn thịnh cả trong thời Bắc thuộc. Cao Biền mua chuộc thần Long Độ/Đỗ bằng cách tạc tượng đồng, rồi quay trở lại làm bùa yểm trấn áp không được, đành chịu thua “trở về Bắc”. Thời Lý Thái Tông, “chợ Đông mở rộng thêm, huyên náo tấp nập”, đời Trần uy thế chợ lớn lên cùng với tước phong của vua, nên người đương thời thấy “lửa cháy ba lần thiêu chẳng hết” (thơ Trần Quang Khải, bản dịch VDULT). Vua Lý muốn dời đền đi chỗ khác vẫn không

xong, chỉ vì thần là tượng trưng cho sinh hoạt thương mại. Chợ đông người, sinh hoạt phồn thịnh nên Trần muốn chém người “phỉ báng nhà nước (vua)” để thị chúng cũng đem ra xử ở đây (1283). Lại còn thêm chợ Tây Nhai nữa (1035). Bước phát triển mới của Lê hẳn là làm mất cái tên Bụng Rỗng mang tính cách phong thủy rơi rớt của Đạo giáo thời Đường mà thay vào cho hợp với thời đại buôn bán Tống, Nguyên, bằng ông thần cụ thể của thương nghiệp, thần Bạch Mã Balaha, còn tên tới bây giờ. Thế thì tuy không được như Trung Quốc, nhưng Đại Việt cũng có một bộ phận thương nhân khuất lấp dưới mắt nho sĩ mà vẫn thường trực, để kéo theo sinh hoạt riêng đi với tiền bạc rủng rỉnh, trong đó có *sinh hoạt gái*. Các ông quan của Lê Hiến Tông đi về Tây Kinh, hay những người dặt mối bị tố cáo vào thời sau, hẳn là lấy nguồn cung cấp nếu không từ chợ Tây Nhai thì cũng là từ chợ Đông này.

Ở các thế kỷ XVII, XVIII, trên hai phần đất nước, giao thương mở rộng nên Đàng Ngoài có sinh hoạt của các làng năm dọc La Rivière du Tonkin, đón các thương khách ngoại quốc, phát sinh một thần Bạch Mi nội địa là thần Liễu Hạnh, còn được các *chị em ta* ngày nay đến cầu khẩn ở đền Phủ Giầy. (Trần Quốc Vượng, *Dặm dài đất nước*, Nxb. Thuận Hóa 2006. Ông này tuy không dám xác định nhưng cũng ngụ ý cho Liễu Hạnh là một “gái làng chơi”). Sinh hoạt mại dâm của Đàng Trong cũng có vẻ buông thả không thua kém, lại thêm có chứng kiến của người ngoại quốc được mời chào. Một du khách tình cờ trên đường từ Hội An đi Phú Xuân triều kiến chúa Nguyễn (2-1-1765) gặp một cô gái đẹp, cho tiền định mua dâm, cô gái bỏ chạy thì một người đàn bà có tuổi tiến đến “ngỏ ý tìm hộ một thôn nữ nhỏ...” (Nguyễn Sinh Duy, “Nhật ký du hành xứ Đàng Trong của James Beans”, *Nghiên cứu Huế* tập 2, 2001, tr. 155).

Dưới không theo lễ thì vua việc gì phải bận tâm. Quan như Nguyễn Lĩnh lấy em gái Mạc Đăng Dung sau khi có đến 10 vợ lẽ thì vua tam cung lục viện là chuyện đời thường. Cho nên sử thần lại có

dịp chề các ông vua say đắm tử sắc. Vẫn biết sự suy sụp của một triều đại nhìn dưới mắt sử gia về sau là do nhiều nguyên nhân khác xa hơn, nhưng với thời đại mà quyền bính tập trung vào một gia đình, có các nguyên tắc đạo lý làm nền tảng cho sự an nguy của đất nước, thì hạnh kiểm của một ông vua cũng có phần góp vào sự đảo lộn chính trường.

Lê xuất thân từ tù trưởng phụ đạo, rõ ràng vào những ngày đầu của triều đại vẫn mang dấu vết cũ. Đánh nhau vừa xong thì có lệnh cho các đầu mục trở về quê cũ giành lại ruộng đất bị lấn chiếm. Mâu thuẫn của vị thế phụ đạo cũ và hoàng đế mới đã gây nên những rối loạn cung đình cộng với những mâu thuẫn khác làm nên những biến động buổi đầu Lê sơ. Chỉ đến khi Lê Thánh Tông “đổi đời”, bỏ thú “chơi săn”, vui “ngâm vịnh” (lời tựa của Đào Cử cho tập *Quyñh uyển cứu ca*; Phan Huy Chú, *Lịch triều...*, II, tr. 204) thì triều đại và đất nước mới chuyển qua giai đoạn khác.

Nội tình gia thất của quốc/quận vương Tư Tề có chuyện người vợ lẽ bị ruồng bỏ được vừa mắt Hoàng Nguyên Ý, một ông phụ đạo khác ở Lạng Sơn, cũng là một nguyên nhân khởi loạn của ông này. Tổ chức cung đình chưa đủ quy củ ràng buộc nên ông vua thứ hai (Thái Tông) có bà vợ lớn quậy phá thật dữ. Sử quan cho là bà Dương Thị Bí “lãng loàn kiêu căng” vì có con được phong thái tử nhưng hằn với nguyên nhân khác, vì có chuyện vua “rón nhịn bao dung” và bà khi bị giáng chức vẫn “hằn học trong lòng không kiêng nể gì cả” - tất cả những triệu chứng viển dẫn đều là của tình trạng xung đột ghen tuông tột đỉnh mà khuôn phép “lễ giáo” tỏ ra chưa đủ sức ràng buộc bà vợ. Hai tháng sau khi bỏ vợ (giáng làm thứ nhân), vua “ra lệnh chỉ tuyển con gái đẹp ở các huyện”. Thế mà bên mình vua đã có sẵn Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ, “người rất đẹp, văn chương rất hay... ngày đêm hầu bên cạnh,” ba năm sau (1442) sẽ gây nên cái chết của ông vua 19 tuổi. Sử quan ghi gọn ghẽ mà nhiều ý: “Vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng”. Sử quan thế kỷ XIX, lại vẫn thói quen che đờ quân

vương, tuyệt đối tránh nói chuyện tính dục, nên chuyển qua việc Thái Tông “mắc chứng sốt rét (?!)”. Thi Lộ vào hầu, chẳng để vua làm phiền (!) gì nhưng vẫn bị tội thí quân, gây vạ cho ông chồng già Nguyễn Trãi. Tự Đức gạt bỏ danh hiệu “người hiền” thiên hạ gán cho Nguyễn Trãi vì “Trãi nếu là người hiền thì sớm liệu rút lui, ẩn nấu tung tích... (trái lại) thả lỏng cho vợ làm việc hoang dâm, vô liêm sỉ... (nên) cái vạ tru di cũng là do Trãi chuốc lấy”. Ông vua không-thể-có-con này chắc không chú ý đến một chi tiết khác của *Toàn thư*: “Tháng 9 ngày 9, giết bọn hoạn quan Đinh Phúc, Đinh Thăng vì khi Nguyễn Trãi sắp bị hành hình, có nói là hối không nghe lời của Thăng và Phúc”.

Tự Đức mà chú ý đến sự kiện này, thì Nguyễn Trãi còn tệ hơn là không phải “hiền giả” nữa. Nhưng hãy xét theo tính cách một mưu thần nổi danh, của Nguyễn Trãi, người thấy được tình thế đương thời của chính mình, phải chọn lựa đường lối thoát thân mà kết quả tàn hại cho bản thân, cho gia tộc không phải là do ông kém cỏi. Sự xung đột sau chiến tranh giữa Trần cũ và Lê mới, giữa truyền thống tông tộc Thăng Long và sức mạnh phụ đạo Lam Sơn không phải là điều tưởng tượng mà người tôn vinh tinh thần đoàn kết dân tộc thời bây giờ có thể cho là chuyện vu khống xấu xa. Sử quan Lê chỉ nói chuyện giết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo “người Kinh lộ” bên lề những sự kiện khác, nhưng ý định tránh né lỗi của vua, đổ tội cho các nịnh thần cũng là một chỉ dấu của sự xung đột không nằm trong tính cách cá nhân mà có dạng tập thể.

Võ tướng đủ sức lật đổ chính quyền mới đã bị giết, nhưng có thể buông tha cho văn thần không nguy hiểm, chỉ vì còn cần họ cho việc trị nước vốn nằm trong tay các võ tướng Lam Sơn, những người chỉ có mỗi một quyết định là “giết”. Trong việc xử tử bảy tên ăn trộm vị thành niên (1435), Nguyễn Trãi nói chuyện nhân nghĩa, dẫn *Kinh Thư*, *Tả truyện* liền bị các đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân đùn đẩy, nói dối: “Ông có nhân nghĩa có thể cảm hóa người ác thành thiện, xin giao chúng

phiền ông cảm hóa cho”. Nguyễn Trãi đã gặp xung đột với Lương Đăng trong việc chế định mũ áo, nhạc lễ mới cho dòng họ cầm quyền từ lâu vốn chỉ biết mặc khố đơm trâu hội thề. (Quan tài ông Lê Tương Dực +1516 còn có cái khố đấy!) Quan văn gốc Lam Sơn cũng vậy: ngôn quan, thái sử Bùi Thì Hanh cùng với ông Lê bộ thị lang gốc đạo sĩ làm lễ giết vợ sống cứu mặt trời, bị Đồng Hanh Phát, học trò của Nguyễn Mộng Tuân (“người tài sĩ”, theo Phan Phu Tiên), bài bác tâu với vua là không nên sử dụng “bọn âm dương, bói toán” làm mất thể thống triều đình. Cũng chính Đồng Hanh Phát xin bỏ lối hát rí ren của Thanh Hóa, và khi Bùi Thì Hanh bị giáng thì Ngô Sĩ Liên “Kinh lộ” ghi là “mọi người rất khoái chí”. Văn quan cấp dưới có thể chịu luân lột ẩn nhẫn để thoát, hay dựa vào thế cần đổi thay của nhóm Lam Sơn để tiến thân nhưng công thần Nguyễn Trãi đã từng nằm ngục ngay lúc “Chiếu bình Ngô” chưa ráo mực, tất thấy thế mình khó hơn nhiều. Muốn thoát được, ông phải vận dụng công sức nhiều hơn. Vì thế với óc mưu sĩ, ông đã cho Thị Lộ vào cung tìm thanh thế tận bên trong. Lời các hoạn quan can ngăn không làm ông co lại mà còn như chỉ dấu rằng mưu định của ông có cơ sở vững chắc hơn: vua 17, 18 tuổi con nít ham sắc thì “vợ” ông, lớn tuổi hơn, lão luyện hơn, càng dễ xỏ mũi đắc thế hơn chứ sao! Không thấy bà Thị Lộ xúi được vua giáng chức ông đại công thần Đinh Lễ “cứng” của Lê Thái Tổ là gì! Vậy thì Nguyễn Trãi không “hiền”, là “thứ dữ” nhưng chỉ vì không vượt qua được tình thế không ngờ, để ngăn trở cơn “thượng mã phong” của Lê Nguyên Long Thái Tông, mà ông mắc vạ đấy thôi. Lại không phải chỉ Thái Tông mà Hiến Tông có vẻ cũng chết cùng nguyên cớ: “Tháng 5, ngày 23 (1504), vua vì ham nữ sắc bị bệnh nặng”, và ngày hôm sau thì băng. Còn nhanh hơn cái chết của Nguyễn Tự cuối Lý qua Trần.

Tình thế ghen tuông trong cung cấm cũng thấy dưới đời Lê Thánh Tông tuy không xảy ra một vụ Nghi Dân khác. Không có chuyện lịch sử lặp lại nhưng vẫn có diễn biến dẫn đến những tình thế thú vị hơn nhiều. Sử quan Vũ Quỳnh, người chứng đương thời, nói rõ:

“Trường Lạc hoàng hậu (1441-1505) bị giam ở cung khác, đến khi vua ốm nặng mới được đến hầu bệnh, bèn giấu thuốc độc trong tay mà sờ đến chỗ lở, bệnh vua do vậy mới càng thêm nặng”. Nhà nho ít lời nhưng vẫn nhiều ý. Thánh Tông không chết vì vợ bởi vì nếu thật như vậy thì tuyệt dòng Nguyễn Đức Trung, có người cho là tổ ông Bảo Đại nhiều thăng trầm trong tình thế đầy xuôi ngược ngày nay. Nhưng cái ghen của bà hoàng thì đã thấy rõ. Ghen thấy qua sự kiện “bị giam ở cung khác”, ghen thấy qua lời đoán mò của sử quan. Nhưng quan trọng đối với chúng ta hơn, là căn bệnh của nhà vua.

Vua bị thương không phải vì chinh chiến. Đánh Chiêm Thành khải hoàn, vua thấy có mẹ, con đón rước, “thay áo, lên thuyền rồi về hành điện”, lành lặn. Mùa đông, tháng 11. (1496), “vua không khỏe”, còn gượng làm thơ khoe rằng “Dù Lý (Bạch), Đỗ (Phủ), Âu (Dương Tu), Tô (Đông Pha) sống lại vị tất đã làm nổi, chỉ có ta làm được”. Thế mà chỉ hơn hai tháng sau, vua ốm nặng một ngày rồi băng, “gương thần, ấn thần đều biến mất”, chỉ còn lại bài thơ và mối hoài nghi người sau không dám nói. Thái tử lên ngôi, cho biết vua cha bị bệnh phong thũng. “Phong thũng” theo cách hiểu thông thường, và của cả y sinh ngày xưa, là chỉ hiện trạng bệnh lở loét, cùi hủi. Vua không bị chiến thương như đã nói, mà sử quan lại có lời mào đầu là vua mắc bệnh nặng “vì nhiều phi tần quá”, vậy thì Thánh Tông đã mắc “bệnh xã hội”. Vua bị lở loét ở *chỗ đó*, hay *khắp mình* mấy vì giang mai ở thời kỳ cuối?

Cổ Ai Cập đã biết đến bệnh giang mai. Trung Quốc chậm hơn, mãi đến thế kỷ VII, VIII mới bắt đầu biết vài căn “bệnh xã hội” là do giao hợp mà ra. Đầu thế kỷ XVI, y học Minh nhận ra bệnh giang mai và cảnh giác dân chúng về việc giao hợp với gái làng chơi (Sex..., tr. 193). Y giới Tây phương, trước khi biết đến loại kháng sinh, đã chữa bệnh giang mai bằng hợp chất thủy ngân, arsenic; y giới Đông cũng chữa bằng thạch tín (arsenic). Thái y viện đời Lê đã dùng vị mã tiền có

chứa thạch tín chữa cho Thánh Tông chẳng? Vì thế mới có ghi nhận Trường Lạc hoàng hậu bôi “thuốc độc” (thạch tín) cho vua?

Vấn đề đặt ra là Thánh Tông mắc bệnh (có thể là) giang mai từ đâu? Ông vua không cần đi ra ngoài dân gian tìm thú vui, mà bắt con gái vào cung cho mình hưởng. Mỹ nữ các quan chọn cho vua hẳn phải lành lặn, “tinh khiết”. Nhưng có một nguồn cung cấp gái phức tạp hơn: các tù binh, và hẳn chắc chắn hiện diện nhiều, là tù binh Chàm. Thời Lê sơ thương nghiệp đã rộng như ta nói, nhưng không đến mức phát triển theo đà phồn tạp sôi nổi bên ngoài. Gốc rừng núi của Lê đã khiến họ không theo kịp với tình thế. Và hình như sự co lại của nhà Minh cũng có ảnh hưởng đến cách ứng xử với người ngoại quốc của Lê. Các quan gồng gánh mua bán chỉ những lúc đi sứ Trung Quốc, và Lê bị sứ thần thiên triều ép mua hàng cao giá, còn người hải đảo, người lục địa phía tây vẫn thường bị từ chối. Trong lúc đó thì sự giao tiếp với vùng hải đảo, với bên ngoài của Chiêm Thành có liên hệ từ rất xưa trong khối chung văn hóa Ấn, rồi Hồi giáo. Cơ chế chính quyền lỏng lẻo, rồi qua những hồi tan rã của hệ thống Chiêm Thành khiến việc giao thương với bên ngoài đại dương không gặp trở ngại nhiều. Thủy thủ vẫn là tác nhân chuyển bệnh xã hội của mọi thời đại, nơi chốn. Căn bệnh có tên “giang (dương) mai” qua truyền thuyết ảnh hưởng từ Trung Quốc là do *Dương* quý phi và *Mai* Uyển (?) gây tác hại cho đời sau, nhưng tên gọi thông thường ngày nay vẫn là “tim la”. Đó là chứng cứ nguyên gốc Đàng Trong, phát xuất qua giao thương mặt biển vì tim la rõ ràng là từ chữ Tiêm/Xiêm La, Thái Lan ngày nay. Tất nhiên nữ tù binh Chàm của Lê Thánh Tông cũng không phải là thứ đứng-đường, nhưng trong biến động nước mất nhà tan, sao khỏi có người sa sẩy trong buông thả? - và vẫn còn sắc đẹp cho ông vua chú ý tới. Người đẹp lại là tác nhân thu hút bệnh nhiều hơn người xấu. Lớp tù binh Chàm 1471 hai năm sau khi Thánh Tông mất (1497) còn được thấy “thân vương” Lê ưa chuộng thì trong thời gian còn sống, sao không có người lọt vào mắt xanh ông vua? Thời gian từ sau 1471 hay

của những chuyến viễn chinh sau đó, đến khi ông mất là đủ dài cho sự ủ bệnh và phát triển đến độ “lở lói” cuối cùng, đưa ông vua sáng giá nhất Đại Việt về nơi yên nghỉ.

Căn bệnh của ông vua thời thịnh trị có tác động gì đến sự tàn tạ của triều đại về sau? Tất nhiên không có cách nào tìm chứng cứ ở sử quan. Chúng ta chỉ biết rằng ông sống khá lâu nên con ông (Hiến Tông) lên ngôi khá muộn, và sau đời ông này thì có dấu hiệu lệch lạc tính dục trong dòng họ. Chúng ta không bàn nhiều đến các ông Vua Quý (Uy Mục Đế), Vua Lợn (Tương Dục Đế), bởi vì các danh hiệu kia mang dấu hiệu phe phái rõ rệt khi ta đối chiếu với lời xưng tụng của các sử thần dưới đời những ông vua “bất xứng” này. Đã nói, hình như nguyên nhân chết cấp thời của Hiến Tông là vì truy hoan. Người con trưởng tên Tuân, theo xác nhận chính thức (sắc chỉ 1499) thì “thích mặc áo đàn bà, bỏ thuốc độc cả mẹ”, nói theo ngôn ngữ thông thường ngày nay, là “lại cái”. Có lẽ chi tiết “bỏ thuốc độc cả mẹ” mới là nguyên nhân chính của quyết định Hiến Tông không chịu phong thái tử cho ông. Bởi vì sự bất thường về giới tính ở phương Đông chỉ gây sự tò mò, ngạc nhiên, cùng lắm là chê trách, nhạo báng chứ không bị coi là tội lỗi như dưới ảnh hưởng Thiên Chúa giáo của Âu Tây. Chứng cứ là nhà Tây Hán có ông vua *gay* như đã nói. Từ khi phát triển, bớt ảnh hưởng thần quyền của Lý rồi thì Trần cũng chú ý đến các hiện tượng lạ của con người, như khi sử quan ghi chép (1300) việc người lộ Hồng sinh con trai hai đầu (*frères siamois* chưa hoàn chỉnh), người đàn bà ở kinh thành sinh con gái hai đầu, bốn chân bốn tay (1304), việc con gái Nghệ An biến thành con trai (1351). Khó có thể suy đoán thêm chi tiết về trường hợp cuối này nhưng khi khai triển luật pháp phổ biến hơn thì hẳn quan chức nhà Lê cũng gặp các trường hợp kỳ lạ về giới tính, với nghi án hai người phụ nữ ăn nằm với nhau mà ta chỉ có thể đoán là một người đã dùng cái *clitoris* của mình để làm tình với em gái! (*Hồng Đức thiện chính thư*, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Sài Gòn, tr. 105, 107).

Người chú bản dịch *Toàn thư* dẫn Lê Quý Đôn cho biết thêm chi tiết về An Vương Tuân. Ông là người thông minh học rộng, sức lực hơn người, nhưng tính ngang bướng, thích mặc áo phụ nữ, hồi nhỏ vì không được như ý, đem thuốc đầu độc mẹ. Chuyên viên về *sexologie* hẳn có suy đoán hơn chúng ta với những chi tiết này. Người thường chỉ có thể đoán rằng tính chất về sức lực, trí thông minh được nêu ra là để nói về những yếu tố cá tính mạnh, đối kháng với tính nữ tiềm tàng trong người ông. Kết quả đưa đến việc bỏ thuốc độc mẹ là sự chống đối (“ngang bướng”) với những uốn nắn người con theo trí tưởng bình thường của người mẹ, trong đó hẳn không thiếu những lời chế giễu, răn đe. Nhưng đó là cá tính thiên bẩm, hay nói với sự thông cảm như của ngày nay, đó là do sự tạo giống bất toàn mà trong một chừng mực có thể sửa chữa được thì ảnh hưởng khuôn khổ xã hội sẽ mang lại kết quả đổi thay. Sống trong khuôn khổ của một quan niệm nam nữ rành rẽ thì về lâu về dài, khi lớn lên, qua thấm nhuần của kinh sách học được, An Vương Tuân sẽ trở lại như mọi con người khác. Cá tính nữ đã biến mất, hay bị nhận chìm trong sâu kín mà người đương thời không thấy, hay không quan tâm tới nữa. Lời Lê Quý Đôn làm nổi sự há hê của một người thấy có kẻ trở về với chính giáo “sửa bỏ nết cũ, thờ mẹ rất hiếu”. Nhưng khi sử gia vô tình dùng ngôn từ kinh sách “giữ mình kín đáo” để chứng tỏ thêm sự đặc thẳng của đạo lý, thì đồng thời cũng cho chúng ta hiểu được nỗi khổ tâm của một con người lạc loài với giới tính xác định vốn có từ trong căn bản mà phải bị đàn áp, nén sâu.

Bệnh vô sinh như của Tự Đức được người sau biết rõ vì sử có ghi, và ông phải nuôi đến ba người để kế nghiệp (mà ai cũng đều chết thảm theo với rối loạn ngoại xâm). Bày tôi thì dễ nói hơn, tuy cũng không nhiều lời. Đó là Tống Phúc Đạm (+1799), người xung đột với Bá Đa Lộc, ông tướng “sợ súng... từng có tật ngầm (?), không gần đàn bà nên không có con.” (*Đại Nam liệt truyện*, tập 2, tr. 160-161.) Ông bị liệt dương hay như Lê Văn Duyệt?

GÀ MÁI GÁY TRONG TRIỀU ĐÌNH, TRÊN SÂN NHÀ: VINH QUANG VÀ KHỔ NHỤC CỦA GIỚI TÍNH NỮ VIỆT

Chúng ta đã thấy cung đình triều Lý còn vương vất tính chất quyền uy truyền thống của phụ nữ trên đất Việt. Khi ông vua yếu thế thì điều ấy hiện ra tuy vẫn bị khuất lấp dưới ngòi bút của sử thần nho sĩ. Sử quan cho rằng thái hậu Ý Lan, mẹ đẻ của Nhân Tông, “gièm” chết bà chính cung cũ. Nhưng sử thần cũng thấy khi Nhân Tông lên ngôi thì bà Dương thái hậu “buông rèm cùng nghe chính sự”, có phe phái đảng hoàng là thái sư Lý Đạo Thành. Nguyên tắc trường thứ có dáng Nho giáo ấy nếu đủ sức mạnh thuyết phục thì làm sao bà mẹ ruột Ý Lan với cậu bé vua sáu tuổi, đủ vây cánh để làm cuộc đảo chính cung đình với gần cả trăm người bị giết, dù sử quan chỉ kể ra những người phụ nữ? Đời Anh Tông có ông cậu Đỗ Anh Vũ tung hoành, là người bị sử quan *Toàn thư* dài dòng kể lẽ tội lỗi trong lúc kẻ viết văn bia lại không đủ lời tán tụng. Đời Cao Tông tiếp theo cũng có ông Đỗ An Di/Thuận có vẻ như bị ông Tô Hiến Thành chia quyền, nhưng ông Taylor lại thấy rằng viên thái úy cương trực của sử quan này cũng là người dính líu đến phe họ mẹ! Nói tóm lại, qua tấm rào che chắn chữ nghĩa của sử quan, ta vẫn thấy quyền uy của *các ông cậu vua* trên triều đình, dấu hiệu của truyền thống ưu thế thuộc về dòng mẹ.

Lê có đổi khác theo tình hình lý thuyết trị nước áp dụng phổ biến, sâu xa hơn, tuy nhiên với thực tế vương vীu tình cảm và một sự trùng hợp tình cờ của lý thuyết Nho mà phe ngoại vẫn còn chen được vào quyền binh trị nước. Với Nho giáo ngự trị, ngày nay người ta vẫn còn vẽ ra những thảm cảnh có thật của người phụ nữ ở Á Đông. Hãy đọc một phần nhỏ lời khinh miệt của phe cầm quyền khi xét đời vua trước: “Nhân Tông mới lên hai tuổi đã sớm nối ngôi vua, *thái hậu Nguyễn thị là gà mái gáy sớm... Vua đàn bà mắt quáng buông rèm ngồi chốn thâm khuê, bọn họ ngoại lòng tham, khoác lác hoành hành khắp cõi... như Văn Lão, Xương Lê lòng như quỷ quái...*” (*Trung hưng ký*, đời

Quang Thuận; chúng tôi nhấn mạnh). Người ta tưởng phe ngoại không thể có mặt dưới triều ông vua vừa chê người khác, nhưng ông sử quan Vũ Quỳnh sau khi không tiếc lời ca tụng Thánh Tông, lại thấy là có dịp để khen tiếp sự việc “(vua) *dùng họ mẹ làm việc duyệt xét* (nên chỉ) rửa áo khoanh tay mà trong nước được yên ổn”. Mâu thuẫn không phải chỉ do sự nịnh nọt của sử thần mà là do lý thuyết đem ứng dụng vào thực tế làm nảy sinh phức tạp.

Lý thuyết Nho vẫn dành một địa vị trang trọng cho người phụ nữ, tất nhiên trước hết là trong gia đình, nhưng không khỏi lan ra ngoài xã hội, điều nhà nho thường cố sức ngăn chặn bằng những lời cảnh cáo mà vẫn không hiệu quả. *Lễ ký* tuy dành phần ưu thế cho phía đàn ông nhưng vì mối liên hệ tương quan nam nữ rất cần thiết cho sự vững bền của thể chế nên không thể bỏ qua sự trọng đãi người phụ nữ, một khi đã ràng buộc họ vào bốn phận. Qua các phần nghi thức của hôn nhân, ta thấy rõ điều đó; “Hôn lễ hoàn tất... cô dâu bái kiến các bậc tôn trưởng... Cô dâu được ban rượu ngọt... xuống làm cơm để rõ đạo phụ nữ thuận tòng... Sáng sớm hôm sau *cha mẹ làm cơm đãi con dâu*... Cha mẹ ăn xong đi xuống bậc phía tây trước, cô dâu xuống bậc phía đông sau, có ý là từ nay cô dâu là người thay mặt mẹ chồng lo việc nhà... Nghi lễ chấp nhận con dâu đã xong... có ý nghĩa là *con dâu đã có tư cách thay thế mẹ chồng*... Phụ nữ có thuận tòng thì trong nhà mới hòa hợp, nhà có hòa hợp thì sau mới lâu dài. Cho nên bậc thánh vương coi trọng điều ấy lắm vậy”. (Bản dịch đã dẫn, tr. 364. Chúng tôi nhấn mạnh).

Địa vị “con gà mái gáy” của phụ nữ trong gia đình Nho giáo là do ở lời thánh dạy “có tư cách thay thế mẹ chồng” đó. Ý nghĩa tăng thêm, là “chủ gia đình”. Gia đình của vua cũng là gia đình. Cho nên vua còn trẻ thì bà thái hậu “buông rèm phụ chính”, thật ra có thể ngồi ngay giữa triều đường để bàn việc nước. Lý thuyết mới đem vào Đại Việt đã gặp được sự đồng điệu với truyền thống cũ. Bà thái hậu mạnh mẽ ý chí thì có thể thành Lữ hậu của Hán, Vi hậu của Đường, Từ Hy của

Thanh. Mạnh hơn nữa thì xưng đế, đổi quốc hiệu là Chu, ngang nhiên tuyển lựa hai chàng trai họ Trương vào hầu hạ, trả thù cho phần nửa nhân loại bị áp bức, như Võ Tắc Thiên của Đường. Ở Việt Nam chưa có ai xưng đế nhưng bà “Nguyễn thị gà mái gáy sớm (vua lên hai, nghĩa là bà thái hậu chưa quá tuổi *teen!*)” kia đã chém một loạt quan, trong đó có công thần của ông cha chồng! Bà Từ Dũ thì theo một nguồn tin, đã bảo được ông con hoàng đế chọn Dục Đức lên nối ngôi tuy Tự Đức không bằng lòng ông con nuôi “vô hạnh” (Nguyễn Văn Xuân giới thiệu, “Khúc tiêu đồng - Hồi ký Hà Nội”, *Nghiên cứu Huế*, tập 2, 2001, tr. 182). Sự kiện mất nước nửa sau thế kỷ XIX không phải bắt đầu từ đây nhưng cũng là dịp cho biến chuyển thêm phần rối rắm hơn.

Sự cô đơn trong cung cấm đã khiến xảy ra vụ án Mỹ Đường (1824) thông dâm với mẹ mà sự trừng phạt vốn là theo luật pháp Nho giáo nhưng cũng không tránh khỏi tiếng xấu cho Minh Mạng, trong đó lời đồn về con cháu hoàng tử Cảnh thoát thân trốn sang Cao Miên, ít nhiều gì cũng gây nên sự đề phòng về phía Nam kỳ có ông tổng trấn không mấy thuận thảo với nhà vua. Vợ hoàng tử Cảnh cũng mang họ Tống, một họ quý hiển, có khi được ban cho một bà hoàng khác họ (trường hợp Hồ thị +1716, vợ Nguyễn Phúc Chú), có nhiều người lấy vua chúa, như một người đàn bà đã gây nên sự rối loạn anh em, chú cháu tranh giành gái, lúc Nguyễn còn là chúa.

Trong triều đình, bà thái hậu còn phải chịu nhiều áp lực phe phái chứ ngoài dân gian, gia đình dù sao cũng là một đơn vị có phần riêng biệt, nên người phụ nữ qua giai đoạn làm dâu khổ nhục, một khi trở thành mẹ chồng thì đã là chúa tể với đám người dưới quyền. Tuy bề ngoài không lấn chồng, nhưng với tình trạng các bà kinh doanh nuôi chồng, ông chồng làm quan với số lương còm cõi, chỉ có danh vị, thì quyền đó trở thành thế lực cụ thể với sự làm ngơ vì bất lực của đấng nam nhi. Trong cái harem nhỏ vừa tầm với đại gia đình Việt, bà vợ già là người ban phát ân huệ tình dục cho các bà vợ lẽ của quan. Cũng ông

cử nhân Hà Ngại (*bđd, tr. 187*) kể chuyện bà nội ông Phan Khôi làm chính thất cho ông án sát có đến ba bà vợ lẽ, bà nào đi ngang trước mặt bà cũng vòng tay cúi đầu lễ phép. “Ba bà ấy có nhà riêng gần đó, làm ăn khá, con đều phát (đỗ) đạt... Mỗi ngày bà Án chia phần cho các bà kia vào hầu... Các bà ấy đều trên dưới 50 tuổi, mà bà Án (gần 70) vẫn bảo: ‘Đêm nay con Ba vô hầu ông lớn... đêm mai con Bồn...’” Hồi ký kia không cho biết bà Cả nhà họ Phan lúc trẻ có ghen tuông đến mức hành hạ các bà vợ nhỏ như đã từng xảy ra mà nhờ biến chuyển 1945, các con bà bé dựa vào ý thức giai cấp của thời mới đã tìm cách bộc lộ, hay không.

Tất nhiên là với đám dân chúng cày cuốc bình thường thì tình trạng một vợ một chồng là căn bản, bởi vì lẽ giản dị là họ không đủ sức nuôi thêm một gia đình thứ hai. Nhưng điều đó cũng không chứng tỏ được sự “chính chuyên” của phụ nữ hay sự “trung thành” của phái nam. Sự phân công trong việc đồng áng đã khiến cho người phụ nữ có một chừng mực ngang hàng với nam giới - chưa kể trường hợp người vợ chạy chợ buôn bán xuôi ngược, nắm quyền kinh tế trong gia đình như đã nói. Sự kinh doanh đã khiến cho người phụ nữ Việt có nhiều ứng biến đối phó trong những hoàn cảnh khó khăn, khác xa với đám đàn ông kiêu kỳ, khô cứng đến thành bất lực trong khuôn khổ của hệ thống đặt giới mình làm chủ nhân ông. Tình trạng cần nhân công khiến cho người phụ nữ cao giá trong thời gian chuyển từ thời con gái sang thời làm vợ. Về làm dâu thì cực khổ nhưng những người chủ gia đình nhà gái thấy mất một nhân công, phải tìm cách bù trừ trong thời gian có thể được, và mặt khác vì nhà trai sắp có thêm một nhân công nên cũng ráng chịu đựng đòi hỏi. Vì thế cảnh làm rể từ Bắc chí Nam đã giống hệt nhau: anh con trai Bắc tũn nhục với công “làm rể ba năm... như chó nằm gằm chạp”, còn anh con trai Nam thì than thở nài nỉ: “*Tháng Chín mưa bụi gió bay, Năm lấy gàu nước chân tay rụng rời!*” Tuy nhiên về phương diện buông thả dục tính thì cũng có những điều kiện như nhau. Xóm làng còn nhiều bờ cỏ, đồng rơm. Vì thế

người phụ nữ đủ khả năng thách đố: “Ông ăn chả thì bà ăn nem, đây tớ có thềm thì cho một miếng!” Nhìn lại các án lệ được ghi lại và các sự cấm đoán được nêu ra trong luật thời “phong kiến” thì thấy không có gì lạ dưới ánh mặt trời, kể cả sự phóng túng loạn luân. Chúng ta cũng không nhắc lại các lễ tiết phồn thực đã kể. Chỉ biết rằng sinh hoạt thường trực của xã hội ở tầng lớp đông không thiếu chỗ cho sự buông thả của người có vợ, có chồng hay không. Và điều đó thì không có ông thánh cũ hay mới nào ngăn chặn được.

Tuy nhiên lại cũng không có nghĩa là sự kỳ thị giới tính không còn nữa. Nó lại tăng thêm vì có sự phối hợp của thành kiến trong quá khứ ăn sâu vào tâm tính nhân loại, cộng thêm với lễ giáo mới. Hiện tượng kinh nguyệt là điều ghê sợ, gây cấm kỵ khắp nơi (*Sex...*, tr. 43, 66), cũng có ở Việt Nam: “Đồ đội quần đàn bà!” “Đồ ăn máu que, ăn quần (có máu) que!” Ngô Sĩ Liên chê: “Nữ sắc làm hại người ta quá lắm. Thị Lộ chỉ là một người đàn bà thôi, Thái Tông yêu nó mà phải chết, Nguyễn Trãi lấy nó mà cả nhà bị diệt, không đề phòng mà được ư?” cùng với các truyện, tuồng tích đem lại hình ảnh con Đắc Kỷ hồ ly tinh, con Võ hậu lăng loàn... trong đầu óc dân chúng bình thường về sự khinh miệt “đàn bà đái không khỏi ngọn cỏ”. Sự phán xét thiên lệch này thấy tăng thêm trong tương quan sex đối với các tập hợp thiểu số.

Thật ra thì sự phân biệt đa số, thiểu số không phải chỉ bởi nguồn gốc chủng tộc mà còn vì trình độ phát triển của tập hợp, uy thế chính trị của người cầm đầu phe nhóm nữa. Đinh làm việc “đại nhất thống” xong, khi mất ngôi thì tập đoàn xa gần của họ trở thành “man lão” để người cầm quyền mới phôi khô thịt, bắt làm nô lệ xây thành. Lê, nếu đánh Minh bại thì cũng chỉ là một thứ Phan Liêu lêu bêu. Lê thắng nên từ tù trưởng nơi núi rừng trở về nghênh ngang trên đất Thăng Long của họ Trần quý hiển. Nguyễn đường bộ ở Phú Xuân/Huế, bỏ lại người cùng xứ với ông tổ Nguyễn Kim còn vương chữ “mường” đến ngày nay. Tất cả, rốt lại, chỉ còn là một tập hợp “người nói tiếng Việt” (chữ của ông K. W. Taylor) có trình độ phát triển cao hơn vì có sự tiếp

xúc rộng lớn hơn những tập hợp trong bìa rừng hóc núi mà họ không tránh khỏi giết chóc, lấn chiếm, giao tiếp, có khi tận trên giường ngủ.

Năm 1499 có lệnh cấm Quảng Nam không được bắt người Man và mua bán nô tỳ tư. Lê Quý Đôn nhắc đến việc buôn nô lệ “man” trên đất Gia Định, không cho biết gì thêm về sinh hoạt “trong nhà” của các điền chủ kia, nhưng hiển nhiên là làm sao tránh khỏi có những dòng giống phát xuất từ đó mà vì chẳng có điều kiện lưu giữ chứng tích nên ta không có các hậu duệ kiểu của ông tổng thống Jefferson, trên đất Việt? Chủ thể Việt ở Gia Định cũng khiến cho một bộ phận lai khác trở thành Việt: lớp người Trung Hoa Miên bị gọi một cách khinh miệt “đầu gà đít vịt” lại có thể lực kinh tế, và chủ yếu ở vấn đề ta đang bàn, là mang dáng vẻ sex thu hút. Trong tình hình giao tiếp chung đụng thì tầng lớp dưới của xã hội vì nhu cầu sinh lý có thể vượt qua được sự khác biệt chủng tộc. Có lấy làm lạ chẳng, nếu ta thấy con cháu người tù dân Hưng Nguyên thế kỷ XVII sống ở đất Kontum ngày nay, có người “tóc quăn” như Nguyễn Huệ? Con trai đàn ông đi đánh giặc đâu có mang theo vợ để đến khi bị đày ải thì khỏi tìm đến các cô sơn nữ? Trong cuộc chiến vừa qua, dân “Việt” tiếp xúc với người Thượng ngày nay thường xuyên, sát sao hơn. Đám lính tráng thô lỗ của các thành thị miền Nam được dịp biết gái Thượng để chê về động tác làm tình của họ. Các cán bộ ba cùng cà răng cặng tai, nghiêng răng ngời giữa nắng để cho ruồi trâu cắn làm một thứ *initiation* hội nhập, và học ngôn ngữ địa phương đến làu thông đủ qua mặt chiến dịch Phụng Hoàng, ngày nay tuy vẫn không lên tiếng, nhưng chắc còn giữ những kỷ niệm “bắt cái nước” nơi bìa rừng, trên nhà gác. Bởi vì, lại vẫn phải nhắc, điều đó không tránh khỏi. Những người dân di dời sau 1975 (dân Tày, Nùng đến Bù Đăng, Thái Bình vào Bình Dương, Sông Bé, Hà Nam Ninh vào Bảo Lộc, Thuận Hải, người nghìn nghịt trên vùng Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc...) chắc vì là số đông Việt tràn ngập nên hẳn không có cơ hội giao tiếp thân mật với người bản thổ, Xa về phía bắc, lại là chuyện của các ông quan Tây ta lên vùng người Thái được chủ nhân

đem vợ con “chiêu đãi”. Người lính Tây tiến thực thà tội nghiệp bị “nhân dân” mắng: “Mày không có... hay sao?” Tuy nhiên với tầng lớp trên, và công khai, thì sự kỳ thị giới tính trong tương quan đa số thiểu số vẫn không tránh khỏi!

NHÀ NHO LẠI CÁI

Nho sĩ Việt từ lúc muốn là, và trở thành tầng lớp trí thức truyền thống, đã phải chịu hai áp lực chính; áp lực từ tính chất tầng lớp xuất thân của mình và áp lực từ kiến thức ngoại lai thu nhận. Hai điều ấy khiến tạo nên tính chất các sản phẩm văn học được cho ra đời, cùng lúc với những cung cách ứng xử trong tình thế có áp lực nặng nề từ bên trên và sự trống rỗng lý thuyết đồng điệu của quần chúng từ phía dưới.

Nhắc lại, dưới hệ thống cai trị bằng tông tộc của Lý, Trần, nho sĩ chỉ là “gia thần”, cái tên được xác nhận bởi ông chủ Trần. Vì kiêu ngạo với kinh sách học được, loại kinh sách từ nước lớn đưa tới vốn có bản chất độc tôn từ căn bản, nhưng đến đây lại được ứng dụng qua những thân xác mang địa vị thấp kém ở địa phương, nên các sử quan Việt tha hồ mắng chửi người vắng mặt - xa đời, đã chết, mà né tránh người có quyền chức đương thời. Nhà nho Trần chỉ huênh hoang với chữ nghĩa mà không dám đụng chạm đến thực tế nên Chu An làm “Thất trảm sớ” mà khi được trao quyền lại giật mình, lẩn đi ẩn để cho thanh cao. Không điều gì chứng tỏ rõ hơn mối tương quan đó khi thấy người có quyền - và ở vào cái thế ứng dụng học và hành như Hồ Quý Ly, chê một nho sĩ: “Biết mấy chữ mà (dám) nói chuyện Hán, Đường!” Với Hậu Lê, khi kinh sách phổ biến rộng rãi hơn với tính chất tuyển lựa qua thi cử đều đặn hơn, có hệ thống hơn thì nho sĩ tuy phần tạp hơn nhưng vẫn không thấy địa vị mình đổi khác để có thể tự đổi thay. Lê Thánh Tông vẫn đá vào mũ quan - như Hán Cao Tổ xưa, vẫn mắng sà sạt nho thần, giết người - rồi phản tình, tự phê.

Nhưng nho sĩ lại xuất thân từ đám dân chúng không những đã mờ mịt với lời thánh dạy mà lại còn có lối sống thường trực không còn gì xa hơn: sự biểu lộ dục tính đối với họ là bình thường mà lại là những điều nho sĩ không nói ra được, vì *không có chữ để diễn tả*. Hãy đọc lại những bài thơ văn chữ Hán bị ràng buộc từ trong lúc luyện tập thi cử mà họ chưa thoát nổi dù là để đem ra thù tạc, ngâm vịnh riêng tư. Vòng kèm tủa của chữ Hán với nội dung được học tập khiến họ chỉ có thể trôi nổi trong các sáo ngữ, không dính líu gì tới cuộc sống thật của họ, cuộc sống vốn gắn liền với những suy nghĩ bằng ngôn từ bản xứ, thế mà lại chưa có hình thức biểu hiện: chữ viết. Cố gắng tìm ra một dạng chữ thì quốc ngữ ấy cũng còn bị ràng buộc bằng chữ Hán vay mượn. Tuy nhiên, có còn hơn không, và thứ văn tự nôm đó cũng phải trải qua một thời gian dài để thành hình. Ta có thể bắt đầu với bài thơ của chàng điếm Ô Lô ở *LNCQ* và thơ quốc ngữ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm để thấy chặng đường hình thành gập ghềnh như thế nào. Hai chữ “song viết” đang làm khổ người nghiên cứu ngày nay, chắc cũng phải làm cực nhọc người xưa không ít.

Chỉ đến khi loạn lạc tiếp theo làm giảm bớt áp lực kinh sách, đồng thời với đường tiến thân bằng khoa cử tuy vẫn còn đều đặn theo lối nhân tuần nhưng không còn là lối duy nhất dẫn đến quyền tước, sang giàu, lúc đó chữ quốc ngữ nôm mới phát triển theo với đà tiến lên đông đúc của đám người ít học (nho). Loạn lạc, võ tướng cũng làm quan được; Trịnh cần tay chân nhiều nên hoạn quan cũng chẳng cần học cho lắm. Giao thương mở rộng, thương nhân tuy không được sử quan hé mở cho một lời mà vẫn hiện diện, dù nhỏ nhoi, bên cạnh các thái giám, trên bia đá lưu truyền hậu thế, kể chuyện làm chùa, xây đình, mở chợ... cả khi đem tiền giúp cho làng xã thanh toán việc quan. Cho nên thế kỷ XVIII, nhất là nửa sau, đã thấy sự phồn tạp của sách vở chữ nôm khiến cho chúa Trịnh đại diện chính giáo thấy địa vị chữ thánh hiền lung lay, phải lên tiếng ngăn cấm. Đàng Trong đặc biệt hơn, vì ít nhiều thoát ra ngoài áp lực của kinh sách nên từ thế kỷ XVII

đã có những truyện thơ nô, có tên tác giả chính là những quan chức cao cấp, không cần phải xấu hổ giấu giếm, khác miền Bắc với *Trinh thử*, *Trê cóc* mang văn từ khúc khuỷu, không thấy ai nhận là chủ nhân. Thể thơ lục bát nhờ các đại biểu rờ ràng như *Truyện Kiều* nên khiến có người cho là gốc Việt “vì dân tộc Việt có đủ mọi điều kiện để tạo nên (nó)... không phải vay mượn từ (ai) khác”, nhưng nếu nhìn vào sự tương cận văn thể và sự tiếp xúc của các tập hợp Chàm Việt trong quá khứ ở phía bắc cả từ thế kỷ X, nhìn vào tiến trình thể loại, với các truyện thơ phía nam chưa hoàn chỉnh (như *Truyện Song tinh*), dấu vết rõ ràng sơ khởi của lục bát, thì cũng nên nén tự ái mà xem thử nó có gốc Chàm hay không.

Thế là với dạng chữ biểu hiện trực tiếp lời nói, các nho sĩ có phương tiện tỏ bày tâm tình của mình dần trải hơn, thành thực hơn. Tất nhiên lúc này không thể có một thứ văn chương cá nhân chủ nghĩa xuất hiện ở Đại Việt, nơi một thể chế chính trị còn kèm hãm con người theo với một cơ sở đạo lý đem từ phương Bắc, càng lúc càng khắc nghiệt. Người ta phải lén lút nấu hình, “núp bóng đàn bà”: *Tần cung nữ oán Bái Công văn*, *Cung oán ngâm khúc*. Nhà nho khi mượn lời nữ đã trở thành *lại cái*. Sự biến hình, dù trong tâm tưởng, và vô ý thức, cũng đã có nguyên nhân từ sự đè nén của quyền lực chính trị, của đạo lý gay gắt bóp mềm con người. Dạng hình mượn (làm người nữ) phối hợp với sự mềm yếu tâm tính, đủ cho sự giả trang của nho thần che mắt được quyền lực bên trên. Và thế là Đại Việt có một thành phần *văn chương lại cái*.

Lúc sơ khởi, và cũng có thể vì khả năng tác giả, sự giả trang còn lộ nét vụng về. Người cung nữ của Ôn Như Hầu lộ rõ chân tướng võ biền:

*Dang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra!*

và kể chuyện đêm tân hôn say sưa, táo bạo như niềm hoan lạc của chàng trai Nguyễn Gia Thiều nghỉ đêm ở nhà hát cô đầu: “*Bóng dương lồng bóng đèn mi chấp chùng*”. Nhưng có lẽ không ai giả gái trong văn thơ thành công hơn Phan Huy Ích.

Thế kỷ XVIII, XIX, theo với đà chung, cũng là lúc xuất hiện các nữ sĩ dài hơi trên thi văn đàn Việt. Người ta nói đến Đoàn Thị Điểm với bản dịch *Chinh phụ ngâm*, công chúa Ngọc Hân với “Ai tư vãn”, và Hồ Xuân Hương với những bài thơ gán ghép đầy dục tính táo bạo... Và tất cả đều như những huyền thoại phát sinh từ thành kiến đơn giản hóa giới tính. Với nàng công chúa không bị lạc loài như người xưa (*Một đi từ biệt cung vua, Có về đâu nữa đất Hồ ngàn năm*) nhờ có ông Quang Trung uy vũ trùm trời, nên Lê Ngọc Hân cũng dễ được thông cảm là đã làm bài văn dài khóc ông chồng anh hùng. Không có gì sai hơn. Cũng giống như bảo *Lộ bố vãn* là của Lý Thường Kiệt đích thân thảo ra, “Hịch tướng sĩ” là của Trần Quốc Tuấn (tuy chắc ông cũng có liếc qua). Không có bằng chứng theo kiểu “all rights reserved” thì ta hãy theo sự nghi ngờ hữu lý của ông Hoàng Xuân Hãn mà cho rằng “Ai tư vãn” là của danh sĩ Phan Huy Ích làm ra. Bởi vì nó có những nét tương tự bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* thường cho là của Đoàn Thị Điểm.

Bằng lòng hay không bằng lòng thì chúng ta là người của thời đại ngày nay, trước khi có bằng chứng khác đánh đổ, chúng ta phải theo xác định của ông Hoàng Xuân Hãn và Nguyễn Văn Xuân. Thật ra thì ngoài bằng cứ rành rành kiểu hàng chữ “Tác giả giữ bản quyền” không tìm đâu ra, những người bên vực “nữ quyền” cũng có bằng cứ. Thông thường, khó có thể tin ai không phải là đàn bà mà viết được những câu:

*Nghe trước có đấng vương Thang, Võ,
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao,
Mà nay áo vải cờ đào,*

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.

(Chắc có thể tìm ra những câu *mềm* hơn, nhưng người viết không có bản văn trong tay, đành lấy lại trong quyển sách cũ vậy).

Hay:

*Quân đưa chàng ruỗi lên đường,
Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chẳng?*

...

*Dấu chàng theo lớp mây đưa,
Thiếp nhìn rặng núi ngấn ngơ nổi nhà.*

Tuy nhiên loại chứng cứ trên lại là dựa trên thành kiến về sự phân biệt rạch ròi giới tính, rạch ròi về phương diện sinh lý, và quan điểm đạo lý Nho với sự phân biệt rõ ràng về bốn phận, tâm cảm. Chúng ta cũng *muốn* bà Đoàn Thị Điểm là tác giả bản dịch thường dùng kia nhưng không thể, hay *chưa thể*, cãi lại chứng cứ của ông Hoàng Xuân Hãn qua các bản văn sưu tầm được.⁽²⁾ Dòng lý luận có thể đúng suốt một tiến trình bắt đầu bằng cái sai nhưng không thể vì sự đúng đó mà biện minh cho chứng cứ căn bản. Vấn đề là trở lại với cái đúng ban đầu và tìm cách giải thích sao lại có sự (ta tưởng là) ngược ngạo kia. Bản văn đã có tác giả thì chỉ tìm nguyên nhân ở chính tự thân tác giả. Lời ngâm khúc đã nhuần nhuyễn giọng đàn bà thì phải hiểu là, ít ra lúc viết nên câu thơ, *tâm tình Phan Huy Ích đã chuyển hóa thành đàn bà*. Đó là tài riêng của Phan Huy Ích, nhưng cũng là kết quả của giáo dục Nho dồn ép con người ông, phát lộ trong thời kỳ uy thế thánh giáo sa sút, có một anh dòng dõi thương nhân (Nguyễn Hữu Chính) chê “nhà nho (Phan Huy Ích) nói khoác”, cùng lúc với sự dọn sẵn nhuần nhuyễn cho cách phát biểu tâm tình bằng ngôn từ bản xứ.

Phan Huy Ích chỉ núp bóng một nhân vật quyền quý hay tưởng tượng, và còn giữ lại lời của tầng lớp sang cả của ông, nhưng những người sau ông lại núp bóng một nhân vật có thật: Hồ Xuân Hương, để

thỏa mãn một ẩn ức có thật, lâu dài, phổ biến trong dân chúng, trong tầng lớp họ. Và điều này thì lại phải đợi đến khi Nho giáo tàn tạ, khoa cử bãi bỏ để *cái giống* bị đè nén lâu ngày, nổi lên. (Xem Đào Thái Tôn, *Hồ Xuân Hương - Tiểu sử - Văn bản - Tiến trình huyền thoại hóa*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội 1999. Chú ý các năm xuất hiện loại thơ này). Lấy ví dụ bài thơ “Vịnh Cái quạt”:

Mười bảy hay là mười tám đây?

Cho ta âu yếm chẳng rời tay...

Rõ ràng đây không phải là nững nịu đòi hỏi của người nữ mà là chuyện mơ tưởng của anh chàng An Nam tây kiêu Xuân Diệu, vì với “truyền thống” thì tuổi lý tưởng trọn vẹn của người con gái là 15, 16. (*Xuân xanh nay độ trắng tròn lẻ*, lời gán cho Nguyễn Thị Lộ của thời văn thơ Nguyễn Trãi còn khắp khênh gập ghềnh như chuyển tiễn đưa nàng Kiều về thanh lâu).

Nhà nho chỉ đối giống tâm tình, khác với một loại đồng liêu khác, thay đổi thể xác mà có khi tâm tình, thể chất còn nguyên là đàn ông: các hoạn quan.

GIỐNG GIỮA: TÔI ĐÒI VÀ QUYỀN LỰC

Hoạn quan là chỉ một tầng lớp quan chức tôi đòi nằm trong cung đình Trung Quốc và các nước chung ảnh hưởng: Việt Nam, Triều Tiên. “Hoạn” có nghĩa là *thiến*. Thiến là một hình phạt, trước khi có tình trạng *con vật bị thiến* được đem ra sử dụng. Điều này có vẻ như chứng minh tính chất ưu thế đàn ông trong mọi tổ chức xã hội loài người. Người có quyền lực thiến kẻ thất thế hơn để bảo vệ giống cái của mình, để trừng phạt kẻ kia sử dụng cái quyền của giống đực mà mình được hưởng.

Hình luật của xứ Assyrie (1450-1250 TCN., khoảng vùng Iraq ngày nay) cho phép người chồng bắt gặp vợ ngoại tình thì có quyền,

hoặc giết cả hai hoặc cắt mũi vợ và thiến tình địch. Trung Quốc có luật thiến kẻ phạm tội hình sự, gọi là “cung hình”. Quan chức nổi danh bị thiến là tác giả *Sử ký*, Tư Mã Thiên (145 - khoảng 90 TCN.) bị đưa vào “tàm thất” vì tội bênh Lý Lăng hàng Hung Nô. Hình luật của người Do Thái có cách dùng đá đập nát hoặc cắt bỏ bộ phận sinh dục. Ảnh hưởng truyền đến Kinh Thánh, cho rằng những người ấy “không xứng đáng đứng vào hàng ngũ dân Chúa” (Deuteronomy). Có lẽ một phần vì vậy mà giáo hội Thiên Chúa thường không dùng người thiến - trừ trong một dàn đồng ca bị Giáo hoàng Leo XIII bãi bỏ năm 1878 (*Sex...*, tr. 146-254). Tuy nhiên các quan quyền, vua chúa lại thấy người nam mất khả năng sinh dục là phương tiện hiệu quả để giữ gìn gia đình mình, cần thiết đến nỗi khi không được cung cấp đủ nhu cầu thì bắt dân thuộc quốc, dân bại trận kiếm người điền thế như Darius đối với dân Assyrie, nhà Minh đối với Trần, Hồ (1395, 1407).

... Thị ngóng, thị trông, thị không cái ấy

Tổ chức vốn phát xuất từ Trung Quốc nên ngoài chữ hoạn quan, thái giám, trong sử sách ta còn gặp các tên nội quan chỉ chức trách chung bên trong cung đình: người áo xanh/Thanh sam chỉ quy chế y phục (của đầy tớ), trung quan, trung quyền để chỉ tình trạng lơ lửng của cái giống, cũng éo là mà không phải là thuyên quyền, đàn bà con gái thực sự. Chức phận tôi đòi hầu hạ khiến người ta mượn tính cách đồng âm của chữ để diễn ra cả một vế câu đối, trong đó chỉ được tính cách đích thực của loại người mất khả năng làm loạn cung đình về phương diện sinh lý, để vua an tâm cai trị thần dân: *thị không cái-ấy*. Trong thực tế thì hoạn quan không phải chỉ là người bị thiến mà đúng còn là kẻ bầm sinh có phương tiện sinh dục của đàn ông không hoàn hảo, những kẻ được gọi là có “*ẩn cung*” như trường hợp Lê Văn Duyệt. (Có thể Tống Phúc Đạm cũng vậy nếu ta bám vào chữ của sử quan được dùng là “tật ngầm” chứ không phải là “bệnh” - nhưng ông này không phải kẻ hầu trong cung cấm). Trường hợp gọi là “*ẩn cung*”

này cũng gây nên lầm lạc do kiến thức yếu kém của thời đại: đời nhà Nguyễn có một viên đội thị vệ bị tử hình vì ăn nằm với một hoạn quan khiến người này có thai, sinh con - đây là một người phụ nữ thật sự! (A. La Borde, “Les eunuques à la Cour de Hue”, *Bulletin des Amis du Vieux Hue* 1918, tr. 121-122. Tác giả thấy có một hoạn quan vú vê to sồ!) Và như sẽ thấy, có dấu hiệu những người được gọi là “thái giám” đầu Lê không hẳn là “hoạn” quan.

Nhưng thông thường, hoạn quan là kẻ bị hay được thiến để vào hầu hạ trong cung cấm. Cửa cung là “cửa vàng” do hoạn quan trông coi nên chức danh này có tên là Hoàng môn lệnh. Hầu hạ cung đình dẫn đến những đặc ân cho bản thân và cả gia đình. Cho nên ngay từ đời Lý đã có chiếu cấm tự hoạn (1162). Cổ Hy Lạp, ở đảo Chios có chuyên viên thiến người rồi đem bán cho nhà quyền quý. Cung cấm vua chúa Hồi giáo có hàng bảy tám trăm nô lệ da đen bị hoạn, hầu hạ các bà. Hoạn quan nổi danh nhất trong lịch sử Việt là Lý Thường Kiệt, “khi còn ít tuổi vì vẻ mặt tươi đẹp được sung làm Hoàng môn chi hậu”. Sử quan chép chuyện năm 1105, khi Lý Thường Kiệt chết, mà né tránh chỉ để ý nghĩa bị thiến giấu trong chức tước nêu ra, trong lúc Phan Huy Chú về sau dùng chữ “tự thiến” không phải là không ngầm có ý nghĩa hạ thấp tư cách của ông (*Lịch triều..., Nhân vật chí*, tr. 308).

Ý nghĩa cao quý của việc hầu hạ Con Trời nằm trong tên quyển sách được ông Kim Dung kiếm hiệp hóa mà lớp người ở miền Nam những năm 60 của thế kỷ vừa qua ai cũng nghe tên, có điều không biết đó là sách chỉ phương cách thiến an toàn: *Quyè hoa bảo điển*. Lâm Bình Chi, Nhạc Bất Quần, Tả Lãnh Thiên, Dương giáo chủ... ai cũng phải qua cái cầu “giơ dao chém phăng một cái” mới có thể bắt đầu tập luyện võ nghệ tuyệt luân, và chắc chắn sẽ trở thành võ lâm minh chủ. Chỉ có điều bất tiện là các bậc anh hùng cái thế này sau đó râu rụng sạch, tiếng nói eo éo, chạy xa vợ, hay như Dương giáo chủ võ nghệ cao cường hơn thì ru rú trong phòng kín đan thêu, mê trai. *Quyè hoa bảo điển* là “sách báu khuôn thước của hoa quyè”. Vua là mặt trời để

hoa quỳ hướng theo, mang tên khác: hướng dương. *Lòng quỳ một dạ hướng dương*. Ý nghĩa trách vụ và tâm cảm của hoạn quan cũng tương tự. Một linh mục qua Trung Quốc, viết về các mặt sinh hoạt không thường được nói ra, trong đó có cả chuyện về Cái bang gần gần như thứ ông Kim Dung làm mê thanh niên Việt. Tên sách âm theo lối La Tinh nhưng dễ nhận ra, và tấm hình kèm theo cho thấy “chuyên gia” mà R. Tannahill biết người La Mã gọi là “barbers”, đã làm thật gọn (“shave”) (LM. ?, ?, Bibliothèque Payot, 1949, 1950?)

Ở vùng quê miền Nam Trung Bộ, trước 1945 vẫn thường có những người đàn ông đi dạo làm nghề thiến gà trống, chó, heo. Tiếng rao “heo, THIẾN... đây” có khi kèm theo tiếng ống tiêu thổi đã làm cho bầy chó đuổi theo sủa vang cả xóm làng, trẻ con chạy trốn vì sợ, khiến sản sinh ra câu mắng: “Mặt như thẳng thiến heo!” Họ dùng lọ nghe (bụi than thường ở đít nồi trã), nghệ và muối bôi lên vết mổ để cầm máu, và xong! Đôi khi vừa mới luồn tay dưới bụng, gà kêu “ót” một tiếng, lăn quay ra. Cũng có lúc vài ngày sau con heo mới chết. Không hề gì, rủi ro của khoa giải phẫu lúc nào cũng có. Thọ thiến - người hẳn có chuyên môn cao cấp hơn, tuy ta không nghe nói đến. Người La Mã còn để lại cho đời một loại dụng cụ thiến hoàn hảo, dọn sạch cả hai phần. Người bị thiến nằm nghỉ nơi được sưởi ấm, không có gió máy, vì thế ta mới thấy Tư Mã Thiên thọ phạt mà được gọi là gởi vào “tàm thất” (nhà nuôi tắm). Trần Nhân Tông đi dạo, thấy người trong mộng, bảo hoạn để vào hầu, đặt tên là Phạm Ứng Mộng (1254). (Hành trạng người này được chép sai có vẻ giống như của Mạc Hiến Tích đời Lý, vì thấy ông ta còn sống đến hơn một trăm năm sau, cuối đời Minh Tông, đòi chết thế thân cho vua, 1357), Sử ghi rằng tiền cho để thiến lên đến 400 quan. Đó là một số tiền khá lớn, vì Lê Tắc cho biết (*An Nam chí lược*, tr. 222), chắc là cùng thời với ông quan hoạn (“đời gần đây”, Tắc hàng Nguyên năm 1285), gian phu bị bắt gặp muốn khỏi bị giết phải nộp 300 quan chuộc mạng. So sánh ra thì thấy việc thiến có vẻ không bảo đảm thành công cho lắm!

Vì là tập tục truyền từ Trung Quốc nên chắc hoạn quan Việt cũng đối xử tương tự với “bảo vật” họ phải chia lìa. Một thuyết cho rằng tu sĩ thờ nữ thần phồn thực Sybèle ở La Mã, sau khi tự thiến liền cầm bảo vật chạy tung ngoài đường cho đến khi mệt đuối mới ném qua cửa sổ một ngôi nhà gần đấy. Nhưng thông thường hơn, là họ kiếm một chỗ chôn theo nghi lễ. Người Trung Hoa lại giữ gìn thật kỹ trong một hộp kín để trên kệ, chờ ngày chết chôn theo cho thân xác tròn vẹn. Mãi đến cuối thế kỷ XIX, hoạn quan còn phải đem trình diện cho trưởng thái giám làm bằng có trong những dịp thăng thưởng.

Thị là hầu... thị mang cái ấy

Thông thường, khi nói đến người hầu hạ trong cung là người ta nghĩ ngay đến người bị thiến. Sai lầm ở bên ngoài dân chúng vốn cũng là do sử quan mà ra. Phê bình chuyện Giản Định Đế nghe lời “nội nhân” giết công thần (1409), Ngô Sĩ Liên nói rõ đó là “hoạn quan”. Chữ “nội thị” cũng mang lại cùng một lầm lạc. *Từ hải* không cho thấy có chữ “thị” nào mang nghĩa là hoạn quan cả. “Người trong nhà”, “người hầu cận” đều được sử gia cho hiểu là “người bị thiến” trong lúc thực tế không phải lúc nào cũng như vậy. Sứ giả Tống Cảo thấy Lê Hoàn đánh đòn người hầu, đuổi ra, cho phục chức, những người này không phải lúc nào cũng bị thiến. Tước Phúc hầu của Đỗ Thích đời Đinh mang chữ “hoành” đi theo cho thấy đó là “quan nô bộc”. Cho nên, lại cũng như chuyện “căn cu”, chỉ có sử quan trước Ngô Sĩ Liên mới “thực thà” hơn để chỉ rõ như thế nào là hoạn quan:

“Mùa đông (năm 1184), sách Tư Nông, sách Trịnh, sách Ô Mễ làm phản, vua sai quan thái phó là Vương Nhân Tử đánh dẹp. Vương Nhân Tử sai người trong châu là Phạm Phẩm đóng giữ nơi ải ông Trọng, Trương Nhạn và Phạm Đổ đóng giữ làng (sách?) Bái, Đoàn Tùng đóng giữ Khả Lão. Rồi Vương Nhân Tử đánh thẳng vào hai sách Đăng Bái và Vạn Mễ mà san bằng đi.

Lúc tiến quân đến trại La Ao thì bị rợ Lão đánh lén, quan quân thua to. Vương Nhân Tử chạy về núi An Cối thì bị công hãm chỗ bùn lầy và bị giống rợ Lão đâm chết. Bọn Sơn Lão nói với nhau rằng: ‘Ngày nay có một người đàn bà bị ta đâm chết’ rồi cuộc mới biết đó là Vương Nhân Tử. Tìm riêng trong khoảng đầm lạch ở trên núi thì được cái thây ấy. Vương Nhân Tử là hoạn quan nên giống người đàn bà” (ĐVSL, tr. 222).

Từ “thái giám” cũng gây nên lầm lẫn như vậy. Tên thần Bạch Mã Thái Giám là từ cách hiểu thông thường đó khi dân chúng Việt gán cho một hình tượng con ngựa Balaha. Nhưng thật là sai lầm khi nhìn vào một số quan chức đời Lê trong chiến tranh chống Minh, lan qua buổi đầu xây dựng triều đại. Các “thái giám” Lê Khả, Lê Khuyển, Lê Chửng, Lê Nguyễn được nhắc trong các năm 1426, 1427, 1428. Sau chiến tranh, các công thần được ban quốc tính để họ Lê có vây cánh đông giữa Thăng Long của họ Trần. Đến khi chỗ đứng chân đã vững, Lê trả lại họ cũ cho con cháu các công thần, nhờ đó ta thấy được họ gốc của vài người. Khả họ Trịnh, sau này có tên trong những người tôn Bang Cơ (Nhân Tông) lên ngôi, đánh Chiêm (1446), cuối cùng bị giết (1451), hành trạng như những người khác trong sự tranh chấp của các nhóm thân tộc giúp Lê Lợi. Lê Khuyển có lẽ là thái giám Đỗ Khuyển, người được lệnh soát nhà Lê Ngân năm 1437. Vẫn biết rằng thái giám/hoạn quan cầm quân được (chính vì là hoạn quan thân tín mới cầm quân như Lý Thường Kiệt, Vương Nhân Tử nói trên) nhưng xét các chức phong cho những “thái giám” của Lê thì không có ý nghĩa gì về nhiệm vụ của hoạn quan cả. Năm 1434, Lê Khuyển làm Nhập nội thái úy, vẫn kiêm Hải Tây đạo Chư vệ quân sự *thái giám*. Năm 1439, Trịnh Khả có chức rất lớn: Hành quân tổng quản coi các việc quân của Xa kỵ vệ, quản lĩnh (kiêm) Thiết đột hậu dực thánh quân, *thái giám* Ngự tiền lục quân, coi các đội Ngự tiền võ sĩ, Ngự tiền trung quân! Rõ ràng ở đây “giám” chỉ có nghĩa là trông coi, kiểm tra xem xét ở *cấp bậc cao, bao quát*: “*thái*”. Vấn đề nêu ra khiến ta

phải xét đến gốc của chức tước và thực tế của gia đình họ Lê từ trước, cả hai liên hệ trong một tình trạng tiếp nhận văn hóa ở Đại Việt.

Khởi đầu, chức thái giám không phải xuất phát từ các triều đại Hán Trung Quốc mà của một triều ngoại tộc chịu ảnh hưởng Hán: Liêu là nước đầu tiên đặt hai chức thái giám và thiếu giám. Bắt chước theo cũng là một nước ngoại tộc, đã vào cai trị hẳn Trung nguyên: Nguyên. Triều Minh của dân Hán có chức Chương ấn thái giám của Nội quan, lại là một triều mà nội quan có quyền thế lẫn lướt từ trong ra ngoài, cho nên thái giám trở thành đồng nghĩa với nội quan/hoạn quan. Xét các nhân vật “thái giám” của Lê nói trên, ta thấy họ thuộc thành phần gốc gác phần lớn là những đầy tớ của Lê Lợi vốn nhan nhản trong triều. Trịnh Khả và Lê/Đỗ Khuyển được xếp vào bậc công thần hạng năm, trong đó cùng hạng là Nguyễn Xí, người đóng vai trò phù trợ quan trọng cho Lê Thánh Tông sau này. Chức tước của Lê Ê (công thần hạng nhất - 1428) sau khi thành công (1434) cũng còn chứng tỏ tính cách đầy tớ sai phái như thế: Điện tiền đô kiểm điểm, đồng *Thái giám nội giám, nội ngoại chư dịch*, chức vụ và vị trí đúng với lời *Trung hưng ký* của Thánh Tông chê Lê Ê “không biết một chữ!” Đại đô đốc Lê/Đỗ Khuyển làm việc lục soát nhà Lê Ngân như đã nói, bị đời tiếp theo chê: “như thỏ khôn giữ mệnh”. Làm ông tù trưởng thì đầy tớ không cần phải thiếu nên những “thái giám” nói trên không phải là hoạn quan. Có thể nghĩ rằng tuy đời Minh, ngang với Lê, đã thông dụng từ thái giám có nghĩa là hoạn quan, nhưng để tổ chức triều đại giúp họ Lê phụ đạo vừa xuống đồng, các nho sĩ Trần Hồ vốn học sách xưa, chưa *update*, nên vẫn dùng tên quan chức cũ. Điều này cũng là hợp với thực trạng của ông chủ Lê mới mà không làm ngượng các người đương chức. Tất nhiên là với sự phát triển triều đại sẽ có những hoạn quan thực thụ, tuy ta không thể nào biết rõ trong số nội quan của Lê ai là người đáng được “chính danh”.

Nội quan thực thụ cũng không phải toàn là người bị/được thiến. Có những người nhờ có sự bất toàn của cơ quan sinh dục mà được tuyển vào cung. Tả quân Lê Văn Duyệt lúc chưa cầm quân là một. Chúng tôi không rõ bản chữ Hán là gì mà người dịch *Đại Nam liệt truyện* (q. 22) chuyển chữ theo kiểu e dè, là ông “sinh ra không dái (cu)”, còn lời loan truyền trong dân chúng thì phân biệt rõ hai phần của cơ quan sinh dục, nên cho rằng ông chỉ thiếu phần chính, bị thu nhỏ, tất nhiên là kéo theo phần phụ, dùng lối nói kín đáo là có “ẩn cung”. Chứng nhân ngoại quốc đương thời, John Crawford (1822) đã nghe được “tiếng nói hơi nhỏ và dịu như một phụ nữ”, và chúng ta thì nhìn bức tranh ở Lăng Ông Gia Định cũng thấy dáng mặt mai mái mà đoán hùa theo điều đã hiểu.

Vua chúa dùng người có khuyết tật vào cung khỏi cần phải thiến thì cũng tiện, nhưng khi có kẻ moi móc ra thì lại giật mình. Triều Càn Long (1736-1796), tể tướng xung đột với hoạn quan, liền tâu với hoàng đế: “Các hoạn quan tuy bị cắt nhưng lâu ngày có thể mọc ra lại. Thần nghe chuyện đó từng xảy ra trong triều Minh, và đã phát sinh những chuyện xấu xa trong cung cấm, nên để đề phòng tái phát, xin đem các hoạn quan ra kiểm tra để cắt lại”. Hoàng đế tuy thường nghe lời cận thần hơn quan triều nhưng trong trường hợp này thì phải chọn lựa “entre le meilleur et le pire”, giữa “vợ” và đầy tớ, nên cho lệnh thi hành ngay. Kết quả ông tể tướng tha hồ “cắt”, và có hoạn quan đã chết vì vụ kiểm tra này. R. Tannahill, dẫn theo người khác, kể như trên và ngờ rằng không có chuyện “mọc lại” mà chỉ có chuyện về những mảnh đầu thừa đuôi thẹo của các thợ hoạn chủ tâm làm lấy năng suất, không kỹ nên còn sót mà thôi. Nhưng chúng tôi nhớ đã đọc trong một quyển truyện Tàu mỏng thì đó là chuyện cắt các ông có ẩn cung được chọn vào hầu từ lúc nhỏ, nghĩa là chuyện mọc lại (lớn theo tuổi) là điều tự nhiên, và trong truyện có chi tiết đề ông trưởng thái giám ra, cắt bằng dao tre!

Theo quan niệm truyền dòng, hoạn quan phải có con để nối dõi tổ tông, thờ cúng mình sau khi chết đi. Thế là họ phải nuôi con nuôi, hoặc từ người xa lạ được chọn lựa, hoặc ngay ở bà con thân thuộc. Hoạn quan Phạm Bình Di bị Lý Cao Tông giết (1209) cùng lúc với con là Phạm Phụ. Hoàng Ngũ Phúc (1713-1776) của Trịnh Sâm có con là Hoàng Ngọc Bảo. Lê Văn Duyệt lấy cháu gọi bằng bác làm con thừa tự, nuôi Lê Văn Khôi (Bế Văn Khôi, Nguyễn Hựu Khôi) gốc đã là người Nùng miền Bắc. Vinh hiển của hai lớp người đó, nối nhau cũng có mà khổ nhục cũng không chừa khi phải thất thế.

Quyền lực đầy tớ

Hoạn quan trước tiên là để phục vụ trong cung cấm, trong gia đình nhà vua. Chính vì vai trò đó mà họ bị khinh miệt nhưng cũng chính nhờ đó mà họ có quyền uy. Với một tổ chức quyền bính còn nhỏ thì người chủ tể phải tin ở kẻ thân thuộc trước hết, trong đó có tay chân trong nhà. Ông Quách Tuấn kia nếu không chịu hoạn thì không thể nêu danh trong sử sách với tên Lý Thường Kiệt được (Hữu Ngọc - Nguyễn Đức Hiền, *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Nxb. Giáo dục 1998, tập II, tr. 496). Trần Thái Tông muốn trao chức hành khiển (điều hành việc nước, có lúc, có người như tể tướng) cho Phạm Ứng Mộng nhưng bảo phải thiến, vì triều mới còn vương tục lệ cũ của Lý, buộc người được trao quyền phải là hoạn quan. Cho nên, khi tổ chức chính quyền phức tạp hơn, cần có nho sĩ vào làm việc trong các sảnh, hình, viện của chính phủ vào tháng 4Âl. 1267, sử quan *Toàn thư* coi việc bổ nhiệm lẫn át vào địa hạt của hoạn quan như thế là một thay đổi trọng đại. Nhưng ngay cả khi cần phải có một tổ chức ngoại quan để tỏa rộng quyền hành trong phạm vi cả lãnh thổ thì hoạn quan là người gần gũi vua, trung tâm quyền bính, vẫn giữ vị thế đáng kể, có khi khuynh đảo cả triều đình.

Tất nhiên vị trí gần vua là lợi thế nhưng tính cách riêng của hoạn quan, nằm trong sự bất toàn của cơ thể - và ảnh hưởng nảy ra từ sự bất

toàn đó, không phải là không quan trọng trong sự phát sinh những cung cách hành xử vượt thường, quái gở nữa, của hoạn quan. Trước nhất, tâm tính của hoạn quan cũng nằm trong tâm tính của người bị thiến nói chung. Tám năm sau khi bị thiến, Tư Mã Thiên còn cảm thấy đau đớn: “Mỗi khi nghĩ đến mối nhục đó thì mồ hôi còn thấm ướt cả lưng áo. Tôi chỉ đáng được làm kẻ canh cửa phòng cho đàn bà, tốt hơn là nên vào ẩn tận sơn cùng núi thẳm...” Sự bất toàn đó khiến cho người ngoài nhìn hoạn quan như một khối thịt dị dạng, có bộ mặt buồn thảm. Chắc là cho dù tự nguyện, họ cũng mang mối bất mãn với hệ thống chính trị xã hội đã khiến cho họ phải thiệt thòi trong một khía cạnh sống. Trong hệ thống phương Đông thì họ luôn luôn bị lớp nho sĩ ganh ghét, khinh miệt. Hàn lâm Đình Cung Viên chơi khăm, viết chiếu không đưa cho hoạn quan Lê Tông Giáo chuẩn bị trước để ông này lòi sự dốt nát trước triều đường (1288). Sử quan nho học xưa cứ mỗi lần đặt bút xuống là chê hoạn quan dốt nát, ngay cả khi có dịp khen thì cũng chỉ nhìn theo vị trí đầy tớ của họ mà thôi. Phan Phu Tiên phán xét về những người theo họ Hồ liên quan đến việc mất nước, tuy có khen về những gương tử tiết nhưng vẫn hài tội bỏ Trần theo Hồ, là “phường ác giúp nhau”, là “ăn lộc của ai chết vì người ấy (tuy) là nghĩa mà không biết người ấy là bất nghĩa”... Chỉ có các hoạn quan là được ông không hài tội thờ chủ mới: “Ngô Miễn, Nguyễn Lệnh, Kiều Biểu vốn là kẻ hoạn quan, cái chết của họ là điều nên lắm”. Vì hoạn quan “vốn là” đầy tớ nên được ông sử quan này nhìn ở tầm mức tương quan chủ tớ ngắn hạn: lúc kẻ nô đã trao qua chủ mới thì chỉ cần biết chủ mới là đủ. Một tên khác của Lý Thường Kiệt cho ta thêm một gợi ý về địa vị đó của hoạn quan.

Ông Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt*, khi đối chiếu với sách Trung Quốc, thấy ông danh tướng của Lý cũng được gọi tên khác là Lý Thượng Cát. Do cách phiên âm qua một thứ chữ không thể sát với âm vận bản xứ nên khó có thể biết tên nào là đúng nhưng ta hãy đoán ra theo cung cách bình thường. Chữ “thượng”/“thường” gần cận,

thường được thấy phiên âm cho chữ “thăng”. Và nó không phải lúc nào cũng có ý nghĩa khinh miệt. Nguyễn Ánh gọi tướng Tây Sơn là “thăng Sâm”, “thăng Hưng” nhưng bia 1210 đời Lý chỉ chủ đất hẳn là theo tiếng gọi thông tục đương thời, cũng như “thăng” ngày nay còn có ý nghĩa thân mật là khác. Với chữ “cát” thì ta có câu chuyện tranh chấp binh quyền cũng đời Lý về Vũ Cút, Vũ Đái (chuyện năm 1150) ... Trong chuyện chửi mắng ở triều đình năm 1189, ta cũng gặp các từ “lồn”, “cút”. Vậy thì *Thượng Cát* có thể là “thăng Cút”, ông Hoàng Xuân Hãn cho biết Thường Kiệt là tên “tự”, và dẫn bia Nhữ Bá Sĩ đoán tên tự có từ lúc xuất thân, hiểu một cách khác, là lúc vào cung, làm hoạn quan. Tự “thăng Cút” là một thứ *nickname* trong cung gọi ông danh tướng tương lai nọ như ngày nay trong dân gian còn gọi “thăng Bò”, “thăng Cu”..., có vẻ còn dễ nghe hơn tên của đám nô Trần Quốc Tuấn là “Voi Rừng”, “Chó Săn/Công Cộc”. Ta nhắc lại ý nói trên về sự khó khăn có thể dẫn đến sai lạc trong việc phiên âm một tiếng bản xứ (Việt) qua văn tự Hán do bởi hai lớp người (Trung, Việt) để đề ra một ý kiến chủ quan. Nickname “thăng Cút” là theo liên hệ bằng chứng sử liệu, nhưng chữ “kiệt” lại khó có thể là từ phát âm của “cút”. “Cát” là phiên âm của sử quan Hán, chắc không đúng bằng lỗ tai của sử quan Việt đã chuyển sát hơn bằng chữ “kiệt”, không lầm lẫn được, đó là chữ “cặt”/cu. Cũng như kích/kít/cát/cút, trong phát âm đùa bỡn, né tránh, người ta còn gọi con cu là “con kẹc”, rõ ràng là “kiệt” nếu phóng tay văn hoa viết ra chữ Hán! Tên húy là Tuấn của ông cũng gọi nên một liên hệ nhỏ với “thăng Cặt”. Hãy nhớ lại tính chất Trung Quốc của cung đình, triều đình Lý giữa cả tập đoàn Hán, bản xứ lẫn lộn. Và tập đoàn này nhìn tập đoàn nọ có thể chỉ giản dị ở chỗ phân biệt giới tính là đủ. Cũng như bà chủ một nhà hộ sinh Việt ở Chợ Lớn đã tự động khai sinh cho các cô cậu bé người Hoa ra đời ở đây là Tủng (Tuấn), Muối (Muội) khiến cho cả một khu vực có toàn thăng Tủng, con Muối, mặc kệ cho các cô cậu này khi đi học mang giấy tờ Trần (Thị) Lan Anh, Lý Hùng Dũng... cũng chẳng sao! Vậy thì anh thanh niên Tuấn/Tủng vào cung đình Lý phải được gọi là thăng

Cặt đúng như chỉ danh phái tính của anh, chứ không thể mang tên thẳng Cút. Lại cũng có thể nghĩ đến chữ “thằng Cu” thường dùng bây giờ nhưng rõ ràng nó mang dấu vết tránh né thô tục, nghĩa là “thằng Cật” xưa hơn, đúng với tên gọi đương thời hơn.

Và như đã nói, cách nhìn của xã hội bên ngoài như thế cộng với sự bất toàn của thân xác không phải không ảnh hưởng đến hành vi của hoạn quan, nhất là khi họ ở vào vị thế có thể tỏa rộng quyền hành, dù là quyền hành nấp bóng quân vương, chế độ. Người bị thiên Tư Mã Thiên cố bù đắp nỗi nhục mất danh tiết bằng những trang *Sử ký* để đời. *Sử quan Nguyễn* ghi rằng: “(Lê Văn Duyệt) năm 14, 15 tuổi thường tự than thở rằng sinh ở đời loạn, không dựng cờ tống đại tướng, chép công danh vào sách sử, không phải là trượng phu”. Không hẳn đó là nguyên văn lời ông, nhưng ý đó đúng là của một người muốn vượt khỏi bản thân. Chế độ vương triều của Trung Hoa, Đại Việt có rất nhiều dẫn chứng về sự lộng hành của hoạn quan. Triệu Cao làm việc phế lập trong triều Tần. Hoạn quan làm nhục vua trong triều Hán. Họ lộng hành nhiều nhất là dưới triều Minh. Theo quân đánh họ Hồ, cũng như trong các cuộc hành quân các nơi khác, cứ một ông tổng binh là có một hoạn quan theo kèm giữ: tổng binh Trương Phụ đi có Nội quan Mã Kỳ báo cáo hành vi gọi là âm mưu vây cánh nên bị vua Minh rút về (1417); Nội quan Lý Lương đi theo tổng binh Lý Bân (1426), giữ thành Đông Đô đến phút cuối với tổng binh Vương Thông. Nội quan Sơn Thọ, người được ghi là thái giám, bắt voi ở Quảng Ninh năm 1418, có mặt dài dài trong cuộc chiến.

Sự xung đột giữa nho thần và hoạn quan có lúc đi đến chỗ khôi hài điển hình như trong câu chuyện xảy ra dưới triều Càn Long đã kể. Tuy nhiên sự khinh miệt của nho thần cũng dẫn đến phản ứng của hoạn quan khi thấy những người kia có thành kiến quá quắt, không hiểu cả lý lẽ bình thường. Trong cuộc tranh chấp về lễ nhạc giữa nhóm Nguyễn Trãi và Lương Đăng (1437), tham nghị Nguyễn Liễu chê hoạn quan không đủ khả năng, không hiểu phép xưa (như của Chu Công),

phép nay (như của nhà Minh), nên làm sai lệch cả. Lương Đăng, với quan điểm ngày nay thì chắc là làm theo “tinh thần dân tộc có sáng tạo” chế biến, nên nhũn nhặn xin dành quyền quyết định cho vua. Nguyễn Liễu sợ Thái Tông nghe lời, liền phản kháng trước: “Từ xưa đến nay chưa bao giờ có cảnh hoạn quan phá hoại thiên hạ như thế này”. Thế là tranh chấp tổ chức văn hóa trở thành sự kèn cựa phi báng riêng tư tập thể. Đinh Thăng từ trong bước ra mắng: “Hoạn quan làm gì mà phá hoại thiên hạ? Nếu phá hoại thiên hạ “thì chém đầu người trước”. Ông văn quan đa sự hay chữ, hú hồn vì thoát khỏi bị chém đầu, nhưng mang chữ thích vào mặt, những ngày tàn nằm ở châu xa hẳn phải ân hận về cơn cuồng ngạnh bảo vệ Thánh giáo của mình. Cũng nên lưu ý rằng Đinh Thăng là người đã có lòng can ngăn Nguyễn Trãi chớ đem Thị Lộ vào cung làm vây cánh, hành động đã khiến ông thái giám này chết (1442) theo ông hành khiển đối thủ trong cuộc tranh cãi trên.

Giám ban của Trịnh

Nhưng hoạn quan nổi bật trong lịch sử Việt là vào thời Lê trung hưng, đặc biệt vì đã có vua còn có chúa, nên có hẳn hai lớp hoạn quan, trong đó người của Lê không đáng kể nhưng người của Trịnh lại rất cần thiết cho gia đình, có thể nói là đóng vai trò khá quan trọng để giữ gìn cho nhà chúa được vững vàng.

Trịnh xuất thân là tướng soái nên nắm binh quyền trong tay, có thuộc hạ tuân theo, đương nhiên được lên làm chúa. Nhưng họ phải nấp bóng vua, với danh nghĩa “phò Lê” và phải lụy vì danh nghĩa ấy, chưa kể vì thực tế có những phe phái khác cũng muốn giành giật, từ đám dân cùng nổi loạn đến họ Nguyễn cường ngạnh một phương ở Đàng Trong. Nho sĩ được học kinh sách tuy phục vụ Trịnh theo cơm áo nhưng vẫn hướng về ông vua Lê bù nhìn. Sử quan nối tiếp Ngô Sĩ Liên vẫn để các vua Lê làm đầu. Hồ Sĩ Dương (tiến sĩ 1652) viết *Trung hưng lục* ghi chuyện Lê Cập Đệ bị Trịnh Tùng giết (1572) vì

phù Lê chứ không phải vì ganh ghét với Trịnh Tùng như trong *Toàn thư*, bộ sử chính thức, đã kể. Tinh thần đó không phải chỉ có ở những nhân vật khoa bảng. Trịnh Tạc (làm chúa từ 1657-1682) muốn phá vỡ hình thức tôn quân, nhân ngày Nguyên đán, định bắt các quan mặc triều phục châu vua, cứ mang nguyên phẩm phục ấy sang châu mình. Vũ Duy Chí làm tể tướng (1669), vốn bị đồng liêu chê là từ chân lại thuộc mà ra, nhưng vẫn lên tiếng can ngăn vì cho là “trái với chế độ cũ”, khác với truyền thống “nhà chúa... một niềm tôn phục hoàng gia”. Tuy năm 1673, Trịnh Tạc dời việc nước vào bàn ở phủ mình, nhưng loạn kiêu binh ngay năm sau chứng tỏ là quyền chúa vẫn còn lung lay. Sự khinh miệt hoạn quan thấy rõ trong trước tác tuy xuất hiện về sau nhưng của một người trong dòng họ phục vụ Trịnh Lê: Phan Huy Chú với *Lịch triều hiến chương loại chí*. Ông này kể các danh nhân đều là nho sĩ, tướng gia văn thần. Không thể loại trừ Lý Thường Kiệt, Hoàng Ngũ Phúc nhưng thêm chữ “tự thiên” để tỏ rõ sự cầu cạnh. Và vì có lẽ không biết (hay tránh né?) Lý Thường Kiệt còn được ghi với tên Lý Thượng Cát nên trong truyện Lý Đạo Thành, tác giả tha hồ mượn tên đó để kể tội hoạn quan: “Lý Thượng Cát là chức ngự tុ, cậy được thương yêu, bàn chõ vào việc chính”.

Ngay bên trong gia đình, Trịnh vẫn không yên tâm. Trịnh xuất thân từ vùng thượng du Thanh Hóa cũng thuộc các nhóm “thiếu số” hoạt động nổi bật theo sự hưng khởi của nhóm Mường Thái Lam Sơn. Điều chắc chắn là gia phả họ Trịnh không giấu sự thấp kém của ông tổ Trịnh Kiểm vốn từng đi ăn trộm.⁽³⁾ Ông này có bạn thân đến mức hy sinh giúp nhau làm cả những việc nguy hiểm, là một người gốc Chàm. (Hữu Ngọc - Nguyễn Đức Hiền, “Gốc tích các chúa Trịnh và một bức thư nôm của Trịnh Kiểm”, *La Sơn Yên Hồ...*, tập II, tr. 649-669). Và ông tổ của dòng vua Nguyễn sang cả, lúc đó cũng chịu gả con cho một tên trộm. Tất cả chứng cứ đều nói lên một mức độ sần sần như nhau trên vùng “sơn cước” của các dòng họ cầm quyền về sau của nước Việt, không có đáng gì như các nho gia Thăng Long, Huế cao tiếng

rao giảng theo truyền thống tôn phù. Vì thế, riêng về họ Trịnh, các “thế tử”, “công tử” anh em chú cháu tranh giành địa vị của nhau không nhân nhượng chút nào, và người thắng giết người bại cũng không nhẹ tay thương xót. Để xử trí chuyện gia đình, trước hết Trịnh sử dụng đầy tớ riêng. Trịnh Tùng dùng “nội giám” Bùi Sĩ Lâm giải quyết Trịnh Xuân, “sai người chặt chân cho chết”. Vào cuối đời, Trịnh Sâm giao thế tử Trịnh Cán cho Hoàng Đình Bảo, cháu/con nuôi hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc chăm sóc. Rồi cũng một mực như thế, Trịnh đã đem người trong nhà xử trí việc nước. Năm 1603, chưa yên vị ở Đông Kinh, Trịnh Tùng đã dùng chường cung giám Bùi Sĩ Lâm tra xét tướng Nguyễn Khải vì ngờ có âm mưu phản loạn. Năm 1683, trong việc tiếp nhận tù binh Mạc do Thanh trao trả, thượng thư Vũ Duy Đoán cùng với hoạn quan Thân Đức Tài đi theo, mang công văn với tên Tài đứng đầu y như số năm trước, ông thượng thư không chịu cái nhục làm quan triều mà thua tên đầy tớ nên gân cổ cãi, rốt cuộc bị Trịnh Căn bãi chức, lấy người khác thay thế với quan chức lớn hơn, nhưng là của phủ chúa, bồi tụng (tể tướng) Nguyễn Quai, qua biên giới giải quyết công việc - tất nhiên công văn vẫn để tên hoạn quan đứng đầu. Có cái đuôi hơi lạ trong câu chuyện tiếp nhận tù binh này: sứ bộ bị quan Thanh đòi hối lộ, Đặng Đình Tướng, chức sắc nhỏ trong đoàn, phải đi nộp bạc, lúc về triều đình tiếc tiền, bắt giáng chức, nhưng tha cho tể tướng với lý do “bị bệnh không dự vào việc giao nộp”, trong lúc không nhắc gì đến vai trò của ông trưởng đoàn hoạn quan cả (*Cương mục*, tập II, Hà Nội 1998, tr. 350). Điều này cũng thật dễ biện minh, rằng việc xử lý kia là của triều đình, phép nước, hoạn quan chỉ là “người trong nhà”, không phải chịu trách nhiệm đó!

Là người-trong-nhà-chúa nên hoạn quan có tiếng tôn xưng khác. Sau vụ tiếp nhận tù binh Mạc đó, có sứ đoàn của Thanh sang làm lễ tấn phong vua Lê. Ngày tiễn sứ ở quan ải, quan Trịnh Lê phải cực nhọc vì sứ Thanh kì kèo chê ít tiền tiễn biệt góp vào lộ phí đi đường (gọi là *quỹ tấn*) nên phải cò kè gượng bỏ thêm ít lạng bạc. Do đó từ

trình sự việc của các quan cho chúa Trịnh về sau có câu phân trần: “Bấy giờ cũng có Cậu Chu vệ tống tần lễ ấy. Cậu ấy cũng có xem sóc...” (*La Sơn Yên Hồ...*, II, tr. 807). Rõ ràng “Cậu Chu” không phải là quan chức triều đình mà là hoạn quan, xét theo các sự việc đã thấy. Tiếng tôn xưng “cậu” cho người quyền quý mà không có chức vị chính thức của quyền bính, còn sót lại thời gần đây là trường hợp của “Cậu Cẩn”, tuy Ngô Đình Cẩn không phải là hoạn quan!

Điều đáng chú ý khác là có những nội giám gốc thiểu số giáp Trung Hoa trong phủ Trịnh. Vì sử quan *Toàn thư* coi thường nội giám nên ta không thấy rõ nguồn gốc quê quán của các ông này, nhưng sử quan Nguyễn với nhiều chú thích khiến ta biết vài điều thích thú. Cùng với nhiều hoạn quan gốc vùng đồng bằng họ Phạm (Xuân Đỉnh), Nguyễn (Đình Huấn), Lê (Trung Nghĩa)... cũng có người họ Hoàng như Hoàng Công Kỳ (+1745). Tất nhiên họ Hoàng đã phục vụ Trịnh Lê có rất nhiều người gốc trung châu, đã trung châu hóa, nhưng Hoàng là họ lớn trong các nhóm thiểu số tây nam Trung Quốc kề cận Đại Việt mà ngày nay được gọi chung là Choang/Tráng, có khu tự trị riêng ở Quảng Tây. Hoàng có lẽ phát sinh từ quan niệm Trung Quốc của các tộc đoàn muốn lên làm lãnh chúa: hoàng, màu vàng của hoàng đế, hoàng đế. Trong sự tranh giành ảnh hưởng, Lý Trần đã dùng nhiều họ Hoàng trong việc giao tiếp với Trung Quốc cũng như phải khổ nhọc xử lý về việc họ nghiêng ngả lúc theo phe này, lúc phe khác trong thế đối phó với thiên triều. Thổ tù Hoàng Văn Đồng cai quản mỏ đồng Tự Long đã có cung cách như tổ tiên xa đời của họ (1779). Và đã có những hoạn quan cùng gốc gác như thế nổi bật nhất trong phủ chúa, theo một cung cách phục vụ không thường thấy của những người quen “khuôn phép”. Hoàng Công Phụ (Bắc Giang) nắm quyền dưới thời Trịnh Giang (1729-1740), Hoàng Ngũ Phúc (Yên Dũng, Lạng Sơn) tung hoành cuối đời Trịnh nên để lại nhiều chi tiết đáng lưu ý. Phan Huy Chú cho biết Hoàng Ngũ Phúc “tự thiên”, nhưng những ông họ Hoàng dân tộc Tày, Thái, Nùng khác có làm như vậy không?

Chuyện bắt đầu từ tháng 2Âl. 1743 khi ông hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc vốn chỉ loanh quanh lẫn quẩn trong Hình phiên của Trịnh, bỗng nảy ra ý muốn chơi trội, đem dâng cho Trịnh Doanh 12 điều binh pháp để dùng dẹp biến loạn đang xảy ra khắp nơi. Cũng tưởng chỉ là để lòe kiếm chút ân huệ, không ngờ chúa nghĩ rằng quả thật có người tài ẩn danh mà lâu nay không được biết, nên cho phép ông hoạn quan ra trận chống với tay Quận He Nguyễn Hữu Cầu kiệt kiệt đương thời. Nên chép nguyên văn của sử quan Nguyễn để thấy khởi đầu của một danh tướng: “(Hoàng) Ngũ Phúc mới được nghe mệnh lệnh, rất lấy làm lo, vì từ trước chưa từng đi chiến trận bao giờ. Có người khách khuyên: ‘Nên vay một vạn quan tiền công để mộ lấy những tay tráng sĩ.’ Ngũ Phúc nói: ‘Nay vay tiền công, một ngày kia bắt phải nộp trả, thì lấy tiền đâu mà trả được?’ Khách nói: ‘Tục ngữ có câu: *Tướng vô tài, sĩ bất lai*, nghĩa là người làm tướng mà không có của thì không bao giờ dùng sĩ tìm đến. Nếu ông thật lòng theo kế của tôi thì những tráng sĩ đều hết sức với ông, quyết thắng được địch, từ đấy sẽ được vừa sang vừa giàu, có lo gì cái món tiền vạn quan? Nếu nhờ ra vấp vấp đến chỗ không thể nói được thì còn ai trách cứ món nợ ấy vào đâu được nữa?’” (*Cương mục*, II, tr. 563-564). Có chút khó hiểu trong nhóm từ “tiền (của?) công” nhưng hãy dừng lại chuyện vay, trả nợ và đường công danh của ông tướng. Câu chuyện cho thấy cái liều lĩnh lưu manh trong thực tế của một anh thương buôn: phải có của mới có quyền lực, có quyền lực thì tìm ra tiền rất dễ, mà lỡ không thành công thì với chút dư danh của tướng soái, cũng không ai nhắc đến nợ nần! Nhưng điều đáng chú ý là, Hoàng Ngũ Phúc, chắc thuộc sắc tộc Nùng nên dễ quen thân để vấn kế ông lái buôn Con Trời kia.

Chúng ta cũng có thể đoán là cùng sắc tộc, một ông hoạn quan khác sống gần hơn thế kỷ trước: Hoàng Nhân Dũng. Ông hoạn quan được Trịnh Tráng yêu quý, cho đổi họ Trịnh, lấy tên là Trịnh Lãm, nhân việc Thanh đánh Minh, đã từng được sai dẫn thuyền chiến qua cướp Quảng Đông (1647) không thành, nhưng có lẽ cũng là chứng cứ

đế Trịnh Tráng giương danh với nhà Minh tàn tạ, và được phong làm An Nam phó quốc vương (1651). Nhưng Trịnh Lãm rốt lại bị giết (1652) vì “kiêu ngạo càn rỡ... mưu nổi loạn”. Đoán là gốc Nùng (*Cương mục* không có chú về gốc gác người này) vì thấy sử thần Lê kể tội “vụng trộm nuôi người có tà thuật”. Không rõ hoạn quan Trịnh Lê là người bị thiếu hay có ấn cung, nhưng sự việc có người thiếu số trong cung Trịnh chứng tỏ nguồn cung cấp ở đồng bằng đã không đủ cho nhu cầu trong khi con đường thăng tiến cao vọi vọi khiến người thiếu số dễ chấp nhận hy sinh. Thêm nữa, sự thiên ái đến mức thân thiết ngay từ thời gian dựng nghiệp vững vàng ở Đông Kinh như thế cũng có thể là do sự tương đồng về nguồn gốc thiếu số của chính họ Trịnh mà ra. Hoạn quan Nùng thời mới khởi nghiệp trung hưng chưa kịp thích ứng (có thể là từ cả phía người chủ Trịnh) nên bị giết, nhưng hơn một thế kỷ sau, Hoàng Ngũ Phúc đã biết phối hợp sự uyển chuyển luôn lọt với khả năng phục vụ để nổi bật trong triều chính họ Trịnh.

Vai trò hoạn quan của Trịnh nổi bật nhất từ khi Trịnh Giang làm chúa (1729-1740), đặt ra giám ban (4âl. 1739) ngang hàng với văn, võ ban đương thời. Lại cũng vì sử là của nho thần viết ra nên ta không thấy chi tiết tổ chức: “Theo chế độ cũ, các quan chỉ có hai ban văn và võ. Đến nay bọn hoạn quan lạm quyền, (Trịnh) Giang mới đặt thêm giám ban. Hạ lệnh: ai thi khảo trúng cách sẽ được trao cho quan chức. Các quan lấy làm hổ thẹn nhưng không ai dám nói” (*Cương mục*, II, tr. 503). Năm quyền chính là ông Nùng Hoàng Công Phụ, trước tiên đã củng cố sự ổn định bên trong với việc Trịnh Giang giết hoạn quan Đỗ Bá Phẩm (1734), rồi gièm pha giết Trương Nhung (1736), ông-cậu của Giang, thuộc phe nghịch. Tiếp theo, Phụ tìm cách giải tỏa sự cô lập bằng cách xúi Trịnh mở khoa thi ngay trong phủ chúa (1736), lấy riêng Trịnh Tuệ, người trong họ, đỗ trạng nguyên (?), để ông này vào làm tể tướng (6âl. 1739) “kẻ trong người ngoài xướng họa với nhau”, tạo mối liên kết văn, giám ban. Hoàng Công Phụ có vẻ còn nhiều toan tính to lớn hơn, vì đã từng nuôi Nguyễn Tuyển, một lãnh tụ của cuộc

loạn Ninh Xá. Hoạn quan Trịnh không đủ lực lượng như của Minh, nên gặp chính biến cung đình nổ ra với sự liên kết của văn quan và phe ngoại nhà chúa, rõ ràng mang dấu vết trung châu (đầu năm 1740). Hoàng Công Phụ bỏ trốn, nhóm thủ hạ bị diệt trừ, văn quan có vẻ đặc thế nhưng cũng không được lâu. Họ Trịnh vẫn cần hoạn quan, nên chỉ ba tháng sau khi cầm quyền, thấy cần người chống Nguyễn Tuyển, thay Hoàng Công Phụ đã bỏ trốn, Trịnh Doanh bổ nhiệm Hoàng Công Kỳ làm Thống lĩnh Chinh tây đại tướng quân khiến cho Tự Đức phải la lên: “Trịnh Doanh cũng không phải là người có tri thức” (?). Trịnh Doanh không thể làm gì hơn, như khi ông thất bại trong việc trao cho văn quan điều hành tài chính, thuế khóa vào giữa năm 1741: văn quan muốn nắm quyền kiểm soát tiền bạc từ trong tay hoạn quan nên xin cho tập trung về bộ Hộ, tức là của chính phủ. Trịnh Doanh đã bổ nhiệm Lê Hữu Kiều trông coi, nhưng “quyền lớn lọt vào bọn tìn thần đã lâu, bộ Hộ cũng chỉ biết được con số hao mà thôi vì thế không bao lâu lại bãi bỏ” (*Cương mục*, các năm trên). Thế lực của họ vững như thế nên mặc sử quan khinh thị, họ vẫn đủ tiền của để lại dấu tích cho hậu thế trong công tích đối với làng xóm, dân chúng: các thế kỷ XVII, XVIII trung châu sông Hồng tràn ngập các bia xứng tụng công đức của các thái giám, Nội phủ chương giám, tổng thái giám kèm các chức đô đốc, đô chỉ huy sứ... (*Văn khắc Hán nôm* đã dẫn).

Uy thế hoạn quan lớn thêm khi Hoàng Ngũ Phúc lần mò tìm được khả năng của mình, trở thành “viên tướng nổi tiếng trong một đời” (*Cương mục*). “Ngũ Phúc làm tướng nghiêm chỉnh chắc chắn. Khi có việc thì quyết đoán, đối với ai cũng có lòng trung tín. Khi hành quân thì chuộng kỷ luật, giữ vững sự thận trọng mà không cầu may. Hiệu lệnh lại nghiêm minh, không thể cầu cạnh để xin tha. Ông đánh đông dẹp tây, công danh rực rỡ, là bậc đại tướng có công lao danh vọng. Nhà nước cậy dựa nhiều vào ông”. Nghe Phan Huy Chú ca tụng như thế (*Lịch triều...*, II, tr. 359), chúng ta thấy thật quá xa thời ông hoạn quan vẫn kể khách thương. Nhiều nơi đã tôn làm phúc thần vị danh

tướng “được phối hưởng trong cung miếu của chúa” này, kể cả việc làm sắc thần giả để thời mở cửa bán cho Việt kiều lòng tìm đồ cổ. Sử xưa đã ghi rất nhiều công lao đánh trận của ông, trong đó có luôn việc chiếm Phú Xuân, không ngại gây tức giận cho nhà Nguyễn.

Nhưng trước hết, Hoàng Ngũ Phúc là tôi của Trịnh, chỉ vì phải khen nên Phan Huy Chú đã lờ đi chuyện phục vụ nội cung, ví dụ như khi Hoàng cùng với Trịnh Sâm giam, giết thái tử Duy Vĩ (1769, 1772). Lập công trong vụ này thấy thêm có tên hoạn quan Phạm Huy Đình. Vai trò hoạn quan trên chính trường Trịnh không giảm đi vì giám ban bị loại bỏ mà còn tăng thêm với nhu cầu củng cố dòng họ nhà chúa, “Hoàng Ngũ Phúc và Đàm Xuân Vực bè đảng nâng đỡ nhau, vì thế người ngoài bàn tán xôn xao. Ngũ Phúc xin Trịnh Doanh đặt lệnh cấm nghiêm ngặt để khóa miệng mọi người như không sao cấm chỉ được” (*Cương mục*, II, tr. 654). Hoạn quan cầm quân, nhất là lại thắng trận, nên văn quan theo hòa cũng là chuyện thường. Lê Quý Đôn cùng với hoạn quan Phạm Huy Đình làm cho nội điện vua Lê vắng ngắt từ 1773. Cũng Lê Quý Đôn với hoạn quan Chu Xuân Hán đi kiểm tra mỏ đồng Tụ Long đòi hối lộ 3.000 lạng bạc (1779). Cho nên có gì là lạ khi Trịnh Khải muốn chuẩn bị đảo chính (1780) lại hỏi vay 1.000 lạng của Chu Xuân Hán! Hoàng Ngũ Phúc khi nên danh phận hẳn phải tự cười thầm mình, lúc nhớ chuyện xưa kia đã từng lo không trả nổi nợ.

Những rối loạn về nội cung ở Đàng Trong lúc cuối đời cũng có sự tham dự của hoạn quan nhưng không cho thấy họ có vai trò nổi bật: thái giám Cửu Đức có vẻ như chỉ phù trợ cho Trương Phúc Loan. Có lẽ là do tình hình phát triển ở đây khiến cho những mâu thuẫn không co lại trong nội bộ; các nguồn lợi khai thác với thương nhân khiến cho ai ít nhiều cũng có phần, khỏi tranh giành gay gắt. Ngạn ngữ địa phương còn để lại một danh xưng dân chúng dành riêng cho thái giám: “Đẻ ông Bộ, đẻ cho làng nhờ”. Chứng nhân LM. Koffler thấy (1755) ở Đàng Trong có ba quan hoạn lớn quyền, một quan trông coi Nhà Đờ, tức là tài chính phủ chúa, hai quan kia trông coi việc thương mại, mua

bán vàng bạc, ngà voi... tìm hàng cho chúa (La Borde, *bđd*). Đến triều Nguyễn thì chiến trận bao nhiêu năm đã đặt hẳn uy tín quyền lực nằm ở ngoại vi cung đình - Lê Văn Duyệt đã là tướng, dù là tướng khuyết tật, chứ không phải là hoạn quan nữa. Thế mà vai trò của ông cựu hoạn quan này cũng là một cơ để cho Minh Mạng ra dụ 17-3-1836 chặn đứng sự lộng quyền của hoạn quan, không cho quan chức để đặt họ vào vị trí tột đỉnh trong nhà. Quyền vua do đó thêm xuyên suốt vững vàng, không cần đến vây cánh ngay từ cung cấm, như lời Tự Đức nhận định về đối thủ dòng họ mình ở phía bắc: “Họ Trịnh gian ngoan lấn quyền, sợ người ngoài toan tính đến thân, cho nên phần nhiều dùng hoạn quan làm tai mắt mà quên băng đi rằng cái tệ hoạn quan, cuối cùng sẽ đi đến chỗ nhiều việc, không thể ngăn cản được (*Cương mục*, 1998, tập II, tr. 549). Hoạn quan Nguyễn không thể nào nho nhoe, chỉ dừng lại địa vị nô thần, có làm việc gì để bù đắp sự thiếu thốn của mình thì chỉ có thể tìm *cảm giác* lúc công bà phi đi, về hầu vua, hay mua giúp chuỗi già-hương cho các bà trước khi có thể đặt hàng *dụng cụ* ở các “bookstores” của Mỹ mà thôi.

11 tháng Tám 2002

“TIỀN BẠC”, VĂN CHƯƠNG VÀ LỊCH SỬ

(Trước 1975, nhân chạy quanh tìm được mấy đồng tiền xưa - không xưa lắm nhưng cũng đủ gọi liều lĩnh để kẻ hèn này viết lếu láo được một tập sách nhỏ mà một phần sau 1975 sửa lại đăng trong Văn học và in thành sách [Những bài dã sử Việt, Thanh văn 1996]. Nay còn một phần nữa, tủi phận, cũng muốn đòi ra, tuy tác giả chờ mãi mà vẫn thấy chắc chẳng bao giờ được đi nghiên cứu ở miền Bắc, khu vực chính yếu của đề tài này. Lại thêm sách vở cũng chẳng có bao nhiêu, không muốn làm kẻ “Độc [duy nhất] một quyển sách”, quyển Đại Việt sử ký toàn thư, nhưng cũng không dám hù dọa người mà đành phải lôi giấy tờ cũ ra viết lại, coi như chứng tích đăm mê một thời đã thoát nạn phần thư thì cũng nên lợi dụng thời thế để xuất hiện. Mặt khác, vì thói quen nhập cuộc thời thế hỗn mang, lại đi lẩn đất nhà văn nhà thơ thì cũng phải sửa sang làm sao núp bóng cho được, nên xin các bậc đại học giả chớ chê cười).

Với đề tài trên thì có thể bàn đủ thứ chuyện trên đời, từ lãnh vực đã trở thành cổ điển của Kiều “Có ba trăm lạng việc này mới xong” đến chuyện ngoài giang hồ “Tiền tài như phấn thổ, nhân nghĩa tựa thiên kim”. Đành chỉ nói chuyện nho nhỏ vừa với túi tiền của mình, về đồng tiền đồng, đơn vị trung gian trao đổi nhỏ nhất trên xóm chợ làng quê ngày xưa, vào thời mà, nghe nói lại, đồ cả đồng trên lăm thượng trong nhà, cứ mỗi lần đi chợ là bà bác lấy rổ xúc một cái, mang đi.

ĐỒNG TIỀN ĐỒNG

Về hình thức thì đồng tiền có dạng tròn vành, vuông lỗ với ý nghĩa trời tròn, đất vuông, căn bản của kiến thức địa lý, thiên văn học ngày xưa, thật là xưa, được chuyển sang quan niệm siêu hình về sự an bình, hạnh phúc thường tục: mẹ tròn con vuông. Ý nghĩa siêu hình ấy lại kèm theo niên hiệu của ông vua cho nên miếng đồng nhỏ ấy có khi trở nên quý giá hơn giá trị thật của nó, và được dùng làm “tiền thưởng”:

*Vua khen thẳng Cát có tài,
Ban cho cái khố với hai đồng tiền.*

Ông Hoàng Xuân Hãn bảo rằng đó là tiền thưởng (kèm theo “cái áo” chớ không phải là cái khố) cho ông Lê Ngô Cát, người viết *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Nhưng kẻ xấu miệng thì lại dựa vào chứng cứ xưa (ghi rõ ràng trong *Toàn thư*) rằng đó là nói về “thẳng Cút”, ý nghĩa cũng như trong vế câu đối: “*Trời sinh ông Tú Cát/Đất nứt con bọ hung*” vậy. Cho nên thưởng cái khố với chỉ hai đồng tiền là tương xứng với nhau rồi.

Thường thì đồng đơn vị có đường kính khoảng 24 mm nhưng vì nhiều lý do, kể cả lý do ăn-gian, kích thước chuẩn không thể đều đặn khít rít như đồng tiền Mỹ ngày nay. Kích thước 24 mm xê xích chỉ vì cách thức đúc thủ công đã đành mà còn vì người ta muốn đúc nhỏ để lợi nhiều đơn vị, tạo ra những vấn đề rắc rối nan giải trong hệ thống trao đổi bằng tiền từ khi nó xuất hiện trên thị trường.

Vì muốn ăn-gian cho nên người ta đúc tiền bằng các thứ kim loại dễ cháy như thiếc, chì, hay trộn lẫn với kim loại chính do đó đỡ tốn công, ít hư hao, giá thành thấp rồi tung ra thị trường “mập mờ đánh lận con đen”, cứ tính theo kiểu “đếm đầu chia râu”; một, hai, ba... một tiền, một quan là... ăn-tiền. Tất nhiên người ta cũng thấy được giá trị

thấp của chúng nhưng trong thực tế chúng vẫn có lúc qua-mặt được nhiều người:

*Đồng tiền chì mua mới tôm tươi,
Mua rau mới hái, mua nang [người?] đám đang.
Tiếc thay đồng tiền trinh mua vội mua vàng,
Mua rau muống héo, mua nang ngân ngơ!*

(Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao I*,
Mặc Lâm 1967, tr. 94)

Chất chính nằm trong tiền (đồng trinh) là đồng, thứ kim loại tạo nên cả một giai đoạn văn minh toàn nhân loại, làm một công các nhà khảo cứu. Cho nên tiền ngày xưa không phải chỉ là vật trung gian trao đổi mang thuần tính cách ước lệ mà còn chứa chất giá trị riêng nằm trong bản thân của nó nữa. Đại nạn Tam tông của Phật giáo Trung Hoa là một minh chứng cho tương quan trên bình diện chính trị của giá trị chất đồng nằm trong các tượng và trong các đồng tiền lưu hành ngoài dân gian. Các ông vua sùng mộ đạo Phật đua nhau đúc tượng, làm khan hiếm đồng bên ngoài khiến các chùa trở thành nơi chốn đầu cơ tích trữ, thành cái đích dòm ngó thềm thường của nhà chính trị khi còn kém thế. Và khi mạnh thế lên thì họ xông vào chùa mang tượng Phật ra đúc tiền, tạo tài sản khuynh loát thiên hạ, hay để giữ vững ngôi vị của mình. Gần nhất ở ta là trường hợp Nguyễn Hữu Chinh với đồng Chiêu thống của ông vua Lê cuối mùa. Giá trị chất kim loại nằm ngay trong hình thức của đơn vị tiền tệ xưa khiến cho chữ “đồng” thêm ý nghĩa kinh tế tài chính căn bản, có tầm sử dụng rộng rãi, vượt lên cả các chất kim loại cao giá hơn: đồng bạc, đồng tiền vàng. Rồi kéo dài tới ngày nay, nó trở thành đơn vị tiền tệ Việt Nam, không thấy xu, hào/cắc đâu cả mà chỉ thấy tờ giấy - hình như tờ 500.000 đồng là lớn nhất.

Gốc đồng tiền đồng là của thiên triều Trung Hoa, Cùnɡ là xuất phát từ Trung Hoa mà Cao Ly/Triều Tiên/Đại Hàn (rắc rối quá!) và Nhật Bản đều giữ đơn vị “nguyên” của Tàu: *won* và *yen*. Chữ nguyên đã thấy ở tập hợp “nguyên bảo” trên tiền đồng nhưng về sau được nâng cấp, chỉ giá trị của kim loại bạc, và từ đó đi qua tiền giấy. Trong lúc đó, chữ “đồng” còn lại ở nước An Nam chỉ vì người ta giữ lại tên gọi từ một đơn vị trọng lượng tính cho đồng Khai nguyên thông bảo (đúc lần đầu năm 624 Đường Cao Tổ) được quy định tương đương với 1/10 lượng: 10 đồng Khai nguyên nặng một lượng.

Cũng không nên tham lam mà kể chuyện thời Tam Hoàng, Ngũ Đế. Chỉ cần biết đồng tiền trong hình dạng gần với chuyện ta kể, là xuất hiện cuối cùng của thứ tiền kim loại thông dụng ở Á Đông, trước khi các hình thức Tây phương đến thay thế. Một mặt đồng tiền có hai chữ là niên hiệu của vua lúc đúc tiền (thường là năm đầu lên ngôi hay đổi niên hiệu), hai chữ khác thường là “thông bảo”, “nguyên bảo”... Mặt sau tròn láng, thỉnh thoảng có các chữ chỉ nơi chốn, năm thứ... của niên hiệu đúc tiền, và có khi chỉ giá trị tương đương với đồng đơn vị: đương nhị, đương ngũ, đương thập (gấp đôi, gấp năm, gấp mười)...

Có sự thống nhất trong phép đo lường xưa giữa một đơn vị tiền và đơn vị trọng lượng, cả đến đơn vị chiều dài. Cho nên từ chữ Hán đã có sự lẫn lộn, qua tiếng Việt sự phức tạp càng tăng thêm, về phương diện trọng lượng, chữ *tiền* (Hán), đồng (Hán) chỉ một đơn vị nặng bằng 1/10 lượng. Đồng tiền chõng chất làm cục cân, đồng tiền xếp nối nhau làm đơn vị chiều dài, vì thế mới có cân non, cân già, thước non, thước già! Về phương diện tiền tệ, *tiền* (Việt) là chữ tương đương với *mạch* (Hán), đồng là chuyển sang Việt của *văn* (Hán), chỉ *một đồng tiền*. Và vì lẽ dùng chữ “tiền” để chỉ một đơn vị tính đếm nói trong một bài viết về tiền bạc bằng tiếng Việt thì dễ lẫn lộn, nên ở đây, khi nào có thể được, chúng tôi chuyển qua cấp bậc quan cao hơn để khỏi gây rối rắm đầu óc. “Văn” được dịch sát là “chữ”, sinh ra biến giọng

“trụ” của dân Nghệ Tĩnh. Cho nên anh đồ Nguyễn Công Trứ đánh bạc gặp hên, mừng rơn:

*Tưởng mần ba trụ mà chơi vậy,
Bồng chốc nên quan đạ sướng chưa!*

Lại cũng là một câu chuyện về giọng nông nghênh của nhà nho lỡ thời tự an ủi - cái loại tâm tính khẩu khí huênh hoang truyền qua cả đám dân thường chẳng biết gì là thơ với thần. “Quan” là đơn vị cao nhất của tiền đồng, có đến ba chữ Hán chỉ về nó: quán, mần, cường.

Trong hệ thống tính đếm tiền xưa, như đã nói, thư tư từ nhỏ tới lớn là văn/đồng tiền, mạch/tiền, quan/quan. Chữ (đồng) trinh Việt có vẻ là lấy từ nghĩa của chữ “trinh” Hán chỉ phần nền của vách nhà, cột nhà chuyển qua đơn vị thấp nhất của hệ thống xếp đặt tiền. Việc tính đếm Trung Hoa cũng có căn bản là hệ thống thập phân (nhất, thập, bách, thiên..., một tuần có 10 ngày). Chính chữ mạch lúc ban đầu được mượn làm chữ ba/bách (một trăm). Và một mạch có đủ một trăm như vậy gọi là *mạch đủ*. Song ít khi đủ lắm: năm Đại Thông thứ 11 (Hậu Tề, 537) có chiếu bắt buộc một mạch ăn một trăm mà dân không chịu, đến cuối đời chỉ còn có 35! Chúng ta phải lưu ý là chuyện bớt số lượng chỉ nằm giữa sự chuyển đổi từ cấp bậc thấp nhất (văn/đồng tiền) qua cấp bậc thứ nhì (mạch/tiền), còn qua cấp bậc thứ ba thì vẫn theo hệ thống thập phân (1 quan có 10 tiền). Điều đó cho ta nghĩ rằng sự thay đổi nhất thiết phải là từ trong dân chúng, trong sinh hoạt hằng ngày, nơi sự trao đổi chỉ cần đến số lượng tiền thấp, của những hàng hóa có giá trị thấp.

Thật cũng lạ. Các tên văn, mạch, quán chỉ là những quy ước tính đếm, còn giá trị thật để trao đổi nằm trong chính các đơn vị đồng tiền, vậy thì nếu chưa đủ trăm thì cứ không gọi là mạch, không đủ ngàn thì chưa gọi là quán, gọi là: tám, chín... chục đồng tiền, gọi bảy, tám mạch, mấy mươi đồng, không được sao? Có lẽ chỉ có thể giải thích bằng một thứ tâm lý giấu chùi thực tế tầm thường, thấp thỏi, thấp kém

đăng đẵng để ném mình vào ảo tưởng no đủ, cao sang trong thoáng chốc, để có thể sống được. Chưa có một trăm đồng tiền trong tay mà cứ nghĩ mình có một mạch, chưa đủ ngàn đơn vị mà cứ xỏ xâu vào dây lạt, dây mây để chứng tỏ mình có một quan đây! Đó là dạng của một thứ tâm lý vây vo, ngậm tằm xia răng khi không có gì trong bụng - và thành “truyền thống” vẫn ngậm tằm khi đã no đủ.

Tiền không-đủ mà vẫn cho là đủ, có đầy rẫy trong lịch sử Trung Hoa. Cuối thời đại Lục Triều có đồng tiền một mạch ăn 80 đơn vị, tây tiền chỉ có 70 đồng (đông, tây lấy ranh giới là kinh đô của nước Sở cũ). Nơi kinh sư dùng trường tiền: 90. Đời Kim Thế Tông chỉ có 80 gọi là đoản tiền. Đất Ngô có tên riêng gọi là lục thân (60), thất thân (70).

Với nho sĩ Việt thì Trung Quốc là Tứ thư, Ngũ kinh, Nghiêu Thuấn... nhưng “vùng trời Hoa Hạ” của dân chúng Việt chỉ có một khoảng của hạ lưu sông Dương Tử xuôi về nam, nơi phát xuất của các vua Lý, Trần, nơi có một nước Ngô trở thành quen thuộc trên cửa miệng dân chúng miền Bắc: “thằng Ngô, con đĩ”, “chăng ra ngô ra khoai gì cả” - cây ngô trong câu chuyện gần-như-tiểu-lâm về hột bắp giấu trong đít của viên sứ thần Việt đem về trồng, cho nên không thể dùng để cúng kiếng được. Vậy thì việc Trần quy định (1226) nộp cho “quan gia” phải đủ 70 đơn vị mới là một tiền (mạch), sau hồi Minh thuộc thiếu tiền đồng, Lê Thái Tổ chịu tính tiền chỉ có 50 đồng (1429) nhưng đến lúc ổn định, số đơn vị được tăng thành 60 (Thiệu Bình 1439), tất cả cho thấy rõ ràng dấu vết lục thân, thất thân của đất Ngô. Tuy nhiên dù đã là quan-không-đủ, nước ta vẫn không chịu thua Tàu, vẫn có trường tiền, tiền riêng: tiền quý/cổ tiền và tiền giá/sử tiền.

TIỀN QUÝ VÀ TIỀN GIÁN

Chứng cứ rành rẽ là của Lê Quý Đôn (*Vân Đài loại ngữ*, Phạm Vũ - Lê Hiền dịch, Sài Gòn 1973, tr. 444):

- Một mạch sử tiền (tiền gián) có 36 đồng tiền đồng;
- Một mạch cổ tiền (tiền quý) có 60 đồng tiền đồng;
- Mười mạch sử tiền bằng 6 mạch cổ tiền, bằng một quan sử tiền;
- Mười mạch cổ tiền bằng 1 quan 6 mạch 24 đồng sử tiền.

(Vì chép lại nguyên văn bản dịch, chúng tôi giữ lại tên gọi “sử tiền” để rồi sẽ bàn sau về “sử” hay là “sứ”).

Hai vế sau chỉ là suy diễn từ trên - một cách làm tính giùm cho độc giả của người xưa. Riêng hai vế đầu cũng đủ xác định tương quan đơn vị của hai loại tiền: tỉ lệ đơn vị tính đếm trên cấp bậc mạch/tiền, quán/quan của quan-thiếu (tiền gián) và quan-đủ (tiền quý) là 3/5 (36/60 hay 360/600). Vấn đề đặt ra ngay ở đây là tại sao có con số 36, tại sao không là 30, 40? Có lẽ dân chúng căn cứ ngay trên con số 6 (đã trở thành quen thuộc) từ trên triều đình mà làm thêm một tầng cấp khác (6x6) cho hợp với tình hình thực tế thiếu thốn của mình.

A. Schroeder (*Đại Nam hóa tệ đồ tục - Annam, Etude numismatique*, Paris 1905, tr. 61) hẳn sử dụng một bản *Văn Đài loại ngữ* khác, cho biết quy định trên là từ tháng 10 âl, niên hiệu Quang Thuận thứ 8 (1467) của Lê Thánh Tông (*Cương mục*, bản dịch I 1998, tr. 1059, 1060). Tại sao có quy định như thế? Đương thời ở Đại Việt đã xảy ra chuyện như thời Hậu Tề trước kia chăng? Dân không theo lệnh năm 1439, đã dùng một thứ đoản tiền cho riêng mình và Lê Thánh Tông trong cố gắng thể chế hóa phép nước nên đành công nhận thói tục bằng một văn bản chăng? Sử sách của ta vốn hà tiện lời thì đành phải dừng lại ở chỗ phỏng đoán vậy.

Ta lại còn phải suy đoán thêm về các từ ngữ được sử dụng. Lê Quý Đôn là người của thế kỷ XVIII, các danh từ chỉ các loại tiền đó vẫn thường được thấy trong thế kỷ XVII, XVIII nhưng người của thế kỷ XV có dùng chữ tiền gián, tiền quý, tiền cổ, tiền sử giống như những nhóm từ định-loại đó vào thời gian sau không, bởi ta thấy trong đó có những nhóm từ mang nghĩa rất mơ hồ? Cho rằng chúng đã được sử dụng từ thế kỷ XV, nhưng nội dung của chúng có biến đổi theo năm

tháng - hay có khi đã chuyển đổi cả hình thức tên gọi trong trường hợp này không? Lại thêm một chữ Hán có thể đọc thành hai, nhiều lối, trong một trường hợp trên nên đọc là sử tiền hay sứ tiền? Phần rất lớn các dịch giả đều đọc là “sử tiền”, chỉ gần đây mới thấy Hà Văn Tấn (chú thích *Dư địa chí*) dùng chữ “sứ tiền”.

Cổ tiền, tiền cổ, tiền xưa, tưởng là dễ nhận ra ý nghĩa nhất, nhưng như thế nào để được gọi là “tiền cổ”? Lê Thái Tông khi quy định 1 quan ăn 600 đơn vị hãn là để chỉ trước tiên vào các đồng Thuận thiên của cha mình, các đồng Thiệu bình, Đại bảo của chính mình, nghĩa là các thứ chẳng có thể gọi là “cổ”. Nếu muốn chỉ chung tiền niên hiệu của các vua trước, vợ vào cả các niên hiệu của thiên tử phương Bắc (tiền chắc chắn là tốt) thì khá đúng với thực trạng rất nhiều tiền Trung Quốc trong các lô tiền còn tốt thấy được từ trong đất ngày nay. Nhưng sao trong mộ cổ Gò Mun, người ta sắp từng cọc 36 đơn vị của Thái bình thông bảo, tiền của Tống Thái Tông? (Ta suy đoán mà biết chắc chủ nhân của chúng tuy báo cáo khai quật không nói rõ). Con số trên là đủ cho một tiền gián tiền, cổ tiền đấy, sao không sắp từng cọc 60 đơn vị? Tiền chôn theo người chết là để ăn đường, để hối lộ khi qua Quỷ Môn Quan mà đưa tiền-thiếu thì hàng quán nào nhận, quỷ sứ nào bỏ túi rồi không quất thêm một roi?

Chữ tương đương với cổ tiền là quý tiền/tiền quý. Thấy tương đương với tiền cổ, đọc trên một bản văn quốc ngữ, người ta dễ dàng nghĩ quý là “quý giá” nhưng không phải. Trong hoàn cảnh riêng lúc này, chúng tôi chỉ thấy nó xuất hiện năm 1625 trong sử với bản chữ Hán kèm theo (*Toàn thư*, bản Chính Hòa, phần của Phạm Công Trứ, tập III, tr. 328, 329, tập IV, 8b, 9a. Phan Huy Chú cũng có nhắc trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quốc dụng chí*, tr 229. Tất cả đều căn cứ trên một lệnh, chi tiết hơn, may còn văn bản được dịch trong *Lê triều chiếu lệnh thiện chinh*, Sài Gòn 1961. tr. 68-71. Phần chữ Hán kèm theo giúp chúng ta điều chỉnh các lời dịch sai, sót). Nội dung lệnh đó nói về thuế thân nên các dịch giả có khi dùng chữ thuế thân thay

vào. Và đó là chữ “quý” chỉ tam cá nguyệt, mùa. Vì đó chúng ta có thể nghĩ rằng tiền quý không phải chỉ riêng cho thuế thân mà còn là thuế ruộng, nói rộng ra, tất cả các thứ thuế nộp cho triều đình. Phỏng đoán không phải là vô căn cứ và nhân đó ta có thể suy ra lý do ghép đôi với cổ tiền còn mãi đến về sau.

Từ thời Lê trung hưng (thế kỷ XVII, XVIII), những quy định về thuế má, tặng thưởng có lúc nói sòng đôi tiền quý, tiền gián, hoặc chỉ nói riêng đến việc thu tiền quý cho nhà nước thôi. Lệnh năm Thiệu Bình thứ 1 (1434), Hồng Đức thứ 17 (1486) tuy chỉ là cấm người coi kho, người thu nhận không được chọn lựa tiền quá gắt, nhưng rõ ràng không có phân biệt loại tiền đồng nào, miễn bằng đồng là được. Và cũng cho ta ngầm hiểu là nhà nước thu theo quan-đủ (600 đơn vị). Từ 1226, Trần đã quy định tiền tính mạch (thiếu trong dân chúng là 69, còn tiền thường cúng, dâng lên trên, phải đủ 70, thì không lẽ ông Lê Thánh Tông chịu thiệt, cứ để dân chúng theo thói tục riêng mà nộp chỉ có 36 đồng một tiền? Căn bản lợi tức của nhà nước ngày xưa chỉ có ruộng đất và thân xác người dân, vậy thì cách thu đủ như vậy đã khiến cho chữ tiền quý đi vào trong cấp bậc quan-đủ.

Chuyện thắc mắc về cách xếp đặt tiền cổ theo quan-thiếu trong “mộ cổ” Gò Mun ở trên, chứng tỏ vào lúc đó người ta - hay gia đình người chết, chỉ quan tâm đến cách tính đếm tiền mà không nghĩ đến sự phân biệt phẩm chất của loại tiền sử dụng. Điều này đã khác đi theo với thời gian. Chữ tiền gián với nghĩa rõ ràng là “tiền xấu” xuất hiện trong sử vào năm 1528, khi sử quan nói về việc Mạc Đăng Dung đúc tiền đồng pha kẽm, sắt sau khi đúc Minh đúc thông bảo theo kiểu tiền xưa, không được thành công. Không thấy *Từ hải* ghi chữ “gián tiền”. Chữ “gián” ở đây có nghĩa là “xen lẫn”, “lẫn lộn”, “chỉ cách nhau một tí”. Vậy là những nhà nho Việt của thế kỷ XVI có thể sử dụng một từ Hán cũ cho mang ý nghĩa mới, tệ hơn, từ “cách nhau một tí” không đáng quan tâm, đã chuyển sang “lẫn lộn” để chỉ loại tiền xấu đó theo với sự đồng thuận của thời đại. Tiền gián đến đây có thể nói là thuộc

về một thứ tiền hàm-bà-lãng, miễn có sắc đồng, vành tròn lỗ vuông, của chính thông cũng được, ngự cũng xong, chính tà khó phân bởi vì người dân đúc lậu thì gọi là tiền giả, nhưng chính nhà nước cũng đúc tiền lấy danh xưng của các thứ đang lưu hành, nấp dưới uy tín có sẵn của chúng. (Trong lệnh 1743 cho thấy Lê Trịnh đúc tiền Tống mà, nói theo kiểu ngày nay, lại còn ép dân chúng phải chấp nhận sự sang đoạt “bản quyền” đó trói buộc người ta không được loại bỏ). Chắc cũng hiểu thứ tiền rắc rối đó được dân chúng chấp nhận, nên các dịch giả ngày nay thường giải thích, chuyển âm sử tiền/tiền sử ra nghĩa “tiền thường”, “tiền thông dụng” (tuy vẫn có sự lộn xộn là chính văn đôi khi vẫn dùng chữ “thông dụng tiền” để chỉ cả tiền cổ lẫn tiền sử). Vậy có lẽ từ khi Lê Thánh Tông chấp nhận (1467) lối tính quan-thiếu (360 đơn vị) của dân chúng chỉ ở sự khác biệt về số lượng đối với quan-đủ (600 đơn vị) thì đến thế kỷ XVI, XVII, XVIII, đã tính đến sự chênh lệch về giá trị tự thân (giá trị chất đồng) của đồng tiền lưu dụng, Sự chênh lệch đó là do kết quả lẫn lộn phối hợp của chất tiền và cỡ tiền sử dụng.

Cả hai ý nghĩa quan đủ, quan thiếu, đồng thời lợi dụng văn từ vắn vẹo vừa theo lối tính đếm đơn vị vừa theo cách xác định giá trị, thấy trong câu chuyện “đùa bỡn văn chương” của hai nhân vật sống ở thế kỷ XVIII, XIX: Phạm Đình Hồ và Hồ Xuân Hương. Ta không cần minh định tính xác thực lịch sử của loại chuyện tiểu lâm này. Chúng chỉ là dấu vết ẩn ức tình dục, không phải chỉ riêng cho Hồ Xuân Hương như nhiều người nghĩ đến, và có khi mượn S. Freud đưa ra làm luận thuyết, mà là chung cho cả nhiều thế hệ nho sĩ, vốn chịu đựng một thứ Khổng giáo mang tính duy lý từ chương gay gắt, trong lúc bản thân vẫn sống trong một xã hội thôn dã tràn trề tính dục. Trong câu chuyện trên, “bà” hỏi mượn “ông” năm quan, ông chắc vừa tiếc tiền (“*Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đòi được không?*”) vừa sợ mất “gái”, nên chỉ đưa có ba quan. Đến khi bị bà vắn hỏi:

*Sao nói rằng năm lại có ba?
Trách người quân tử hện sai ra.
Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt,
Nhớ hái cho xin năm lá đa.*

ông cũng núp bóng nhân dân, truyền thống, nhưng vắn vẹo truyện tích chú Cuội, trả lời khêu gợi, dẫn dụ khích động:

*Rằng gián thì năm, quý có ba,
Bởi người thực nữ tính không ra.
Ừ, rồi thông thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cành đa lẫn củ đa.*

Nếu chọn theo lối tính đếm đơn vị thì đưa 3 quan-đủ cũng tức là đưa đủ 5 quan-thiếu, quan nào cũng là quan, có đối trá chút nào đâu! Nếu chọn theo lối tính giá trị thì 3 quan tiền quý (tốt) đã là 5 quan (tiền gián) rồi, nay tôi đưa “người thực nữ” 3 quan tiền tốt, giá trị cũng bằng số lượng hỏi mượn (quan nào cũng là quan), có thiệt thòi chút nào đâu! Còn muốn vơ hết về mình để được cả hai đẳng (tiền tốt đồng thời với số lượng nhiều) thì hãy cứ có *dating* để bù phần thiệt thòi cho tôi!

Lối tính toán này không phải chỉ có trong truyện tiểu lâm mà đã được nhà nước Lê Trịnh thu xếp với nhân dân rất là cửa quyền, đầy tính năng động, sáng tạo. Nhưng trước hết hãy xét vì sao có sự kiện đậm thêm tính chất tiền xấu trong ý nghĩa về loại tiền gián. Muốn hiểu được điều này lại phải nhờ “người nước ngoài”.

Giáo sĩ A. de Rhodes (A. Schroeder, *sđd*, tr. 323, 324) thuật lại:

“Những đồng tiền lưu hành ở Tunquin [Đàng Ngoài] gồm có hai loại lớn và nhỏ. Loại lớn được tiêu dùng đồng loạt khắp nơi trong xứ và phần lớn được mang vào do thương buôn Trung Hoa cùng thương buôn Nhật Bản hồi trước. Nhưng loại tiền nhỏ chỉ

lưu hành trong kinh đô và bốn tỉnh chung quanh, và không dùng ở các tỉnh khác trong xứ; xứ Cochinchine [Đàng Trong] cũng không dùng. Tiền này chắc là đem vào khi bốn tỉnh chính này cách biệt với các tỉnh khác bởi cuộc loạn mà tôi đã nói ở trên [phân tranh Lê-Mạc]...”

“... Ba đồng tiền lớn giá bằng 5 đồng loại nhỏ... (Tiền lớn) xỏ trong dây... theo đó mỗi xâu có 600 đồng hay 10x60, được đánh dấu rõ ràng sau 60 đồng như vậy”.

May mắn làm sao, khi phối hợp thêm với bằng chứng của Lê Quý Đôn lấy từ sự kiện ở Đàng Trong, ta biết được cỡ tương đối của ba loại tiền, ông tham quân vào lo liệu việc hành chính ở Phú Xuân vừa chiếm được, có nhận xét (1777) về tiền Hà Tiên, đã gọi chúng là “tiểu gián tiền”. Tiền An pháp, Thái bình của Mạc Thiên Tứ nay còn lại có đường kính khoảng 20, 21 mm, tiền niên hiệu Trung Quốc mà A. de Rhodes ghép vào “loại lớn” (cổ tiền) có cỡ xê xích 24 mm, vậy thì tiền gián ở Đàng Ngoài của các thế kỷ XVI, XVII, XVIII là ở giữa hai giới hạn kia.

Có thể nhìn kỹ hơn về giới hạn đó. Tiền niên hiệu Việt, có lẽ vì xuất thân ở nước nghèo nên thường không lớn như tiền đồng loại của Trung Quốc. Giới hạn 23 mm là thường thấy nhất. Vậy có lẽ phải đẩy giới hạn kích thước của tiền gián Đàng Ngoài về phía 21 mm của An pháp. Tuy Lê Quý Đôn gọi An pháp là “tiểu gián tiền” nhưng có thể thấy hai loại không xê xích nhau bao nhiêu. Hoặ Lê Quý Đôn nghĩ tới loại An pháp nhỏ (20 mm), hoặ tìm thức của ông quan chiếm đóng khiến ông hạ giá chúng, nhìn thấy chúng nhỏ hơn tiền Đàng Ngoài chẳg? (Ông đã từng chê bai quan quyền, dân chúng Đàng Trong xa hoa, phung phí rất mực). Dù sao thì đối chiếu với những bằng chứng phát hiện ngày nay, ta thấy tiền nhỏ Đàng Trong cũng đồng cỡ với tiền gián Đàng Ngoài. Nếu không như vậy thì làm sao ta lại thấy có đồng An pháp trong mộ ở Mường Thanh xa xôi, heo hút, cùng với những đồng tiền ngày nay xuất hiện trên miền Bắc mà tuy

không thấy dạng hình tả vẽ nhưng chỉ nghe đến tên, ta đã biết là tiền cỡ nhỏ: Chính nguyên pháp bảo. Trị bình thánh bảo, nguyên bảo, Thánh nguyên thông bảo... (“Tiền đúc ở Đàng Trong...” *Những bài dã sử Việt*, sđd, tr. 284). Chúng tôi cũng từng thấy đồng Vĩnh định thông bảo mà chúng tôi cho là của Đàng Ngoài, cùng dạng hình với một số có danh hiệu khác, các tiền đó cũng không lớn hơn An pháp, tuy là kiểu thức đúc đẹp hơn. Dạng hình của tiền gián đến lúc này có vẻ đã rõ rệt đối với chúng ta hơn rồi vậy.

Vì thấy có sự chuyển dịch ý nghĩa của tiền gián qua nhiều thế kỷ, nên ta cũng táo bạo xem thử có sự chuyển đổi nào ở cách nhìn sử tiền, một tên khác của gián tiền, của dân chúng các thế kỷ XVII, XVIII không. Nếu phỏng đoán của chúng ta là đúng thì trong trường hợp này sự chuyển đổi có vẻ phức tạp hơn, cho thấy có sự thay thế từ ngữ chuyển đổi nội dung ý nghĩa đi theo với xuất xứ hiện vật.

Ta biết những “tỉnh” (province) mà A. de Rhodes nói tới là những vùng chung quanh thủ đô Thăng Long: Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, - (“bốn tỉnh chính”) và Thanh, Nghệ (“các tỉnh khác”) - Danh xưng công quyền gọi chúng là “trấn”, nhưng dân chúng đến gần đây vẫn gọi là “xứ” theo vị trí phương hướng: xứ Đông (có làng cổ Trai - Dương Kinh của nhà Mạc), xứ Đoài, xứ Nam, xứ Bắc, và đặc biệt: xứ Thanh, xứ Nghệ. Lê Quý Đôn khi nói về tiền Đàng Trong cho biết dân Nghệ gọi cổ tiền là “thư tiền”, tiền cái, tiền to, như vậy cũng nối tiếp - mà không biết đến ý của A. de Rhodes, là tiền nhỏ “không dùng ở các tỉnh khác” (nghĩa là Thanh Nghệ). Vùng này trong phân tranh Lê-Mạc thuộc riêng về Lê. Thăng Long cùng với tứ trấn, cách biệt với Thanh Nghệ vào thời kỳ có loại tiền nhỏ lưu hành mà khởi đầu dung dưỡng là từ trên triều đình với Mạc Đăng Dung đúc và cho dùng loại kém giá trị (pha tạp chất mà căn bản vẫn là đồng) khiến sử quan phải dùng đến chữ tiền gián để chỉ chúng. Có phải với tính cách trung ương một thời của Mạc, sử tiền/tiền sử đã trở thành xứ

tiền/tiền xứ của các xứ Đông, Đoài... với loại tiền nhỏ, tiền xấu dồn dập phồn tạp gây ảnh hưởng đến tên gọi hay không?

Đã nói, dịch giả ngày nay gọi sử tiền là tiền thông dụng, đúng với một nghĩa của chữ “sử” Hán (nhân+lại) nhưng chữ này cũng còn được đọc là “sứ” (giả). Chữ “xứ” Hán (?) viết khác nhưng cũng lại được dùng cho chữ “xử” (trí). Hai tập hợp từ Hán dù có cùng sự chuyển biến về cách đọc, nhưng vẫn dẫn đến những từ chỉ hai sự việc khác nhau. Nhưng trong dân chúng thì vẫn có sự lẫn lộn âm của s và x, nghĩa là sử, sứ, xử, xứ được phát ra ngoài cửa miệng lúc đầu, vẫn giống nhau. Có thể nào dân chúng Thăng Long của thế kỷ XVII, XVIII khi chỉ một loại tiền hiện diện trước mắt, đến từ tứ trấn, đã gọi là “tiền xứ” mà nhà nho, người cầm quyền cứ dùng chữ cũ, hoặc bởi thói quen không chịu thay đổi, hoặc bởi thấy giọng đọc không có khác nên không cần thay đổi chữ viết cho đúng với nội dung mới?

Vậy thì sự phức tạp đã xảy ra từ quy định của quá khứ và thực tế đương thời khiến cho tương quan giữa tiền quý và tiền giá ở các thế kỷ XVII, XVIII càng thêm phần phức tạp, không phải chỉ dừng lại ở sự chênh lệch về tổng số tính đếm, mà ngay cả khi được quy định tương đương giá trị rồi, vẫn có sự thiên ái về loại tiền lớn, nhất là dưới mắt nhà cầm quyền. Lê Quý Đôn phân biệt trong *Vân Đài loại ngữ*: “Công tư tiêu dùng, ban thưởng hay cấp phát đều kể theo sử tiền, mà thu nộp thuế thì kể theo tiền cổ; tiền sử chỉ dùng về việc mua bán trong dân gian mà thôi”. Tuy các lệnh của các năm Vĩnh Thọ thứ 1 (1656), Cảnh Trị thứ 8 (1669) có nói rõ: “Quan dân mua bán thông dụng tiền cổ, tiền sử... đều dùng tiền cổ, tiền sử, trừ tiền chì, thiếc, gang, sắt...” nhưng rõ ra là có sự dè bủ tiền sử/gián, như ví dụ ở chuyện quy định tiền thưởng thi bắn năm Chính Hòa thứ 10 (1689): tiền gián để thưởng cho những người bắn súng hạng bét, còn các hạng trên đều được thưởng cổ tiền. Và triều đình cũng chỉ kể cổ tiền/tiền quý khi thu vào kho đụn: nha môn xét kiện lấy tiền công gọi là “lễ đảm” (1659); làng xã theo hương ước không theo lệnh triều đình cho

lính về hưu sớm, phạt (1681); quan được thăng chức phải có lễ tạ (1720); nạp kiện mà bỏ ngang không đi hầu, phạt (1718); lính nhập ngũ rồi mà được vào hầu hạ (phủ chúa) phải nạp tiền (1733); tất cả đều là tiền quý, cổ tiền. Tuy nhiên, cũng vì có hai ý nghĩa khác nhau đồng thời dành cho các loại tiền mà ta có thể hiểu văn bản theo hai cách khác nhau tùy tình hình thực tế của người thi hành lệnh. Thường tiền sứ/ gián có nghĩa là đưa tiền loại xấu mà đếm đủ 60/600 mà cũng có thể là phát tiền lớn với tiêu chuẩn 36/360!

Chính quyền Lê Trịnh dùng tiền gián cấp tiền tuất cho các quan văn, võ, giám ban, tôn thất, quận chúa, cung tần, nghĩa là những người trong và quan phủ liêu. Đó là các năm Bảo Thái thứ 2 (1721), Bảo Thái thứ 5 (1724), Vĩnh Khánh thứ 4 (1732), Vĩnh Hựu thứ 5 (1749). Tiền thờ cúng cấp ở các năm Bảo Thái thứ 3 (1722), Vĩnh Khánh thứ 4 (1732) cũng bằng gián tiền nhưng đến năm 1767 thì lại phát bằng cổ tiền. Có vẻ điều này trùng hợp với lúc tiền đồng (tốt) dồi dào nhờ khai thác lại mỏ Tụ Long (1757), khai thác các mỏ ở Thái Nguyên, Hưng Hóa, ở Lạng Sơn (1759), thu thuế hai mỏ đồng ở Hưng Hóa (1759).

A. de Rhodes có mặt ở Đàng Ngoài từ 1627 chắc thấy đang thi hành một lệnh đóng thuế thân đưa ra hai năm trước đó (Vĩnh Tộ thứ 7, 1625). Theo đó, tiền thuế thân của dân tứ trấn Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, hạng “lính” đóng mỗi năm 3 quan 5 tiền, hạng “quân” 1 quan 5 tiền, hạng “dân” 1 quan 2 tiền 30 đồng, hạng (ưu đãi) 1 quan, hạng “bất cụ” 8 tiền. Chữ “ưu đãi” trên là của chúng tôi dùng để tạm chỉ một lớp người trong làng xóm mà cả ba tài liệu có phần không đồng nhất với nhau, nhưng đó không phải là điều đáng quan tâm ở đây. Lệnh trên ghi từ hai sử gia Phan Huy Chú và Phạm Công Trứ chỉ nói trống trơn về một loại tiền phải nạp, tuy ta có thể chắc chắn đó là tiền quý, cổ tiền. *Lê triều...* cho ta thêm bằng cứ, vì ngoài việc thêm chữ “cổ tiền” có nói rõ số tiền gián tương đương mà các hạng phải nạp: hạng lính 7 quan (gián tiền), hạng quân 3 quan 3 tiền, hạng dân 2 quan 5 tiền, hạng ưu đãi 2 quan, hạng bất cụ 1 quan 6 tiền.

Nhìn sự tương đương quy định các hạng phải nạp thì, trừ hạng quân, con số chỉ tiền gián gấp đôi con số chỉ về cổ tiền (ví dụ 3 quan 5 tiền cổ tiền và 7 quan gián tiền...) Nhưng nếu chiếu theo quy định gấp đôi đó áp dụng cho hạng quân thì họ chỉ phải đóng có 3 quan tiền gián, chứ không phải là 3 quan 3 tiền. Cứ theo suy nghĩ bình thường, một điều luật phải có tính cách nhất quán trong từng phần một, có biệt lệ tất nhiên phải được dành riêng, hoặc giải thích, nếu cần. Vậy có thể là *Lê triều...* đã bị chép sai ở đây: hạng quân chỉ phải đóng có 3 quan gián tiền mà thôi. Cái đuôi 3 tiền có thể theo đà quáng mắt, lỡ tay mà chui vào văn bản. Chúng ta có thể thấy một chứng cứ khác: năm Thịnh Đức thứ 6 (1657), có lệnh về nộp tiền cho toán duyệt tuyển (điều tra hộ khẩu), “nếu không có cổ tiền 1 quan thì nạp sử/gián tiền 2 quan”.

Thường trong các bản dịch người ta dùng ngay chữ “lính” thông dụng ngày nay để dịch chữ “lánh hạng” của văn bản cũ khiến dễ gây lầm lẫn, nhất là khi kê sau đó có hạng “quân” với chữ ngày nay cũng có nghĩa là lính. Chữ “lính” ngày nay có thể xuất xứ từ chữ lánh nạn nhưng nếu cho chúng có nghĩa tương đương là ta đã hiểu lệch thời đại. Chữ “lánh” (khẩu+lực) có từ lệnh lập sổ đình năm 1470 để chỉ một “hạng người riêng biệt” theo ý nghĩa chữ Hán của nó. Lê Thánh Tông lập điển lệ lớn dùng được cả ở đời sau, nhưng cấp thời là vết người chuẩn bị đánh Chiêm Thành năm sau, nên “xếp riêng” một hạng tráng đứng trên đầu các hạng quân, dân, lão, cố cùng khác. Vậy thì “lánh tráng” không phải là “lính tráng”, có thể bị lôi đi cho chiến dịch 1471, nhưng vào thời bình chỉ là một người dân (hiểu theo nghĩa ngày nay), một thanh niên được xếp vào hạng nhất trong ứng tuyển quân vụ. Vì thế anh ta mới phải chịu thuế thân, chứ nếu đi lính thật sự thì anh ta đã được cấp phát ruộng lính rồi! Phạm Công Trứ viết rõ “lánh hạng vô tòng chinh nhân” bị người dịch chuyển qua “hạng lính không tòng chinh” trở nên vô nghĩa với người ngày nay. Lính không tòng chinh sao gọi là lính? Còn nếu nói “lính không tòng chinh” (*Toàn thư* dịch) hay “lính không đi trận mạc” (Nguyễn Sĩ Giác dịch) có nghĩa là lính

đồn trú, lính chưa gặp giặc, phân biệt với lính đang hành quân hay đang giáp trận, thì chắc người thu thuế phải điên cái đầu! Các lệnh trong *Lê triều...* có viết rõ “binh” hoặc “lính binh” là theo nghĩa “lính” ngày nay. Và anh lính trừ bị này phải là con nhà, nếu không giàu thì cũng phải có tiền của. Ngày xưa, cả đến thời Nguyễn (ít ra là trên giấy tờ chỉ dụ chính thức), làng xã không được bắt người nghèo đi lính, chứng cứ là có hạng “cố cùg” để riêng trong lệnh kiểm tra người của Lê Thánh Tông kia. Và vì thế “quân” là hạng trừ bị số 2. Lệnh phân loại người của Lê Thánh Tông (mà thời Lê trung hưng còn theo) có chi tiết cho thấy rõ sự phân biệt trước sau, nặng nhẹ của hai hạng lính, quân này. Tính cách tính thuế nặng nhẹ cho họ chứng tỏ vai trò quan trọng khác nhau giữa hai loại lính, quân đó.

Vậy mà tương quan tiền quý, tiền gián vốn đã rối rắm lại còn bị khủng hoảng vì một loại tiền khác: tiền kẽm. Đây là nói chung để chỉ loại tiền khác chủng loại đồng, hiện diện thường xuyên nhiều nhất, chứ từ lâu trong nước vẫn có các thứ tiền gang, sắt, chì cùng lưu hành. Kim loại kẽm (và hợp kim của nó) có độ nung chảy thấp nên dễ có việc đúc trộm, và chính triều đình trong quá khứ cũng từng tham gia. (Lệnh đình chỉ năm 1325 của Trần Minh Tông). Lê Trịnh trong thế kỷ XVII theo truyền thống từ Lê sơ, đã ra nhiều lệnh không công nhận các loại tiền khác ngoài thứ “có chữ đồng” (lệnh 1658). Lệnh 1662 kèm các chỉ thị thi hành kiểm tra trên dưới trong ngoài, cấm dân các xã có phép đúc tiền đồng không được nhân dịp mà đúc các loại khác. Năm sau (1663) gặt gao hơn, không những cấm mà còn bắt buộc thu đổi, bù lại bằng một số tiền đồng ít hơn để lệnh tiêu hủy tiền kẽm có hiệu quả hơn.

Thế mà triều đình không những không buộc được dân chúng theo đúng chính sách đề ra mà còn bị lôi cuốn theo, làm tình hình tiền tệ đương thời rối rắm thêm. Chúng tôi từng suy đoán Lê Trịnh có đúc các đồng Vĩnh trị (1676), Chính hòa (1680), nhưng chỉ có thể dựa vào các mẫu thấy được ở Đàng Trong. (*Những bài dã sử Việt*, tr. 335).

Chứng cứ tiền kẽm còn lưu hành là ở lệnh năm 1741: “Cấm kén chọn tiền kẽm... (vì triều đình) mới đúc tiền lớn nhỏ không đều, nhiều đồng mỏng quá... dân gian không cứ lớn nhỏ, đều chê là tiền xấu...” Điều này là để nói về các đồng Vĩnh trị, Chính hòa kẽm ở trên còn lại chẳng? Nhưng rõ ràng là tiền kẽm tốt được nhà nước công nhận lưu hành tương đương với tiền đồng. Các lệnh không rõ ràng, lại qua bản dịch (Phan Huy Chú, *Lịch triều...*, II, tr. 244) nên chúng ta chỉ có thể suy đoán mà thôi. Triều đình “mới đúc tiền” hẳn là tiền đồng Cảnh hưng (niên hiệu bắt đầu 1740). Lệnh năm sau (1742) cho thu hồi tiền kẽm xấu, 1 quan lấy 5 “tiền tốt”, chữ dùng mơ hồ nhưng thấy trị giá tương đương với lệnh năm trước cho đổi lấy “tiền thông dụng”, nghĩa là đổi lấy tiền đồng. So sánh với lệnh 1663 nói về trước, chỉ cho đổi lấy 2 tiền quý, ta thấy nhà nước đã nhượng bộ dân vì trị giá đã tăng (5 tiền) có lẽ vì đó là tiền kẽm của nhà nước đúc. Lệnh năm 1745 nói rõ các tiền Cảnh hưng, Thái bình, Nguyên thông nên ta hiểu là tiền đồng. Những tiền đồng nhỏ bị đúc trộm chắc sẽ nhập chung vào loại A. de Rhodes chứng kiến. Còn tiền kẽm hẳn là được đánh đồng với loại tiền gián, kém giá trị hơn tiền đồng như sau này vẫn thấy trước khi người Pháp loại bỏ, thi hành khuôn mẫu tiền tệ mới.

Thật ra thì việc rối loạn tiền tệ này từ thế kỷ XVI, không phải bỗng dưng mà có, không thể chỉ trách cứ nơi sự bất lực của nhà cầm quyền Lê Trịnh (theo cách nhìn của người đời sau), hay nơi lòng tham của dân chúng (theo cách nhìn của vua chúa đương thời). Thế kỷ XVII, XVIII là lúc mỗi giao thương Đông Tây đã mở rộng với sự xuất hiện của các thương nhân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp... đến châu Á xin mở thương điểm buôn bán, lấn chiếm đất đai và do đó cũng kích động thêm các mối giao thương có sẵn trong vùng. Nhu cầu tiền tệ trao đổi trở thành vấn đề gắt gao. Chúng ta sẽ bàn vào lúc khác đến sự kiện tiền của các vương triều Việt đúc ra vốn nhằm mục đích khác hơn là tính toán cho nhu cầu kinh tế tài chính trong nước.

Số lượng tiền thừa thải ở Trung Quốc bị đẩy ra ngoài, từ khi họ dùng tiền giấy cũng đủ dùng ở nội địa Đại Việt, trong các chuyến buôn bán trên khu vực Á Đông, dài xuống phía nam, nhưng lại không đủ khi người Tây phương tới. Chúng ta thấy các chúa Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài phải mua tiền của người Nhật, người Hòa Lan đúc bán, trong lúc cũng tự mình cố gắng đúc tiền riêng. Khả năng đồng không đủ cung cấp liền xoay qua đúc tiền kẽm. Loạn tiền kẽm ở Đàng Trong vào nửa sau thế kỷ XVIII (“Tiền kẽm và sự khủng hoảng tiền tệ...”, *Những bài dã sử Việt*, tr. 356-369) xét cho cùng, không phải chỉ bởi tham tâm của Võ Vương với sự xúi bẩy của một “cố vấn” thiên triều, mà là bởi khả năng kém cỏi trong việc điều hành đất nước trong một tình thế “đổi mới” không còn như khi khép kín trong khu vực nữa. Tình thế mới đó cũng đã thấy manh nha ở thế kỷ XVI trước, với nhà Mạc, với sự xuất hiện của loại tiền gián mang ý nghĩa kém cỏi của đời sau. Họ Mạc gốc dân chài, vốn người Hải Dương, ở miệt biển, tất quen thuộc với việc giao thương hơn dân các nơi nào khác ở sâu trong đất liền.

Cho nên Mạc Đăng Dung đúc tiền không phải chỉ để khoa trương danh hiệu một vương triều mới mà còn để sử dụng trong lưu thông. Lời sử quan thuộc phe đối nghịch (sử thần Lê Trịnh) có ngụ ý chê bai, trút tội nhưng vẫn cho ta thấy ông vua đầu đời Mạc này đã cố gắng đúc thật nhiều tiền. Ý nghĩa cầu phúc, cầu lợi thấy rõ trong việc xây dựng, giữ gìn các chùa Bà Banh vùng biển (và hẳn không quên chùa Bà Banh ở Thăng Long) mang ý nghĩa cúng tế Lỗ Lường, Đĩ Dàng ngày nay còn hiện diện trên đất Chàm cũ. Danh xưng một số chùa Bà Banh đổi dạng thành miếu Bà Chúa Ngựa rõ ràng với gốc Po Yan Dari, còn thấy ở thế kỷ XVIII, XIX có thấp thoáng bóng ông thần Bạch Mã Thái Giám bảo trợ thương buôn trên mặt biển, đã Việt hóa từ con ngựa Balaha của dân đi biển Ấn, Khmer, Chàm. Và do đó cũng không nên lấy làm lạ rằng triều Mạc đã xây dựng, thờ phụng rất nhiều hình tượng Quán Âm, vị Bồ tát cứu nạn quen thuộc mà cũng có liên hệ

đến truyện tích cứu người trên mặt biển của thần Bạch Mã. Bia đình Lê Xá ở Hải Dương dựa theo Nguyễn Bính (thế kỷ XVI) ghi việc viên tướng và con ngựa mất cổ, hẳn là nằm trong truyền thống ấy (*Văn khắc Hán nô*... tr. 136). Cho nên có thể nói triều Mạc đã tiếp tục đi theo quá khứ của dòng họ mình, chủ động phát triển giao thương trên mặt biển hơn các triều trước, và vì thiếu phương tiện nên phải sử dụng một loại tiền nhỏ, kém phẩm chất mà đời sau dù chê bai vẫn không thể chối bỏ được. Đó cũng chính là cơ sở khiến cho nhà Mạc cướp được quyền bính, tạo dựng được một nền chính thống riêng, đủ sức giằng co đương cự với Lê Trịnh trong hai phần ba thế kỷ giành làm chủ xứ Bắc.

Tóm lại, có thể nói từ thế kỷ XV (trở về trước bao nhiêu thì không biết) tiền quý tiền gián chỉ là cách phân biệt quy định tính đếm cho các loại tiền được coi là ngang giá. Còn có thể là từ thập niên thứ hai của thế kỷ XVI, và thế kỷ XVII, XVIII trở về sau thì thêm vào đó là sự phân biệt hai loại tiền khác giá trị. Lịch sử tiền gián, tiền quý không phải chỉ là chuyện của hứng khởi hay tham tâm cá nhân, dù là cá nhân cầm quyền, mà là của một phần đất nước vậy.

MỘT QUAN TIỀN TỐT

*Một quan tiền tốt mang đi,
Nàng mua những gì mà tính chẳng ra?
Thoạt tiên mua ba tiền gà,
Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trâu.
Trở lại mua sáu đồng cau,
Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng.
Có gì mà tính chẳng thông?
Tiền rưỡi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi.
Ba mươi đồng rượu chàng ôi!
Ba mươi đồng mật, hai mươi đồng vàng.*

*Hai chén nước mắm rõ ràng,
Hai bảy mươi bốn [2x7] kéo chàng hồ nghi.
Hai mươi đồng bột nấu chè,
Mười đồng nải chuối chẵn thì một quan.*

Giả định rằng người làm bài trên không bị câu thúc vào âm vận để phải làm lệch tình hình thực tế chợ búa, sử gia nào có thể dựa vào các dữ kiện kinh tế khác để tính thời điểm xuất hiện của nó không? Hay, dựa vào yếu tố nào đó để định ra thời gian xuất hiện của bài trên mà xét tình hình giá cả thời đó? Riêng ở đây ta chỉ có thể làm mỗi một việc là “check” lại sự thật thà của người nội trợ đảm đang kia mà thôi. Cộng lại:

Về đơn vị tiền: 3 gà + 1,5 nếp + 1,5 thịt + 1,5 gạo tẻ = 7,5 tiền;

Về đơn vị đồng: 3 trâu + 6 cau + 10 rau + 6 chè (trà) + 30 rượu + 30 mật + 20 vàng (mã) + 14 nước mắm + 20 bột + 10 chuối = 149 đồng.

Tất cả chỉ có 9 tiền 59 đồng thôi! Còn thiếu 1 đồng nữa mới “chẵn thì một quan”. Người nội trợ giấu mua quà riêng hay thời đó cũng thi hành luật đời Trần (1226) có sửa đổi: tiền dâng lên vua thì một quan đủ 600 đồng còn trong dân chúng chỉ có 599 đồng, một thứ quan-đủ mà thiếu? Nhưng cũng có thể giải oan cho bà nội trợ bằng cách đổ thừa cho ông thi sĩ đồng quê quá câu nệ niêm luật. Giá ông ta chịu phá thể lục bát như điều vẫn có thể xảy ra, nếu ông ta thêm chữ “mốt” (một) vào chỗ tính “hai mươi”, “ba mươi” (ví dụ: Hai mươi mốt đồng bột nấu chè) thì đúng là có một quan đủ. Sự bứt phá khuôn khổ đôi khi vẫn là con đường đạt đến chân lý, vậy mà người ta vẫn thường ít chú ý tới.

5 tháng Ba 2000

THÊM CHÚT TIỀN CHO *TOÀN THƯ*

Lê Quý Đôn trong lúc lan man bàn chuyện cổ kim cũng nhận ra đồng tiền Thiên phúc của Lê, nhưng các sử quan Việt lại không làm nổi một thiên Thực hóa chí như ở nơi họ bắt chước việc viết sử, để người sau có căn cứ mà lưu tâm đến chúng. Trong các tư gia, người ta giữ vài đồng tiền phòng khi cần xin xăm, thỉnh thoảng một vài nhà giữ được vài râu tiền tình cờ mọc lên từ ruộng vườn, hay cố tình lưu lại một râu với mỗi đồng tiền một niên hiệu để lấy phước, cái phước bám víu vào danh vị của ông vua, thiên tử. Và thế là theo với sự tăng tiến của thời đại, chúng ta có những nhà cổ tiền học Việt Nam. Nói như vậy cũng không phải là oan, bởi vì họ là những nhà sưu tập trở thành cổ tiền gia chứ không phải là nhà cổ tiền học đi sưu tầm nghiên cứu. Tất nhiên với tình hình phát triển thấp kém của đất nước, trong đó phải kể thêm yếu tố về quan điểm chính trị có khi gây sự phủ nhận ngay cả trong vô thức, thật khó có thể đòi hỏi hai hạng người ấy đạt đến mức độ thành công cao được.

Những năm gần đây người Việt hải ngoại tương đối có phương tiện nhiều hơn đã chen vào trong những cuộc tìm kiếm, thủ đắc các tiền Việt hiếm cạnh tranh với người ngoại quốc, đã mở những luồng thông tin trên hệ thống Internet để trao đổi kiến thức, hiện vật. Do đó lại thấy xuất hiện thêm những đồng tiền xếp vào hạng không rõ nguồn gốc: Tây dương phù bảo, Nam vương cự bảo... có vẻ cũng không xa thời nay là mấy. Tiền quý hiếm đã được định giá cả ngàn đô la trong các cuộc trao đổi; tiền lên giá đến nỗi Thái Lan cho đúc đem vào bán ở Việt Nam! Một người vượt biên mang theo đồng Bảo hưng quý hiếm đã đem cất vào két nhà băng. Một người hình như đã có đủ các loại

đồng Đại (Thái) bình hưng bảo của Đinh. Tuy nhiên căn cứ trên các thông tin nghèo nàn về phía chúng tôi nhận được thì tính chất gọi là nhà sưu tập muốn trở thành nhà cổ tiền học vẫn thật rõ nét tuy không thể phủ nhận thiện ý của những người này. Đáng tiếc nhất là tính chất “phong trào”, muốn làm nhà tiên phong, hay lấy danh vị đã đẻ ra những tác phẩm quái gở, dù có bề dày đáng nể.

Một quyển *Tiền cổ Việt Nam* xuất bản trong nước và những bài đăng rải rác khác cho thấy tác giả chỉ chép sách cũ, không hề bỏ công suy xét trên các tài liệu đó, hay có vẻ như không có sưu tập riêng của mình mà cũng không cần xem xét đến các sưu tập ở viện bảo tàng. Sách “tiết kiệm” công sức đến mức in lại các *bản vẽ khắc gỗ* tiền của D. Lacroix năm 1900, có vẻ được chọn lựa hơn *bản chụp mẫu thật* của A. Schroeder vì bản này ít hình hơn. Không chịu suy nghĩ thêm một chút, trong một bài viết, tác giả cứ cho rằng không có đồng Bảo hưng, và tuy không biết đồng tiền này, vốn từ một niên hiệu tận xứ Bắc, đã xuất hiện nơi Quê hương Đồng Khố xa xôi, nhưng tác giả lại không nhìn ra rằng chúng đã được nhắc nhở chính ngay trong các văn bản cấm tiền ngụy của nhà Nguyễn! Lại có quyển được trình bày với dạng một luận án ở Pháp! Một hai bài bàn về tiền thấy trên tập *Nghiên cứu Huế* gần đây của một nhà sưu tập có dôi dào phẩm vật trong nước, vẫn không thoát khỏi những sai lầm đáng lẽ không nên có đến lúc này, chỉ vì cái thói quen lặp lại lời người khác, lặp lại luôn cả tinh thần huênh hoang về dân tộc, đất nước được đào tạo từ các trường học thời mới.⁽⁴⁾ Nếu không lặp lại thì có người lại suy đoán theo thiên kiến, ví dụ cho rằng đồng tiền có hai mặt chữ niên hiệu giống nhau là do “các vị vua thường sử dụng các thuật tạo ra yếu tố thần linh để tập hợp người dân ủng hộ” chứ không phải giản dị vì thợ úp lộn hai khuôn có mặt chữ vào với nhau! Và nếu thợ úp lộn hai khuôn mặt trái với nhau thì ta chỉ có những miếng đồng vành tròn lỗ vuông, không biết của ông vua nào cả, vậy mà vẫn là “điềm trời” báo hiệu Quang Trung thẳng trận!

Trách người ta, nhưng người viết này cũng chỉ có một vài quyển sách và một thời gian tìm tòi hiện vật thu hẹp trên đất nước rồi lại đứt đoạn, cho nên không thể đi xa hơn. Chỉ có thể theo đà làm việc sẵn mà “thêm chút tiền” cho quyển sử xưa, như đã nói rõ về mục đích khi viết loạt bài này, để xem thử quá khứ có hiện ra những gì hơn những dòng chữ trong ấy không.

Trước nhất, về những đời vua có đúc tiền thì *Toàn thư* thật hà tiện lời. Vẫn biết có những lúc gặp biến động thúc bách, sử quan có thể bỏ qua chuyện đúc tiền, nhưng ngay khi ghi lại người ta cũng không cho thấy chi tiết nào hơn là chỉ ra niên hiệu ấy mà thôi. “Mùa thu tháng Hai (Giáp Thân - 984) đúc tiền Thiên phúc”, đó là ghi chép đầu tiên về việc đúc tiền của vua Việt. Sử quan đã không cho thấy tinh thần độc lập, muốn tách biệt với chủ đô hộ cũ của thời đại đó đã gắng thể hiện rõ ràng trên danh hiệu đầy đủ của hiện vật. Tiền Việt xuất hiện muộn trong truyền thống đúc tiền Á Đông nên chỉ ghi có niên hiệu đời vua lúc đúc và phần đi theo tuyệt đối để chỉ “tiền” là hai chữ “thông bảo”, ở đây, triều đại đúc tiền không những dùng chữ “trấn bảo”, khác, có ý tự phụ, mà còn in thêm chữ “Lê” ở mặt sau để khỏi lẫn lộn.

Đến triều Lý, người ta bỏ qua tiền đời ông vua đầu, đến ông vua thứ hai cũng chỉ thấy nói đến tiền của niên hiệu thứ hai: Minh Đạo. Tuy nhiên sử đã ghi rõ thêm một điều: nguyên cơ đúc tiền là do phối hợp sự kiện ban Hình thư và đổi niên hiệu (tháng 10 âm. 1042) mà có. Năm sau, “lại đúc tiền Minh đạo ban cho các quan văn võ”, tuy không thêm chi tiết nhưng ta đoán rằng Thái Tông rải tiền cho thuộc hạ là để chuẩn bị đánh Chăm. Chi tiết đúc tiền lúc đổi niên hiệu ở đây, tuy nhỏ nhưng là biểu hiện quan trọng bởi vì tiền Thiên phúc của Lê Hoàn chỉ đúc vào năm Thiên Phúc thứ 5, sau khi đánh Chăm, cùng lúc với việc xây cung điện nhiều, có lẽ nguyên do là bởi có chiến lợi phẩm dồi dào, kho đụn sung túc hơn. Tuy nhiên nguyên tắc đúc tiền vào đầu đời, đầu năm đổi niên hiệu có vẻ vẫn không được giữ vào lúc sau đó, vì chuyện đúc tiền gần như vắng mặt hẳn trong sử ở các đời sau. Suốt hơn 200

năm của Trần, vài năm ngắn ngủi của Hồ, chỉ có một lần nhắc đến đúc tiền mà lại vào năm Đại Trị thứ 3 (1360). Hình như các vua, tuy vẫn muốn chứng tỏ sự hiện diện của mình nhưng chỉ có thể đúc tiền vào lúc “có tiền”, cần tiền mà thôi, và điều bất thường này hẳn khiến cho sử quan không lưu tâm nhiều để nhắc cây bút lên.

Thế rồi, chiến tranh dồn dập dẫn đến sự kiện trong hai năm 1427, 1428 có chuyện đúc tiền Thiên Khánh dưới niên hiệu của Trần Cảo và tiền Thuận thiên của Lê Lợi. Nguyên cớ là việc tranh chủ quyền nước Việt của Lê trước áp lực gỡ thế diện của nhà Minh và nguyên tắc chính thống trong nước, khi Lê còn phải núp bóng họ Trần để mua chuộc dân trung châu Đông Đô trong lúc mình còn là nguyên dạng hình của một tập nhóm vùng rừng núi Lam Sơn xa xôi. Tình hình rối rắm đó lộ ra trong lối ghi chép bất đắc dĩ phải quan tâm của sử quan. Lê Lợi đặt Trần Cảo làm vua cuối năm 1426, lấy niên hiệu Thiên Khánh. Một năm sau, ban hành tiền Thiên Khánh nhưng Trần Cảo chỉ thọ thêm hơn hai tháng, đành phải chết khi quân Minh rút khỏi Đông Đô. Lê Lợi lên ngôi lấy niên hiệu Thuận Thiên, đúc tiền đến hai lần cách nhau không xa (giữa năm 1428 và đầu năm 1429). Không thấy ghi trọn vẹn tên tiền Thiên Khánh, và tiền Thuận thiên thì được ghi là “thông bảo” trong khi đúng là “nguyên bảo”, mang tính hiện đại đối với đương thời mà sử quan không theo kịp.

Có vẻ đến lúc này nguyên tắc lên ngôi, đổi niên hiệu và đúc tiền ngay đã thành lệ nên sử quan ghi chuyện “tháng 9 (âl. 1434) ban hơn 600 quan tiền (Thiệu bình) mới đúc cho các quan văn võ”. Bởi vậy tuy bỏ qua các niên hiệu Đại Bảo (1440), Đại/Thái Hòa (1443) (thật có đúc tiền) mà đầu niên hiệu Diên Ninh (1454) lại có ghi chép việc ấy. Không rõ vì sao từ ông Thánh Tông uy vũ đến các con cháu, không thấy sử ghi việc đúc tiền. Cho nên cứ theo cái đà quên đó mà sử quan sẽ không hề nhắc chuyện đúc tiền niên hiệu trong suốt thời gian còn lại của nhà Lê. Chuyện đúc tiền tuy mang danh nghĩa lớn nhưng rõ là không có tác động thực tế nhiều nên dễ bị bỏ lơ.

Sử quan tuy không nói đến tên tiền nhưng loáng thoáng chúng ta cũng thấy có ghi dưới đời Trần Minh Tông: “Tháng 11 (â. 1323) đúc tiền kẽm”, nhưng đầu năm 1225 thì bỏ. Đời Trần, các vua có đúc tiền niên hiệu bằng đồng như mẫu vật còn lại cho thấy, vậy tiền kẽm này hẳn lấy tên Đại khánh của niên hiệu Trần Minh Tông lúc bấy giờ. Tiền kẽm dễ hư, dễ bị đúc lại, vậy thì chỉ chờ đến khi ta lấy được một đồng Đại khánh từ các đào bới (khá khó!) được xác định mới mong xác nhận được chúng mà thôi. Trong thời kỳ đầu thuộc Minh, Lê Ngã nổi dậy, “xưng tôn hiệu, đặt niên hiệu (Vĩnh Thiên), quan chức, đúc tiền, đốt thành Xương Giang...” Mạc Đăng Dung lên ngôi (1527), có niên hiệu là Minh Đức, năm sau cho đúc tiền, vậy mà sử quan chỉ ghi “sai đúc tiền thông bảo theo kiểu cách đồng tiền cũ, nhưng phần nhiều không thành. Sau lại đúc các loại tiền gián pha kẽm và sắt ban hành các xứ để thông dụng”. Chứng cứ đó chỉ vừa đủ để thấy căn bản là tiền niên hiệu và cũng *bằng đồng*. Sử quan Nguyễn đã thoát khỏi sự ràng buộc của *Toàn thư* một thời gian dài (từ 1697) mà viết sử đến năm 1787 mới nói thêm chuyện đúc tiền Chiêu thống thông bảo (*Cương mục*, bản dịch Hà Nội 1998, tập II, tr. 809) có lẽ chỉ vì nhân vật Nguyễn Hữu Chỉnh liên hệ to lớn với thời đại đã được nhắc trong *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Như vậy nếu không kể tiền triều Nguyễn vừa qua thì quả tiền Việt của các triều trước thật hiếm hoi. Sử đã hà tiện lời thì người ta trông chờ vào người sưu tập. Chúng tôi hiện nay chỉ có quyển *Cổ tiền đại từ điển (ĐTĐ)* của Đinh Phúc Bảo (Đài Bắc 1965) và vài thông tin lẻ tẻ mà thôi. Theo đó, về danh hiệu tiền, thật ra các triều vua cũng đúc khá nhiều cho các niên hiệu. Đinh có Đại (Thái) bình hưng bảo, Lê có Thiên phúc trấn bảo như đã nói. Triều Lý có Minh đạo nguyên bảo, Thiên cảm nguyên bảo. Tiền Trần (trừ Đại trị) vắng mặt trong sử nhưng lại có chứng cứ đúc khá đều trong các đời, qua các hiện vật: Kiến trung, Chính bình, Nguyên phong, Thiệu long thông bảo, Khai thái, Thiệu phong nguyên bảo, Đại trị thông nguyên bảo. Hậu Lê sơ có

chắc chắn các đồng tiền của thời thịnh trị nên tạo được một truyền thống, để đến lúc bấp bênh vẫn còn rắng đúc tiền niên hiệu. Các thời đại rối loạn cũng có một số tiền đúc xác nhận được theo một số chứng cứ tuy không chắc chắn nhưng không có cách nào khác: Đại định thông bảo của Dương Nhật Lễ, xét theo truyền thống của Dụ Tông ngay trước đó và tính chất rất chính thống lúc đầu của ông vua lạc loài trong triều Trần này; Thánh nguyên thông bảo của Hồ Quý Ly như tính cách mở đầu triều đại tuy ông này đã chuyển sang tiền giấy; các tiền Mạc; các tiền thời Lê trung hưng: Nguyên hòa của người Nguyễn Kim đưa lên dấy nghiệp, các tiền Gia thái, Thịnh đức, Vĩnh thọ... Ta không kể đến các đồng Cảnh hưng vì rõ rệt quá, có rất nhiều, đủ dạng hình kể cả dạng hình bắt chước tiền Thanh đương thời. Và thêm nữa là tiền thời đại Tây Sơn, không những còn nhiều trong hiện vật mà còn được nhắc nhở trong các lệnh hủy tiền ngự của các vua Nguyễn nữa.

Tiền được coi như là dấu hiệu chính thống trong việc tranh giành quyền lực nên ngoài tiền của các triều đại, ta còn thấy tiền của những tay nổi loạn mà các cổ tiền gia, không có cách nào khác, thường là đem so sánh tên tiền và các niên hiệu tự xưng được ghi trong sử sách. Ví dụ tiền Thiên ứng thông bảo của Trần Cảo (1516), Tuyên hòa hựu bảo của Trần Cung, con Trần Cảo...

Về các loại tiền mù mờ này, nhất là các thứ tiền có tên không ứng vào niên hiệu nào hết, các tiền đúc lại, chúng tôi đã từng bàn qua (*Những bài dã sử Việt*, Thanh văn, California 1996) nay chỉ thêm vài lời mà thôi. Chứng cứ khá tin cậy là ở các cổ tiền gia Trung Quốc. Họ mang tính cách đồng văn với Việt Nam, nhiều sưu tập, có các sách về cổ tiền trước các tác giả Âu Mỹ nhiều. Tuy một niên hiệu của Lý Thái Tông có đến bốn chữ (Thiên Cảm Thánh Vũ) nhưng khi họ tìm được đồng Thiên cảm nguyên bảo mặt sau có chữ “càn vương”, rồi gán cho ông vua đúc tiền vì Thiên Cảm hoàng hậu và ông con Phụng Càn Vương được phong vương riêng biệt và những chứng tích ưu ái tiếp theo, thì ta có thể tin là sự thể gần chắc chắn như thế. Một niên hiệu

lấy từ tôn xưng của “người thiếp yêu” được phong hoàng hậu hồi chín năm trước (1035), chuyển qua tên tiền, có một phần tên con của bà hoàng đó, sao không phải là chuyện hữu lý một khi cũng sử ký xác nhận rằng ông vua đã từng đúc tiền (Minh đạo) ban cho các quan? Xét sự yêu chiều của vua cha (Thái Tông) như vậy mà không thấy sử chép năm Phụng Càn Vương chết khiến ta phải nghi ngờ lòng tốt của ông vua tiếp (Thánh Tông) khi nhận nuôi công chúa Ngọc Kiều con Phụng Càn Vương. Ông này có bị Thánh Tông giết đi để tránh một cái họa Tam vương khác không?

Tuy nhiên cũng lại có cách trở địa lý khiến cho dữ kiện về lịch sử Việt của cổ tiền gia Trung Quốc có nhiều sai lệch, chưa kể chuyện đoán ấu vì thiếu dữ kiện, bình thường như với bất cứ ai khác. Thấy tiền Cảnh hưng có chữ “sơn tây”, họ thắc mắc: “Sơn Tây là đất Trung Quốc mà!” (*ĐTD*, tr. 402). Họ bảo tiền Vĩnh ninh là niên hiệu của Phạm Ngọc người khởi nghĩa đầu Minh thuộc, điều mà chính họ cũng còn ngờ, còn sử ta thì không nói đến chuyện Phạm Ngọc xưng vương, chỉ có người đồng thời là Lê Ngã có niên hiệu Vĩnh Thiên và đúc tiền thì chắc với niên hiệu đó chứ không phải là Vĩnh ninh. Họ bảo đồng Phật pháp tăng bảo là của Trần Cảo (1516) chắc do đoán rằng binh sĩ ông này cạo trọc đầu, khởi binh ở chùa làng mà ra. Tuy nhiên, ông ta chỉ nổi chùng hơn tháng, lấy được kinh thành có hơn mười ngày đã phải bỏ chạy thì sao đủ thì giờ vừa đúc tiền Phật vừa đúc tiền niên hiệu ỨNG THIÊN?

Thời chuyển mình qua văn hóa Tây phương khiến các cổ tiền gia Việt hiện nay không đọc được chữ Hán (hay không đủ kiên nhẫn tìm sách Tàu?) nên dẫn chứng theo các tác giả Anh, Pháp từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, và sai bét. Họ không thấy cổ tiền gia Trung Quốc khi nói về mấy đồng tiền nhỏ ngoằn ngoèo đều cho là “giống An nguyên/An pháp” và loại này thì vốn của Hà Tiên, nên cứ tán rộng An pháp, Thái bình... là của triều Mạc, của các tay nổi loạn chống Minh nào đấy. Họ không thấy ông D. Lacroix chẳng hạn chỉ đọc được tiếng

Việt không dấu, nên lộn ông này ra ông kia - khá hơn một ông Tây khác, đại tá, cũng vì đọc tiếng Việt không dấu nên cho tiếng Việt là mẹ cả thế giới (*L'annamite, mère des langues*). Có một đồng tiền đọc là Trần công tân bảo hay Trần tân công bảo, được A. Schroeder cho là của Trần Công Ninh khởi loạn năm 1516, tuy giống ở cái tên nửa chừng nhưng khó chứng minh được gì vì cuộc loạn Trần Công Ninh rất nhỏ. Không hiểu vì lẽ gì tiền lại được gán cho Trần Tuân, người khởi loạn ba năm trước đó! Chắc vì cuộc loạn này lớn nên ĐTD không đồng ý với A. Schroeder mà thuận cho chủ nhân là Trần Tuân, không kể đến mặt chữ Hán sờ sờ trước mắt. Các gán ghép không cần chứng minh của D. Lacroix có sai cũng không nói làm gì, có điều đến ngày nay mà có “học giả” vẫn bám vào mới thật là đáng tiếc.

Sự suy đoán về chủ nhân các mẫu tiền cũng như chuyện ở các nơi khác, lúc nào cũng phải loại bỏ sự dễ dãi, theo đuôi. Và nhất là, đúng với tinh thần nghiên cứu, phải căn cứ trên hiện vật. Các cổ tiền gia Trung Quốc, sưu tập được nhiều, thường hay tìm ra tính cách chung của một loại tiền Việt, của một thời rồi đối chiếu, tìm ra kết luận. A. Schroeder đã cẩn thận một chừng mực đáng kể so với thời đại. Không phải cứ thấy đồng tiền có tên Đại định, Thái hòa... là nhất quyết phải thuộc về ông vua Việt (hay Trung Quốc) có niên hiệu đó. Sự chiếm hữu có khi bị thôi thúc mạnh vì “tinh thần dân tộc” dâng cao, ví dụ như nhất quyết Thiên đức thông bảo là của Lý Bôn/Bí dù rằng vua Mân đã cầu chứng tiền của mình bằng cách khắc thêm mặt sau một loại tiền, bằng chữ “Ân” chẳng hạn.

Suy đoán trên hiện vật kèm theo chút nhìn nhận điều kiện lịch sử cũng có thể giải tỏa nhiều thắc mắc. Năm 1970 gì đó, cầm trên tay đồng Nguyên hòa chữ triện, chúng tôi thật phân vân. Nguyên Hòa cũng là niên hiệu của Nhật, của Hán Chương Đế, của Đường Hiến Tông (bắt đầu 806). Tuy nhiên cổ tiền gia Trung Quốc không giành tiền về phần mình vì đời Hán chưa dùng chữ thông bảo, *Tân Đường thư* không chép việc đúc tiền nên họ thường ghép vào niên hiệu của Lê

Trang Tông (1533-1548). Tiền Lê theo truyền thống bắt đầu từ Minh đã giản dị đi, không đầy lối thảo triện hoa hòe như của Tống nữa, do đó đồng Nguyên hòa này có vẻ lạc loài thời đại. Tuy nhiên nhìn các tiền Tống lưu hành ở Việt Nam đến mức gần như tuyệt đối, phải suy nghĩ, lối đó sao không ảnh hưởng đến chủ ý của người ra lệnh đúc tiền muốn chúng tỏ là minh chủ của một thời “trung hưng”, bình nghịch tặc? Mẫu Nguyên hòa chữ khải giá rất đắt so với mẫu chữ triện, chứng tỏ nếu tiền đúc cho một người thì khuynh hướng chữ triện đã thắng thế, nghĩa là lượng tiền đúc nhiều hơn, đúng với chủ ý muốn nổi bật đã bàn ở trên của người chủ trương. Đồng Ninh dân thông bảo không chứng tỏ một nhân vật, một niên hiệu mà chỉ có nghĩa của một ước vọng tốt đẹp, nhưng khi biết được Nguyễn Tuyển, một người từng ở trong vòng thân cận của vương quyền Trịnh Lê (“khách” của hoạn quan Hoàng Công Phụ), nổi dậy ở Ninh Xá, dựng cờ “Ninh dân”, xây dựng sự nghiệp riêng, thì ta có thể đoán chắc đó là tiền của ông này. Sự mò mẫm đòi hỏi cực nhọc nhưng một chút thành tựu nhỏ nhoi khiến cho một đồng tiền mù mờ trở nên có danh vị, cũng thật bỏ công tìm tòi...

Ninh dân thông bảo là một trường hợp chứng tỏ tiền đúc có căn bản là một chứng minh quyền lực hơn là vì nhu cầu lưu thông. Ngay cả một số lớn tiền niên hiệu cũng vậy. Vì ít chúng mới trở thành hiếm. Không phải bởi nhu cầu lưu thông cho nên vua đúc tiền ban cho các quan, cho vợ con cưng, theo một đòi hỏi thỏa mãn riêng tư. Trong đời Trần, tiền đúc dồi dào dạng hình không phải từ các ông vua anh hùng đánh giặc, ngâm thơ mà là của ông vua ăn chơi Trần Dụ Tông. Ông này có hai niên hiệu thì đều có đúc tiền, niên hiệu đầu còn tùy thuộc ông thượng hoàng Minh Tông nên tiền chỉ có một, hai loại đến khi thoát ra được kèm tủa thì niên hiệu Đại Trị sau có đủ thứ kiểu dáng tiền. Vẫn là không nhiều như ngày nay đã chứng tỏ, nhưng điều đó cho thấy khả năng tự phô trương hạn hẹp của ông vua gốc con nhà chủ ruộng, chủ thuyền chài, thu hẹp thành ông vua chủ vườn tỏi bán lấy

tiền đánh bạc cho qua những ngày xác thịt thối thục mà không được thỏa mãn. Tuy nhiên, hình như lối sống “tiền bạc” đó cũng đã khiến ông nhìn rộng hơn về giao thương, tầm nhìn lớn hơn các ông vua anh hùng kiêu ngạo, hay sống đạo đức xa rời thực tế.

Dù sao thì nhìn các đồng tiền Đại trị ta cũng thấy khả năng đúc đương thời không thua của Trung Hoa. Khả năng đó, qua chứng vật, lại cho thấy không tùy thuộc sít sao vào biến động ở tầng lớp trên. Hẳn người thợ đúc không phải đợi Trần Dụ Tông ra lệnh mới nảy sinh tài năng. Trong triều Lê sơ về sau, các đồng tiền tốt cùng một kiểu dáng Hồng đức (của niên hiệu bắt đầu 1470) không những còn thấy ở các đời vua loạn Uy Mục, Tương Dực về sau mà vẫn giữ dáng dấp đến cả đồng tiền của Mạc Đăng Dung.

Thật ra thì không phải không có lúc tiền triều đại Việt có mặt trên thị trường với số lượng đáng để ý. Sách tiền đời Tống đã dẫn việc tiền Thiên phúc trấn bảo có chữ Lê xuất hiện trên thương trường, điều này không phải là lạ khi sử ghi rõ việc buôn bán ở châu Liêm và trấn Như Hồng giữa Tống và Việt. Rồi đến thế kỷ XVIII nổi bật với đồng Cảnh hưng. Không phải bỗng dưng mà họ Trịnh đề cao ông vua Hiến Tông nín thở cầu mạng, bằng cách cho đúc tiền đủ thứ dạng hình mang niên hiệu của ông (1740-1787). Đó chỉ là vì tình trạng loạn lạc đương thời “việc quân hao tổn”, nhà nước cần tiêu dùng. Thiếu tiền, người ta cho sử dụng cả tiền kẽm, đổi tiền nát để đúc lại với nửa giá trị (1741-1742) trong lúc ở thế kỷ trước thì cấm ngặt, tịch thu, chỉ hoàn lại có 1/5 giá trị (1663). Và công quỹ thiếu, năm 1741, người ta tăng thuế ruộng công tư mỗi mẫu 2 quan tiền (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quốc dụng chí*, tr. 237, 243, 244). Khi đúc tiền thì tất phải lấy niên hiệu ông vua đương thời, không có cách nào khác, huống chi còn có thể nhân việc này mà tỏ dấu hiệu tôn phù đối với dân chúng để chống đỡ sự phản đối khắp nơi (*Lịch triều... , Lễ nghi chí*, tr. 58). Tuy nhiên từ tính chất dôi dào dạng hình cũng lộ ra một ý thức khoe mẽ của kẻ yếu. Thay vì cứ đúc Cảnh hưng thông bảo cho nhiều, người ta

lại thay chữ thông bằng *chi, chí, thái, đại* (thật ra chẳng lớn tí nào)... Thêm lò đúc trung ương, địa phương phức tạp nên có dấu hiệu mất kiểm soát của chính quyền, phát sinh loại Cảnh hưng có thứ mang dấu ngũ thù nửa chừng, dấu hiệu chữ Mãn bắt chước của tiền Thanh... Không nên lấy làm lạ về điều này vì như Phan Huy Chú cho biết, từ khi trấn Sơn Tây được phép mở trường đúc tiền (1760) thì các trấn khác hòa theo, và mở màn cho các khách thương Trung Hoa bao thầu “giấu giếm gian dối, mưu tính kiếm lợi”. Chữ Mãn Châu ở mặt trái tiền còn xuất hiện nơi đồng Minh mạng.

Trong các báo cáo khảo cổ, cho đến gần đây không thấy có những chi tiết kiểm điểm phân biệt tiền Việt, tiền Trung như A. Schroeder đã làm với mớ tiền ở Quận Ngựa (Hà Nội). “Chuyên viên” cổ tiền học có lưu ý tới thì đây giọng ngợi ca dân tộc anh hùng, bình Nam dẹp Bắc, chiến thắng đế quốc sừng sỏ theo các bài học từ nhà trường, các luận chứng chính trị một thời vừa qua. Tuy nhiên nhìn chung thì tiền Việt vẫn là thiểu số trong số lượng lưu hành như chứng dẫn ở bất cứ nhóm tiền nào đào từ trong đất ra. Vẫn biết trong tình hình chung nền văn hóa, đồng tiền đồng mang dấu hiệu chung thì việc sử dụng tiền Trung Hoa không gây thắc mắc ở Việt Nam cũng như ở Cao Ly, Nhật Bản nhưng số lượng tiền Tống áp đảo ở Việt Nam cũng là điều đáng lưu ý. Có giải thích cho rằng từ Nguyên, Minh, Trung Quốc dùng tiền giấy, không đúc tiền đồng (ngay Minh cũng không đúc đủ tiền niên hiệu nữa) cho nên tiền đồng dồi dào đời Tống phải chạy ra ngoài. Đại Việt vốn chỉ đúc tiền niên hiệu để tượng trưng tính cách chính thống cho dân nước nên không có truyền thống đúc tiền cho nhu cầu sinh hoạt, và dễ dàng tiếp nhận loại tiền từ bên ngoài vào.

Trong tình hình giao thương với Trung Quốc, nhà nước Đại Việt có cái lợi là thuộc xứ có sản phẩm nhiệt đới như đã chứng tỏ từ xưa. Cống phẩm của thời phân ly không thể dồi dào như cống phẩm thời thuộc trị nên các cuộc buôn bán giữa Trung Hoa và Đại Việt độc lập trở thành như một cuộc trao đổi hàng lấy tiền đồng, một bên lấy hàng

đưa tiền đồng đã thừa mứa ở chính quốc và một bên khôi đúc tiền hẳn là đỡ tốn phí, còn chắc chắn tốt hơn hàng nội. Số lượng tiền đưa vào đó thường thường đã là đủ cho sinh hoạt kinh tế trong nước. Hồ Quý Ly làm cuộc “cách mạng tiền giấy”, sở dĩ thất bại chỉ vì muốn thu tóm cho dòng họ mình, chính quyền mới, lại cũng chỉ bắt chước Trung Hoa mà không để ý đến thực tế trong nước, với tình hình trao đổi bằng tiền đồng không lớn đến mức độ phải cần đến tiền giấy. Tiền Tống trở thành quen thuộc trong sinh hoạt đến nỗi khi cần, người ta lại đúc tiền Tống. Không rõ điều này đã xảy ra vào năm nào nhưng trong một lệnh chỉ 1745 nói về “(các) đồng tiền Cảnh hưng, Thái bình, Nguyên thông mới đúc”, chúng ta thấy chúng được đúc ít ra là đồng thời với nhau (niên hiệu Cảnh Hưng bắt đầu 1740). “Nguyên thông” rõ ràng là một cách nói gọn về các tiền Nguyên phong, Nguyên hựu... (thông bảo) của Tống, như vậy Thái bình cũng là của Tống (tiền niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc của Tống Thái Tông cũng có nhiều trong các khai quật). Và điều này cũng xảy ra đồng thời ở Đàng Trong, chứng tỏ cùng chung biến động thương mại trên toàn vùng.

Thói quen không đúc tiền cho sinh hoạt kinh tế cũng bắt nguồn nơi tâm ý điều hành đất nước của tầng lớp nho sĩ, trí thức đương thời, vẫn thấy có dòng sinh hoạt thương nghiệp nằm ngoài tầm tay người cầm quyền nơi các truyện Chử Đồng Tử, An Tiêm, nơi các ghi chú về chợ Đông, chợ Tây... Tuy nhiên tính chất của ghi chép lại chứng tỏ thương nghiệp không phải là nguyên cơ chính; trong các “chuyện đời xưa” kia, An Tiêm là kẻ đi đày, Chử Đồng Tử là anh chàng nghèo hèn gặp may, lúc làm ăn thịnh đạt đã phải biến đi để tránh tội phản loạn, còn các chợ được ghi chỉ vì có chày lớn, vì là nơi “bêu đầu thị chúng”! Suốt các triều đại Việt, người ta coi thường thương nghiệp không phải chỉ vì Nho giáo dạy dỗ. Thời Lý Trần, các ông vua là những điền chủ thực thụ ít nhiều, cho nên thu nhập từ ruộng đất trong nước và với bên ngoài qua hình dạng cống phẩm (thực thụ với Trung Hoa, giả mà quan niệm là thật với các nước Xiêm, Chân Lạp, Chà Và...) cũng là đủ với

triều đình rồi. Còn nho sĩ cũng chỉ là gia thần của Trần như đã nói, tuy có dấu hiệu có người giàu hơn chủ, nhưng không hẳn vì đi buôn. Phạm Ngũ Lão giàu đến mức coi thường ông con út của Trần Thái Tông hẳn vì gốc có ruộng đất, chớ suốt đời đánh giặc như thế ông không rảnh rang mà đi buôn được! Trương Hán Siêu gả con gái cho người bị liệt vào hàng “tam bảo nô” chỉ vì người này giàu có theo với ruộng đất của chùa. (Đến như đầu thế kỷ XIX, nhà nho Phan Huy Chú khi bàn về cuộc tranh luận tiền giấy tiền đồng thời Lê Lợi, còn viện dẫn đời Thương Chu “nước đủ, dân giàu chỉ cần lấy thóc lúa làm gốc”!). Qua đến Lê với phát triển của nho học, nho sĩ cũng không thể vượt thoát được tình trạng lệ thuộc mà còn như phải lụy nhiều hơn, vì với ý thức hệ Tống Nho đã thăng tiến cho họ, tương quan gia thần với bậc chủ tể trước kia nay được nhấn mạnh hơn trong tương quan tôi chúa. Cho nên có sự đồng tình liên tục của triều đình trong cách xử trí đối với tầng lớp thương nhân. Nhóm tù trưởng Lam Sơn không biết gì về buôn bán lớn, lại có sự xúi giục của nho sĩ trung châu nên cho bày hàng hóa của sứ bộ đem về để bêu xấu họ, và còn quyết định tiếp tục: “Việc này rồi thành lệ thường” (tháng 11. 1432).

Kinh sách xâm nhập vào nho sĩ đến mức, có người đã quên sự tủ nhục của bản thân chính vì kinh sách đó. Đào Duy Từ không được Lê Trịnh cho đi thi vì bản thân “con nhà xướng ca vô loài”, thế mà khi vào phục vụ Đàng Trong thấy chúa Hiền muốn tự thân nắm lấy mỗi lợi buôn bán với bên ngoài, ông quân sư đã mặc áo thương nhân để khuyên can chúa đừng hạ giá, dù là làm người đứng đầu giai cấp (1632). Nho sĩ thâm nhuần lâu trong môi trường đất nước nuôi dưỡng không thể thấy rằng, ngay nơi xứ sở nhồi nhét kiến thức cho họ cũng chỉ bắt chước Mạnh Tử “Nói đến nghĩa mà không nói đến lợi”, là ở bề ngoài mà thôi. Nghĩa là Trung Quốc tuy ép thương nhân ở vào tầng lớp cuối của xã hội, vẫn có ông đòi buôn vua (Lã Bất Vi), vẫn có cả một tầng lớp thương nhân sang cả làm giàu cho đất nước, và nhà nho cũng vẫn chú ý đến kinh tế để tranh luận về việc nên độc quyền hay

không (Diêm thiết luận), vẫn thêm một thiên Thực hóa chí trong các quyển sử của họ... Cho nên ở Đàng Trong, mặc dầu sự coi thường của Đào Duy Từ, thương nghiệp ở đây vẫn tiếp tục để đủ khả năng chống cự với Trịnh, và khi dòng phát triển gặp vấp ngã thì chen vào đề nghị cứu nguy (đã muộn) lại là một nhà nho, Minh Hương, Ngô Thế Lân, người cũng đã từng mơ màng chuyện gió trăng tre trúc.

Khả năng quản lý đất nước của nho thần Việt ứng hợp tình hình thực tế của đất nước cũng thấy ở việc chảy máu tiền đồng vào nửa đầu thế kỷ XVIII trên đất Lê Trịnh. Trong khi cùng thời gian ở Đàng Trong, việc phát triển thương mại sinh ra thiếu tiền lưu thông, người ta phải nhập tiền đồng, đúc tiền kẽm thì ở Đàng Ngoài, lúc vẫn cần phải đúc cho nhu cầu thực tế, thì đồng thời tiền lại được chuyển lậu ra ngoài. Năm 1721, đoàn tàu Anh của Madras mua lậu tiền bị thuyền chúa rượt đuổi bắt đánh chìm hai chiếc. Năm 1734, tàu Hòa Lan của Batavia bị chặn bắt vì chở tiền lậu, còn một thuyền Quảng Đông năm 1744 thì bị chìm khi ra khỏi bến chỉ vì chất nặng tiền đồng và bạc! (A. Forest, "L'ASE continentale vue de la mer" trong *Commerce et navigation en ASE - XIV-XIXe siècle*, L'Harmattan, 1999, tr. 18). Cũng có thể thấy những chuyện buôn tiền như thế ở *Phủ biên tạp lục*, tuy Lê Quý Đôn không nói rõ hơn. Tiền chạy ra ngoài nhiều có thể vì thói quen hối lộ tham nhũng của vua quan Việt dẫn đến truyền thống buôn lậu trong vùng, nhưng phần khác có thể chính vì sinh hoạt ở xóm chợ làng quê không cần đến số lượng tiền như thế mới thấy có mối lợi trong việc buôn lỏng cho chúng ra đi, như trong chuyến buôn lậu năm 1721 dẫn trên có "sự a tòng của dân làng". Và có lẽ đó cũng là nguyên nhân của việc đã đúc nhiều tiền Cảnh hưng cho nhu cầu quân vụ mà lại vẫn thiếu tiền đồng chi dụng.

12 tháng Chín 2003

THẦN TIỀN VÀ TIỀN THẦN

Ở Nam Bộ, Sài Gòn nói riêng, thường thấy một nhân vật được thờ cúng dễ lẫn với ông địa, đó là ông thần tài. Lẫn lộn không phải vì ông ta có khi ngồi dưới đất - vị trí của ông địa bị Triệu Khuông Dẫn dời xuống để lấy chỗ nằm nghỉ trưa - mà vì cả hai, nếu được đẩy lên mức độ công tích bao quát hơn, thì đều đem lại ứng nghiệm cho lời cầu xin thỏa mãn phúc lợi của mọi người. Cụ thể hơn, ông thần tài với thân hình mập mạp, cái bụng tròn trịa đã đem tiền bạc đến cho bà bán xôi, đã chỉ trúng số đề cho các tay con. Ông ngồi chễm chệ theo xe bán bánh mì, xe nước mía... với ly cà phê sữa bên cạnh, một thời tay gắp điếu thuốc Jet sang cả vừa vắn - không tự thấy quá sang để đòi điều Ba con Năm anh-tẹc, hay quá tồi với điếu Đà Lạt không thêm nghĩ tới. Tiền bạc vốn là thiết yếu, nên cho dù một ông chính trị gia từng viết ngàn lời kinh điển, muôn vạn ngôn thư bài bác mê tín dị đoan, đến khi mở quán cà phê, cũng nhường một góc nhà quý báu cho tài thần ngồi với tờ giấy hồng điều, bát nhang, ly nước...

Quyền lực tiền bạc được hiểu thấm thía nơi các nho sĩ đi tìm tri thức, thành đạt qua khoa bảng, không có nổi một tư thế kinh tế vững chãi nên khi thất bại, sẽ biết chia sẻ đồng cảm với một Nguyễn Công Trứ bị nợ đòi, một Tú Xương van nợ... Quyền lực của tiền bạc từ khu vực kinh doanh năng động đã lấn lướt các ông nho sĩ chủ điền vốn ở khu vực ruộng đất trì trệ, nhân tuần nên làm nảy sinh tâm lý và chủ trương ức thương của nhà cầm quyền xưa. Nó tồn đọng qua năm tháng, lột da đổi sắc, nấp trong những chủ thuyết mới, như nhóm Pol Pot cố thực hiện vài trang di cáo của Lenin về việc xóa bỏ tiền bạc. Đậm hay nhạt, con đường từ vương triều Angkor, Đại Việt hay Đại

Hán có đi vòng kinh đô Ánh Sáng, ghé lại Thiên đường, thì cũng một lối giống nhau. Cho nên ông thần tài vẫn ngồi đấy, đeo dải quàng kết bằng tiền điếu xưa, uy nghi không suy suyển, bởi vì sức mạnh quyền lực nào mà không dẫn đến chỗ thần hóa?

Tiền xưa, tiền điếu, một đồng tiền tròn, lỗ vuông, đường kính 22-24 mm, xù xì gập ghềnh với lòng gờ, mang vài ba chữ Hán, bản thân thật nhỏ nhoi nhưng không thể coi thường được vì có cả một hệ thống “âm hộ” sau lưng. “Anh Hai” là cả một thế lực. Anh Hai Lỗ vuông (Khổng phương huynh) có một lời tán tụng ở Tiền thần luận: “Tiền là của quý trên đời nên thân ái gọi là Khổng phương huynh.” Tiền đồng có teng xanh nổi tốt được tôn là Thượng thanh Đồng tử. Còn làm sao cho có Anh Hai nhiều thì vấn đề còn nằm trong Học đen kinh tế (hay xã hội), chỉ có dân làm ăn một đạo trên đường Hàm Nghi trình diễn một kiểu biến hóa có tên: Chẻ tiền, mới giải thích được thôi. Đó là trò ảo thuật đổi tiền lấy giấy báo cắt vuông vẫn cùng cỡ nằm giữa các tờ giấy bạc thật, khác với người xưa mượn tay thần thánh để giải thích. *Sưu thần ký* nói đến một con sâu sống dưới nước có tên thanh phù, hễ con bị bắt thì mẹ bay lại, người ta nhân đó giết thanh phù mẹ xát vào đồng tiền, giết con xát vào dây râu thì vứt tiền đi đâu nó cũng trở về. Nghĩa là cứ làm cách đó thì dù tiêu pha thỏa thích vẫn có tiền xài như khi ăn nồi cơm Thạch Sanh vậy.

Có lúc không cần đến ma thuật mà tiền xưa cũng di tản. Lê Quý Đôn kể chuyện “y như thật” vào giữa năm 1699, tiền từ châu Quỳnh Quảng Đông bay trên trời về hướng Đại Việt suốt trong hai tháng, vào khoảng từ giờ ngọ đến giờ dần (12 giờ trưa đến 3 giờ chiều), tiếng va đập kêu loảng xoảng làm ai cũng ngước mắt lên nhìn. Đi đầu là hai lá cờ vàng, khóa đuôi là một tua giấy màu vàng. Năm ấy, cũng theo lời Lê Quý Đôn, nhiều vùng nước ta có những người tay trắng làm nên, có đủ tên họ, làng xã làm chứng! Tiền nơi khác bay đến thì dân phát sinh giàu có, còn tiền trong xứ từ đất bay lên thì tuy “nhiều lắm” nhưng chốc lát lại hóa thành đất: Đó là bằng cứ năm 1737 được kể làm

nhân chứng là ông quan đầu triều tham tụng Nhữ Đình Toàn. Té ra chuyện mục nát vì nằm trong lòng đất mẹ đã có từ xưa!

Cũng như thực tế của cuộc đời, một thời tìm tiền để mua khúc bánh mì gặm buổi sáng thật không dễ, tiền thần có khi cứ như là ở tầm tay với mà vẫn chỉ là của ước mơ. L.Cadière nghe chuyện thành Chàm Cao Lao Hạ có chôn bốn ở góc thành bốn người “Mọi”, miệng ngậm nhân sâm để “sống” mà giữ xác vua, giữ của. Trâu bò đầm mình trên vùng ruộng vốn là hào thành xưa, dưới tiền đầy lưng đến nổi đứng dậy không được, phải chịu chết chìm. Còn vực Tiền, một ao sâu ở gần Kê Ngói, thì lại là lò đúc tiền của quy. Trâu đến đó đầm mình, tiền cũng dính vào lưng, trẻ chăn trâu chộp lấy nhưng không bao giờ nắm được. Tiền lớn nằm dưới đáy ao, có ông quan sai lính tát cạn để lấy thì nó biến mất, và ao từ đó trở nên đục ngầu như để cảnh cáo lòng tham của con người. Trong một chuyến ra hòn Phú Quý xưa, chúng tôi cũng nghe chuyện hòn Tiền (phần vùng xa tít của Pulo Cécir de Mer) mang tên đó, vì dưới nước có nhiều đồng Minh mạng - và tất nhiên không có ông thợ lặn lành nghề nào xuống lấy được.

Người trần thì không thể nào lấy được tiền của cõi linh thiêng nhưng người ở cõi vô hình với lòng tham không đáy lại dùng tiền để gạt gẫm người trần. Ở Bình Định có địa điểm gọi là cửa Kê Thử/Cách Thử/Khách Thử. Chữ “cửa” đôi lúc dùng kèm với tên địa điểm, chứng tỏ người ta còn nhớ đây là một hải khẩu dù bây giờ ngập đầy cát. Bản đồ xưa 1774 của ta gọi là “cửa Nước Mặn sâu”, khác hẳn với cửa Thi Nại chảy ra Giã (Quy Nhơn). Cửa Nước Mặn là Chiêm Thành cảng danh tiếng từng đón toán quân Toa Đô đổ bộ lên, từng để cho Marco Polo ghé thuyền vào, cửa đó là cửa nhánh lớn sông Côn chạy thẳng ra biển, cắt bán đảo Phương Mai ngày nay thành một hòn đảo có tên Rổ Đố Khổng Lồ. (Còn hòn Cù Lao Xanh thì gọi là cù lao Mây Nước). Đó hẳn là phương tiện làm ăn của ông Khổng Lồ từng xoạc căng giã trên hai vũng Nôm, Bắc, bắt cá ăn bỏ xương chất thành núi Xương Cá ở làng Nhơn Ân bên đầm. Dư âm của thời thuyền bè nhộn nhịp trên

vùng Cách Thử là câu chuyện về ma đến buôn bán với người. Tất nhiên trao đổi hàng hóa xong, khách dong buồm ra khơi hay quay lưng đi thì tiền cũng biến mất. Chẳng thể nào tức giận - mà giận thì làm gì được với kẻ có quyền lực? Người dân phải tìm cách kiểm tra cho khỏi lãnh phần thiệt về mình. Mỗi khi nhận tiền, họ bỏ chúng vào chậu nước, tiền chìm là của người, tiền nổi là của ma. Và vì thế cửa khẩu này mới có cái tên lạ lùng kia.

Tiền xưa lại không phải chỉ dừng lại ở giá trị trao đổi. *Bản thảo cương mục* nói chuyện tiền dùng chữa bệnh, chữa đau mắt, giúp kẻ đẽ ngược... lẫn lộn y dược với lòng tin thần thánh. Lê Quý Đôn lại ghi một nhận xét không phải chỉ mới bắt đầu vào thời ông: “Tiền đồng xưa trừ được tà ma nên người ta quý trọng giữ lại trong nhà...” Không thấy ông học giả bảng nhãn này nêu lý do nhưng chúng ta cũng biết được một ít nguyên cớ. Trước nhất, trên mặt đồng tiền có bốn chữ Hán mà hai chữ thường là niên hiệu của ông vua - bậc con trời, có quyền phong thần ở thế gian trước khi bị “cách mạng” lật nhào. Các tượng thần Phật trong nhiều chùa ở vùng Tiền Giang (lưu vực sông, không phải chỉ là tỉnh) thường có chứa các đồng tiền bên trong ruột rỗng, người ta giải thích là để tăng tính linh thiêng của vật thờ cúng. Còn trong một số nhà người Bắc di cư năm 1954, có cất giữ một xâu đủ 100 đồng tiền với 100 niên hiệu khác nhau, để lấy phước. Đây là những con mồi hấp dẫn các tay sưu tập tiền xưa ở miền Nam trước 1975. Đất nước bị chiến tranh chia cắt, họ không thể lùng sục ở miền ngoài thì tàu há mồm chờ vào cho họ. Một anh bạn quen, sau khi được xem một xâu tiền loại đó, liền đề nghị chủ nhân cho hai ba đồng tiền rồi anh ta sẽ ra ngay cửa hàng, bê cái tivi Hitachi 19' về để đền đáp. Nên nhớ, cái tivi 19' là thuộc cỡ lớn nhất, vào thời kỳ đài Sài Gòn phát hình từ chiếc phi cơ bay vòng vòng trên trời mỗi ngày vài tiếng đồng hồ!

Đó là giá trị “siêu ngạch” của tiền xưa trong lãnh vực trò chơi dù sao cũng là quý phái. Còn giá trị cao hơn nữa ở lãnh vực linh thiêng

thì tập trung vào một số loại tiền có nguồn gốc, hay từ lối sử dụng đặc biệt. Đây là trường hợp đồng tiền của Chu Thế Tông (954-959), anh cả trong bộ ba Sài Vinh, Triệu Khuông Dã, Trịnh Ân của truyện *Phi long diễn nghĩa*. Ở Trung Quốc, đồng Chu nguyên dùng để bó, chữa đẽ khó, chữa sốt rét thay ký ninh, giá cao đến nỗi vào thời Thuận Trị (1644-1661), một đồng đơn vị giá tới một quan (trên 700 lần hơn) khiến cho một người đương thời phải thắc mắc: “Hay là dựa vào cái linh của Phật chăng?”

Đúng vậy, người ta ám chỉ đến đại nạn Tam tông của Phật giáo Trung Quốc vào những thời có các ông vua cần đúc tiền để tiêu pha mà không tìm đâu ra kim loại đồng theo yêu cầu, liền nhắm vào các ông Phật đang đứng lừng lững trong chùa! Và tiền linh thiêng vì được đúc từ cốt Phật. Qua đến Việt Nam, đồng Chu nguyên thông bảo được nhận một lời truyền tụng:

Ngàn vàng dễ kiếm, Chu nguyên khó tìm.

Thật ra thì theo kinh nghiệm của tay sưu tập tài tử một thời ít tiền này thì tìm Chu nguyên cũng không đến nỗi khó lắm. Tuy nhiên cái linh thiêng của Chu nguyên đúng là cũng có tác động đến dân Việt bởi vì tôi đã tìm thấy một đồng Chu nguyên đúc lại, lớn hơn đồng thật, dùng làm bùa cho trẻ nhỏ đeo.

Chuyện lấy tượng Phật đúc tiền cũng thường thấy diễn ra trong lịch sử Trung Quốc với các tay sứ quân, lãnh tụ địa phương. Ở Việt Nam thì phải kể đến Nguyễn Hữu Chỉnh với một số loại tiền Chiêu thống. Nguyễn Huệ có các đồng Quang trung cũng được truyền tụng là linh thiêng với mức độ thấp hơn Chu nguyên - có lẽ vì tính chất phiên thuộc so với thiên triều ăn sâu vào tận tâm ý của người dân.

Có điều lạ là với trường hợp đồng Bảo đại. Đồng tiền này thường đúc theo kiểu than củi, lò bễ truyền thống - khác với đồng Khải định trước nó đúc theo lối rập khuôn, như các đồng xu - đồng Bảo đại ra đời ở phía bắc bị oán ghét vì người có từ tâm keo kiệt, lợi dụng giá trị

thấp của nó vào lúc đương thời nên dùng làm tiền bố thí, thay vì đưa ra đồng trinh có giá trị cao hơn. Cho nên “Bảo Đại hại ăn mày”. Ấy thế mà trên vùng thuộc địa của người Pháp ở phía nam, vẫn có lời truyền tụng về giá trị cao hơn thực của đồng Bảo đại. Ông vua rủi ro cuối cùng của nhà Nguyễn, giá như biết được chuyện này chắc cũng coi là điều an ủi trong cuộc đời luân lạc của mình. Đó không phải là bằng chứng về chút ưu ái của “nhân dân” dành cho mình sao?

Cũng đối với dân chúng miền Nam, ông Bảo Đại có một ông tổ linh thiêng hơn nhiều. Nguyễn Phúc Đảm có niên hiệu Minh Mạng (1820-1840) mang một chữ đồng dạng với niềm ước mong của dân chúng trong vùng đất ngóng đợi một đấng minh vương xuất thế, sẽ đem lại một thời thượng ngươn thanh bình, nên bản thân ông vua cũng được mong chờ ngày tái hiện trên vùng quê vợ của ông. Ông chẳng đã từng hứa hẹn với cô gái đất Gia Định, chính phi Hồ Thị Hoa, là kiếp sau sẽ cùng gặp nhau ở đây để trả xong nợ tình chưa vẹn ở kiếp này đây sao? Chẳng biết từ đó có cô gái nào trên đất Thủ Đức năm-canh-thức-đủ ngóng chờ, ôm mộng làm vương phi hay không, chứ đã có một ông Đạo xưng là Minh Mạng tái thế năm 1939 ở Mỹ Tho, chưa kịp đi tìm người đẹp thì đã bị mã tà bắn súng rước về bót rồi. Và trước khi có “xác” Minh Mạng như thế thì đã có biểu tượng Minh Mạng nơi các đồng tiền. Uy linh của người được cụ thể hóa bằng vật trung gian: hồi đầu thế kỷ XX có một nhóm người Việt ở Kampot đánh Tây, miệng ngậm đồng Minh mạng, tin rằng nhờ đó sẽ không bị dao đâm thủng, súng bắn chết! Còn đồng Minh mạng ở hòn Tiền thì chỉ thấy khi đứng trên thuyền, nó sẽ biến mất khi người ta lặn xuống định vớt lên.

Người ta đã dùng các đồng Minh mạng lớn - các loại đúc làm tiền thưởng, đường kính khoảng 35 mm - làm tiền cho con trẻ đeo trừ bệnh tật, tà ma, thằng anh lớn thì truyền qua thằng em trong thời kỳ dễ bị “con sát” bắt, “Bà/Cô” kêu đi hầu hạ... Tiền Minh mạng này nằm trong một loại tiền bùa khác không cần phải đi theo lối đường vòng

phức tạp như đã thấy. Tiền bùa chính thức cũng nằm trong khuôn thức tiền tròn, lỗ vuông, tuy đa dạng nhưng không dùng vào việc trao đổi, lưu thông thế tục. Các chữ Hán trên đó không phải niên hiệu vua mà là các lời chúc phúc, gia ngữ: Thiên hạ thái bình, Trường mệnh phú quý, Kim ngọc mãn đường, Gia quan tiến lộc... Có cả một bộ tiền bát tiền mang các hình Trương Quả Lão, Hán Chung Ly, Lữ Đồng Tân... với đặc tính thân xác, thái độ ứng xử riêng biệt của từng người, kèm với hàng chữ trong kinh Đạo giáo, mở đầu đại loại: Thái thượng chú viết... Vương mẫu chú viết... Đúc tiền tuy phải tốn phí nhiều nhưng các đạo quán vốn được tín đồ ủng hộ nồng nhiệt nên vẫn có đủ phương tiện để đúc tiền riêng cho “giáo phái” của mình, như trường hợp các đồng Vạn kiếp xuất hiện ở miền Bắc Việt Nam có vẻ là từ nhóm phù thủy tiên linh hằng năm trên đất gốc của người anh hùng chống Nguyên đang làm tổ sư ở đấy. Tôi từng mua được trên đường phố Hà Nội một đồng Hiên viên thông báo, cỡ bình thường như các đồng tiền khác. Ông F. Thierry thấy nét chữ có dáng tiền Minh nửa sau thế kỷ XVII, tên tiền xuất hiện trong sách xưa cũng vào thời gian đó. Tôi không thấy nó trong sưu tập lớn như *Cổ tiền đại từ điển* của Đinh Phúc Bảo mà dấu vết tên tiền thì rõ ràng là mang tính chất Đạo giáo nên cũng có thể cho là xuất phát từ một đạo quán nào ở nước ta (?) trong thời kỳ điện phủ hưng thịnh.

Có một loại tiền bùa vốn chính là tiền để lưu thông nhưng được gọi như thế vì có “chữ bùa”. Đó là các đồng tiền nhà Thanh, lớp quý tộc Mãn Châu cai trị đất Trung Hoa nên đúc tiền chữ Hán lại phải kèm theo ở mặt sau ghi chữ Mãn dành cho con dân, tổ tông họ, chỉ nơi đúc kèm theo chữ “bảo” Mãn có nghĩa “tiền”: ví dụ Tuyên bảo (của bộ Hộ đúc), Nguyên bảo (của bộ Công đúc), Vân (ở Vân Nam đúc), Điền (Quảng Tây), Trực (Trực Lệ)... Loại tiền “sáu chữ” này cũng gây thành vấn đề lưu thông ở Việt Nam thời Minh Mạng, có chép trong *Thực lục chính biên*. Tiền đúc trên các vùng Trung Á thì có chữ của các dân tộc nơi ấy. Tất nhiên đối với người dân thường thì đó là những

chữ bùa. Trong các loại tiền đúc ở hai miền Nam, Bắc xưa cũng có lối bắt chước các tiền Thanh như vậy. Ta gặp ở Đàng Ngoài các đồng Thái bình mặt sau có chữ “thọ” Hán, “bảo” Mãn, tiền Cảnh hưng chữ “tô” (Giang Tô), ở Đàng Trong là một loại Tường nguyên có chữ “tuyền bảo” Mãn, một loại Minh mạng có chữ “nguyên bảo” Mãn. Chính vì biết tiền xưa có loại đúc mang chữ khác nước như vậy nên ngày xưa, khi đi xạc cặng trong vùng Bình, Ninh Thuận, chúng tôi mới có cái ước ao khờ khạo là mong sao tình cờ tìm được một đồng tiền đúc tại Đàng Trong, mặt sau có chữ Chàm! Cũng là một thời ngây cuồng hoang tưởng của tuổi thanh niên mà thôi.

Tính cách linh ứng của tiền xưa như vậy khiến nó được dùng trong việc bói toán. Tiền, chữ gì trên mặt cũng được, cứ hỏi các ông thầy bói, thầy tướng thì rõ. Chỉ có các ông mới biết cách sử dụng các đồng tiền để “phán”: Số cô chẳng giàu thì nghèo... Chẳng phải đợi đến các bà các cô, vua chúa ngày xưa cũng lần mò hỏi thăm các bốc sư. Ngay từ thời Minh, đã có chuyện Yên Vương gọi Diêu Quang Hiếu đến hỏi ông ta bói theo thuật gì? - Bói âm thanh. - Tiền gì? Lôi trong tay áo ra thì thấy mấy đồng tiền Thái bình. Vua Trần thưởng công bói trúng cho một ông quan nói trước việc thắng Nguyên nhưng Trịnh từng đuổi một tay thầy bói nói sai, còn Nguyễn Ánh thì khi mới thu hồi Gia Định trong tay Tây Sơn đã lập ra một ty Thầy bói, rồi chắc không thấy hiệu quả gì nên được vài tháng thì bỏ.

Thường thường thứ người ngoại cuộc dễ thấy nhất, là tiền xin keo vì nó có một mặt sấp trơn, một mặt ngửa có chữ, tiện cho lối quyết định giản dị đến mức vừa qua có ông tòa Mỹ xử án bằng lối này. Lại cũng Lê Quý Đôn kể chuyện chùa Vi Ngạc nằm giữa khu rừng rậm, có một cây đa với bình hương, trước bình hương có hai cái hộp gỗ tròn đựng hai đồng tiền, một sấp một ngửa, lớn hơn hai tấc ta đường kính (khoảng 6 cm). Ông học giả nói rằng chúng nằm đấy từ lâu mà không ai dám lấy. Vì sợ thần thánh vật chết đã đành nhưng biết đâu chẳng do là tiền bằng gỗ không giá trị gì? Ngày nay, vào thời bao cấp, một chút

vàng - kể cả chiếc răng vàng thấp carat nằm trong các mộ đục đẽo cả đêm mới thủng mà còn bị các tay tìm “trầm đất” chiếu cố, hưởng nữa là thứ để khơi khơi ngoài trời mưa nắng. Còn nhớ mãi hình ảnh người đàn bà, giữa nghĩa trang Gò Vấp giải tỏa, đứng lom khom tay cầm khăn bịt mũi, tay cầm cái que khều khều đống xương giữa đám thịt nước lầy nhầy, bông bênh quần áo trận, miệng lẩm bẩm: “Hồi đó ông có cái răng dzàng mà!”

Gọi trầm đất, gợi ý từ trầm hương trên rừng, là để chỉ mức độ làm ăn có lời của những người biết đem về cho đất nước những của cải bị chôn vùi vô ích trong lòng đất. Hồi đầu năm 1990, ông Nguyễn Đắc Xuân báo động về việc những nhà “khảo cổ” này đã xâm phạm đến mồ mả Nguyễn tộc, cái tội tà đình ngày xưa đáng bị tru di, nay được tiếp tay bởi một đường lối cách mạng địa phương chống phong kiến, nhất là phong kiến nhà Nguyễn bán nước, dời đổi kinh đô, nên đền đài lăng tẩm cung điện được đem dùng làm nhà kho, trụ sở phường khóm, đường phố bị xóa tên dành chỗ cho những nhân vật thời đại xứng đáng hơn. Chuyện đào mả lấy vàng không phải là chuyện lạ. Đào mả Tần Thủy Hoàng, đào mả Tự Đức... Có điều bây giờ công việc đã trở thành một phong trào quần chúng. Tuy không phải là người tham gia công tác để lên cò súng lắc cắc mỗi khi có ai lò dò đến gần nơi hành sự, nhưng kẻ này cũng nghĩ rằng các thành quả khai quật chắc là “héo”, vì đã tình cờ theo dõi câu chuyện thời sự này diễn tiến ở quê nhà vào năm 1981 khi ở trại tập trung ra về. Cứ mỗi sáng thức dậy là người ta kháo nhau đêm qua ở gò X, đêm mai chắc sẽ ở hóc Y... những nơi người ta biết: “cũng chẳng có gì đâu!”

Thật tội nghiệp cho những người cày cục lặn lội đêm hôm, vì xứ tôi đã chẳng nhiều quan lớn để có nhiều vàng ngọc, còn lượm là găm vốc thì dễ tàn phai theo năm tháng. Một ông bạn đứng trong một cửa hàng vải cao cấp ở Sài Gòn vốn chỉ mở cho người nước ngoài, khi nhìn thấy lớp găm gì đó hơi lợt màu, đã tỏ vẻ nghi ngờ: “Chắc là từ nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi hay nhị tì Quảng Đông, Phúc Kiến đưa ra!”

Ông bạn cứ nhớ mãi những ngày đào bới, nạy xeo mấy cái mã vôi cho tuyệt tích đế quốc bành trướng thực dân Mỹ ngụy, cái mũi còn dính mùi khét của dầu hôi không át được mùi thịt da rửa nát nhầy nhựa, dầu cháy phần phật tiếp tay cho mớ củi nổ lép lép, thỉnh thoảng văng tàn ra ngoài lò thiêu vì một cái gân xương bật mạnh.

Không phải chỉ là đồ vật quý giá, thứ thường được chôn theo người từ trên đẳng cấp cao xuống đến kẻ thấp thỏi, là tiền điếu. Mục đích thì thật rõ rệt nhưng vì loại chôn theo có hình thức quá xưa nên gây ra nhiều cách lý giải đi kèm: đó là trường hợp tiền vỏ ốc. Ốc cauris làm tiền trao đổi, thấy chôn theo các trống đồng của nước Điền ở Vân Nam. Ốc này được dùng làm tiền không phải chỉ vì màu sắc, tính bền tương đối mà còn vì dạng hình gợi ý giới tính của nó nữa, người bình dân gọi tên thẳng thừng: *ốc lồn!* Chu Văn Vương, cha người mở nghiệp nhà Chu, thoát khỏi trại tập trung Dũ Lý của vua Trụ, nghe nói là nhờ hối lộ hai con ốc cauris to tướng. Nhưng ốc bằng vàng thì dù sao cũng hơn là ốc vôi, cho nên ngày xưa có một loại chôn theo trong mộ, làm phỏng theo cauris mà chữ khắc trên đó bí hiểm tới nỗi các nhà kim thạch học (loại khảo cổ học của Trung Hoa) bàn luận lằng xằng không ra mối. Có người chiết tự ra là “Đương các lục thù” (mỗi đồng giá ngang 6 “thù”/đơn vị đo lường). Lại có người chịu ảnh hưởng lý thuyết kinh tế chính trị của Vương Mãng, đọc là “Hữu thổ chi bản” (lấy ruộng đất làm gốc). Chữ đọc không ra, chỉ thấy rõ là các nét ngoằn ngoèo, có một lỗ sâu hút nên gọi là “Nghị tị tiền” (tiền lỗ mũi kiến). Rồi cứ như là suy diễn theo lối logic liên châu luận học của linh mục Cao Văn Luận ngày xưa, người ta giải thích: chôn nghị tị tiền theo để kiến càng thấy tương là đồng loại, khỏi chui vào mã làm hư thân xác người chết. Đồng loại kỵ nhau, ganh ghét nhau cũng là thường tình, nhưng sao đồ thật lại sợ đồ giả?

Cách giải thích giản dị là chôn tiền theo để người chết sử dụng. Sinh ký tử quy, nào đâu có phải chết là hết nợ. Thế mà con đường “trở về” đâu có suôn sẻ. Làm sao không có sẵn chút gì dành cho bọn ma

quỷ đến bắt hồn? Rồi mỗi cửa quan là một màn làm thủ tục “đầu tiên” - tiền đâu? Và đói khát trên đường đi... Tạm dùng chút ít rồi sẽ có tiền giấy vàng bạc đưa tiếp theo. Xưa kia thì cũng là tiền thật đấy nhưng Đường Huyền Tông (nửa đầu thế kỷ VIII) cúng nhiều quá thấy không đủ (hay thấy xót?) nên ông quan Vương Dư bèn nảy ra sáng kiến lấy giấy ra bôi phết, in ấn thay thế tiền kim khí.

Một đồng tiền được bỏ vào miệng để trấn yểm: tiền phạn hàm. Có tiền bỏ vào túi áo, tiền để chõng thành cọc hai bên hông, thông thường là để trong lòng bàn tay. Ý là để người chết khỏi mất công lấy ra. Hay để khỏi ngần ngại tiếc rẻ khi phải đưa cho người khác? Ít ra thì các vị trí đặt tiền này cũng giải quyết được một hai vấn đề của khảo cổ học. Trong một số ngôi mộ có những miếng đồng được gọi là “bánh đồng”, nằm trong tay người chết. Có thể kết luận đó là “tiền”. Còn những vấn đề nảy sinh từ xác quyết đó thì còn đòi hỏi phải “động não” nhiều hơn.

Riêng biệt quan trọng hơn là chuyện ở Gò Mun, địa điểm điển hình được các nhà khảo cổ học Việt Nam dân chủ cộng hòa hồi những năm 1960 dùng đặt tên cho một nền văn hóa khảo cổ, sắp xếp ở vị trí áp chót trong hệ thống tiền sử Việt Nam. Trong một ngôi mộ ở Gò Mun, nơi lòng bàn tay của người chết có hai cọc tiền, mỗi cọc 36 đồng, còn chữ đưa ra là “thái bình”. Niên hiệu Thái Bình thì nhiều, ông vua nào cũng muốn đời mình cai trị là đời “thái bình” dù không tránh được núi xương sông máu - hay là dù phải dùng núi xương sông máu để tạo thái bình như lý thuyết trị/loạn của Đại lão nhân gia Mao Trạch Đông, loại làm cách mạng thường trực, diệt trừ giai cấp (phản động) liên miên mới xây dựng được xã hội không giai cấp.

Ở Á Đông có tất cả chín niên hiệu Thái Bình như vậy, tuy không phải ông vua “thái bình” nào cũng đúc tiền đó, chưa kể người chưa làm vua cũng đúc tiền Thái bình như chúa Nguyễn, người chỉ là quan con nhà lưu vong như Mạc Thiên Tứ năm khếnh chân làm thơ ở Hà Tiên, cũng cho ra Thái bình để khỏi thua sút thiên hạ. Ở Gò Mun, tiền

chỉ được báo cáo là “thái bình” trống trơn, không được chuyên viên in hình, tả rõ - và chắc cũng không biết đích xác là loại của đời nào, nhưng có phần chắc là loại thông báo lấy từ niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc của Tống Thái Tông thế kỷ X. May mà nhà khảo cổ không hấp tấp khoe khoang kiến thức như ông Trần Quốc Vượng, báo với báo *Tuổi trẻ* rằng loại Thái bình nhắc đến trong cuộc hội thảo quốc tế 1990 ở Hội An là tiền của Đinh Tiên Hoàng! Tiền Tống ở Việt Nam nhiều vô số nên Thái bình ở Gò Mun có phần không sai chạy là của thế kỷ X. Tiền xưa vành ngoài tròn lỗ vuông đã trở thành khuôn thức điển hình ở Á Đông nên người ta cứ sử dụng không màng đến chuyện ông vua trên đó đã chết mất đất từ lâu. Tiền sâu trong dây mây, hoặc dây sắt như còn thấy trong các vò sành mới phát hiện ở Bình Định gần đây, phần rất lớn là tiền Tống. Không phải như sau này, đổi đời là đổi tiền, không đổi đời cũng đổi tiền, nhân dịp đó đổ vào đầu dân chúng, giải quyết được tình trạng tiền mất giá do sự bất lực của chính mình tạo nên. Cũng có khi vua chính thống lật được vua ngụy, ra lệnh cấm dùng tiền ngụy, như nhà Nguyễn đối với Tây Sơn nhưng lệnh cấm không đủ để thi hành sít sao nên trong các nhóm tiền dân chúng sử dụng vẫn có tiền Tây Sơn. Trường hợp bất ngờ đến ngạc nhiên là một lô tiền đào được ở Bến Tre có ba đồng Bảo hưng, niên hiệu cải đổi của Nguyễn Quang Toán ở tận xứ Bắc xa xôi sau khi bỏ chạy khỏi Phú Xuân. Vì thế chớ tưởng lục tìm năm ra đời của tiền nằm trong mộ là xác định được thời điểm chôn cất, theo kiểu đoán định cho các mộ tìm thấy tiền Bán lượng, Ngũ thù của Vương Mãng hồi đầu Công nguyên. Trường hợp nhóm mộ Xuân La sẽ nói nằm trong trường hợp này.

Tên tiền ở mộ Gò Mun đã rõ rệt nên nhà nghiên cứu phải xác định đó là “ngôi mộ muộ”. Tuy nhiên hình như người ta không thạo lắm về cổ tiền học Á Đông nên có một chút lẩn cấn không muốn vứt nó ra ngoài tập hợp Gò Mun, được coi là xuất hiện trước loại tiền đó cả hai ngàn năm. Vấn đề là nằm trong con số 36 của cọc tiền kia. Lê Quý Đôn cho biết - mà dân gian đến gần đây cũng biết, là có hai loại

tính đếm trong việc sử dụng tiền đồng ngày xưa. Đó là hai tập hợp chữ: tiền cổ/tiền quý, và tiền sử/tiền gián. Một quan tiền cổ/quý có 600 đơn vị trong khi một quan tiền sử/gián chỉ có 360 đơn vị mà thôi. Do đó tỉ lệ giá trị giữa gián và quý là 3 phần 5. Cho nên mới có chuyện bốn cột nói là giữa bà Hồ Xuân Hương và ông Phạm Đình Hồ/Chiêu Hồ. Bà vắn ông:

*Sao bảo rằng năm lại có ba?
Trách người quân tử hện sai ra.
Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt,
Nhớ hái cho xin năm lá đa!*

Ai cũng ngầm hiểu, không cần phải giải thích “lá đa” nghĩa là gì. Cho nên Phạm Đình Hồ phang lại:

*Rằng gián thì năm, quý có ba,⁽⁵⁾
Bởi người thực nữ tính không ra.
Ừ rồi thông thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cành đa lẫn củ đa!*

Dựa vào sự mập mờ của chữ nghĩa, chàng trai làm vẻ hào phóng, huênh hoang lòe gái, hứa cho mượn (tặng?) “một quan” để con nợ tưởng là sẽ nhận được 600 đồng, không ngờ chỉ đưa có 360 đồng, bởi vì quan nào (gián) chẳng gọi là quan (quý)!

Có điều Lê Quý Đôn không cho ta biết thời gian nào thì bắt đầu lỗi tính đếm kỳ quái này - có lẽ chính ông cũng không biết. Ở Trung Hoa cũng có lỗi tính đếm theo nguyên tắc thập phân (nên nhớ “tuần” trăng có 10 ngày) cho nên một quan tiền đúng là phải có 1.000 đơn vị. Nhưng vì chuyện thiếu tiền trong lưu thông nên con số 1.000 kia cứ co rút lại dần, phía nam Trung Hoa, vùng Ngô Việt chỉ có 6, 700 đơn vị cũng được gọi là quan, gọi là tiền lục phân, thất phân. Cái kiểu che chắn thiếu hụt, nghèo nàn bằng sĩ diện huênh hoang: có sáu, bảy trăm

nhưng đúng là ta có một quan (ngàn đơn vị) đây! Và Đại Việt theo đó cũng chỉ rảnh tới 600 đồng sau khi tụt xuống 500 đồng thời ông Lê Lợi mới lên ngôi. Thế mà người dân Đại Việt còn tụt xuống đến mức 360 thảm hại. Chứng liệu dồi dào của thế kỷ XVII, XVIII cho thấy vua chúa nhân tiện cũng theo đó làm lợi cho mình thêm, cứ thu thuế thì lấy đủ 600 đơn vị (“quý” là thuế thân), có ban thưởng cho cấp cao thì tính theo tiền quý, còn ban thưởng cho cấp thấp thì tính theo tiền sử/gián, nghĩa là người hưởng thụ thuộc tầng lớp kém cõi này chỉ lãnh có hơn một nửa thôi, mà phải tự bằng lòng là đã được hưởng đủ công lao! Cái thế giới ảo của sĩ diện truyền thống trở thành thế giới thật, chui cả vào trong lãnh vực tài chính thiết thân, làm nên cuộc sống cam chịu hằng ngày, đón chờ ân đức từ trên ban xuống. Và đi vào cả thế giới người chết. Sợ, thương người thân đi về “bên kia” không có tiền xài nên gởi theo những tiếc của, lại nghĩ cách gặt gẫm ma quỷ, tưởng như ông Chiêu Hồ gặt được gái. Nhưng hàng quán nào trên đường về âm ty chịu nhận tiền-thiếu mà không lột áo khách, ma quỷ nào thấy đưa hối lộ không đủ lại không quất thêm một roi sau khi nhận tiền?

Chúng ta biết đích xác thời điểm có lỗi tính tiền hai cấp này là từ một nguồn tin muộn, khá đơn lẻ, trong sách *Cương mục* của sử quan nhà Nguyễn. Họ cho biết tháng 10. 1467, có lệnh thưởng phạt trong các cuộc thi võ nghệ mở ra hàng ba năm một lần, tiền thưởng tính bằng tiền sử/gián. Không có thêm chi tiết nhưng khi chưa có bằng chứng khác thì đó là thời điểm sớm nhất cho ta biết, có lỗi tính đếm đơn vị bội số 1, 36, 360 cho tiền dân chúng sử dụng trong lưu thông. Điều đó khó có thể xảy ra vào đời Lê Thái Tổ vì quy định 50 đơn vị cho một tiền, 500 đơn vị cho một quan của ông vua này không có chỗ cho tỉ lệ tiền gián/quý: 360/600 như từ Lê Thánh Tông trở đi. Vậy ngôi mộ “muộn” ở Gò Mun chỉ có thể xuất hiện từ nửa sau thế kỷ XV trở đi, cho đến khi ta tìm được bằng cứ khác. Ngôi mộ ở Xuân La cũng phải nằm trong khuôn khổ đoán định đó, tuy rằng tiền trong mộ thuộc loại đầu Công nguyên khiến người ta cứ muốn đưa về thời Đông

Sơn (muộn?!) nhưng cũng nên nhớ rằng tiền lỗ vuông được dùng trong mọi giai đoạn của Á Đông từ lúc kiểu thức này xuất hiện như ta đã nói. Trong những lô tiền gặp được ở miền Nam khoảng những năm đầu 1960, vào những dịp xây dựng ấp chiến lược, cũng thấy có vài đồng Bán lạng, Ngũ thù đầu Công nguyên lẫn lộn với tiền Đường, Tống, tiền Việt.

Lan man chuyện lấy tiền làm lộ phí ở cõi âm có thể thấy ở những khu vực thật xa mà vì nguồn tin nắm được thật sơ sài nên có bàn đến cũng e rằng “phiêu” quá.

Trên một địa điểm ở phía bắc hồ Kisala thuộc nước Zaire/Cộng hòa dân chủ Congo, người ta khai quật một nghĩa địa, thấy có các hài cốt cầm trong tay một đồng tiền đồng, cũng được giải thích là để dùng ở thế giới bên kia. Nét văn hóa của khu nghĩa địa này được cho là có liên hệ với văn hóa Zimbabwe, có lẽ là đồng thời. Sách kể sự kiện này không đưa ra chi tiết nhưng chắc đó là những đồng tiền Á Đông vì ngay cả văn hóa Zimbabwe cũng chứa những dấu vết Á Rập, Ba Tư, Trung Hoa. Chắc từ lúc đào bới này chưa có nhà “khảo cổ nửa đêm” nào của Việt Nam lặn lội qua hành nghề tận bên rừng rậm châu Phi để tìm vàng phạn hàm, giúp ta hiểu rõ vấn đề hơn. Tuy nhiên cũng có thể nghĩ rằng đã có bậc con trời nào đó từng truyền nghề hồi lộ thần thánh qua những vùng trung gian, lặn lội không mệt mỏi đến tận một nơi xa điểm xuất phát cả hàng vạn dặm, bởi vì đã có tin tưởng vững chắc ở sự thành công trong xứ mình.

Cũng không nên ngạc nhiên về con đường xa xôi diệu vợi của quan niệm tiền mang tính thần thánh như thế. Mang đậm tính cách vật chất hơn, tiền điếu đã được sử dụng trong một loại trò chơi may rủi từ Trung Hoa với các tên: ước tiền, thán tiền, xuống Đại Việt trong trò tàng cừu của vua quan, ba quan, hốt lú của dân chúng, rồi đến Ball với “năm képengs” mà một du khách người Âu nhận xét rằng hơi giống lối đánh trente quarante trong các casino. Nhưng phát hiện này không

lạ đối với ngày nay vì vào casino nào cũng sẽ thấy bài cào di dách pha trộn và chia sẻ lợi nhuận với đầm.già.ách.cơ.

*Westminster, tháng Mười hai 2007,
tân trang một bài viết tháng Tư 1990 ở Sài Gòn*

TÂY TIẾN

BIÊN GIỚI CỦA ĐẠI VIỆT: VẤN ĐỀ LIÊN QUAN VỚI TRUNG HOA VÀ CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ

Nói về vấn đề biên giới giữa hai nước, người thời nay thường nghĩ tới cái cột mốc bằng xi măng đặt ở một nơi nào đó rồi người ta lén lút dời đổi để cho đất mình rộng hơn, như chuyện từng xảy ra giữa Việt Nam và Campuchia thời Việt Nam cộng hòa, giữa Việt Nam và Trung Quốc ngay trong thời nay. Gọi là “lén lút” bởi vì dù ở thế mạnh, như Trung Quốc (đối với Việt Nam) và Việt Nam (đối với Campuchia) chắc người ta cũng chỉ ôm (?) cột mốc chạy đặt vào đất bên kia vào lúc nửa đêm gà gáy để sáng ra, chủ nhân bị lấn, nếu biết, lại ôm đặt vào chỗ cũ, và chắc có cầu nhàu chửi bới om sòm! Tuy nhiên cột mốc cũng không phải là chuyện mới, mới chỉ là cái chất xi măng/bê tông kèm theo, thay vì trụ gỗ khắc vạch, cọc/đống đá trống trơn mà thôi. Ngày xưa vua quan Trần đã cực nhọc vì sứ Nguyên đòi hỏi tìm vị trí của cột mốc Mã Viện đặt trên đất Giao Chỉ xưa. Hốt Tất Liệt chắc có nghe chuyện kim thạch học của nhà nho Tống, nhưng bảo Đại Việt tìm cột đồng không phải để làm nhà khảo cổ yêu nước (nhà mình) mà là để xác nhận quyền lực thiên triều đã từng đến đấy, không nệ lý lẽ rằng của Hán không phải là của Nguyên Mông Cổ! Vua Trần chắc không thèm tìm kiếm, nhưng câu trả lời “đã lâu mất vết tích” bao hàm ý nghĩa không phủ nhận một sự kiện nói rằng có ghi trong sử sách, để rồi lại đẩy nó vào cõi mơ hồ cho mất bằng chứng tranh chấp cụ thể. Bởi vì trước khi xảy ra to chuyện hơn thì cột mốc vẫn mang một chừng mực giá trị pháp lý mà cả hai bên đều phải công nhận, cho nên dù là ở phía mạnh, người ta cũng chỉ có thể làm việc dời đổi một cách

lén lút. Cho đến khi không thềm nói chuyện pháp lý nữa. Chưa kể chỉ riêng sức mạnh cũng đủ tạo nên lý, lẽ *phải*, không cần đến lập luận rằng chính lý mà không có sức mạnh kèm theo thì cũng chẳng có tác dụng gì, hình như ông B. Pascal đã nói như thế, đúng mọi thứ cho cả tương quan quốc tế đến tận ngày nay.

Vậy thì cái khác xưa và nay, không phải là có hay không biên giới mà là sự rành rẽ chi li trong sự phân định biên giới ấy. Lê Văn Thịnh tranh giành đất Quảng Nguyên với nhà Tống. Lê Thánh Tông nói đến việc “không nhường một tấc đất của Thái Tổ để lại”. Nhưng như thế nào là “đất của tổ tiên để lại”? Trong tương quan biên giới, vua chúa Đại Việt chỉ quan tâm tới phía mạnh, phía Trung Quốc, mà bỏ ngỏ vấn đề đối với phía tây, hay có khi chỉ giải quyết phía tây theo với quyền lực cụ thể của mình trong tương quan với thế lực Trung Quốc mà thôi.

Không bàn đến “lực” là yếu tố then chốt cuối cùng, bây giờ hãy nhìn đến phần “lý” về chủ quyền Việt mà hai bên đều công nhận. Vấn đề không đặt ra trong thời Bắc thuộc. Vấn đề chủ nhân ông của vùng đất An Nam chỉ đặt ra khi người Hán mất quyền cai trị trực tiếp nơi này để chuyển qua một lớp người khác không do triều đình Lạc Dương, Tràn An, Lâm An, Hàng Châu hay Nam Bắc Kinh phái tới. Nhưng thay vì nó trở thành đứt khoát lại chuyển qua những hình thức rửa mặt cho nhau, trong đó có mang sự bất lợi của phía yếu hơn, là Đại Việt. Trong thế kỷ X, lúc khởi đầu, họ Khúc đã bắt chước các ông lãnh tụ quân sự địa phương nơi các “quân” của thời Tàn Đường (trong đó có ông “phù thủy” Cao Biền) mà xưng là tiết độ sứ của Tĩnh Hải quân, bộ phận cai quản khu vực An Nam cũ đã đổi tên từ 866. Dương Đình Nghệ cũng tự xưng tiết độ sứ, loay hoay chưa được việc gì thì bị giết. Đến Ngô Xương Văn mới thấy chức tiết độ sứ trở lại, kéo dài qua Đinh Liễn, Lê Hoàn. Biến chuyển của thời kỳ này thường được coi như nằm trong thời độc lập của Đại Việt nhưng thật ra chỉ là việc giành quyền bính ở thuộc địa phương Nam khi chính quyền trung

ương suy yếu, giống như những chuyện đã xảy ra trong quá khứ nhưng với một tập đoàn đã có ý thức riêng biệt mạnh hơn. Vua Lương (trung ương) đã trao cho họ Lưu coi Quảng Châu kiêm thêm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, cho nên khi thấy họ Khúc được trao (hay chỉ mới xin?) chức ấy, họ Lưu liền sai người đánh giết. Cũng vì lẽ đó mà Nam Hán tiếp đánh Ngô Quyền, người kế nghiệp kẻ từng xưng tiết độ sứ (ngầm hiểu: của Tĩnh Hải quân), rồi buông tha, chịu cho Ngô Xương Văn lãnh cái khu vực Nam Hán muốn giành mà vì chết mất con, không chiếm được đó. Thế có nghĩa là trong khi tham gia giành giật, dùng thế lực riêng tiêu diệt lẫn nhau để đòi trung ương chấp nhận mình, những người đó, tuy hành xử tự ý, nhưng vẫn công nhận là còn nằm trong hệ thống chung của thuộc địa. Tiết độ sứ tuy bị thiên triều Tống hạ giá sau thời kỳ thuộc địa tách rời: chức chỉ phong cho con của ông vua nhỏ (Đình), gượng gạo cho kẻ đánh quân mình (Lê Hoàn), nhưng đó lại là cái khâu quan trọng để ràng buộc cựu thuộc địa nay đã trở thành độc lập trong thực tế.

Người ta đã tha hồ xưng vương đế mà mình không có cách nào trừng phạt được thì phải nối tay, phong cho làm một *chức gì trong triều, còn thuộc vào hệ thống của triều đình*. Thế là Đình Bộ Lĩnh được phong Giao Chỉ *quận* vương, Lê Hoàn mắc “tội” đánh thắng quân của thiên tử, nên bị tụt xuống chỉ là *quận* hầu (986), rồi lại được tha để trở lại chức Giao Chỉ *quận* vương (993). Danh xưng “*quận*” kèm theo, chứng tỏ kẻ được phong là một quan chức nằm trong hệ thống hành chính của đế quốc. Ông *quận* vương ở An Nam chỉ biến mất khi nhà Nam Tống bị “*rợ*” Kim uy hiếp, muốn tìm thế nhờ cậy ở phương Nam nên phong cho Lý Anh Tông làm An Nam *quốc* vương (1164) của An Nam quốc một thời mới hơn chứ không là Giao Chỉ *quận* quá xưa nữa.

Vấn đề lằng nhằng như thế lại đưa đến một kết quả pháp lý to lớn mà các sử gia thường bỏ qua, chưa kể các sử gia dân tộc lại cho rằng nhắc tới là làm điều ô nhục, là vô lý, không hợp với tinh thần yêu

nước, là phản bội ý chí kiên cường bảo vệ tổ quốc của toàn dân Việt. Hãy nghe Lê Hoàn đưa lời tranh luận với sứ Tống: “Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biển ở cõi ngoài, Hoàng đế có biết đó là không phải của quân Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt, há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?” Ông quận vương ở châu Giao Chỉ đòi chiếm đến một phần khá lớn của nhà Tống mới vừa phục hưng, ông đó yêu đất của mình đâu có thua gì tinh thần yêu nước của người bây giờ? Thực tế của quyền lực trên vùng đất mà thiên tử không với tới được đã dựa trên một căn bản pháp lý rõ ràng: ông tiết độ sứ Tĩnh Hải quân, ông quận vương của châu Giao Chỉ đã lãnh trông coi đất của hoàng đế thiên triều nên thấy mình có toàn quyền trên đất được giao. “Quân Giao Châu” là của triều đình có châu Giao nhưng cũng là của người đương quyền ở châu Giao: Lê Hoàn.

Đại Cồ Việt rồi Đại Việt, hiểu cả từ phía Việt, là tiếp nối phủ Đô hộ An Nam, chưa kể là Nam Việt của Triệu Đà, là Giao Châu, Giao Chỉ của Hán và các triều đại Trung Quốc tiếp theo. Cho nên sử quan Việt cứ nhắc tới Triệu Đà và nước Nam Việt. Trần Quốc Tuấn nhắc đến Triệu Đà để đem tự tin cho Anh Tông chống Nguyên: “Từ khi *Triệu Vũ* mở nước, vua Hán đem quân xuống nam...” Và Nguyễn Trãi trong “Cáo bình Ngô” đã vẽ ra truyền thống “Từ *Triệu*, Đinh, Lý, Trần...” để giành lấy quyền chủ nhân ông của tập đoàn mới vừa chiến thắng. Điều quan trọng khác theo kiểu “bắt không được, tha làm phúc”, là phía mạnh cũng mở đường không chối bỏ, coi tính chất pháp lý đó như là điều kiện ràng buộc vừa phải. Tống sau khi đòi “làm cỏ”, đòi “dạy lễ” cho đám dân Việt “uống bằng mũi... nói tiếng chim” không được, liền vỗ về “Phải như Úy Đà cung kính, thuận tòng vâng chiếu Hán chẳng trái”. Đó là một cam kết công nhận địa vực đi theo với việc phong chức. Ranh giới của địa vực đó còn co giãn theo với tham vọng và quyền lực cụ thể của các bên, nhưng thông thường thì người ta vẫn tôn trọng nó. Nùng Tồn Phúc, Nùng Trí Cao nổi dậy chỉ

có vua Lý sai quân đánh dẹp, cho đến khi Trí Cao lẩn trên vùng chủ quyền của Tống mới thấy Địch Thanh ra tay. Đất Quảng Nguyên giàu vàng mà nhà Tống chiếm trong chuyến Quách Quỳ ra quân (1076) sau trả về Việt không phải vì nhà Tống “tham Giao Chỉ tượng” nhưng chính vì Lý dựa trên một căn bản pháp lý: đất đó của họ Nùng, nghĩa là thuộc phần của Lý! Chúng ta còn có thể kể những sự kiện lật vạt khác như việc các cá nhân, tập đoàn của bên này chạy qua bên kia liền được trao trả cho chủ vùng đất...

Tính chất “ủy nhiệm” đó vẫn không mất đi khi Quận trở thành Quốc. Quyền của thiên tử lớn thu hẹp lại nhưng vẫn còn có lý do để can thiệp nơi đất xa, dựa trên nền triết lý chính trị ban phát từ trung ương: thuyết *vương hóa* được Nho giáo bồi đắp. Tờ trình của Lê Thánh Tông có nhắc lại lời dụ của vua Minh: “Nước của vương cùng nước Chiêm Thành thế lực lớn nhỏ không đợi phải nói, nếu trước kia (Chiêm Thành) sinh sự ấy là không biết đo đức lượng tài, vẫn là việc bất nghĩa, nhưng nếu vương lại nhân họ nhỏ yếu mà tức giận đem quân uy hiếp kẻ yếu hèn cô đơn, thì có gọi là nghĩa được không? Sắc cho vương nên bỏ điều lỗi nhỏ mà tỏ cái nghĩa lớn, đem hết số người đã bắt trả lại cho nước Chiêm và nghiêm cấm quan lại giữ biên giới không được sinh sự cầu công, động binh gây oán để đến nỗi nghiêng đổ mà tự chuốc lo ngại”. Lời đe dọa không che giấu nên Lê Thánh Tông tỏ ra hiểu biết vị trí của mình: “Thần từ được phong đến nay đêm ngày kính sợ, thường lo giữ gìn đất đai và nhân dân của triều đình, đâu dám lấy của không phải làm của mình, trái lời bội nghĩa, chuốc lấy quả trách. Thần dù ngu si đến đâu cũng biết họa phúc... đâu dám đem lòng thôn tính, mà vẫn thương kẻ lưu ly thất sở, gia ơn vỗ về khiến họ trên dưới yên lành, cùng ở trong vòng hòa vui thịnh trị, mà quân dân nước thần được nghỉ ngơi mãi mãi, không phải lo việc binh đao”. Vấn đề bàn ở đây là sự minh định chủ quyền của Đại Việt, một thứ chủ quyền bị cắt xén nhưng vẫn là riêng biệt của một nước. Sự vòng vèo quanh chữ “nghĩa” của hai bên là một xác nhận đồng văn

hóa, nghĩa là nước nhỏ tự nhận vẫn có giá trị riêng của mình, giá trị mà nước lớn đã đưa ra làm tiêu chuẩn xử trí, do đó phải nhìn nước nhỏ như một thành phần xứng đáng đứng trong trời đất, dù đó là cùng khung trời “thiên hạ” của quan niệm Trung Quốc. Từ đó đi đến vấn đề cụ thể là sự phong tước với những quyền hạn mà Lê Thánh Tông, bằng những lời nhắn nhủ, đã biện minh cho vai trò của mình: đánh “kẻ bất nghĩa” (vậy là đang theo “nghĩa”) chỉ vì muốn lo cho dân nước “được yên nghỉ mãi mãi” vốn là trong nhiệm vụ “giữ gìn đất đai và nhân dân của triều đình”.

Tính chất phiên thuộc mang lại thất thế cho Đại Việt. Cứ mỗi lần có đổi thay triều đại thì bị hành hạ khổ sở: hoặc bị xâm chiếm, hoặc chủ nước bị hạ giá, đang quốc vương trở thành đô thống sứ (Mạc, Lê một thời gian). Cơ sở pháp lý từ phía Trung Quốc là hoàng đế chỉ phong cho một người, một dòng họ, không thể ngang nhiên cướp đoạt dù là vì những biến động nội bộ. Trần Cao chỉ là bù nhìn nhưng được phong là An Nam quốc vương vì nối nghiệp cha ông, còn Lê Lợi khi chưa tìm được con cháu họ Trần thì chỉ là “Quyền thụ An Nam quốc sự” thôi.

Tuy nhiên từ khi được nhận là “quốc” thì chủ quyền cũng cao thêm một bậc. Mạc cắt đất cầu phong “chuộc tội” không nghĩ là đất của người khác, của quyền lực khác, còn Minh nhận mà không thấy nó vốn là “đất đai và nhân dân của triều đình (ta)” nên mới có quà trao đổi là chức đô thống sứ! Ông thiên tử lớn khi thất thế cũng biết nhún nhường làm lợi cho phía phiên thần đối với dân chúng riêng. Không rõ tờ chiếu của Tống Hiếu Tông phong quốc vương cho Anh Tông Việt như thế nào, nhưng Minh Vĩnh Lịch khi bị Thanh rượt đuổi lại được Lê vượt biển xin phong (đường bộ bị tắc) thì có lời tuy vẫn bề trên nhưng sự nhường quyền tỏ lộ thật rõ (1647): “(Hãy) làm vua nước người, chăn nuôi dân người”. Chẳng trách Trịnh Tráng cũng nhân dịp đó kiếm lợi cho mình. Tờ chiếu phong An Nam phó quốc vương thật là thảm hại (1651): “Những người theo quân lần lượt đi cả (*trốn, đầu*

hàng Thanh!) mà Trịnh Tráng người dâng biểu nộp cống, từ mùa xuân đến mùa thu vất vả theo gót... Tuy có nhiều kẻ chê gièm, trẫm cũng không có lòng ngờ vực... tấn phong người làm An Nam phó quốc vương” (Phan Huy Chú, *Lịch triều..., Bang giao chí*, tập III, tr. 210-211). Rõ ràng họ Trịnh đã chuẩn bị bước lên địa vị tối cao nhưng tình hình bên trong, cả ở nội bộ, không cho phép nên phải chịu phạt phò cho đến khi tàn cuộc tang thương.

Thật ra thì tương quan giao tiếp biên giới Việt-Trung chỉ khá rành rẽ ở về phía đông bắc. Đó là đường xâm lăng cổ điển qua rừng Lạng Sơn, chưa kể đường biển với ông phù thủy Cao Biền sai sấm sét đào kinh. Ngay cả ở đây, địa vực mà thiên tử Hán trao cho vua Việt vẫn còn có cả một vùng đệm của các tập đoàn thiểu số nắm quyền cai trị mà chính sách “ky my” ngầm hiểu là sự bắt lực một chừng mực của trung ương, vẫn còn đeo đẳng khi chuyển qua Việt. Trên biên giới đông bắc, nhà Lý phải kết thân gia với các tù trưởng trên các vùng bên rìa khu vực đồng bằng ngày nay, như họ Thân của “động” Giáp chặn đường ải Chi Lăng nổi danh trong lịch sử. Xa hơn, họ Nùng ở một vùng Quảng Nguyên còn đầy đủ thực lực để tự quản, nếu không mưu tính bành trướng thành lập nước riêng thì hẳn không bị diệt. Khi quân Nguyên xâm lấn thì phụ họa với Trần đã có những tù trưởng đánh với thực lực riêng của mình. Với thời gian lâu dài, khi thế lực Thăng Long bành trướng, ta thấy có hiện tượng thổ tù hóa và trung châu hóa của lớp người đồng bằng và miền núi trong vùng. Qua tranh chấp cuối Trần, nhờ ở vị thế đứng về phe chính thống (âm mưu giết Lê Quý Ly, 1399) nên sử gia ghi rõ một người là Lương Nguyên Bưu có tiên tổ là phụ đạo triều Lý với tước vương, con cháu từng tham gia đánh Nguyên, đến đời Bưu thì với hành động kia rõ ràng không còn là thổ tù nữa mà đã trung châu hóa hoàn toàn.

Phía tây bắc thì phức tạp hơn. Lưu vực sông Hồng có các dòng chảy theo hướng tây bắc - đông nam không thấy dấu vết quân binh Bắc di chuyển vào thời xa xưa. Các nước Điền, Dạ Lang và sau này,

Nam Chiếu, Đại Lý là những tập hợp người thành lập được quốc gia đã cùng với các nhóm nhỏ hơn, ngăn chặn bước tiến của dân Hán đi về phía tây nam của họ. Trái lại, các triền sông kia là đường mở thiên nhiên cho các tộc đoàn người thiểu số tràn xuống châu Giao nếu không bị ngăn chặn. Đời Đường đã thấy quân Nam Chiếu trên đất phủ Đô hộ như dấu vết di cư nổi bật. Họ có hai vạn quân giữ thành Đại La (863), phần lớn thuộc thành phần tộc Thái, trong đó có quân Pyu (“Phiếu” của sử quan Việt) khi họ chiếm nước này, bị Cao Biền giết khi đang gặt lúa nơi phía nam sông Đuống ngày nay. Thế rồi cuộc tái chiếm phủ Đô hộ dừng lại, như thế quan Nam Chiếu của lưu vực sông Lô, sông Hồng, sông Đa vẫn còn đó để tham dự vào những biến động với Đại Việt sau này. Phải chăng bà Trịnh Quốc (xem minh định về họ Trịnh nói sau) của Lê Hoàn là thuộc vào một tập hợp Thái còn lại đó? Chỉ đến khi quyền lực của chính quyền Trung Hoa vươn tới vùng tây nam ta mới thấy có các cuộc hành binh theo ngả sông Hồng: quân Mông Cổ trong năm 1257 và tiếp theo là Minh trong chiến tranh chiếm đóng và giữ gìn thuộc địa mới. Cho nên vùng tây bắc và tây của lưu vực sông Hồng, vùng tây của các lưu vực sông Mã, sông Lam trở thành khu vực tranh chấp riêng của một chính quyền Đại Việt lớn mạnh lẫn tới và của các tộc người lẩn mò mưu sinh, phát triển, có khi cũng không yếu chút nào.

ĐỒNG BẰNG VÀ MẠN NGƯỢC: LÝ TRẦN VÀ MAN LÃO

Trải qua nhiều biến chuyển theo với thời gian, những tộc người thiểu số trên vùng tây nam Trung Quốc, tây, tây bắc Việt Nam vẫn còn đó tuy đã dời đổi, thay hình theo hướng phức tạp hơn. Có những người đã đồng hóa theo các tập đoàn lớn mang tổ chức chính trị quốc gia đủ sức hiện diện trên trường quốc tế. Có những tập đoàn co rút lại, chia ra thêm nhiều nhóm thành phần theo tình hình sinh hoạt địa vực. Có

những tập đoàn mới phát sinh vốn là của các tộc đoàn đa số biến dạng. Vậy thì những nghiên cứu về các dân tộc thiểu số do các chính phủ ngày nay, cụ thể là Trung Quốc và Việt Nam, có giúp ích gì cho những hiểu biết của thực trạng quá khứ không?

Dân thiểu số Trung Quốc chỉ chiếm 6,7% số lượng toàn thể nhưng lại sống trên 62,5% đất đai cả nước. Nhà nước đương quyền với tinh thần vô sản quốc tế buổi đầu phải chú ý đến họ - trong chừng mực những người này không làm hại đến chính quyền trung ương. Vì các nghiên cứu dân tộc học được thực hiện còn nhằm vào mục đích chính trị như thế nên có những chông chênh trong kết quả qua thời gian. Tuy nhiên có thể nói đây là lần đầu tiên một chính quyền đa số Hán tộc có hiểu biết nhiều và chi li về các thành phần người sống chung chạ, sống bên cạnh mình, không như về thời xa xưa họ chỉ nêu tên các dân tộc phía nam bằng chữ “bách” mơ hồ đi theo với một xác định tộc người “Việt” cũng mơ hồ không kém. Ngày nay, phía nam Trung Quốc cũng vẫn chứa chấp những tộc người thiểu số phức tạp, xứng đáng với nghĩa “nhiều” (bách) của thời xưa. Đó là những “õ” dân cư đông đúc khiến chính quyền trung ương phải cho thành lập khu tự trị riêng trong nước (người Tráng/Zhuang ở Quảng Tây) và đó cũng là nơi xuất phát của những người xuống nam thành lập các quốc gia hiện tại (Miến, Thái, Lào) hay chen chúc trên biên giới Việt-Trung gây hỗn độn trong thời kỳ có đường ranh rành rẽ.

Chính phủ có mục đích của mình thì các tập hợp ngoại quốc trong tham vọng riêng cũng không buông bỏ các tộc người thiểu số đó. Một quyển sách tiếng Anh mang tựa đề “Operation China” (Paul Hattaway, Piquant 2000), cái tên không giấu mục đích truyền đạo nên đã xếp tộc người theo tiếng nói sử dụng hằng ngày, và do đó trong khi chính quyền Trung Quốc chỉ nhận có 55 tộc người thiểu số trên đất mình thì tác giả đưa ra đến 490 nhóm, để thành một “phong trào quần chúng” mong mỗi được cứu rỗi. Với chúng ta ở đây thì sự chi li đó tuy có hơi thừa thãi nhưng giúp hiểu được thêm các tộc người dính dáng

xa gần đến Việt Nam trong quá khứ cũng như bây giờ. Bởi vì sự phát triển của các nhóm Thiên Chúa giáo Hoa Kỳ trên vùng thiểu số của Việt Nam ngày nay không phải không có sự tương hợp khi các giáo sĩ mang “Tin Lành” đến cho các nhóm người vốn có sẵn tin tưởng thần quyền về một bậc tiên tri sắp xuất hiện đâu đó (ví dụ với nhóm người Mèo/H’Mông).

Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng thành lập Viện Dân tộc học để nghiên cứu các thành phần “dân tộc ít người” trên đất nước mình theo tiêu chuẩn để họ “tự chọn” với kết quả 36 danh mục năm 1973, riêng cho phía bắc (Thừa Thiên ngược lên). Chúng tôi chỉ có tài liệu in năm 1978 (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam - Các tỉnh phía bắc*) nhưng quyển sách cũng đánh dấu sự suy nghĩ của một thời đại để bù vào sự thiếu sót của bằng chứng mới hơn. Ích lợi thực tiễn từ sự quan tâm của nhà nước đối với các dân tộc thiểu số, là họ đã tập hợp được những người thuộc các thành phần bên lề tộc người Việt đa số vào cuộc chiến đấu chung trong thời gian vừa qua. Vì thế họ cố ca tụng mà tránh những động chạm, tương tự như người Trung Quốc né các từ cũ mang ý nghĩa miệt thị (không dùng chữ “Man” vốn đi theo bộ “trùng”, “Dao” xưa với bộ “khuyển” nay kèm bộ “vương”, “Di” với nghĩa “rợ, mọi” nay chuyển sang dùng chữ có nghĩa “vật dụng cúng tế” trang trọng hơn...) Một nhóm thiểu số đông nhất (800.000 người năm 1973) trong toàn tập hợp phía bắc, rải rác tràn khắp vùng đông bắc, bắc lan qua tây bắc của Việt Nam, đến thời Pháp thuộc còn được gọi là Thổ, nay đã đổi thành Tày. Theo chúng tôi đó chỉ là sự tránh né vì sai lạc ngôn ngữ chứ tộc người này (134.000 người ở Trung Quốc) có âm “tho”, với chữ Hán Việt phải đọc là “thỏa”, không có nghĩa gì thấp kém của chữ “thổ” (dân) cả. Lại cũng như Trung Quốc, những năm sau chống Pháp thành công, người ta cũng tổ chức các khu tự trị cho người Thái, Mèo, Tày, Nùng nhưng bản in 1978 chỉ nhắc qua đến các tập hợp Khu tự trị mà thôi. Các dân tộc thiểu số chỉ có ích cho trung ương khi cần thiết nhưng, nhất là khi có mầm mống

chống đối thì bị dẹp ngay, không thương tiếc. Đó là trường hợp của phong trào FULRO ở Tây Nguyên sau 1975, của sự kiện đón vua Mèo/H'mông ở phía bắc đầu những năm 60, thế kỷ XX, giống như ở thế kỷ XIX. Học giả nhà nước cũng biết “đại bộ phận người Mèo ở nước ta tự gọi là Mống... cũng là tên tự gọi người Mèo ở Thái Lan, Lào... và Trung Quốc” thế nhưng họ vẫn được ghi danh là Mèo mà không là Mống/H'mông có lẽ vì “ky húy” nhóm H'mông đang chống phá “nhân dân ta” ở Lào.

Trong khi tìm hiểu, các nhà dân tộc học Việt Nam cũng đi sâu vào quá khứ của các tập hợp người này nhưng với “tinh thần đại đoàn kết dân tộc” được hướng dẫn, họ không làm cho những người nghiên cứu khác hài lòng, không phải chỉ vì các bằng chứng sơ hở mà còn vì sự thiên lệch lộ liễu quá. Ví dụ khi nói về việc “tiểu phi” với mục đích cao cả “bảo vệ địa phương” sau 1954 ở vùng Mèo, người ta đã dùng tập hợp từ “cuộc đấu tranh phức tạp”, cho ta hiểu rằng không phải người Mèo nào cũng công nhận lý do chính đáng được nêu ra trong cuộc đàn áp đó. Trong các cuộc chiến tranh Trung-Việt của quá khứ, người ta lờ đi những kẻ theo về phe Bắc mà chỉ tán tụng các “nghĩa quân” của phe Nam, không nhắc chuyện các ông chúa này quay đầu trở giáo, hay bị vua Việt hành hạ đến khổ sở.

Thực ra trong *Toàn thư* có rất ít các chứng dẫn về tập đoàn dân tộc, độc nhất có lẽ là chi tiết về năm 1435, người La La Tư Điện ở Vân Nam đến cống, “nói tiếng nước họ”. Thường thì chúng ta chỉ có các họ của những người cầm đầu: họ Hoàng, họ Vi, họ Hà... nhưng các họ này có thể thấy ở nhiều tộc khác nhau, ở tộc Tráng thời Đường Tống, ở tộc Nùng, Thái... ngày nay. Tồn Phúc, Trí Cao được sử ghép tên Nùng vào trước, và (Nùng) Tôn(g) Đản của chiến tranh Lý-Tống như là một xác định tộc Nùng nhưng lại cũng không phải thuộc tập hợp người trên đất Việt ngày nay, vốn từ Quảng Tây mới sang vài thế kỷ trước. Họ Mạc, một tộc đoàn rẽ từ tộc Tráng có mặt trên vùng Quảng Nguyên, có nhóm đi theo trũng đông bắc hay theo đường biển

đến trung châu sông Hồng lập thành thế dưới triều Lý Trần, còn giữ lại một tước vương trên bia 1470 của người con gái lập (*Văn khắc Hán nôm Việt Nam*, H. 1993, tr. 155), cuối cùng làm vua Đại Việt. Ngay cả tên các người lãnh đạo có khi cũng được chỉ định, hình như bằng nhiệm vụ do vị trí được tôn cử mà ra (phụ đạo?), như các tên Đạo Miện (1435), Đạo Quỳnh, Đạo Quỹ (1436-1437)... Con Cầm Quý là Đạo Mộ, Đạo Muộn, nhưng con Đạo Quỹ lại được giữ là Đạo Xa, chứng tỏ Cầm Quý không phải thuộc triều đình Việt. Những tộc người mạnh như tộc Thái, có mặt lâu đời và phát triển bền vững đến ngày nay, nên sự suy đoán về những nhân vật lịch sử liên quan đến các triều đại Việt là thuộc tộc đó cũng có chút căn cứ, còn ngoài ra chỉ có thể hiểu một cách mơ hồ rằng họ thuộc người thiểu số, căn cứ vào vị trí xuất hiện của họ nằm ngoài vòng kiểm soát trực tiếp của vua quan Thăng Long. Trên vùng đó họ tranh chấp lẫn nhau, kẻ yếu thế kêu cầu Thăng Long giúp đỡ, thành thử biên giới gọi là Trung-Việt rốt lại chỉ là lằn ranh đất đai của hai hay nhiều bộ tộc, xê xích thay đổi theo với quyền lực địa phương khi chưa có bên ngoài chen vào.

Bởi vì lại phải nói một điều vốn là hiển nhiên nhưng cứ bị phủ nhận, là Lý Trần không có toàn quyền trên lãnh địa như người ta đã vẽ ngày nay (hay cho là chỉ thu lại chút xíu, chứ không phải đúng thật chỉ quanh quẩn vùng đồng bằng, lúc đầu còn hẹp sau mới bung dần ra). Tiến trình thành lập Đại Việt trong thời Lý Trần, ngoài phần bành trướng về nam, còn thì chỉ là sự ghép dần lại những mảnh vỡ của phủ Đô hộ An Nam tan rã. Tổ chức toàn vùng được gọi là “đạo” (Đình Lê), là “lộ” (Lý) chỉ là “đổi mới”, chuyển tiếp “hiện đại hóa” cho kịp theo với Đường Tống mà thôi. Điều đó chỉ làm khổ cho người đời sau cả tin để tính ra với 10 đạo thì quân số của Đình Lê phải tới một triệu người! Và ông Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, ông Hà Văn Tấn khi chú thích *Dư địa chí* (in lại trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*), cứ ráng tìm xem đó là những đạo nào, lộ nào, và làm sao cho đủ 24 lộ của Lý! Không phải ngẫu nhiên mà danh xưng

phủ Đô hộ, rút lại ở quận Giao Châu cũ, lại cứ đeo đẳng mãi cho đến khi người Minh sang. Gọi là “những mảnh vỡ” bởi vì tình thế có vẻ còn tệ hại hơn thời ngoại trị. Lê Tắc xác nhận điều ông biết đến năm 1285: “Thế tập hương ấp quan; quản giáp... đại toát, tiểu toát, chủ đô” (*An Nam chí lược*, 1961, tr. 220). Chúng tôi đã nói đến chuyện 12 sứ quân mà không phải chỉ có 12 người. Đinh không với tới vùng của Lê Lương. Vùng này có vẻ sa sút khi Lê Hoàn đánh Ái Châu nhưng trước đó còn có một quan sát sứ Lê nuôi ông ta, làm điểm tựa cho ông làm Thập đạo tướng quân. Mãi tới đời Lý, họ Lê đó còn đủ thế lực đưa Lê Văn Thịnh vào cung Lý theo một cuộc thi tam trường (1075) giả dạng (chỉ lấy có một người!) đến khi ông mắc tội âm mưu giết vua mà không bị tru di tam/cửu tộc, lại chỉ bị đi đày thôi - sự việc “phức tạp” khiến cho sử gia xưa nay quynh quáng ghép tội hay kể ơn cho Phật giáo! Lê Hoàn phải lo tranh chấp với các quản giáp Dương Tiến Lộc, Lưu Kỳ Tông. Sử còn ghi các giáp: Thái Đường (1117), Giao (của Phạm Ba Tư 1122), Phù Thu Liễu (1130), Cổ Hoảng ở Thanh Hóa làm phản 1192. Trên vùng Giao Châu cũ, các con của Lê Hoàn chỉ quanh quẩn ở phần trung châu nhỏ hẹp. Đời Lý bỏ “động” Hoa Lư dời về Đại La, lập chính danh cho sự quản trị phủ Đô hộ An Nam cũ, nhưng thu thuế thì tuy có sự ràng buộc vẫn phải cần nhờ đến các quản giáp, chủ đô (“hương ấp quan”) và chia phần cho họ (tiền hoành đầu, 1042). Các tập nhóm Lam Sơn của đầu thế kỷ XV rõ ràng gần biển hơn là với biên giới phía tây trên bản đồ ngày nay, vậy mà họ là những phụ đạo của các “mường”.

Đất riêng của Lý Trần ở cấp thấp nhất có xã quan, như khi Trần Nhân Tông ban chức tiểu tư xã cho người (họ Trần!) đã cho vua bát cơm hẩm lúc chạy loạn (1284). Đó phải là đất riêng của họ Trần vì địa điểm đề cập nằm ở vùng biển, khu vực của Trần, và vì tất nhiên không thể ban chức trên đất của các hương ấp quan được. Khi Nhân Tông than phiền “nước bằng bàn tay” mà đặt quan nhiều, tức là nhận ra sự thật đương thời chứ không phải vì khiêm nhường. Chuyện thế tập xảy

ra lâu bền nên quyền bính ở các địa phương nhỏ này khá vững chắc, chúng tỏ là khi Lý suy yếu, một “ấp” (không nhỏ như ta tưởng về một ấp bây giờ) cũng tham gia vào biến cố quấy đảo (Đà Mỗ 1203, Châu Đình đem ấp của ông phụ vào Nguyễn Nộn 1215, Đỗ Ất làm phản ở đất Cảo 1215... theo vài chứng dẫn của *Đại Việt sử lược*). Những họ Mạc dù có khi chỉ được gọi là “tiểu thủ lãnh” nhưng cũng được nổi bật vì chống đối, hay được cho là bộ phận của Lý như trường hợp dòng họ có ông Mạc Hiến Tích cũng chỉ đỗ trong khoa thi (1086) chọn được mỗi một mình ông (như Lê Văn Thịnh!) rồi được cho là đã ve bà thái hậu mà không ai dám xử. Và ở đây nổi bật thêm quyền lực của các họ ngoại, nhất là họ Đỗ trong đời Lý. Chúng ta có thể hiểu tại sao Ngô Sĩ Liên phải tóm gọn thời kỳ Lý chuyển qua Trần vốn được nói rất dài, rất chi tiết trong *DVSL*. Những biến động trong sách này được ghi từng địa danh với thật nhiều “ấp” nhưng không cho thấy chúng liên hệ đến một hệ thống hành chính nào lớn hơn cả để có thể định vị trí cho chúng. Vùng lớn chỉ có những từ mơ hồ “châu Lạng”, “châu Đẳng”, “đất Hồng”, đã hiện diện ngay ở triều trước. Thế thì Ngô Sĩ Liên khi “hiệu chính, biên soạn lại” *Đại Việt sử ký* có cách nào khác hơn việc lược bỏ sách cũ thật nhiều?

“Hương, ấp” là danh từ chỉ các vùng chịu ảnh hưởng nền hành chính thuộc địa hay tiếp tục, của Lý Trần, điều đó cho ta thấy trên vùng trung châu có phần trực tiếp nằm dưới quyền vua Lý Trần, và vùng gián tiếp của các hoàng đế cai trị qua tay các thủ lãnh thế tập. Bên ngoài các vùng đó, người ta sử dụng các từ cũng của quan lại Hán đã dùng, có chút tóm gọn hơn. Có vẻ “di”, “phiên” chỉ dùng cho người Chăm: Phiên là của người Hán chỉ rợ phía tây, Di là rợ phía đông: có phải vì một lúc nào đó người ta nhận ra rằng đến Chiêm Thành cũng có thể bằng đường biển, nghĩa là đi về phía đông? Còn những người quanh Thăng Long thì tóm gọn ở từ Man, Lão, có khi chi li hơn, với Sơn Lão. Ranh giới giữa người Man Di và người Kinh Lộ (chữ của Ngô Sĩ Liên) một lần được Lý Thái Tông phân định. Năm 1047, ông

đặt trấn Vọng Quốc và bảy trạm Quy Đức, Bảo Ninh, Tuyên Hóa, Thanh Bình, Vĩnh Thông, Cẩm Hóa, An Dân, các trạm đều “dựng ụ bia, để làm chỗ trụ cho người man di”. Như vậy là ranh giới tuy không được định bằng trụ xi măng nhưng cũng là có “ụ bia” phân biệt. Có vẻ đó cũng là những đồng đá phân định ranh giới kiểu đồng trụ của Mã Viện, nay thêm cơ sở xây cất nhỏ xác lập quyền hạn chi li hơn trước. Trong bảy trạm có tên Tuyên Hóa mang dáng vẻ quen thuộc (mường tượng Quy Hóa trong sử chỗ khác, hay Tuyên Quang ngày nay) nhưng thật ra nó có thể cùng tính cách với sáu tên kia, đều mang ý nghĩa gia ngữ, tên chúc lành, chắc là của ông thư hỏa nào muốn tỏ thông thái, bày ra. Cái hại lâu dài là bây giờ chúng ta không biết chúng ở vị trí nào trên đất nước ngày nay cả.

Lại cũng từ tổ chức Hán, vua Lý dùng danh xưng hành chính “châu” để chỉ những vùng coi là của trung ương Thăng Long có quyền vươn tới, theo từng tình hình thực tế của địa vực và sự liên kết với người cai quản. Đã nói, vùng phía bắc và đông bắc Thăng Long giao thiệp sát sao với Tống nên vị trí các châu thấy xuất hiện nhiều, và hầu như chỉ thấy ở phía này mà thôi. Thủ lĩnh châu Tây Nông tâu việc Nùng Tồn Phúc “làm phản” (1039). Đất chấp chứa họ Nùng này cũng được gọi là châu. Quảng Nguyên tăng lên địa vị “châu” có họ Dương dâng hươu trắng (1124), lại có “tiểu thủ lãnh” Mạc Hiền trốn qua Trung Quốc. Và cũng có chuyện Lê Bá Ngọc đánh Nùng Quỳnh và Mạc Thất Nhân ở châu Quảng Nguyên (1125). Như thế là nội một vùng Quảng Nguyên cũng có nhiều lãnh chúa cai trị, giành quyền nhau, kẻ chống, người theo Lý, và rõ ràng danh xưng “châu” không có ý nghĩa hành chính sát sao mà chỉ là tượng trưng cho phần thống thuộc lý thuyết mà Lý giành lấy về mình thôi.

Châu Phú Lương hẳn còn gần kinh thành hơn nên được *Toàn thư* ghi là “phủ”, có Dương Tự Hưng được gả công chúa (Thiệu Bình, 1127), tham gia vào việc âm mưu giết Đỗ Anh Vũ (1150) bị quật ngược mà không hề hấn gì, chỉ bị “tội lưu ở nơi xa độc” - một cách nói

khác của việc trả về quê hương bản quán! Châu Lạng có họ Thân được gả công chúa nhiều lần (1029, 1066, 1167). Châu Vị Long là thành phần tiền phong của Nam Chiếu trên đường tràn xuống đồng bằng thì thủ lĩnh bị bắt giết (Hà Trác Tuấn 1012, 1015) nhưng rồi được gả công chúa (Khâm Thánh, 1082) như thế trở lại thành châu. Châu Phong khá đặc biệt: đất của Ngự Man Vương Lê Đình của Tiền Lê tuy thấy có chuyện Phật Mã (Thái Tông) đánh (1024) nhưng còn con cháu tiếp tục cai trị tập đoàn thiểu số ở đó, và được gả công chúa (Kim Thành 1036). Cũng một người họ Lê dòng đó làm châu mục Chân Đăng trong vùng (1096), cưới công chúa Ngọc Kiều (chuyện nhắc lại, năm 1113), gả người cho Lý Thần Tông (chuyện ở bia Phụng Thánh) như một việc trao đổi. Có điều vật đổi sao dời, Chân Đăng lại thuộc về họ Hà, chống Lý nên bị bắt (1193). ĐVSL chỉ ghi trống trơn: “Thủ lĩnh Chân Đăng Hà Lê phản, bị bắt”, sự việc như thế là người ở Vị Long thuộc dân thiểu số khác, đã tràn sang chiếm quyền tập đoàn thân thuộc của Lý, đe dọa quyền lực Thăng Long. Ở phía này, nối tiếp từ Nghệ An, còn có các tập đoàn thiểu số phía nam trong quân dân Chiêm Thành bị bắt làm tù binh dưới thời Thái Tông, Thánh Tông. Cho nên việc Thái Tông “đày” sứ Chiêm lên đây (1047) thật ra chỉ là cách đẩy người về bộ tộc quen thuộc mà thôi.

Châu Phong có Ngự Man Vương nhưng năm 1000, Lê Hoàn còn đi đánh dẹp dân làm phản chạy trốn vào núi Tản Viên. Trên đất này, *Lĩnh Nam chích quái* cuối Trần còn nhớ có người Man Áo Trắng (Thái Trắng) “gác cây kết cỏ mà ở” (nhà sàn!) tuy đã “biết cày ruộng, dệt vải”. Chuyện kể kéo dài đến tận hồ Tây với nơi gọi là Hồ Thôn, nơi họ Lý đã lập đền thờ cho ông Thánh Gióng chưa thành dạng người anh hùng cứu nước. Đến năm 1207, dân Man Tản Viên còn kéo xuống gần kinh thành, “bè lũ rất đông”.

Tương quan giao tiếp của họ Lý với các tập đoàn phía tây kinh đô khiến cho ông thần sông Sở Bộ Đầu thành người mang họ Lý: Lý Phục Man. Năm 1218, Trần Tự Khánh đánh người Man ở Chương

Mỹ, Hà Tây bây giờ. Chuyện của ĐVSL chép các năm 1184, 1185 được người chú thích bản dịch *Toàn thư* cho là xảy ra trong vùng Hà Sơn Bình, thuộc các nhóm Mường ngày nay, vì có kể ra một quan lang: “bọn” Đinh Võ, nêu danh một tập đoàn bằng tên lãnh tụ, nhưng địa vực “thôn Đổ Gia” lại chứng tỏ không khác Kinh Lộ nhiều. Ta gặp được một chỉ danh man khác: Lão, Sơn Lão. Đơn vị cư dân ở đây là sách, là trại như tên ở động Hoa Lư của Đinh Bộ Lĩnh. Nhà Đinh mất nghiệp, con cháu, dân chúng cũ bị hành hạ, xây thành trì tuy không bị gọi thẳng là man nhưng dấu vết gần man đã rất rõ. Từ 1005, nhóm Man Cử Long, có dấu vết tộc Thái, từ phía tây Thanh Hóa đã tràn xuống cửa Thần Đầu, nghĩa là ở thế uy hiếp Hoa Lư. Sử gia ngày nay thấy vùng phát xuất thuộc đất người Mường bây giờ nên xác định là “Mường” mà có vẻ không chú ý sự khác biệt về thời gian.

Ngay trong vùng sông Đại Hoàng, địa điểm sau này thường nhắc về chuyện con cháu họ Đinh, trên vùng này năm 1157 có nhóm Sơn Lão Nông (Nùng?) Khả Lai nổi dậy khiến Lý Anh Tông phải thân chinh. Cuộc chiến thường xảy ra giữa giáp ranh Hoa Lư và rìa nam đồng bằng. Ví dụ năm 1211, Trần Tự Khánh đánh ấp Ma La, thua rồi thắng, chiếm núi Đọi (Hà Nam, vùng Lê Hoàn cày ruộng trước), khiến người cầm đầu là Đinh Cảm phải chạy vào vùng Sơn Lão. Còn trong trận chiến 1205 với con cháu Đinh Tiên Hoàng thì có chuyện người Man Lão tên Quan Sạn đánh Ứng Phong, trại ruộng của Nhân Tông ngày trước, cũng trong vùng. Năm 1218 có người Sơn Lão tên Bạch Lăng đã có chức Minh tự rồi còn được phong làm Liệt hầu, chức ngang với một lần Lý phong cho Trần Tự Khánh. Như thế có thể nói tộc người từ Hoa Lư ở phía nam lên tây bắc, phía tây Đại La/Thăng Long có gần gũi huyết thống, phần lớn đều mang họ Đinh, luôn luôn có xung đột với Lý từ khi Hoa Lư thất thế, trong đó nhóm được gọi Sơn Lão là tập hợp phản kháng mạnh nhất (trận đánh 1184 giết thái phó “đàn bà” Vương Nhân Tử và trận trả thù năm sau của vương tước Lý, có tướng suýt bị đứt cu). Ở vùng phía tây, tây bắc kinh thành,

nhóm tù binh Chăm cũng chen vào tranh chấp nhiều hơn là ta tưởng. Thần tích Lý Phục Man các giai đoạn muộn cho thấy dấu vết tù binh đó. Năm 1214 có “tướng quân” ở Cam Giá (xứ Mía) làm phản, bị Trần Tự Khánh bắt. Một tướng của Khánh là Phan Lân muốn theo Nguyễn Nộn bị giết. Như thế theo về Nguyễn Nộn không phải chỉ có tướng tài người Chăm “dụng binh như thần” Phan Ma Lôì được ghi chép trong *Toàn thư* mà thôi.

Một tên “giặc” ở châu Phong (nhắc lại: đất phong cho Ngự Man Vương Lê Đình) năm 1000, có tên Trịnh Hang như là một nhân vật có dấu vết rõ của tộc Thái, không biết có dính dấp gì đến bà Trịnh Quốc của Lê Hoàn. Năm 1280, Trịnh Giác Mật lãnh đạo dân “ăn bốc, uống bằng mũi” ở đạo Đà Giang, nổi lên chống đối. Trịnh không phải chỉ là họ của gia tộc khi chuyển qua Việt, mà còn là của địa vực như ta thấy trong các tên: trại Trịnh Kỳ có tù trưởng Xa Phần khi Trần đánh Ngưu Hống năm 1337, có trang Trịnh Sơn trong trận chiến 1421 thuộc châu Trà Lân, vùng của Trịnh Khả (nhân vật sẽ nói sau), ở đây rõ ràng “trịnh” là chuyển âm của chữ “chiềng”/chieng (ghi theo Pháp, Anh ngữ), tên chung chỉ *bản* trung tâm của một *mường* người Thái (như Xa Phần đóng ở Chiềng... nói trên), và tên địa vực đã chuyển thành họ tộc đoàn, có thể là của tộc đoàn cầm đầu địa vực. Như thế, với sự gia nhập của tập đoàn Thái, người Việt bắt đầu có một “họ” không phải mượn của Trung Quốc.

Tên Ngưu Hống xuất hiện năm 1067, đến “cống” Trần. Ông Hà Văn Tấn cho đó là người Thái Đen ở vùng Sơn La, và giải thích Ngưu Hống là từ tiếng Thái Ngù Háu (rắn hổ mang). Có điều các nhà dân tộc học đã phân biệt rõ ràng Tày và Thái, rồi thấy có những tập hợp mang chữ “tày” trong phần nói về người Thái mà lại không giải thích, còn ông Hà Văn Tấn khi chú thích *Dư địa chí* lại dùng chữ Tày Đen, Tày Trắng. Có vẻ như thông thường, trước khi có định danh nghiêm túc (mà không bao hàm hết trong định nghĩa), người ta đã dùng lẫn lộn tên hai tộc người này. Không như thời Đinh Lê gọi không phân biệt là

Man, đến bây giờ thì các sử quan đã biết thêm về tộc người nên khi muốn chỉ địa vực đi kèm các cuộc chiến dưới đời Trần này, người ta đã dùng chữ “mang” (chữ Hán viết hai cách) để dịch đúng là “mường”. Thế kỷ XI trở đi, đất Việt đã thấy sự tràn lấn mạnh của tộc người Thái. Nam Chiếu mà thành phần bên dưới thuộc tộc Thái, “đi buôn” ở vùng Tây Bắc để cho Lý cướp được cả vạn con ngựa (1012). Áp lực Thái khiến thủ lĩnh Hà Ân Tuấn phải trở cờ (1013), bị bắt, bị chém ở kinh thành (1015) như đã nói, còn Nam Chiếu thì bị mất người, thiệt của. Cho nên từ 1048 đã có chuyến đánh Ai Lao, “bắt được người và gia súc rất nhiều mang về”. Trong chuyến “cống” năm 1067, có tên Ai Lao. Rồi 1183, Ngô Lý Tín đánh Ai Lao. Không thấy ghi chiến thắng.

Phần tranh chấp với các tộc đoàn phía tây không chứng tỏ sự thắng thế của Thăng Long như sử quan muốn cho ta thấy tài ba của vua họ. Trước đó, còn ở Hoa Lư gần hơn, Lê Hoàn đánh giặc Cử Long (Thanh Hóa), Đinh Toàn bị trúng tên chết (1001). Vụ giành ngôi sau khi Lê Đại Hành chết dẫn đến tình hình Cử Long chứa chấp kẻ thua là Đông Thành Vương Ngâm Tích rồi lấn đến tận biển. Lý Thái Tổ đem binh đánh vì “giặc ấy càng dữ”, về tương quan tranh chiến với các nhóm Thái khác, họ Trần cũng không cho thấy khả năng lấn lướt của mình. Chuyện Trần Nhật Duật khuất phục Trịnh Giác Mật có vẻ như chỉ là một giao tiếp bình thường mà sử quan đem tôn xưng bằng cách gán ghép với tích truyện họ học được về Đường Thái Tông và Quách Tử Nghi ra oai với Hung Nô. Với tập đoàn Ngưu Hống, sau hồi thuận thảo (“cống” 1067) thì có phản (1159), rồi họ phát triển thêm thế lực theo với sự lấn chiếm của Ai Lao trong vùng (1301) nên đổ vào lãnh địa Trần (“cướp nhà Hoài Trung”) khiến Minh Tông phải thân chinh (1329). Sử thần tán tụng: “Thượng hoàng đích thân chỉ huy, hiệu lệnh nghiêm minh, uy thanh vang dội, Ai Lao nghe tiếng chạy tan”. Nguyễn Trung Ngạn, người được mang theo để chép thực lục cho cuộc hành quân, thật không uổng công đề cử! Bởi vì thật ra chuyển ra

quân ấy, tướng chết, binh thua, Minh Tông rút quân gấp thác ghềnh trở ngại, cầu thần giúp đỡ, hứa phong rồi trong vội vã, quên mất!

Đối với Ai Lao, phần thất bại của Trần cũng khá nhiều qua những xác nhận rành rẽ, hay có khi được che khuất bằng những tán tụng vua giỏi tội hiền. Vừa khi quân Nguyên rút lui, Nhân Tông sửa soạn đánh Ai Lao (1290) nhưng không thấy ra quân vì tháng 9 năm ấy đói to. Sử quan kể chuyện này chỉ như một dịp cho các nho thần tán tụng ông vua trông xa nghĩ rộng mà thôi. Mãi đến năm 1294 mới thấy tiến đánh, “bắt được người và súc vật nhiều không kể xiết” nhưng vị thân vương làm tiên phong bị quân địch bao vây phải nhờ Phạm Ngũ Lão cứu mới thành công. Năm 1334, sử ghi Minh Tông ra quân, Ai Lao nghe tin chạy trốn, liền sai Nguyễn Trung Ngạn khắc đá ghi công rồi về. Rủi ro cho sử quan là trong chuyến chuẩn bị đánh nhau năm sau, Minh Tông xác nhận: “Năm ngoài định thân chinh rồi không được...” Và năm 1335 đó, Trần thua, Đoàn Nhữ Hài chết đuối, thêm Đỗ Thiên Hư đang bệnh đòi đi theo, chết trong hành quân cho sử thần có dịp khen vua, khen tư cách phục vụ của tầng lớp mình.

Sự thất bại nằm trong bản chất của tập đoàn cầm quyền Thăng Long. Trần Khắc Chung biết giới hạn của phe mình nên can Minh Tông đừng đánh Ngưu Hống mà đánh Chiêm Thành thì hơn. Tổ chức lãnh thổ của Lý trên đại thể giống như một cái kén nhiều vành như đã nói. Phần cốt lõi là gia đình vua với ruộng đất riêng, đã được chứng minh bằng khảo cổ học trên các vùng xây cất đền tháp thờ các ông thần bảo trợ ruộng đất của vua. Vòng ngoài là của các tập đoàn yếu thế hơn nhưng vua Lý cũng không thể tranh cướp một khi có sự thỏa thuận liên kết, ở đó chủ lãnh thổ hoặc nằm yên tại địa phương chịu phận nhỏ nòi nộp thuế cho vua, hoặc đến triều đình làm quan lớn mà không cần lãnh lương của vua (vì vua không đủ khả năng bao cấp). Họ sống bằng thu nhập nơi vùng thế tập của mình - và tất nhiên có thể lực riêng. Vòng ngoài hết là các vùng xa lạ, kỳ my cũ thời thuộc trị mà Thăng Long trên danh nghĩa thừa hưởng, đã coi là thành phần đất đai

của mình, và trong thực tế phải chứng tỏ quyền hành, hoặc để đẩy xa mỗi nguy xâm chiếm của chủ nhân cũ, hoặc chống đối các cuộc lấn chiếm theo khuynh hướng tự nhiên hướng về đồng bằng của các tộc người nghèo khó hơn. Lý làm được điều đó vì chiếm được một vùng sung túc (“cây lúa chiêm chín bông” - mùa thứ hai, 1032), vì biết tổ chức chính quyền kiến hiệu theo kiểu mẫu của phương Bắc trên đà của tổ chức thời thuộc trị, lúc này hẳn qua trung gian những người cùng tông tộc xa đời trên đất Mân mà tiếng đồn thu dụng vang đến tận tai vua Tống. Tuy nhiên khả năng giới hạn của ông chủ ruộng, dù là chủ một vùng lớn cần người đến nỗi phải mở nhiều khoa thi tính toán làm sổ sách, khiến cho Lý không thể mở rộng cương vực về phía tây được. Công việc của họ chỉ là chống đỡ, điều mà sử quan của họ khi tán tụng chủ đã dùng chữ “đánh dẹp” kẻ không chịu nộp “cống”, kẻ “phản thần”.

Trên căn bản đó của Lý, Trần mở rộng quyền hành hơn một phần vì thu tóm cương vực của Lý, khai thác thêm vùng châu thổ qua việc xây dựng đê điều, và nhân chiến tranh chuyển đổi triều đại, đã chiếm thêm đất đai của những kẻ thân thuộc với Lý hay chống đối Trần. Mặt khác cuộc chiến chống Nguyên cũng góp phần vào việc xóa bỏ những vùng thế tập trước kia nhờ sức mạnh của kẻ chiến thắng: tịch thu tài sản những kẻ theo giặc, trừng trị họ như trong trường hợp “xử tội đồ quân dân hai hương Ba Điểm và Bàn Hà”. Có điều nguồn gốc phát xuất cũng khiến họ phải hạn chế trong việc bành trướng về phía tây. “Nhà ta vốn người hạ lưu (vùng biển)...” Nhân Tông đã nói như thế. Ghềnh thác làm chùn tay người chèo ở đồng bằng, rừng sâu “nước độc” cản bước chân lính kinh thành, trang trại. Mãi sau, khi tình hình phức tạp hơn, với sự tranh chấp Đông Việt Tây Việt, Mạc của vùng đồng chua nước mặn cũng không thắng nổi Lê Trịnh trên thế cận sơn Thanh Nghệ, sâu vào bên trong xứ Lào. Sự e dè trở ngại của Lý Trần sẽ mất đi khi có một tập đoàn gốc rừng núi về ngự trị ở Thăng Long/Đông Đô.

LÊ, LÀO: NHỮNG “NGƯỜI VÙNG CAO” VỚI NHAU

Nguồn gốc, thanh toán và chuyển đổi

Về tính chất tộc người của thủ lĩnh Lam Sơn, sử sách cho đến nay không ai dám nói rõ cả dù là sự xác định đã rành rành ra đây. Sử quan viết về vua mình thì dùng những từ văn hoa đã đành: “Bực trượng phu sinh ở đời phải cứu nạn lớn, lập công to...” Người thời nay cũng mượn tô thần cũ để tung hô mà khỏi mang tiếng tránh né: “(Lê Lợi) sinh trong một gia đình ‘đời đời làm quân trưởng một phương’.” (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, 1971, tr. 239, trích lời bia Vĩnh Lăng của Nguyễn Trãi). Người ẩn danh trong tác phẩm này cũng là đồng tác giả của tập sách dày *Khởi nghĩa Lam Sơn* (bản 1977) với nhiều biện minh hơn. Các tác giả đã đặt những thắc mắc ngoài tính chính thống vào các lời chú, lấy cớ rằng chúng vẫn “chưa đầy đủ và vững chắc để xác định thành phần dân tộc của Lê Lợi”. Tất cả những lời ca tụng tránh né có nguyên nhân là vì, với thời đại ngày nay, ông vua có quyền sinh sát cũ đã choàng thêm cái áo thần thánh của bậc anh hùng cứu nước. Vì thế, họ nhất định cho là “hoàn toàn không có căn cứ” vì “mâu thuẫn với chính sử (Việt)” chuyện Lê Lợi đã đầu hàng Minh, làm tuần kiểm huyện Nga Lạc, những điều cũng ở trong các tài liệu Minh mà hai tác giả đã sử dụng rất nhiều. Nhưng sử quan xưa, dù phải nịnh bợ, cũng nhân một lúc thành thật của ông vua để ghi chép lại đôi lời bất ngờ: “Trẫm... (từng) đem hết của cải để phụng thờ chúng, mong khỏi tai họa... (và) việc dấy nghĩa binh chỉ là sự bất đắc dĩ thôi...”

Tính chất chính thống của thời đại bây giờ không cho phép ai khai thác thêm lời ghi cũ thì hà cớ gì phải phạm húy thêm để nói về tộc người “thấp kém” của ông vua khai sáng? Chỉ vì ông vua khi xuống đồng bằng làm chủ nước đã nâng cao địa vị dòng họ mình lên đến tột đỉnh, lại không biết níu kéo toàn thể tộc đoàn cũ của mình theo ngang hàng với lớp người ở trung châu, khiến ngày nay, tập đoàn

Mường đó vẫn còn sống lạc hậu để người ta không dám nhận là nguồn gốc phát xuất của ông vua kia. Có nể nang lắm, không chối bỏ được thành phần vốn là nòng cốt lúc nguyên thủy kia thì người ta cố xếp lại trong một bức tranh “đại đoàn kết dân tộc”, cho bao gồm “những người con ưu tú của dân tộc thuộc các thành phần xã hội và dân tộc (sic!) khác nhau... chung một nhiệt tình yêu nước, một chí căm thù giặc sâu sắc và cùng chung một lý tưởng quyết tâm giải phóng đất nước” (*Lịch sử Việt Nam*, I, tr. 240). “Đồng bào Mường vùng Lam Sơn vẫn coi Lê Lợi, Nguyễn Thận là thủ lĩnh dân tộc mình” và gọi họ là đạo Chàm, đạo Mục như các ông “đạo” Tày Thái Mường khác ghi trong *Toàn thư*. “Còn cha, ông của Lê Lai, người xả thân cứu Lê Lợi, đã nhiều đời làm tù trưởng xã Dục Tú, vùng Mường. Thanh niên Mường tham gia nghĩa quân rất đông nên nghĩa quân Lam Sơn còn được gọi là ‘đội lính Mường Lam Sơn’” (*Các dân tộc ít người...*, tr. 28, chắc là theo bản dịch *Lam Sơn thực lục* của Mạc Bảo Thần). Thì ra hai phụ đạo Dục Tú (Lê Lai) và Khả Lam (Lê Lợi), một người là Mường, người kia lại không phải, chỉ là kẻ nổi nghiệp một ông (Lê Hối) từng “dạy học các nơi, di cư đến Như Áng và sau dời đến chân núi Lam Sơn (*Khởi nghĩa Lam Sơn*), không nói ra nhưng là ám chỉ một người Kinh có văn học, văn minh rõ rệt!

Định kiến kỳ thị mạn ngược và trung châu vững chắc đến mức trở thành tự nhiên, ngây ngô khờ khạo trong lập luận. Phan Huy Chú viết (*Lịch triều...*, *Nhân vật chí*, tr. 324) về Trịnh Khả: “Vua (Lê Lợi) thấy ông biết tiếng Lào, sai mang tờ điệp nhờ vua Ai Lao giúp binh lương...” Dùng cụm từ “biết tiếng Lào” vì tác giả hồn nhiên nghĩ ông kia là người “Việt”/Kinh như ông mà không thấy Lê Quý Đôn nhắc chuyện Lê Lợi giao tiếp với một chức quyền ở Lào được mang họ Trịnh, và lại một nhà sư Lào để mả cho vua cũng họ Trịnh (*Lam Sơn thực lục*), nghĩa là những người đang được nói đến, không biết có họ gì khi là người Lào nhưng người dùng ngôn ngữ Việt Hán đã mắc cho họ chữ “Trịnh...”! Không chỉ là giao tiếp bên ngoài. Lê Lợi còn lấy

người họ Trịnh (như trường hợp ông cố, ông cha mình, dòng dõi đầy chất Thái!), sinh ra quận vương Tư Tề sau này. Phan Huy Chú (*Lịch triều..., Dư địa chí*, tr. 50) nói về “đất Tống Sơn tuy là nơi phát đạt to hơn cả nhưng từ trước tới nay chưa có người đỗ đại khoa”. Ông không chịu dẫn thêm cho ta hiểu đất Lam Sơn “phát đạt to” thành dòng vua Lê (theo ông là “Việt”) cũng không có người đỗ đại khoa, giống như Tống Sơn của nhà Nguyễn vậy. Ta dẫn ra không phải để ngụ ý tiếp tục chê lén như tác giả mà là để xác nhận các vùng đất sản sinh ra hai triều đại Việt vẻ vang ngự trị hơn năm thế kỷ kia, vốn thật là của “thiếu số”, không cần mơ đến Khổng Mạnh cũng ngồi ở bậc cao, còn dân đại khoa mà tác giả hãnh diện thì cũng chỉ là thần tử của bọn Man/Mang kia, các ông nghề đó từng được một ông vua “mường mán” khác (Nguyễn Huệ) xin về dùng! Các tác giả *Các dân tộc ít người...* đã lôi những người ở vùng mạn ngược Đại Việt chống Minh để ghép vào từng tộc thiếu số ngày nay mà chừa ra thành phần của các người lãnh đạo, cho thuộc tộc Việt - *như mình!* Giá đừng hợm hĩnh vô lối, đừng mang tinh thần đại đoàn kết tân thời ra giải thích lịch sử thì người ta sẽ thấy ra một quá khứ Đại Việt vào đầu thế kỷ XV dồi dào hơn bức tranh “nghĩa quân” nhiều sắc mà chỉ có một màu, dù trong đó có kẻ nghĩa quân Áo đỏ, chắc là đồng tộc với nhóm A La/Hồng Di ở đông Côn Minh ngày nay, còn phía Lê Lợi thì có lúc gọi miệt thị là “Hồng y chi tốt” - bọn Áo đỏ!

Như đã thấy, tuy trưng lãnh đất Giao Châu của Hán Đường để lại nhưng Lý Trần đã không quản trị hết toàn vùng. Sự xâm lăng của quân Minh đã làm đảo lộn khắp Đại Việt đến mức độ gay gắt nhất. Quan điểm độc tôn về phương diện chủng tộc, đậm nét với việc trục xuất Mông Cổ, lại thêm mức độ chuyên chính quen thuộc bắt đầu từ ông vua Minh khởi nghiệp có thuyết Tống Nho nghiêm khắc phụ họa, khiến chính sách họ áp dụng ở Đại Việt, phần lãnh địa có sản vật nhiệt đới độc nhất của đế quốc, cho người dân thuộc trị thấy chỉ có mỗi một con đường là phản kháng. Liên hệ với Thăng Long của Trần, có những

người tướng có thể nhờ cậy quân Minh lật đổ họ Hồ nên lúc đầu hòa theo rất đông. Lúc thất vọng quay giáo thì con cháu họ Trần nào cũng nghĩ mình có thể là vua Trần tương lai. Họ tranh đua với Giản Định, Trùng Quang. Các nô tỳ cũ tướng có dịp từ địa vị pháp lý thấp nhất trong xã hội, vụt nhảy lên làm lãnh tụ, chủ vùng, và may ra, làm chủ nước. Thế gia các hương ấp chừa vào vòng kèm tỏa của Trần - những người của hội nghị Diên Hồng cũ, nay thấy bị đe dọa mất quyền, mất mạng nên vùng lên phản kháng. Chủ nhân các vùng rừng núi thấy đầu hàng cũng không xong, như trường hợp Phan Liêu, Lộ Văn Luật... Thế là loạn tứ phương, không cần viện dẫn đến một tinh thần đại đoàn kết, ý thức yêu nước, yêu quốc gia giả định nào cả. Tập nhóm Lam Sơn có đủ hạng người quy tụ không phải là chuyện lạ nhưng điều cần thiết cho vấn đề chúng ta bàn ở đây, là nòng cốt của nó chính là tập hợp thiểu số trong vùng mở đường cho những liên hệ đi sâu về phía tây Đại Việt, qua liên hệ trong giao thương, chiến tranh, chính các tộc người đó sẽ cai trị các vùng đồng bằng phía đông qua nhiều thế kỷ liên tiếp.

Địa vực của tập nhóm Lam Sơn khiến họ giao tiếp nhiều với tập nhóm tộc Thái vốn đã thành lập các trung tâm chính trị bề thế trên đất Lào ngày nay. Vì thế họ không chỉ gồm những người bản địa, hiểu theo nghĩa các sử gia dân tộc muốn ta công nhận. Chúng ta không thể biết rõ các thành phần Thái trong nhóm đã đến gần Lam Sơn vào lúc nào, pha trộn ở đây đến chừng mực nào, và cũng không thể coi họ thuộc quyền của Đại Việt Lý Trần được, như khi ta đã xét khả năng của các họ này trong sự vươn quyền lực đến những nơi xa xôi, xa Thăng Long, xa đồng bằng. Tuy nhiên rõ ràng cộng thêm với sự suy sụp quyền lực ở Thăng Long, nhóm Lam Sơn đã trở nên tự chủ và theo đó lại mạnh lên vì sự giao tiếp tăng tiến với phía tây. Việc Lê Lợi giao tiếp với một thủ lĩnh tộc Thái đóng nơi một vùng Chiềng gi đẫy ở Ai Lao, việc nhờ cậy Trịnh Khả là bằng cứ về liên hệ kinh tế, vây cánh chính trị. *Lam Sơn thực lục* nhắc chuyện nhà sư núi Đá Trắng với tên

xứ Phật Hoàng, là bằng cứ khác về tinh thần: Ông phụ đạo vốn chỉ biết có Giàng nay được sự phổ độ từ Ai Lao, nhận thêm tín ngưỡng Phật giáo, dù là một thứ Phật giáo phù thủy. Chính quyền ngoại trị mới ở Thăng Long phải lưu tâm đến họ là điều đương nhiên. Và khi phải chống với Minh thì họ phải tìm sự liên kết, cầu viện hay ngược lại, xung đột với các nhóm Thái gần cận. Giữa các tập nhóm này, sử quan Việt nhận ra Ai Lao là thành phần lớn nhất. Tên Ai Lao của sử Việt là từ đâu ra?

Như ta thấy, nhắc đến Ai Lao lần đầu là năm 1048 rồi lại có chuyện Ai Lao sang “cống” năm 1067. Không có chi tiết cho thấy sử quan đương thời biết rõ về Ai Lao như tập hợp lớn về sau. Việc Ai Lao “cống” năm 1067 cùng với Ngưu Hống chứng tỏ đó là một tập đoàn gần kề nhóm kia, không có dáng gì là của một tổ chức địa vực lớn cả. Tên Ai Lao của Trung Hoa là chỉ một dãy núi chạy đến biên giới Việt, rồi chỉ một tập đoàn Di được nhắc trong *Tiền Hán thư*, sinh sống ở vùng thuộc tính Vân Nam liên hệ đến tộc Shan bắc Miến Điện ngày nay. *Từ hải* cho thấy dưới đề mục Lão Qua, chú thêm Laos, thuộc địa Pháp, khi xưa là Nam Chường. Điều đó hợp với ghi chép của sử quan Nguyễn (*Liệt truyện*) trong đề mục Nam Chường mang các tên khác: Lao Long, Lão Qua Gia, Lão Qua, với kinh đô là Mang Long/Mường Luông (Luang Prabang), và xác nhận Ai Lao là tên xưa cuối đời Lê của nước Vạn Tượng đương thời. Nhưng vào thế kỷ XI của Lý thì chỉ mới có những nhóm nhỏ Thái thành lập độc lập, vậy có lẽ triều đình Lý đã có tin tức về các nhóm này và gốc gác của họ, nên lấy tên Ai Lao trong sách cũ mà gọi cho một nhóm liên lạc được với Thăng Long để từ đó gọi chung cho những tập đoàn Thái phía tây có xung đột với Đại Việt cho đến khi họ phát triển lớn thành “nước”. Trần đã có xung đột với Ai Lao nhiều lần (1290, 1298, 1301, 1334-35). Đó là thời gian thành lập vương quốc Chiêng Mai của người Thái lấn qua phía đông Mekong, đến vùng Luang Prabang, gây cơ sở địa vực cho Pha Ngum lập vương quốc Lan Xang (1353) trên đà tiến mãi

dẫn đến xung đột với Đại Việt của Lê. Chúng ta có thể xác nhận đây chính là “Ai Lao” nói đến trong *Toàn thư* về thời này mà chứng cứ là Nguyễn Trãi đã ghi trong *Dư địa chí* của ông, thêm với từ “Lào” ngày nay, được viết gọn lại trong sách là (Ai) Lao. (Những địa danh ghi trên bản đồ của Việt Nam ngày nay có đủ các thanh giọng, đúng hơn, khác với trên bản đồ của người Pháp chẳng hạn. Các nhân danh cũng vậy).

Tất nhiên, lúc khởi đầu, xung đột với dòng họ Pha Ngum là to lớn nhưng nhóm của Lê Lợi cũng không tránh khỏi sự va chạm với các thế lực địa phương, trong đó hẳn có các nhóm Thái, nằm tràn trên vùng được coi là khu vực thẩm quyền cũ của Trần và phần đất Ai Lao, muốn lấn tới. Xung đột nhỏ là chuyện ghi trong *Lam Sơn thực lục* với “phản thần” Ái ở sách Nguyệt Ấn, và Đỗ Phú ở thôn Hào Lương gây bức bách khởi nghĩa. Nhìn kỹ lại Lời thề Lũng Nhai (bản Hoàng Xuân Hãn chứ không phải là bản sửa lại của *Khởi nghĩa Lam Sơn*) thì thấy ban đầu cũng chỉ là của một tập hợp người làm “lễ tâu cáo” lên “Vua Trời, Hậu Đất” để chống lại “bè đảng nào vì muốn xâm tiếm... sắp vượt cửa vào để làm hại...” (Tất nhiên một tập hợp mang tính chất đại diện lớn rộng về mặt địa vực, tộc người như thế này là cơ sở có thể dẫn đến thành công nếu nổi lên chống đối, nhưng đó lại là vấn đề khác). Các nhân vật họ Đỗ sau này cũng làm lớn trong đời Lê, từng được lấy họ vua nhưng gốc gác thấp kém không mất đi qua nhận xét của người “trí thức” hơn: Lê Thánh Tông chê đại đô đốc Lê/Đỗ Khuyến “như thỏ khôn giữ mệnh”, còn Đỗ Bí, “chức cao nhất vào hàng tế thần... chỉ biết sắp gà vào nồi mà để cá kinh lọt ra ngoài lưới”, tội được ghép ngang với một Đỗ Trọng nào đấy. Cũng là nhỏ nhưng cùng một cơ sở xung đột là sự trả thù của tư mã Lê Ngân lúc thành công đối với Phạm Mẫn, người tranh ruộng trước kia với đầy tớ của Ngân (ghi lại năm 1434).

Xung đột nội bộ của tập nhóm Lam Sơn là chuyện giết Lê Lai, một phụ đạo khác (1427), chuyện nhóm Thái Trịnh Khả lên cầm quyền (1437) mà khiến đại tư đồ Lê Sát phải tâu vua: “Khả lên cầm

quyền thì thần nguy mất!” Với các tập hợp sắc tộc khác trong vùng thì có Lộ Văn Luật gièm pha Lê Lợi với Ai Lao, có Phan Liêu chịu quy phục mà cũng không thoát chết hồi sau. Các thổ hào họ Cầm trong vùng dính dáng với các địa danh (Kham/Cam Môn, Cam Cát...) có Cầm Bành giữ phủ Trà Lân cho Minh, đầu hàng mà được Lê Lợi buông tha lúc đầu hẳn vì thế lực riêng trong vùng. Có Cầm Quý của châu Ngọc Ma, hợp tác với Lê Lợi (1420), nuôi Trần Cảo, chắc không phải là thương người thất thế mà vì mưu tính riêng, khiến cho Cảo về Đông Đô, khi thấy nguy đến tính mạng lại muốn trở về chốn nương thân cũ. Cuộc xung đột lớn với chúa Ai Lao, Lan Kham Deng (cầm quyền 1416-1428), được *Toàn thư* vẽ ra như một sự phản bội bởi vì cho rằng họ từng giúp Lê Lợi lúc khởi đầu (1419) mà không thấy đó chỉ là họ làm việc dùng người ngăn chặn thế lực Minh. Cho đến lúc thấy Minh còn xa mà quân Lam Sơn lớn mạnh lại gần sát nách (tin tức do Lộ Văn Luật cung cấp?), họ phải tự lực ra tay (1421) và tiếp theo, hợp tác với Minh(1422) để tiêu diệt nguy cơ trước mắt. Mưu tính của họ không thành công, Lê thắng Minh dù đem toàn bộ lực lượng về tận Đông Đô xa xôi, nhưng đất căn bản Lam Sơn (trở thành *Lam Kinh*) với những cuộc hành quân trong quá khứ trên vùng núi rừng xa lạ, đã trở thành mối đe dọa thực sự cho các tập đoàn Thái cũ, mới muốn yên thân hay đang trên đà nổi ra.

Sự thiệt thòi trước tiên đến với các tập hợp vùng bắc, tây bắc Đông Đô khi Lê muốn củng cố quyền hành trên đất mới, lo thu dọn triều Trần cũ. Trần Cảo làm vua hờ cho Minh lấy thể diện rút quân, đã bị giết (1-1428) thì tới lượt những người họ Trần có danh vọng sờ sờ trước mắt phải lo toan. Khôn ngoan hơn, khi thấy Lê có mùi thắng thế (cuối 1427), viên Phán đại lý chính (coi việc hình ngục) họ Trần “tâu với vua là vì tính nông cuồng nhiều bệnh, xin được xuất gia”. Sử thần “không rõ tên” (?) nhưng đã nhận “vua muốn đền công lao” thì hẳn Trần không phải là thứ vô tích sự; và người kia “vội cắt tóc” hẳn là thấy tình hình nguy cấp, cho nên sau đó “không biết đi đâu”. Biệt

tích là phải, vì tuy tuyên bố không tham gia chính trị nữa nhưng còn chường mặt ra ngoài là còn có cơ cho người ta giết. Minh cứ đòi tìm con cháu nhà Trần thì không thể báo cáo họ đã chết hết một khi tả tướng quốc Trần (Nguyên) Hãn của triều mới, dù được cho đổi sang họ Lê, vẫn rõ ràng là dòng dõi Trần Nguyên Đán. Thái bảo Phạm Văn Xảo cũng đã được cho họ Lê, đáng lẽ không việc gì, rủi ro lại được mang tên Trần Văn Xảo trong việc “tùy nghi” cho có chứng cứ trong hội thề với Vương Thông, do ông quân sư Nguyễn Trãi gộp vào cho mạnh thế chính danh của lực lượng mới. Thế thì phải chết là đúng rồi! *Toàn thư* khi nói đến sự việc này, chỉ nhắc như một điều bên lề về tư cách của bọn nịnh thần, về một sai lầm mà biết hối tiếc của ông vua mở nước. Buông lời chê trách, chỉ có những người xa đời không thấy chuyện vạch ra là có hại cho bản thân như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú. Với đương thời, liên hệ bên lề đến vấn đề, chỉ còn giữ lại bản “Chiếu bình Phục Lễ ban sư” (*Nguyễn Trãi...*, tập 2, tr. 150-53) cũng của ông quân sư Nguyễn Trãi, lúc này là Quan phục hầu, thảo ra. Chi tiết thật ít để ta có thể hiểu đầy đủ ngọn ngành nhưng cũng đáng quan tâm, vì như đã nói, tờ chiếu cho thấy những biến động trên vùng châu thổ lớn này lan đến tận biên giới xa mà một triều đại gốc vùng cao giải quyết được dễ dàng hơn chính quyền gốc “hạ lưu” cũ.

Tờ chiếu bá cáo với quan dân Đại Việt về việc đánh dẹp Đèo Cát Hãn, tù trưởng Mường Lễ, nơi mang tên mới: châu Phục Lễ (1432). Chiến trận chống Minh như đã nói lan đến rừng núi vùng tây bắc của Đại Việt bởi vì đến thời Minh, triều đình Hán tộc đã có mặt vững vàng trên vùng tây nam của họ nên có thể sử dụng đường tiến quân theo triền sông Hồng và các phụ lưu, không phải chỉ lệ thuộc vào lưng Lạng Sơn như xưa. Cho nên khi quân Lê tiến ra vây thành Đông Đô, chém Liễu Thăng khiến quân Mộc Thạnh từ Vân Nam xuống phải tan vỡ thì các tù trưởng vùng đó thấy lẽ khôn ngoan là phải liên kết với Lê. Nhân vật có liên quan ở đây là Đèo Cát Hãn, được dụ về cuối năm 1427. Xa Khả Tham thuộc vùng gần hơn so với Đèo Cát Hãn, đã theo

về từ vài tháng trước. Nhưng Đèo Cát Hãn, như lời kể trong chiếu ban sư, cũng không dễ dàng khuất phục. Cuối năm 1430, Lê đem quân đánh Bế Khắc Thiệu, đầu 1432 thắng Đèo Cát Hãn, sự việc cho thấy dấu vết mở rộng quyền lực theo đường đất gần, xa. Lời chiếu kể tội liên can: “Năm ngoái ở trấn Thái Nguyên, thắng (Bế) Khắc Thiệu mưu phản, thật do thắng Hãn gây họa. Nay thắng (Đèo) Cát Hãn làm loạn lại bởi âm mưu của thắng Xảo...”

Ta không thể biết gì hơn về âm mưu liên kết trong ngoài đó. “Thắng Hãn” là Trần Nguyên Hãn, “thắng Xảo” là Phạm Văn Xảo. Phan Huy Chú với ảnh hưởng của tiềm thức nghiêng về phe trung châu nên cho rằng Hãn thấy việc xa lánh Lê Lợi là phải: “ông (Hãn) nói riêng với người thân: ‘Nhà vua có tướng như Việt Vương (Câu Tiễn)... không thể cùng sung sướng được.’ Ông xin về hưu, vua cho... Có người cáo ông mưu phản. Vua sai lực sĩ xá nhân bắt về hỏi. Thuyền đến bến dưới xã Đông Sơn, ông giận uất khẩn với trời rằng: ‘Tôi với vua cùng mưu cứu dân, nay nghĩa lớn đã định, vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho’.” Nhưng chúng ta cũng có thể nhìn vấn đề kỹ hơn. Những “lực sĩ xá nhân” đi bắt hãn là thuộc đội Thiết đột nòng cốt tin cẩn của Lê Lợi và chắc cũng không phải chỉ có 42 người ngồi cùng thuyền với Hãn. Nói là oan nhưng Phan Huy Chú cũng cho thấy Trần Nguyên Hãn “về làng làm nhiều nhà cửa và đóng thuyền chở binh khí”. Để làm gì, mơ làm Phạm Lãi ngao du sông nước (Tây Thi đâu?) mà chất binh khí theo, để làm gì? Biết vua nghi mà vẫn làm nhiều nhà cửa thì nếu không ngu độn tât cũng là có ý xây dựng đồn binh để lo thân. Trần Cảo bị giết đầu năm 1428, sứ sang Minh báo tang trở về mang lệnh vua Minh tìm con cháu nhà Trần, rồi chỉ mấy tháng sau sứ Minh lại sang thúc giục tìm cho ra, ông cháu Trần Nguyên Đán ngồi ngay trong triều có thấy yên tâm không? Xin về quê mà vua bảo mỗi năm phải đến chầu một lần, gương “về chầu” mà thực ra là làm con tin đó, Hãn chắc phải hiểu như sẽ xảy ra về sau với mấy ông phụ đạo hay con cháu họ nằm ở Đông Đô, lúc vua vui thì tha, lúc

buồn thì giết. Hãn phải lo thân và chuẩn bị tìm người liên kết. Bế Khắc Thiệu có mặt cùng phe trong chuyện thề bồi của Lê với Vương Thông, ở địa vực tương đối gần, là ứng viên ưu tiên nhất của ông tướng từng xông pha trận mạc, không chịu bó tay chờ người đến bắt. Có điều cơ may của thời tao loạn đã qua, không dễ mỗi một lúc lại gây nổi cơ đồ cho nên Hãn phải chịu chết. Chết vì bão lật thuyền hay vì người anh hùng vùng lên lần chót? Và ông cháu ngoại Trần Nguyên Đán nghĩ gì khi phải viết chiếu kết tội người anh em bà con? Chỉ vì mối liên hệ đó mà chính ông cũng phải nằm ngục, cho nên thảo chiếu cho vua rồi mà chưa an tâm, ông còn làm ráng một bài thơ ca tụng chiến công bình Phục Lễ. Mưu mô cho nhiều thêm thì cũng chỉ dẫn đến vườn vải mà thôi.

Trong biến cố này, ngờ rằng cũng có sự tâng công của một người nguyên họ Trần: Trình Hoàn Bá. Sử quan nêu sự hối hận về sau của Lê Lợi, có nhắc tên những người nịnh hót bị bỏ ra ngoài mà Thái Tông (đúng hơn, là một phe nhóm triều thần) muốn dùng lại. Đám văn quan trung châu dựa thế ông vua khởi nghiệp, cương quyết chống đối nên thành công. Vấn đề đáng chú ý ở đây là trong loạt người bị phế đã kể, nhóm Nguyễn Thiên Tích (từng chú thích *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi) lại nhắm riêng vào một người, “sợ Hoàn Bá ở trong quân nhất định sẽ gây chuyện trở ngại, nên thích chữ vào mặt, đuổi về làm dân”. Chuyện xảy ra vào lúc ông vua con mới lên (1434), năm sau mới có lệnh ký hủy đổi họ Trần làm họ Trình, nhưng rõ ràng là sử quan viết theo thời mới. Vậy thì sao lại có sự thù hằn riêng biệt ghê gớm đến thế, nếu phe nhóm trung châu của Tích không cho rằng kẻ kia ít ra cũng được coi là người cùng quê hương bản quán mà đi tố cáo chết người thì đó là một hành vi phản bội không thể tha thứ? Không thể nhắm vào người của phe phái khác thì tập trung vào người cùng phe thất thế như mình vậy.

Trường hợp Phạm Văn Xảo bị ghép với Đèo Cát Hãn khó tìm liên hệ hơn. (Có thể vì chúng tôi không có một tiểu sử của Phạm Văn

Xảo). Nguyên chú của tờ chiếu trên không biết của ai, nhưng chỉ lặp lại lời bên trong gán tội cho Xảo mà thôi. Có lẽ chuyện Xảo xảy ra muộn hơn của Nguyên Hãn vì mối liên hệ với Trần ít rõ hơn, nhưng sự thể đã xảy ra với Hãn thì Xảo cũng thấy là sẽ tới phiên mình. Kẻ được Lê Lợi sai chiêu dụ Đèo Cát Hãn năm 1428 là một người họ Trần: Trần Hồ. Mối liên hệ gán ghép với triều cũ thật rõ rệt (ít ra là trong ngụ ý của Lê Lợi). Lời hiếu cho thấy rõ Đèo Cát Hãn là một lực lượng đang lớn mạnh ở vùng tây bắc, Xảo muốn cứu lấy thân hãn phải trông chờ về phía đó. Nhưng quân lực Lam Sơn vừa thắng Minh xong, nhóm Thái ở Mường Lễ cũng như các nhóm tương tự khác không thể đương cự nổi.

Tờ chiếu “ban cáo thị cho thần dân thiên hạ” trên, là một xác nhận quyền lực của tập đoàn lãnh đạo mới: “Phàm kẻ làm bề tôi nên lấy Hãn, Xảo răn mình, là kẻ phiên trấn nên lấy Cát Hãn, Khắc Thiệu răn mình thì thần dân của ta có thể cùng hưởng phúc lợi muôn đời mà được tiếng lâu dài ở đời sau”, ở lời hăm dọa có ve vọt này, ta thấy Lê Lợi và tập nhóm Lam Sơn của ông chứng tỏ sự cố gắng đối xử không phân biệt đối với các lãnh tụ cả hai vùng cao thấp. Hội thề với Vương Thông có tên các thủ lĩnh địa phương, trong đó có Bế Khắc Thiệu, Ma Luân (?). Hoàng Nguyên Ý, phụ đạo trấn Thái Nguyên là Thượng tướng. Phụ đạo Mường Mộc là Xa Khả Tham (sau được ban họ Lê) có tước Trụ quốc Quan phục hầu - Nguyễn Trãi không có phần “trụ quốc”; Xa Miên, chắc là bà con với ông phụ đạo kia, có chức thiếu úy chỉ kém cấp bậc với chức thái úy đầu triều, rồi Đèo Cát Hãn chức tư mã, Đèo Mạnh Vượng, con Hãn, được chức tư không... Ngay cả “nữ sử (nữ quan) nội thần” của vua (Thánh Tông) cũng có người Chàm (sự việc giết người năm 1509). Việc phong quan chức dù có ý chiêu dụ nhưng căn bản là xây dựng bản thân tông tộc nên khi thấy nguy hiểm là họ Lê giết, không cứ trong ngoài, đồng bằng rừng núi. Có điều sự đe dọa ở ngoài biên mang tính cách địa vực nên để lại dấu vết thay đổi trên cương vực lãnh thổ.

Trong lời kể tội Đèo Cát Hãn, thấy ông chúa Thái này có tham vọng rất lớn. Không chịu về “chầu” Đông Đô mà còn mở rộng cương vực, liên kết với các nhóm nhỏ hơn lấn đất Việt, rồi tự nhiên theo tương quan cùng tộc Thái, lại chuyển qua chiếm đất Ai Lao, vấn đề Đèo Cát Hãn không còn chỉ là của địa phương mà nối kết với những va chạm khác, trở thành của hai nước Đại Việt và Lào. Sự tranh giành quyền binh ở Luang Prabang cũng là cơ để Lê can thiệp (1434), mở rộng cương vực, cai trị trực tiếp: “Bấy giờ các mường của Ai Lao, tuy ngoài mặt nói là quy thuận nước ta, nhưng vẫn tráo trở bất thường, nên triều đình phải đặt quan ở những nơi đó để trông coi”. Tuy nhiên sự tranh chấp bên trong triều đình Đông Đô đã làm chậm phần nào sự lấn chiếm. Với các nhóm Thái lớn như Bồn Man, Lão Qua, họ chỉ giương oai, với các nhóm nhỏ, họ khích động cho đánh lẫn nhau, khi cần thì ra quân địa phương đàn áp để giữ yên vùng biên giới thủ đắc.

Sự rối loạn bên trong cung đình sau khi ông chúa khởi đầu chết, không phải là điều bất ngờ. Chính Lê Lợi cũng thấy trước nên “khóc” lo lắng cho Đinh Lễ; “Nếu trăm không còn thì còn ai biết khanh nữa, sợ từ đây bị giáng truất mất thôi”. Nguyễn Thị Lộ “gièm” khiến ông mất chức không phải là vì ganh tị như sử quan nghĩ, nhưng ở đất kinh thành văn học mà ông đây tứ cũ của chúa chỉ có mỗi việc là “sớm tối chầu hầu, không lúc nào rời bên cạnh”, làm sao cho người ta nhớ đến công xưa lúc hoạn nạn phá vây, đánh giặc? (Cũng may là chỉ biết hầu hạ, không dám chen vào các tranh chấp phe phái nên được chết già, quá thọ!) Đó cũng là một hình thức trả thù của nhóm trung châu vương vùi với thời cũ, vốn chỉ có thể nho nhoe bằng chữ nghĩa, nay cạy vào thực tế trị nước mà lớp võ tướng Lam Sơn không đủ khả năng, có lúc phải cầu cạnh. Sự phân hóa bè nhóm trên đất lạ, trong tình thế mới cũng trở nên phức tạp hơn. Vì các sử quan không để lại chi tiết nên ta không thấy rõ tình thế nhiều hơn, nhưng có vẻ căn bản của những biến động lúc đó là do nhóm cầm quyền Lam Sơn phải thích ứng với vai trò trị nước khi nằm ở trung châu. “Bè đảng riêng

tây” là điều Lê Lợi đã thấy. Nhóm Lê Sát thuộc lớp người xuất hiện ngay từ lúc đầu, có Lê Sát cứ đòi giết người, Lê Ngân trả thù vật từ hồi “tiền khởi nghĩa”, có Lê Ê “không biết một chữ”... đó là nhóm Mường thân cận của Lê Lợi. Nhóm chống đối là Lưu Nhân Chú gốc phía bắc Đông Đô tham gia đơn lẻ nên yếu thế, bị giết trước nhưng Trịnh Khả nhóm Thái còn thế lực từ chính nơi khởi nghĩa, bền dai hơn nên đủ sức chống lại. Sự thành công còn nhờ ở nhóm văn quan trung châu, như đã nói, tuy không có thế lực quân sự nhưng có lý thuyết trị nước, đem nhồi nhét ý thức quyền tuyệt đối của bậc chủ tể vào óc ông vua trẻ để hạ tể tướng Lê Sát, người hành xử theo cung cách những ngày cũ: “Khép cho thần tội chuyên quyền, ấy là tội của thần do tiên đế mà có cả”.

Xung đột của văn quan trung châu với nhóm “trí thức” Lam Sơn thấy trong nhiều lần tranh cãi về cách thức điều hành đất nước. Hạng hán đã lâu, người ta chỉ “rước Phật (Pháp Vân - cái cục đá của Hồ Quý Ly để lại) đọc chú để cầu mưa”. Nguyễn Thiên Hựu không biết đến chuyện ông vua mở nước đã quy y từ ngày còn trong rừng, nên lấy kinh sách ra can ông vua con: “Bệ hạ sửa đức, tha tù oan, thả bớt cung nữ mà trời không mưa thì xin chém đầu thần...” Có chút mưa nhỏ sau đó, bị Lê Sát hù dọa, hãn ông quan văn ăn không ngon ngủ không yên một thời gian dài (tháng 4-1434). Ba năm sau lại xảy ra chuyện tranh chấp về lễ nhạc giữa Lương Đăng và nhóm Nguyễn Trãi, dẫn đến cái chết hụt của tham nghị Nguyễn Liễu dám cả gan bài bác hoạn quan, dù lúc này Lê Sát đã bị giết. Thế rồi Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục bị hạ tiếp chỉ vì biết chuyện kín trong cung, dù sao cũng là của riêng nhóm Mường làm vua: “Diên Ninh (Nhân Tông) tự biết mình không phải là con của tiên đế...”

Sự hiểu biết về “cách làm vua” của nhóm này phải có thời gian để thâm nhập. Các tờ chiếu thăng giáng của Nguyễn Trãi viết cho Lê Thái Tổ, các lời “can gián” của văn quan Đông Đô cho Thái Tông, Nhân Tông, các lời khích bác tố cáo lẫn nhau của tập đoàn lên xuống

quyền binh, cho ta thấy rõ điều đó. Ông phụ đạo ở nhà tranh lên làm vua thấy dị ứng với nhà cửa “quy mô lớn lao lộng lẫy”, thấy rối rắm phiền phức với bọn nịnh thần trung châu, nên răn đe: “Lệnh cho bách quan không được làm những việc xưng tụng công đức viển vông cùng bày đặt linh đình những lễ nghi yến hạ”. Tư Tề “tuy tư lự chưa thật chu đáo (nhưng) mà tai mắt cũng đã thấu nghe sự thế”, được coi là người kế nghiệp (1429), có xác nhận chính thức (1431). Theo thói tục, như Lê Lợi là con út mà cai quản gia đình khi anh chết, việc chỉ định làm chủ đất nước lúc này có kèm theo người em phòng hờ. Thế mà không đợi để thời gian thực hiện sự chuyển tiếp, chỉ hai năm sau Tư Tề lại bị truất phế vì “không hiểu với cha mẹ, ngược đãi quần thần...” Ông vua dần dà cũng thấy ra rằng người con lớn này - chắc coi quan triều như đầy tớ trong nhà ở góc rừng Lam Sơn xưa, đã không thích ứng kịp với thời thế! Ông em cũng chẳng hơn gì, sở dĩ còn ngồi đó chỉ vì ông cha không còn sống để ra sắc chỉ giáng lằn nữa. Nhưng lần này đã có cơ chế định cho khuôn phép tuy ông chẳng chịu vào khuôn. Thầy vào dạy, cậu bé vua 12 tuổi đứng dậy bỏ đi; cậu không chơi với bạn bè sách vở mà chỉ nô đùa với bọn hầu hạ trong cung, chắc vì chúng nói nhiều điều thích thú hơn chữ nghĩa xa vời. Nhóm hoạn quan Đinh Thẳng ngày sau bị giết vì can Nguyễn Trãi không nên đưa Nguyễn Thị Lộ vào cung cho ông vua sàm sỡ để mưu tính thế bên trong, những người này không nghĩ rằng chính họ đã gọi chuyện thích thú cho cậu bé lúc trước. Vú nuôi chỉ là đầy tớ, sao bảo đừng mắng chửi? Cầm cung bắn chim mà bị can ngăn thì sao không bắn thẳng vào kẻ không cho mình hưởng vui thú? Có voi sao không tập cỡi? Sao không cho nó đánh nhau với dê núi xem “ai thắng ai”? Mà triều đình có khá gì hơn không, họ còn chẳng lười sẵn trước cửa kia mà!

Bà thái hậu họ Nguyễn có thể không chàng ràng với ai được, nhưng tiếng đồn Nhân Tông “không phải là con của tiên đế” chứng tỏ tổ chức cung đình Lê, dù có hơn Trần chút ít, cũng không được nghiêm túc lắm. Chứng cứ khác là Dương Thị Bí ghen lồng lộn khiến

Thái Tông phải truất mẹ, phế con. Sự phân hóa bên trong khiến Nghi Dân đủ người để làm việc giết thái hậu và vua. *Và có người họ Trần chen vào biến cố.*

Hình như có sự bất nhất của sử quan trong việc ghi các tên người Trần/Trình này. Chưa có lệnh đổi họ thì đã có Trình Chân (1434) chắc là Trần Chân, lệnh đưa ra rồi (1435), và cả khi các lệnh tiếp theo sau này của Lê Thánh Tông (1461, 1466) xuất hiện, vẫn có các tên Trần Hiến (1437), Trần Bàn (1465), nhưng có thể nghĩ rằng *Toàn thư* vốn là của nhiều đời nên sự sơ hở vẫn có thể xảy ra, chưa kể trường hợp có những người quá thân cận với vua như Trần Phong của Thánh Tông. Nhưng phần lớn có vẻ sử quan đã tuân thủ nghiêm ngặt. Họ Trình hiếm hoi trong các trang sử trước đó, lại nổi lên rất nhiều vào thời Lê sơ, với một loạt quan xử kiện (1448, 1449), nổi bật là công việc đi sứ qua Minh, rõ ràng là cần người văn học mà triều mới chưa có: Trình Nguyên Hy (1435), Trình Chân (1434, 1446, 1451, trong chuyến rắc rối ở biên giới 1456). Trong chuyến sứ đi đòi người bị Chiêm Thành bắt (1449) có tên Trình Nguyên Đĩnh, rõ ràng đó là Trần Nguyên Đĩnh theo dòng tên người quen thuộc vào cuối Trần. Tất cả minh chứng một tập hợp họ Trần cũ, qua biến nạn xảy ra với những người đồng tộc, chịu vào khuôn phép, đã có mặt trong triều mới, và nhân thấy có cơ hội cũng muốn ngoi thêm lên với toan tính riêng. Trong cuộc đảo chính của Nghi Dân, sử quan kê ra một dọc Phạm Đồn, Phan Bang, Trần Lãng (*Trung hưng ký* thêm Ngô Trang) nhưng đến khi lập bảng ghi công phản đảo chính thì được kể: “Xướng nghĩa trước và hạ thủ đầu tiên là Lê Nhân Thuận, đã chém giặc (Trần) Lãng (bè đảng có đến cả trăm người!)” Tên Lê Nhân Thuận trước đó không thấy có trong nhóm chủ trương, mà được kể công đầu, vậy lý do công tích là ở bản thân người ông ta giết kia. Và Trần Lãng không đổi làm Trình Lãng chỉ vì sử quan muốn nêu đích xác nguồn gốc. Cho nên lên ngôi xong là Thánh Tông nhắc lại lệnh kỵ húy, hai lần.

Tập hợp quyền bính lúc này lại trở về với nhóm nòng cốt Lam Sơn. Tuy có việc cạnh tranh tiếp theo là Lê Lăng đòi lập Khắc Xương (bị giam chết 1476) thay Nghi Dân nhưng Lăng sau đó bị giết (tháng 8. 1462), quyền hành còn lại trong tay Nguyễn Xí, người trông coi đàn chó săn của Lê Lợi trước kia. Nguyễn Xí muốn nổi bật, và đã thấy thành công khi con là Sư Hồi làm thơ-rơi nói xấu, tố cáo Lê Niệm, Lê Thọ Vực, Trịnh Văn Sái, Nguyễn Lỗi, những người cùng nhóm lật đổ Nghi Dân, thế mà Thánh Tông lại bênh. Thư tố Sư Hồi mưu phản được Thánh Tông đưa xem và an ủi. Những người bị tố cáo kia phải ngậm miệng và chắc là càng phải cố công phục vụ nhiều hơn, tránh cái họa của Lê Lăng xảy ra chỉ vài tháng sau. Thánh Tông cần Nguyễn Xí, như khi “tâm sự” với Sư Hồi, tỏ ra biết chuyện mà có ý thóc mách trong thế còn thấy mong manh của mình (1465): “... Án lớn xảy ra hơn... bắt nhiều con em nhà quyền quý... Người ta nói đến cả Cung Vương (Khắc Xương) và Lê Niệm...” Điều này chứng tỏ sự tranh chấp của các phe phái lúc bấy giờ vẫn còn nằm ngoài quyền uy của ông vua mới. Chỉ dần dà với ngày tháng, ông mới tập trung được quyền lực như lời chê khéo của sử quan Vũ Quỳnh (1453-1516): “(Vua) lấy người thân (Nguyễn Xí) làm chức chỉ huy, dùng họ nhà mẹ làm việc duyệt xét”.

Đi sâu vào phía tây

Nhưng rốt lại, kết cục của những biến động đó đã đưa lên một ông vua đủ văn tài, thấu hiểu nguyên tắc trị nước để dân trung châu không dám coi thường mở miệng dạy vua mà trái lại bị vua giở sách thánh hiền, mắng không kịp vuốt mặt. Sau nhiều trận giết nhau làm mòn sút phe phái, võ tướng cũng vào khuôn phép hơn. Tổ chức nội bộ vững vàng, thế là lực lượng Đông Đô dồn sức bung ra biên giới để uy tín Thánh Tông càng tăng. Những trận đánh phía tây lúc đầu, theo lời sử quan thì vẫn có vẻ thắng thế nhưng thật ra kết quả không mấy khả quan. Trận 1467, tướng Khuất Đả báo thắng trận nhưng chỉ thấy quân

Lào đã lần tránh trước, để nhóm tù trưởng nhỏ ở lại hàng phục. Trận đánh ở vùng Lai Châu tháng Ba năm đó chỉ huy động thổ binh. Khuất Đa cũng bị thua ở đông bắc. Quyển *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên nằm trong cung đình đủ cho Thánh Tông biết chuyện xưa mà tiếp tục đánh đòn quyết định về phía Chiêm Thành trước khi lại quay sang tây. Cho nên sau trận thắng ở Chà Bàn, dù “uy danh chấn động khắp chốn... các nước phiên thuộc ở phía tây kể trước người sau đều lật đật tranh nhau đến cống”, Thánh Tông vẫn tổ chức đánh Ai Lao.

Toàn thư có lúc dùng liên tiếp ba chữ Ai Lao, Bồn Man, Lão Qua nhưng thật ra Lê chỉ động tới nhóm lớn Lão Qua (cũng là Ai Lao) có thủ đô “thành Lão Qua”, và nhóm nhỏ Bồn Man. Tên Bồn Man không thấy ở *Từ hải*, chỉ vì đó là của Việt đặt ra theo dấu vết các chum đá để lại. Các thủ lãnh ở đây thường mang họ Chăm tiếp cận với Việt, nhiều và thường xuyên cho nên có thể quan dân Việt đã thấy những cái chum đá sâu vào bên trong địa vực đó, và đặt tên là “người Man (ở vùng có) chậu, chum” - vùng Cánh Đồng Chum ngày nay, là “Mọi Chum” nếu dựa theo cách kê tên thời gần đây. Và cũng nên lưu ý rằng lần đầu tiên, giữa năm 1434 xuất hiện tên gần với Bồn Man là Mường (mang) Bồn (tên gọi bình dân như Phan Huy Chú ghi nhận), nhưng đến giữa năm 1438 thì có tên đầy đủ là Tồn Bồn Man. Có thể hiểu đó là “người Man (ở vùng có) chum (xưa, cũ) còn lại”. Chắc là theo lệnh của Thánh Tông rút gọn tên người Man năm 1472, Tồn Bồn Man trở thành Bồn Man từ đó. Sử quan Nguyễn phân biệt Lão Qua Gia/Nam Chưởng và Vạn Tượng, “khi xưa là nước Ai Lao”, nhưng họ cũng biết có sự tranh chiến giữa hai khu vực này, đến “cuối đời Lê” Ai Lao mới đổi tên là Vạn Tượng, đúng với chuyện ở sử Lào thời vua P’ot’isarat (1520-1547). Mọi chú tâm của họ Lê đều dồn vào lực lượng lớn Lão Qua. Tuy nhiên, phải mất chín năm sau khi thắng Chiêm, Lê Thánh Tông mới tổ chức lực lượng đủ để đánh Lào.

Tầm mức quan trọng của trận chiến 1479 này, tỏ rõ với các tờ chiếu ra quân cũng đủ dài dòng, lớn lối như khi kể tội Chiêm. Có lẽ ban đầu Thánh Tông đã phân vân về việc chọn đích là Bồn Man hay Lão Qua. Hạ chiếu đánh Lão Qua tháng 9. 1478, không có chi tiết. Thế rồi lại định đánh Bồn Man, khu vực yếu trước (tháng 6. 1479). Lúc này thì đạo lý thánh hiền đã thâm nhập triều chính Đông Đô nên “chính nghĩa” chinh phạt đã cho là thuộc phía Lê: “(Cầm Công) hủy hoại tóc da chỉ vì đắm mê cửa Phật...” Chủ Bồn Man lại còn mắc thêm nhiều tội: “Bầy gian ác Lê Khai thì dung túng chở che, người thổ tù Hàn Triệu lại giam giữ không thả. Thích tên bán nước Đức Lân mà kết làm phụ tử, ghét người tích trữ Lang Tùng thì giết cả vợ con...” Vậy là Cầm Công không những tính chuyện khuếch trương thế lực quanh vùng mà còn nuôi dưỡng những kẻ chống đối bên trong của Lê chạy trốn ra ngoài (“phường thích khách vô loài” nào đó và “tên bán nước” Đức Lân), chắc đúng vào sự kiện rối loạn nội bộ lớn mà Lê phân trần với Minh năm 1480: vì có 13 người ở Đông Đô chạy trốn sang biên giới, nên sai đầu mục sang đòi lại. Và tội nặng nhất là chống đối đại diện triều đình (Chế sứ Nguyễn Tử Nghi “vài mươi bọn”), giết hơn hai chục người (quân Vương Văn Đán).

Tuy nhiên ngay tháng sau lại có lệnh chuẩn bị đánh Lão Qua. Tội được kể ra, nhắc mâu thuẫn từ thời tổ tông: Đánh úp ngay lúc Lê còn phải chống Minh, giúp nhóm thổ tù tây bắc Việt chống đối triều đình (1441 “giúp kẻ gian dấy binh đánh chiếm”, 1448 “Tư không” Đèo Mạnh Vượng, con Đèo Cát Hãn, bị giết). Đương thời thì “cướp châu Lang Chánh... quấy phủ An Tây... ăn lấn như tắm” vùng Sầm Thượng, Sầm Hạ, nghĩa là đe dọa, lấn cướp phía tây Thanh Hóa, Sơn La, Lai Châu ngày nay. Lão Qua lại là lực lượng đứng sau lưng Bồn Man chống đối, vốn có các thành phần nội địa và nội bộ Lê khá nguy hiểm như đã nói. Thánh Tông không chịu vua Lào gọi ông mình là anh, gọi cha mình là cháu, chắc là từ lời ghi trong văn thư trao đổi nào đó -

nghĩa là không chịu Lào đặt ở tư thế quốc gia ngang hàng với Lê. Thế thì chỉ có đánh nhau thôi!

Hai lệnh ra quân gần nhau quá khiến ta tưởng chỉ do một dự tính. Tuy nhiên nhìn kỹ, thấy toán quân được chỉ định (Lê Thọ Vực...) đi đánh Bồn Man, đang tập hợp (tháng 8 mới đến hạn kỳ) thì tháng 7 lại thêm chiếu đánh Lão Qua tiếp theo. Thế là phải gồm làm một, những người được chỉ định trước đó để ra quân đánh Bồn Man nay đánh luôn Lão Qua, ngay cuối tháng 7. Có vẻ là người ta nhận thấy việc đánh Bồn Man và Lão Qua không thể tách rời nhau, muốn đánh Lão Qua phải qua đất Bồn Man, đánh Bồn Man xong không thể không tiến đến đất Lão Qua. Cho nên kế hoạch hành quân đánh Bồn Man cũng dùng cho Lão Qua luôn. Vai trò Lão Qua quan trọng hơn nên để dành cho vua thân chinh, tuy rằng ông vua chỉ loanh quanh ở vùng đồng bằng! Tuy vẫn có toan tính đề phòng Bồn Man đánh tập hậu, nhưng vấn đề chỉ thực sự nghiêm trọng hơn khi quân đi sâu vào đất Lào không thể bảo đảm an ninh phía sau, tin thắng trận đưa về bị Bồn Man ngăn chặn. Cho nên đầu năm 1480 Thánh Tông lại sai Lê Niệm cầm quân thêm với chủ đích đánh riêng Bồn Man.

Tuy nói rằng có năm đạo quân với những thay đổi nhỏ khi thực thi, nhưng ta thấy đúng là có ba hướng tiến chính. Mũi chính của Chinh tây đại tướng quân Lê Thọ Vực, người bắt Trà Toàn 8 năm trước, chắc là theo thung lũng sông Cả vào thẳng Cánh Đồng Chum (tỉnh Xiêng Khoảng ngày nay) tràn ngập một tiền đồn giặc do “tên cháu hiếu của Bồn Man” chống giữ, rồi tiến chiếm “*xứ hiểm yếu*” Trấn Ninh (Bồn Man) để xông thẳng vào quân Lão Qua. Trịnh Công Lộ đánh ép từ phía sông Đà sang, có vẻ là theo đường Mường Thanh/Điện Biên Phủ ngày sau. Chức Chinh di của ông phò mã này với số lượng 2.000 quân, cho thấy đối tượng tập kích thấp hơn của Lê Thọ Vực. Và ở giữa là hai cánh quân nhỏ từ phía Nghệ An, Thanh Hóa đi lên, “chận đường giặc chạy”, “đánh chỗ sơ hở”. Toan tính của Lê Thánh Tông rõ ràng dựa vào ưu thế đông quân: “Nó như ong đàn kiến

lũ, cố giữ thì được bên nọ núng đàng kia; nó tựa hươu chạy quạ kinh, đánh lại thì thế đã chia lực đã yếu”. Quân Lê chiếm Luang Prabang/Mang Long/Chiềng Vang, bắt/giết Tuyên úy sứ (chức Minh phong) Đạo Ban/P’aya Sai Tiakap’at (1438-1479) và hai người con (D.G.E. Hall, *A History of South-East Asia*, tr. 238-239; Sử quan Nguyễn, *Liệt truyện...*, tập 2, tr. 603). Quân dừng lại ở sông Trường Sa/Kim Sa. Tên sông được người nay chú là Irrawaddy e rằng không phải, vì kinh đô Ava của Thượng Miến đương thời nằm ngay trên sông đó. Trường/Kim Sa chắc là sông Saluen hợp với lời sử Việt “giáp biên giới phía nam nước Miến Điện”. Cũng không phải là Mekong vì quân đã vượt qua Luang Prabang. Sử quan Nguyễn đã ghi là sông Khung, *Toàn thư* gọi là sông Tiết La, nơi Đoàn Nhữ Hài (1335) biết “trại nó ở sát sông lớn Tiết La” nên toan tính “sau khi thắng trận bắt được tù binh theo dòng xuôi xuống, đi qua Chân Lạp và các nước phiên khác... diễu võ giương oai...”

Chiến thắng làm chấn động cả một vùng. Vũ Quỳnh vừa thi đỗ (1478), chứng kiến chiến dịch, tha hồ khen vua: “Đánh Sơn Man mà uy thanh vang dội phương Bắc, đánh Bồn Man mà đất đai mở rộng phía tây”. Sử quan nói tướng Việt “nhận được thư của nước Miến Điện, thắng trận trở về” nhưng ta biết rằng hãn Miến phải điều binh ra biên giới để cản. Vua Minh nghe đồn quân Việt toan tính lấn sang đất “Bát Bách Túc Phụ” ở Vân Nam nên đưa thư sang khiển trách. Có lẽ tiếng đồn đó là do việc Thánh Tông sai quân tiếp viện Lê Thọ Vực, dò hỏi kết quả chiến dịch của các hướng hành quân, và các viên quan khâm sai, tuần tiễu này đã mang chiếu chỉ đến tận “ngã ba sông miền thượng lưu thuộc đất Lão Qua”, nghĩa là quân Lê không xa biên giới với Minh là mấy - chắc là để đuổi theo người con út của Đạo Ban là Phạ Nhã Trại đang trốn ở nước Bát Bách ấy. Cũng chắc Tène Kham mà sử Lào cho là đã chống đánh và đuổi Việt ra khỏi đất nước, là Phạ Nhã Trại vì vua Minh đã phong ông làm tuyên úy, có nghĩa là tiếp quyền cha cai quản đất Lào, vua Việt không thể trái mệnh được (Quốc

sử quán Nguyễn, *Liệt truyện*, “Nam Chường”). Tuy nhiên Lê đã làm lực lượng kinh địch lớn ở phía tây mình yếu đi một thời gian để có thể thu xếp trong thế mạnh với các phiên thần nơi biên giới.

Tất nhiên sự từng phục của những người này vốn có giới hạn. Thánh Tông sai Lê Niệm đánh tan Bồn Man, không chấp nhận Cầm Công, nhưng rồi phải cử người liên hệ, chịu cho Cầm Đông cai quản. Sử quan nhân tiện nhắc chuyện tiếp: “Sau Cầm Đông lại làm phản”. Thật dễ hiểu bởi vì Cầm Đông chỉ làm chức tuyên úy cho có lệ, còn bên dưới là “quan lại (Lê) trấn giữ các huyện để cai trị”. Lê Thánh Tông đã đặt cơ sở bành trướng sâu vào phía tây đất Việt khiến cho khi nước yếu thế vẫn có bộ phận Ai Lao đến xin thần phục: năm 1510, Cục Mông xin nộp cống mà Uy Mục Đế không nhận giao thiệp chỉ vì “vừa mới lấy được nước” - mới lên ngôi, còn đang phải lo đối phó nội bộ. Năm 1515, Tương Dực bắt các trấn nạy thuyền gỗ để đi đánh Ai Lao nhưng việc đó không xảy ra vì năm sau ông bị Trịnh Duy Sản giết. Có rối loạn ở Đông Đô, Trịnh Tuy, một tập đoàn chống đối, đóng quân tận “đầu nguồn Thanh Hóa” (1534) để Mạc Đăng Dung phải mang quân đánh dẹp. Lúc này thì P’ot’isarat đã lấn quyền Nam Chường, kinh đô Ai Lao nằm ở Vạn Tượng, khuất nẻo hơn với Đại Việt. Cho nên khi sử quan nói Nguyễn Kim phò Lê Ninh ở xứ Lào (1529) được vua là Xạ Đẩu (P’ot’isarat) cho lấy Sầm Nứa làm căn cứ, thì chỉ là một cách nói “phải phép” của người thất thế chứ Vạn Tượng không thể với tay quyền uy được tới vùng đất Lê Thánh Tông từng sai quân chà đi quét lại nhiều lần này. Tuy nhiên thế phải nhờ cậy cũng khiến Trịnh Lê lo liên kết với Vạn Tượng. Có điều người mà sử quan Việt cho là Xạ Đẩu được lấy con nuôi Trịnh Kiểm (1564), con vua Lê (1571) không phải vẫn là P’ot’isarat mà chắc là Sett’at’irat (+1571), người lo chống giữ sự tràn lấn của Miến Điện.

Quân “Trung hưng” về chiếm lại vùng căn cứ cội gốc cũ, lần này đã trung châu hóa nhiều hơn nhưng bản chất “vùng cao” vẫn còn đó với một tập đoàn Lào Thái (Trịnh Kiểm) khác nắm thực quyền Đông

Kinh, và mãi về sau con cháu hai tập đoàn vùng cao này vẫn chọn chiến trường trên đất phía tây: vùng Trấn Ninh của Lê Thánh Tông chiến thắng cũ là bãi tranh chấp quyết định của Lê Duy Mật và Trịnh Doanh, Trịnh Sâm. Mật khác, khởi đầu cũng từ thời Trung hưng, một chi nhánh Mường đi về phía nam lập xứ Đàng Trong, rồi chính họ, đến thế kỷ XIX lại tiếp tục công trình của Lê Thánh Tông, bành trướng rộng lớn hơn, gặp tập đoàn Thái Xiêm La cũng đang lấn sang phía đông, sau lúc nhờ cậy nhau khi thất thế lại gây tranh chấp giành phần đất đệm của các tập đoàn yếu chen vào giữa.

Tháng Giêng 2004

TRẦN

Đây là tập hợp một Bài-ba-tập-ngẫu-hứng - gọi là một trilogie cũng được, về một giai đoạn lịch sử nhìn theo hướng tỏa rộng dần: 1/ “Hành trình khởi phát của một anh hùng” nhìn từ một cá nhân; 2/ “Nhà ta: người Miền Dưới” như lời nhận định từ bên trong về một tập đoàn tông tộc; và 3/ “Ả Trần, Mai Kiện, Hồi Hột - Phía khuất của sử-được-ký” đặt vấn đề một giai đoạn lịch sử (triều đình) Việt Nam trong tính chất quốc tế của khu vực. Sức mạnh ào ạt của hệ thống đế quốc Sa mạc-Trung nguyên tràn xuống nam va chạm mạnh với một tập đoàn sông nước vừa thu thập quyền binh đất đai nhưng vẫn chưa tách khỏi trọng tâm bành bồng phía biển, khiến biến động vương vীu đến toàn khu vực nước được nối kết. Lịch sử triều Trần, lịch sử thời đại này, do đó, xứng đáng được hưởng một lối nhìn khác, không giản dị như của sử thần xưa về một triều đại riêng biệt, hay của sử gia mang tinh thần dân tộc chủ nghĩa được nâng cấp lên đến đỉnh cao trong cuộc chiến vừa qua mà thật ra vẫn loay hoay trong một khung cửa hẹp.

Cả ba bài được đưa lên *Talawas* trong các ngày 5-10-2006, 26-10-2006, 13-12-2006. Ban biên tập giúp thêm vài chú thích, ở đây tôi giữ nguyên văn của mình, có thêm bớt vài câu chữ, xếp đặt cho hợp với lần tập hợp này.

Westminster gần đầu năm mới 2007

I

HÀNH TRÌNH KHỞI PHÁT CỦA MỘT ANH HÙNG - TRẦN QUỐC TUẤN

Huệ Tông, ông vua cuối triều Lý lấy vợ họ Trần đẻ ra hai cô công chúa: Thuận Thiên (1216), Chiêu Hoàng (1218) và nhường ngôi (1224) cho cô công chúa nhỏ 6 tuổi mà không hiểu tại sao không cho cô lớn. Trần Thủ Độ đem cậu cháu Trần Cảnh (1218-1277) vào cung hầu hạ rồi “đóng cửa thành, cửa cung” tuyên bố “Bệ hạ đã có chồng rồi” để có màn trình diễn tiếp theo là ngôi vua về tay họ Trần. Ta không hiểu Thuận Thiên lấy chồng lúc nào nhưng có lẽ Thủ Độ muốn chắc ăn đã gả luôn cô cho Trần Liễu (1211-1251), anh của Trần Cảnh, đề phòng danh nghĩa ngôi vua khỏi lọt vào tay kẻ khác vì hình như theo thói tục đương thời rơi rớt từ bằng chứng chuyển tiếp Đinh Lê, chính người nữ Lý mới có thể “khoác long cốn” cho kẻ cướp ngôi nào đó. Bà Thuận Thiên mắn đẻ đã cho ra một loạt Trần Tung (1230-1291), Trần Quốc Tuấn (1232-1300), Trần Doãn (chắc là sinh khoảng 1233-1236), và Trần Quốc Khang (1237-1300) còn nằm trong bụng khi xảy ra biến cố di-dời mẹ. Cặp Trần Cảnh - Chiêu Hoàng rui ro hơn, sinh được con trai đặt tên Trịnh thì chết ngay (1233). Có thể tạm hiểu điều này, không chờ sử quan giải thích, vì cả hai cha mẹ đều chỉ mới 15 tuổi trong khi Trần Liễu có Trần Tung lúc 19 tuổi. Sau này, khi Chiêu Thánh đến tuổi 40, được gả cho Lê Tần, vẫn có hai người con. Thế mà Trần Thủ Độ hoảng lên. Ông cũng tự biết mình ít học, tưởng Cảnh (Thái Tông sau này) sẽ tuyệt tự theo hướng dòng Lý, nên thấy bà Thuận Thiên có một dãy con, thêm đang có mang, thật chắc ăn, liền lôi về cho vua. Oán thù nảy ra giữa hai nhà, liên quan đến nhân vật ta đang bàn: Trần Quốc Tuấn.

Sự kiện gọi là incest của dòng họ Trần bị người sau la lối (“Chỉ có họ Trần làm trái lẽ”, Ngô Sĩ Liên) nhưng ngay lúc đương thời không thấy ai đề cập bài bác. Không thấy ở Lê Tắc, gia thần của Trần đã đành mà cũng không thấy ở người lật ngôi Trần như Hồ Nguyên Trừng. Người nay khi nhìn về phía nam, thấy người Chăm cũng không quan tâm chuyện cấm kỵ hôn nhân kiểu phụ hệ nên cho rằng có lẽ Trần theo thói tục đó. Sau lúc ngưng ngưng né tránh lời đi thì người ta lại tìm cách bào chữa, ví dụ cho rằng họ Trần lấy hoàng hậu trong tộc là để giữ gìn ngôi vua khỏi lọt vào tay kẻ khác. Nhưng như thế thì ai là nữ trong họ Trần cũng được, tại sao các bà hoàng, các bà vương hầu chỉ được chọn phần lớn là thân cận con chú bác ruột? Dấu vết “gom về Trần” chỉ nghiệt ngã trong một giai đoạn của triều đại chứ không phải xuyên suốt từ lúc khởi phát đến hồi tàn cục, và sự nghiệt ngã sít sao đó không phải không có dấu ấn nặng nề từ vụ xung đột Trần Cảnh - Trần Liễu.

Hãy nhìn ngay từ đầu. Người đương thời đã chứng kiến hoạt động tình dục của họ nhà vua không theo quan điểm “tông phả”. Mẹ Trần Cảnh họ Lê, cô Hai họ Trần có ông cậu mà cô thông dâm là Tô Trung Tự, nghĩa là có thể bà nội Trần Cảnh họ Tô. Trần Thái Tông lại gả con gái lớn cho Trung Thành Vương, con Nhân Đạo Vương, và bị Quốc Tuấn cướp. Tước vương đó là để dành cho con thứ phi, con đích tập ấm của một “vương” trong quy định năm 1241, cho nên ông con rể hệt của Thái Tông hẳn là cháu ruột gọi Thái Tông bằng bác! Chuyện này thì không có liên hệ gì đến việc truyền ngôi vậy mà vẫn xảy ra. Và xét hành tung các nhân vật Trần thì thấy họ “loạn” hơn nhiều. Để lại nhiều chứng cứ nhất, “quậy tới bến” là cô Hai họ Trần/công chúa Thiên Cực/vợ Lý Huệ Tông/vợ Trần Thủ Độ sau rớt. Công chúa Thiên Thành, con Thái Tông, đã ở trong nhà “chồng” trước khi tuyên bố hôn lễ, và trong thời gian “ăn cơm trước kẻng” cũng không nề hà tiếp cậu Quốc Tuấn mà ông cha chồng không hay biết. Chuyện thường tình tiếp theo: cô em chắc là cùng cha khác mẹ của Quốc Tuấn, mới có

chồng (Thánh Tông) ba tháng đã sinh con (Nhân Tông) mạnh khỏe, chứng cứ là sau này đánh đuổi quân Nguyên hai lần, làm tổ sư một môn phái Thiền Việt mà gần đây một học giả trong nước ép làm sư phụ của Phật Thầy Tây An ở tận hóc núi Sam, như một bằng chứng tiền định anh trước em sau về sự kiện đất nước thống nhất. Cô công chúa của ông vua này, làm dâu ông danh tướng, có dịp làm quen nhóm khác, lại “chịu đền” Trần Khánh Dư. Trần có lẽ thuộc tộc Đản sinh sống trên sông nước, như sử quan ghi “đời đời làm nghề đánh cá”. Cứ suốt ngày, suốt đời nhảy từ thuyền này qua thuyền khác thì không thể lấy người xa được, không cần tìm gái ở xa. Rồi thành thói quen. Thói quen đó lại được tình thế biến minh thêm khi chiếm kinh đô của kẻ khác ở Thăng Long, cô lập, nhìn trước nhìn sau chỉ thấy người cùng họ sít sao trong lúc sinh lực trẻ đòi hỏi. Lấy người khác tông chỉ là chuyện bất thường, là “tai nạn”. Nhưng dù với sinh hoạt đó thì cũng không thể không khiến người ta ghìem được tức giận khi bị cướp vợ. Như Trần Liễu.

Nổi loạn bị thua, thoát chết nhờ ông em làm vua bên vực, ông nuôi mối hận dặn con trả thù. Thù được cả nhà nuôi dưỡng. Trần Doãn, có lẽ là người con út của Thuận Thiên trước khi bà mang bụng chứa vào cung, cậu này, nhân dịp quân Mông Cổ đe dọa ở biên giới Vân Nam gây lời lỏng kèm thúc, đã dẫn cả nhà trốn sang Tống - thất bại (1256). Có vẻ như Trần Kiện, cháu nội Liễu, hàng Nguyên năm 1285, sử cho là xung đột với Đức Việp (cùng bà nội, khác ông) cũng là dây dưa từ đây, thêm rối rắm giành gái ngay trong đời mình. Sao Liễu không chỉ định người con trưởng Trần Tung? Sử lại cũng không ghi đành chỉ phỏng đoán. Ông này sau đi tu thành Tuệ Trung Thượng sĩ cho người đời ca tụng, nên chắc là bản tính mềm yếu không thể giao trọng trách được (“ngay từ hồi để chỏm đã hăm mộ cửa Không” - Trần Nhân Tông). Thế thì, chuyển hy vọng vào người thứ hai, người lúc sinh ra được thầy tướng đoán “ngày sau có thể giúp nước cứu đời”. Với Trần Liễu thì, có thể trả thù nhà.

Ông Quốc Tuấn này đã chứng tỏ bản lĩnh của mình, hơn cậu em “tiêu cực, chủ bại”, chỉ lo trốn đi mà không biết tấn công vào kẻ thù. Ông lựa lúc người ta phô trương việc gả con gái, trường công chúa đây! trong “hội lớn bảy ngày đêm, bày các tranh về lễ kết tóc và nhiều trò chơi cho người trong triều ngoài nội đến xem”, mới dàn trò cướp con gái, để làm bí mật kẻ thù của gia đình, đang làm chủ nước. Xông vào ngay nhà tình địch, êm thấm, chủ nhân không hay biết. Chỉ là ăn vụng, nhà chồng cô gái không hay biết thì cứ đánh nhanh rút nhanh, việc gì phải làm toáng lên? Ấy là vì muốn mục đích chiếm người được công khai hóa, tạo gấp gáp “thành tích” dâng cha già, vì hai tháng sau thì Trần Liễu chết (tháng 4 ÂL. 1251). Vậy là mới mười chín tuổi, trên một chiến trường nhỏ, Quốc Tuấn đã chứng tỏ được khả năng của mình. Thái Tông, lúc bấy giờ đã nắm thực quyền, chỉ còn cách điều chỉnh lại lỗi lầm mình không gây ra nhưng phải gánh vác. Ông làm dịu sự kiêu căng của kẻ thắng, chịu gả con cho Quốc Tuấn, nghĩa là đem trả một người bù lại một người đã mất đi của gia đình kia. Phía khác, ông đền cho người mất vợ cũng thật xứng đáng vì đã đem ruộng đất cấp cho người mới bỏ sông nước lên bờ. Thái Tông cũng là một người như thế nên mới ký nhường ngay một lúc hai ngàn khoảnh ruộng - không hẳn 200.000 mẫu như từ quy định của chữ “khoảnh” (*Hán Việt tự điển* Thiều Chửu) mà chỉ là một lối nói phóng tay, nhưng chắc không ít. Vậy là ông không thấy tiếc hùi hụi như ông điền chủ Lý Nhân Tông bám của ngay cả lúc hấp hối. Vả lại ruộng Vĩnh Hưng đó cũng là của cướp đoạt (từ Lý) thôi!

Vẫn còn nhiều lắm, vì mấy năm sau (1254), trước sự đe dọa của quân Mông Cổ sát biên giới, ông đã đem “quan điền” ra bán, 5 quan một mẫu (tạm xác định theo đơn vị diện tích thông thường). Đó là giá tô thuế của lãnh chúa nhỏ nộp cho vua Lý (3 thăng) trong 5 năm, cũng là giá của 15 thăng gạo, giá mua 5 nô tỳ trong năm đói 1290. Quan điền thường được dịch là “ruộng công” theo nghĩa “ruộng của công xã (?)” nhưng chính là *ruộng tư* của ông (như giải thích năm 1277 về

chữ “quan gia” của Trần Quốc Toại dựa vào *Hán thư*). Lần bán ruộng chạy giặc này tất có điểm kết quả tích cực khi nỗ lực ra nguy cơ đất nước bị Mông Cổ/Nguyên xâm chiếm, chắc chắn là sẽ chiếm luôn cả miếng đất ông vương hầu, thổ hào nào đó đã mua được. “Hịch tướng sĩ” nói rõ: chút “ruộng vườn chăm chút để nuôi gia đình” đến lúc có giặc “cũng không chuộc được tấm thân ngàn vàng...” Thế thì đem gia đồng, hương binh làm quân cần vương cứu nước như lời Ngô Sĩ Liên liên hệ đến trận chiến 1257.

Chiến thắng gia đình đó vẫn không làm cho Quốc Tuấn ngó ngoai. Vai trò cứu nước, địa vị sau này của ông trên trần thế cũng như ở cõi trên quá cao nên có chuyện gì kể về ông cũng chỉ là với mục đích đề cao ông. Rủi ro là với con mắt sắc mắ của người sau, sự việc sẽ có hơi khác. Đúng ra không phải rủi ro mà là may mắn bởi vì nhờ đó, lịch sử sẽ mang tính “người” hơn. Nhắc chuyện Quốc Tuấn quên thù riêng, phục vụ tông tộc mà đỉnh cao là vua (người nay lại hiểu là phục vụ nước), sử quan kể chuyện Quốc Tuấn tỏ lòng trung trinh như thế nào. Nhắc chuyện Trần Liễu dặn “vì cha (mà) lấy thiên hạ”, sử quan nói rằng Quốc Tuấn “không cho là phải” nhưng vẫn “ghi nhớ trong lòng”. Đúng vậy, ghi nhớ đến mãi “khi vận nước lung lay, quyền quân quyền nước đều do ở tay mình”, nghĩa là sau 1289, sau lúc thắng Nguyên được bình công phong làm đại vương.

Sử quan kể chuyện lúc đó Quốc Tuấn đem lời dặn của cha nói lại với đầy tớ, với con. Sao lại nói chuyện hệ trọng, chết người như thế, chuyện trên danh nghĩa là chỉ có cha con biết với nhau, chỉ những người ở địa vị chủ nhân biết thôi, mà đem ra nói với đầy tớ, với cả những người không phải là người, chỉ là loại đếm đầu theo cây (cây quýt - Thánh Tông), chỉ đáng mang tên loài vật: Voi Rừng, Cồng Cộc nếu không thấy là cần thiết đến mức độ phải vượt qua ràng buộc của nghi lễ, qua ước thúc của xã hội đương thời? Chuyện gì quan trọng đến thế nếu không là mớ m lời bàn âm mưu, âm mưu đảo chính khi nhận ra mình đã đủ thế lực trong tay? Nói như thế nào, lộ ý muốn thực

hiện như thế nào để “hai người gia nô can ông”? Đầy tớ là loại dưới tay, không chịu theo cũng không hề gì, một khi có dịp cử sự thì họ phải theo thôi, cho nên Quốc Tuấn quay sang hỏi ông con lớn, Quốc Nghiễn/Nghiện. Ông này đã được tước vương, có mẹ là con một ông vua, có vợ là con ông vua tiếp, danh vọng có đủ để không dám đánh mất, nên tỏ lời can nhưng lại thiên về tình, cho ra vẻ cao cả: “Khác họ cũng còn không nên hưởng chi là cùng một họ”. Còn không tin, lại đi hỏi người con khác, ông con nhỏ chưa có liên hệ với dòng vua. Không nuôi chí lâu dài thì việc gì phải khổ tâm đến thế? Bàn tay có ngón dài ngón ngắn, ông Quốc Tảng được hỏi, được dịp bày tỏ tán thành ý ông nội, tuy nhiên lại cũng thấy thời thế đã khác, việc chắc khó khăn hơn, nên phải viện dẫn chứng tích quá khứ, lôi ra gương ông Lưu Dụ làm ruộng trở thành ông Cao Tổ nhà Hậu Tống để ủng hộ chủ trương lật đổ.

Con người nếu mãi còn đi theo ước mơ thì thấy mộng lúc nào cũng đẹp nhưng đến khi phải đối đầu với thực tế thì mới giật mình, Trần Quốc Tuấn suốt đời mơ mộng trả thù, có thể quên đi một khoảng thời gian vì các vấn đề thiết thân hơn, ở đây là trận chiến với Nguyên Mông, nhưng khi có cơ hội như lúc nắm quyền này thì mơ ước cũ nổi lên. Có ai can, trái ý mình thì im lặng, khóa lắp mà chí nung nấu lại càng tăng, ông đại vương (tước chỉ dành cho con của hoàng hậu) cầm quân quốc trọng sự, ông chủ nô việc gì phải khen ngợi, khóc lóc trước mặt đầy tớ nếu không phải là để mua chuộc, khóa lắp một sai lầm lỡ lời có thể dẫn đến tan tành cả thân danh, nguy hiểm đến tính mệnh? Thế nhưng đến khi có người tán thành thì mới thấy ra việc tiếp theo: *Làm cách nào để cướp quyền?* Quyền mình thì lớn thật, thế nhưng bàn chuyện cướp ngôi với đầy tớ thì nó dọa ngược lại, bàn với con thì một người đã rụt rè. Quyền mình lớn thật nhưng cả một hệ thống đã thành hình. Lúc này ông Hưng Đạo đại vương có định đi vào cung để phế bỏ một ông vua cũng phải qua quân tuần hành, cấm vệ, không có chuyện như bà Thụy mẹ nuôi trước kia nửa đêm đến gõ cửa nhà Thái Tông.

Có mang quân từ Vạn Kiếp về thì cũng không biết bao nhiêu đường đất cản trở, không biết bao nhiêu quân binh đối đầu. Lúc này không còn phân biệt nhà Liễu này, nhà Cảnh nọ mà qua liên hệ hôn nhân đã chỉ còn có nhà họ Trần như Trần Nghiễn chỉ ra. Liên hệ hôn nhân lúc này đã trở nên rối mù khiến chúng ta bây giờ phải thắc mắc: họ xưng hô với nhau làm sao? Hưng Đạo đại vương muốn cướp ngôi thì không phải chỉ động đến con cháu Trần Cảnh - nếu cho rằng có thể tách hẳn được ra, mà động đến cả tập thể họ Trần. Đứng trên chót vót của tập thể ấy là ông vua mà cả gia nô riêng biệt cũng xem là phải trung thành hơn là với ông chủ trực tiếp của mình, như Dã Tượng, Yết Kiêu khẳng định. Mượn điển tích người hàng thịt có phải họ đã nhả ngậm với chủ rằng: “Ông mà lật đổ vua thì chúng tôi làm thịt ông đấy”? Và Quốc Tảng khi tán thành ý kiến ông nội chắc không ngờ rằng mình đã chặt đứt cơn mơ đeo đẳng nhiều năm tháng của cha. Tỉnh mộng thì phải quyết định xóa sai lầm của mình, nhanh chóng, cương quyết như khi phải điều quân nơi chiến trường: đòi giết Quốc Tảng, không cho nhìn mặt đến cả lúc chết!

Chuyện ồn ào đến mức sử quan ghi được đến chi tiết như thế, chắc hẳn đã đồn vang khắp kinh thành, đất nước. Những người hầu cận đã từng lăm lét nhìn lên đầu mũi giáo bịt sắt của ông tiết chế đứng gần vua. Các ông vua ngồi trên ngai nhấp nhồm mà không cách nào khu trừ được, chỉ còn cách rún lạng chờ “nó” vụt đi thôi. Và nhìn kỹ lại ta thấy dòng vua đã nhượng bộ rất nhiều, đã tìm đủ phương cách để tạo hòa hoãn, bảo vệ mình, kể cả hành động cương quyết khi thấy cần thiết. Lên làm vua lâu năm, Thái Tông ý thức được địa vị tột đỉnh của mình, khác biệt trong thời mới nên xưng (1250) là Quốc gia - không phải là Quan gia như đối với bên trong gia đình. Có thể là chính ông, khi đã coi người con của Trần Liễu lạc về nhà mình như là con thực thụ, mà không thể truyền ngôi - tất nhiên, nên đã đem chữ “quốc” ban cho Quốc Khang, một đặc ân không thấy nơi các hoàng tử khác. Thế rồi chữ lót mang dạng quyền uy tột đỉnh đó cũng được ghép vào với

con người lăm le trả thù nhà, thành một dòng riêng biệt: Quốc Tuấn, Quốc Nghiễn, Quốc Tảng. (Có thể ngờ rằng Trần Quốc Toản thuộc dòng này không?)

Thánh Tông biết tạo ra cả một không khí chia đều quyền lực, trách nhiệm với tinh thần tương thân tương ái (1268); “Thiên hạ là của tổ tông... người nối nghiệp phải cùng hưởng phú quý với anh em trong họ...” Biết mỗi nguy là ở đâu, ông kết thông gia hai tầng, gắp bội, với người anh khác cha ở bên ngoài; gả con gái cho người, đổi về hai con dâu dành cho người sẽ làm vua, cho tự tiện phong chức trước rồi tâu sau chẳng khác nào ông vua thứ hai, viết trên bia ở sinh từ của Quốc Tuấn (nghĩa là ngay lúc ông này còn sống) gọi ông anh là Thượng phụ - như Lã Vọng lập nghiệp cho nhà Chu... Sinh từ đó hẳn là đặt ở Vạn Kiếp, trung tâm quyền lực riêng biệt của Quốc Tuấn trong lúc nhóm Trần làm vua thì xúm xít ở Thiên Trường. Mặt khác, ông cũng lo bảo vệ dòng mình. Ông phong tướng cho ông em ruột Quang Khải (1261, 1271), đẩy Quốc Khang cho cai trị ở cùng trời cuối đất châu Diên (1270), và khi thấy ông anh xây nhà cửa to rộng, ông liền “cho người dò xét” - nghĩa là cảnh cáo khiến nhà ở phải trở thành chùa Phật để chủ nhân được sống an thân. Khi chọn thầy cho con (Nhân Tông) cũng lấy người che tên đạn cho cha mình: Lê Phụ Trần.

Tới ông vua-rể (Nhân Tông) lại phải lo thu xếp chuyện cô em (hay chị?) làm dâu ông danh tướng thấy không đủ thỏa mãn, liền đi “ăn nem” nhà khác (chuyện trước 1285). Vua sai “đánh chết Khánh Dư”... xuống chiếu đoạt hết quan tước (“con nuôi vua” nên coi như là hoàng tử, mới được phong Phiêu kỵ đại tướng quân, có tước Thượng vị hầu - đi vào main stream, dòng chính). Lệnh trừng phạt thật dứt khoát, ghê gớm chỉ vì vua “sợ phật ý Quốc Tuấn”! Nhưng vua dặn “chớ đánh đau quá, để không đến nỗi chết” không phải vì thương Khánh Dư mà vì Khánh Dư là một thế lực khác. Lệnh tịch thu tài sản buộc không để lại một thứ gì nhưng không động được đến đất ở Chí Linh vì nơi này vốn là “của riêng của thượng tướng Trần Phó Duyệt”,

theo ý nghĩa này, là cha Khánh Dư. Đây là một nhóm Trần khác, nhóm Trần Thăng Long không những còn cần đến họ trong chiến tranh mà cũng không thể động tới đất căn bản của họ. Tính ngang tàng của Trần Khánh Dư không phải chỉ là bản tính cá nhân mà có cơ sở tông tộc. Chiều dài đến phải gây mâu thuẫn với một thế lực lớn khác như vậy mà sau chiến tranh họ còn bàn nhau chuyện cướp ngôi!

Nhân Tông biết rõ ông cha vợ mình. Trong buổi bình công đánh Nguyên tháng 4 năm 1289, Hưng Trí Vương Trần Hiện, con Quốc Tuấn, không được Nhân Tông cho thăng trật vì đã bảo để quân Nguyên thông thả về nước mà Hiện còn đón đánh chúng. Ông vua không nhắc chuyện thả Ô Mã Nhi về nước hai tháng trước đó, thả để an thân mà còn phải nghe lời ông đại vương đục thuyền cho chết - rõ ràng đã ngược với lời chiếu khôn ngoan kia, chỉ tạo thêm cơ cho quân Nguyên trở lại thôi, vậy mà vẫn phải chiều ý! Cả sử quan cũng phải chê ông danh tướng “dùng bá đạo”. Cho nên phải lo về ông cha, Nhân Tông còn lo tiếp đến ông con. Khi nghe Quốc Tuấn tán thành cướp ngôi, vua liền bắt ngay cô con gái về làm dâu nhà mình (1292) để nó thấy có đà làm hoàng hậu, cha nó thấy sẽ làm cha vợ vua, không còn muốn gì hơn. Sống như ông Nhân Tông, ngoài thì lo giặc trói mang về Bắc, trong thì lo ông cha vợ, ông anh em bà con (không biết gọi bằng gì), mang quân xông vào diệt tuyên bố truất phế mà không có cách diệt trừ trước, sống với sự đe dọa hằng ngày như thế, dù thấy cây gậy đã vứt bỏ đầu sắt đi rồi, cũng quả là sống với sự bất an thường trực. Sống như thế mà đi tu thì có gì phải lấy làm lạ đâu? Có điều, dù vô tình hay cố ý, Nhân Tông lập phái Yên Tử trên núi nhìn xuống đồng bằng cũng tạo ra một vị trí hợp với Thăng Long của Báo Thiên, Thiên Trường của Phổ Minh bao vây Vạn Kiếp, một thế lực quần chúng Phật tử trấn áp nhóm phù thủy Kiếp Bạc để góp phần giữ vững cơ nghiệp cho dòng mình. Có ai lấy làm lạ rằng tại sao trong lúc các chi nhánh Trần khác đi vô chùa còn ông Quốc Tuấn thì trở thành tổ sư phù thủy không?

Thế đã có chuyển biến gì khác ở nơi con người ông danh tướng trong khi đang nuôi chí trả thù? Hãy nhìn lại chuyển xâm nhập đầu tiên của quân Mông Cổ - lúc bấy giờ chưa thể gọi là Nguyên, cuối 1257, đầu 1258. Địch tấn công, lần đầu Trần thấy một toán quân đánh ào ạt như vũ bão, toán quân dưới quyền Ngột Lương Hợp Thai đó từng có viên thủ hạ được ca tụng ngay trong “Hịch tướng sĩ”: “Xông pha Lam Sơn chướng khí trên đường muôn dặm, phá quân Nam Chiếu trong khoảng vài tuần...” Cho nên ông hoàng đệ thái úy (chức chưởng trên nguyên tắc là một thứ tư lệnh) không biết quân trực tiếp của mình nơi nào, run lấy bấy, đứng không nổi, chỉ ngồi dựa mạn thuyền, không nói được, ráng viết ra hai chữ “nhập Tống”! Cũng chẳng có “đoàn kết” gì nhiều như ở hội nghị Diên Hồng đời sau, có anh hầu cận mất ăn trái xoài, nhớ đời nên cả trong nguy cấp cũng không chịu chỉ cho vua biết quân địch nơi đâu. Ông chú Trần Thủ Độ để đời sau nghe được lời nói kiên quyết: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất...” nhưng chắc cũng già rồi nên không xuất hiện sao cho khả quan, có bề thua cả bà vợ chuyển sức xung động thời trẻ qua việc bảo vệ nội cung, làm việc thu thập quân khí đánh trận. Rốt lại chỉ thấy một mình vua tả xung hữu đột, bàn chuyện “cơ mật rất ít người biết rõ” với một anh khác họ từng lấy ván thuyền, có nghĩa là cả thân mình, che tên cho vua. Ngày sau vua có gả người vợ cũ tội nghiệp cho người ấy thì cũng chứng tỏ mình mang tính “người”, hơn ông sử quan chê trách dựa vào cái gọi là “nhân luân” cao vợi, rộng tuếch. Điều đặc biệt: *Trong thời gian an nguy của vua, vận mệnh đất nước tông tộc như treo trên đầu sợi tóc, vẫn không thấy bóng dáng ông tướng “tiết chế tả hữu tướng quân thủy bộ” Trần Quốc Tuấn đâu hết.* Sau chiến trận, chức đó chắc vẫn còn nhưng lại chính người tả xung hữu đột trước quân thù kia đã đi sứ điều đình, và trở về được phong làm Thủy quân đại tướng quân (1259), nghĩa là tư lệnh đạo quân ưu tú chủ lực của Trần, đạo quân mang tính quyết định cho chiến thắng, không phải chỉ một lần mà là cả ba lần! Nhưng rồi lại có sự thay đổi thái độ giữa các năm 1258 đó với 1285 vì chạm đến bản thân Trần Quốc Tuấn trong quốc nạn đối phó với Nguyên. Năm tháng

làm đổi thay mục đích ở đời, cuộc sống phải trải qua nhiều quanh co ngoắt ngoéo vốn không là chuyện lạ.

Ở đây không phải nói chuyện về các trận chiến. Chỉ nên nhắc rằng chiến tranh xảy ra vì Nguyên đã đòi hỏi quá, quá nhiều so với đòi hỏi của các thiên triều trước kia. Đòi cống thì cũng được, cũng như trước thôi! Đòi đặt ông toàn quyền bên cạnh vua thì trước kia tuy không có nhưng ép quá thì cũng tuân. Chỉ có điều không làm được là bảo vua sang “châu” và mượn đường cho quân đi qua. Vua là nước, đường là đất của vua mà đưa cho người ta giữ thì tranh cãi làm gì cho mệt, hàng đi cho xong. Không hàng mà chưa đánh nên có sứ qua lại, cù cưa. Sứ Việt bị nhốt, sứ Nguyên nhâng nháo, “đi lại nghênh ngang ngoài đường... lẳng nhục triều đình... bắt nạt tế phụ... thác lệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham khôn cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng để vét của kho có hạn...” (Hịch tướng sĩ). Không khí căm thù của thời đại như thế, của tầng lớp cầm quyền trong lời hịch như thế hẳn là hợp với câu thơ gằn giọng “Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?” từ trong điện thờ của Trương Hồng - ông thần nước được phong thời chống Nguyên, để xuất phát lời nói hợp với đời Trần hơn là của đời Lý. Chuyện có liên quan ở đây là giữa sứ giả Sài Thung (tên của *Bắc sứ*, hẳn đúng hơn) và Trần Quốc Tuấn.

Văn chương tuy có nói quá sự thật nhưng không phải không chứa đựng sự thật ở một mức độ, khía cạnh nào đó. Sứ Nguyên “lẳng nhục triều đình, bắt nạt tế phụ” được sử ghi lại là trường hợp Sài Thung năm 1281 lúc đưa Trần Di Ái về làm chủ Đại Việt thay ông vua thác có “già yếu không sang châu được”. Thung “ngạo mạn vô lễ”, đi thẳng vào cửa thành không xuống ngựa, bị quân lính ngăn lại, lấy roi đánh vào đầu lính. “Vua sai Quang Khải đến sứ quán khoản tiếp, Thung nằm khểnh không ra, Quang Khải vào hẳn trong phòng hẳn cũng không dậy tiếp... Quốc Tuấn nghe thấy thế, tâu xin đến sứ quán xem Thung làm gì...” Tế phụ chính danh lúc bấy giờ là Trần Quang Khải nhưng cũng có thể gán cho Quốc Tuấn không phải chỉ vì nghĩa rộng

của nó mà còn vì có lần Thánh Tông muốn trao chức ấy cho ông (lại một cách thế mua chuộc!). Ông không thuận với Quang Khải, sử không nói rõ lý do nhưng ta cũng hiểu rằng với tâm tình che giấu như đã nói thì Quang Khải đối với Quốc Tuấn là chứng tích cụ thể nhất về mối hận của cha ông: Quang Khải là con của người mẹ bị cướp đi, là con của người cướp mẹ ông. Chuyện hòa hoãn về sau là kết quả của chiến tranh, giữa tình thế tồn vong của dòng họ. Và trong sử quán Nguyên, Quốc Tuấn cũng bị nhục như Quang Khải, ông hơn Quang Khải ở chỗ được Sài Thung đứng dậy vái chào mời ngồi, pha trà tiếp chuyện. Chỉ vì ông gọt tóc, mặc áo nhà sư.

Dân Mông Cổ tiếp thu Phật giáo từ Tây Tạng nên trọng nhà sư, không cần phải chỉ là nhà sư phương Bắc như sử quan nói. Cũng như vấn đề gọi là “giặc Phật” năm 1258. Không hẳn là vì quân Mông Cổ năm đó rút lui vội vã không kịp cướp phá mà người ta gọi là giặc Phật. Thành phần quân đội phụ trợ Mông Cổ lại là quân Đại Lý, một cựu vương quốc có rất nhiều ông vua bước xuống ngai là đi làm sãi - dù có thể là vì những nguyên nhân khác nhau. (*Xem tiểu thuyết kiếm hiệp của Kim Dung*). Danh xưng chỉ một điều cụ thể có sức bám bền vững hơn là từ một suy đoán. Dân chúng đương thời hẳn thấy đám quân giặc kia đã tỏ lộ một sự kính trọng nào đó với các dạng hình Phật giáo trong xứ (chùa chiền, sư sãi...) nên mới gọi là giặc Phật. Sự xác nhận đồng đạo trong một lúc bất ngờ sẽ vụt xuất hiện, không kịp cho suy nghĩ như trường hợp Sài Thung này. Tuy vậy, Quốc Tuấn vẫn phải chịu nhục. Tên lính hầu cận Thung lấy mũi tên nhọn chọc vào đầu ông đến chảy máu mà Thung vẫn không can thiệp vì hành động trọng nề bất chợt đã qua, lúc này Thung chỉ thấy trước mặt là một tên Nam Man, dù mang vương tước, làm tể tướng. Hình như đây mới là phút giây thay đổi dứt khoát khiến cho Quốc Tuấn dẹp thù riêng sang một bên để lo cho sự tồn vong của dòng họ, mà cấp thời cũng là của chính mình. Phút giây ấy dẫn đến hành động vứt đầu mũi giáo bịt sắt khi hầu vua, dẫn đến hành động hòa hoãn với ông em khác cha, hẳn là qua thật

nhiều phen phân trần, minh chứng để sử quan phải ghi tóm tắt: “còn nhiều việc đại loại như thế”. Nổi tức giận ấy vang vang chuyển qua lời mắng mỏ tướng sĩ đầy tớ: “Các người ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn...” Nổi tức giận ấy làm nên một vị anh hùng cứu nước, một Đức Thánh Trần, một ông thần trị bệnh tà Phạm Nhan, con “tà” ấy đi vào đất Chiêm Thành cũ, phối hợp với thần tại chỗ thành một cặp “các đảng Nhang, Giàng” phù trợ/đe dọa người dân. Uy tín lớn nấp sau chiến công cứu nước, công tích làm thần nên ẩn nhẫn qua được thời thanh giáo xã hội chủ nghĩa, để ngày nay ở đền Vạn Kiếp người ta lại hăm hờ cúng tế, nhảy múa cầu đảo, rước xách xiên linh.

Chuyện thắng Nguyên thì có người cho rằng ca tụng mấy cũng chưa thấy chán. Sử quan khi kín đáo “bôi xấu” anh hùng dân tộc cũng để cho công cứu nước của ông vượt lên trên tính chất phe phái, xứ sở: “Tiếng vang đến giặc Bắc, chúng thường gọi là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám gọi tên”. Nhưng họ cũng thấy là nên ca tụng có chừng mực khi thuật lại lời trời, lúc ốm đau của ông danh tướng. Quân Mông Cổ không phải chỉ chịu thua ở Đại Việt mà đã thua ở mọi vùng biên quyền lực của họ, như tất cả những thế lực thống trị ở thế gian này từng gặp phải. Họ thua ở Nhật Bản, Java - nếu cho rằng bão tố, biển cả là yếu tố cản trở quyết định ngoài dự tính, để phải lưu ý đến khả năng thật sự của phía thắng như ở Đại Việt, thì ở nơi này cũng có thể nêu yếu tố thiên thời (hiểu theo nghĩa bình dân: nắng nóng dịch tả!), địa lợi (quân Nguyên quen với “trường trận” không thể làm chuyện “tiến chậm như cách tắm ăn”) như Quốc Tuấn nhận định từ trên giường bệnh. Ông chắc không biết chuyện Mông Cổ bị chặn ở Trung Âu như những toán quân “Hun” tiếp theo. Ngay chuyện lịch sử trong nước mà ông cũng còn nhớ lộn xộn (như khi kể về “thời Triệu Vũ dựng nước” lẫn lộn với toán quân Lý Thường Kiệt) nhưng khi ông bàn chuyện trong đời, nhớ lại những biến động đã trải qua, có thêm sự bình tĩnh của tuổi già thì nhận xét thật chừng mực, về quân thù có sự

nể trọng, về chiến thắng thấy có hàm ý phân vân. Cho nên khi chết dặn con: “Phải hỏa táng... bí mật chôn trong vườn... san đất trồng cây như cũ... phải làm sao cho mau mọc”. Sử quan không phải nói xấu ông mà dựa vào ý chôn cất theo cách “để người đời không biết chỗ nào” nên hiểu lời dặn đó là đề phòng quân Nguyên, “sợ sau này có thể xảy ra tai họa đào mả chằng”, nghĩa là sợ rằng quân Nguyên còn có thể sang, và ta còn có thể chạy, không chắc có thể trở lại nhà cũ được không!

Con người như thế được ông cha cho “tìm khắp những người tài nghệ để dạy” con, đào tạo con với mục đích khác: chỉ là để trả thù nhà! Thù đó có lúc phải chịu chìm trong lãng quên nhưng vẫn được nung nấu gần suốt cuộc đời. Thế mà rốt cuộc không đạt được ý nguyện của cha, lại dùng chính sự tạo dựng kia để trở thành người phục vụ đối thủ. Nhưng ông không phải chịu trách nhiệm về sự đổi thay ấy trong đời mình - trong một chừng mực nào đó, ông cũng chỉ là một đơn vị trong biến động mà thôi. Và tuy quá khứ đã thành hình nhưng ta vẫn còn muốn hỏi: Nếu quân Nguyên sang mà không có một Quốc Tuấn được đào luyện kỹ như thế thì sao? Nếu không có quân Nguyên sang thì sao? Triệu Trần có một người cướp ngôi thành công, hay sử Trần sẽ có thêm một dòng khó hiểu: “Tên Tuấn bị chém ở.../bị sung làm khao giáp... miễn tịch thu gia sản vì ‘ngày trước có công lớn’ (chuyện một người năm 1309), vì là trong dòng họ nhà vua...” như ở những đoạn văn sử nơi khác?

Tháng Chín 2006

Nguồn: Đại Việt sử ký toàn thư.

II

“NHÀ TA: NGƯỜI MIỀN DƯỚI”

Đó là lời Trần Nhân Tông năm 1299, khi ông bảo xăm hình rồng cho Anh Tông để khỏi quên truyền thống nhưng Anh Tông trốn mất, từ đó các vua Trần không xăm hình rồng nơi đùi nữa. Danh nghĩa dân chài đã mất từ lâu khi Trần nắm quyền trị nước nhưng đây mới là dấu hiệu đoạn tuyệt hẳn với quá khứ dân dã của dòng họ này.

Nhóm Trần (thay thế Lý 1226) này, “đời đời làm nghề đánh cá” nên dù có làm vua yên ổn, sắp xếp thứ bậc tôn thất (1267), sai phủ Tông chính soạn ngọc phả của họ nhà vua (1304) thì cũng chỉ biết không quá 5 đời, ngay trên đất Đại Việt, là ở “hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường”, tỉnh Nam Định ngày nay. Ký ức xa hơn thì chỉ còn lời mờ: “Tổ tiên là người đất Mân (Phúc Kiến), có người nói là Quế Lâm (Quảng Tây)”. Cuộc sống trên sông nước, làm di dân trôi nổi khiến họ không thể nhớ gốc tích xa hơn. Li Tana⁽⁶⁾ đã nhìn ra đó là đặc tính của tộc Đản ghi chép trong thư tịch Trung Quốc xưa, có nguồn gốc Giao Chỉ, gọi là “Giao Chỉ Đản” (*Lĩnh ngoại đại đáp* 1178) và còn lưu dấu đến bây giờ.

Ngày nay người tộc Đản đã được chính quyền Trung Quốc ghi với chữ mới (Hán Việt): Đản/Đơn, bỏ mất tên với bộ “trùng” khinh miệt xưa kia. Họ sinh sống dọc biển Quảng Đông, Quảng Tây, Hương Cảng, Hải Nam, qua Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, mang các tên Thuyền Hộ, Đản, Đản Gia, Ngái, Soisangyang (Thủy Sinh Nhân)... Tuy được ghép vào bộ phận của tộc Hán chính thức và nói tiếng Hoa (phương ngữ Quảng Đông), nhưng bản thân những người này vẫn coi như một tộc riêng biệt, và nhiều học giả, kể cả người Hoa cũng công

nhận như vậy. Người Đản thích tự gọi là “Người Sinh (từ) Nước”, trong quá khứ thường bị miệt thị, khinh rẻ. *Quế hải ngu hành chí* (1175) của Phạm Thành Đại ghi rõ: “Đản là tộc man sống trên biển”. Họ được mang tên “Thuyền Hộ”, cho là có chân ngắn, chỉ thích hợp với cuộc sống ở biển, có tài liệu còn nói họ có chân sáu ngón, và có đuôi! Suốt đời họ sống trên thuyền, chỉ khi chết mới lên bờ chôn mà thôi. Họ thờ Thiên Hậu (thấy dấu vết ở Việt Nam), thờ thần cá và thần rồng.⁽⁷⁾ Ở Việt Nam ngày nay, người Hoa lân cận gọi họ là Đản Gia Lão (Quảng Ninh, Hải Phòng). Nhóm Đản-Ở-Rừng ngày xưa thì nay là Ngái⁽⁸⁾. Nhóm Đản ở nước của thư tịch Trung Hoa bắt đầu, mò ngọc trai, thờ rồng nên còn có tên là Long Hộ (*Từ hải*). Tên Giao Chỉ Đản ở *Lĩnh ngoại đại đáp* có lẽ là để chỉ một bộ phận Đản chứ không phải là ghi nhận nguồn gốc bởi vì bộ phận Đản ở Trung Hoa rất đông, và dấu hiệu đi về phía nam rất rõ như trường hợp họ Trần, họ Mạc về sau. Với chứng cứ di chuyển ghi ở *Toàn thư* thì họ Trần ở đất Mân vào khoảng thế kỷ XI, ngang với lúc Lý bắt đầu cầm quyền.

Không có xác nhận trong sử ký triều đại để chứng tỏ họ Trần là thuộc tộc Đản nhưng các bằng cứ dân tộc học dựa vào chứng liệu lịch sử, và suy đoán ngay từ lời nói và sinh hoạt của họ lúc khởi đầu khiến ta nghĩ như thế, dù là có thể khiến nhiều người mang tính tự tôn phản đối. Trong các thần tích lưu giữ ở các đền thờ vùng tỉnh Thái Bình thì những người khởi đầu họ Trần đều mang tên các loài cá: ông tổ đầu tiên (Trần) Kinh là cá Kinh, Trần Hấp là cá Chấm/Trắm, Trần Lý là cá Chép (Lý ngư), Trần Thừa là cá Dưa, Trần Liễu là cá Nheo, Trần Cảnh là cá (Lành) Canh.⁽⁹⁾ Khi Nhân Tông xác nhận “Nhà ta người Miền Dưới - người vùng sông biển”, phải chăng đó là âm vang của tên tông tộc “Người Sinh (từ sông) Nước/Thủy Sinh Nhân”? Trần Thủ Độ, người dựng nghiệp Trần, hiên ngang tuyên bố: “Ta chỉ là con chó săn thôi...” đủ cho sử quan chê nhẹ: “... tuy không có học vấn...” Ngay cả ông vua đầu, Thái Tông, cũng không thoát nhận định: “... tuy có tư chất tốt đẹp trời ban nhưng chưa có học thức...” Đây cũng là căn cứ để

ta tin vào thuyết chính Nhân Tông mới là tác giả của *Khóa hư lục* đầy ý nghĩa kinh sách sâu sắc. Nhưng Thái Tông nổi bật ở sự liêu lĩnh, xông xáo của chàng trai sông nước khi “bỏ thuyền lớn trong cõi (thuyền biển, trên sông lớn của tông tộc), chỉ đi thuyền nhỏ” xông vào đất Tống, bị lộ hình tích lại đương nhiên bứt rào cản, nhổ cọc mang về! Đến ông anh gặp mùa nước lụt, thân nhiên dùng thuyền đi châu, nhân dịp hiệp cung phi Lý. Lúc cùng khốn nổi loạn thất bại lại “dùng thuyền độc mộc, giả làm người đánh cá” đến xin hàng - và vua, qua mười mấy năm ở kinh đô, lúc đó cũng đang ở trên thuyền chứ không phải ngủ yên ấm trong cung điện lấy được của nhà Lý! Họ Trần “đời đời chuộng dưỡng cảm... nếp nhà theo nghề võ, thường xăm hình rồng vào đùi” (Nhân Tông). Và đằng sau những cá nhân nổi bật mang dấu vết xăm đơn giản là cả một tập đoàn rắn rện có tên “thái long” (rồng hoa): “Thời quốc sơ, quân sĩ đều xăm hình rồng ở bụng, ở lưng và hai bắp đùi”. Và dân ở Vân Đồn còn có dấu hiệu mò ngọc trai sau khi nhà Trần làm vua đến hơn trăm năm (1348). Đâu cần phải có nhà dân tộc học so sánh nào đứng đó để ghi chép?

Tính sông nước khiến ta xếp lại tên Yết Kiêu. Hai người nô nổi tiếng của Trần Quốc Tuấn, một tên là Dã Tượng (Voi Rừng) vì Đản có một bộ phận phá rừng lấy gỗ gọi là Mộc Đản, ngày nay qua Việt mang tên tộc Ngái/Ngải (Sán Ngải: Ngải ở Rừng). Yết Kiêu ghi bằng chữ Hán nơi *Toàn thư* thường được giải thích là Chó Săn. Có vẻ dịch giả hơi vị nể một nhân vật đã đứng tên trên đường phố chứ *Từ hải* chỉ đưa nghĩa: “chó đồng, loại thỏ ngắn hơi”. Chữ “kiêu” ở sách sử mang bộ “Mã” nhưng cũng có chữ “kiêu” mang bộ “điều”, như thế hợp với chữ “yết” kèm theo (cũng có âm đọc khác) mang ý nghĩa “tháo ra”, hay đồng âm với chữ “yết” là “cổ họng”. Ta không đòi hỏi sử quan phải là nhà điều học nhưng gộp các hình tượng từ các chữ được điều chỉnh, ta có hình dáng một con cồng cọc, con chim nuôi mang vòng thắt nơi cổ họng, bắt cá mà không nuốt được của đám dân sông nước vùng hạ Dương Tử, Tây Giang. Lúc Trần Quốc Tuấn thua quân, thấy Yết Kiêu

vẫn giữ thuyền chờ mình, thốt lên lời khen về “chim hồng hộc bay cao nhờ sáu trụ cánh”, lời liên tưởng ấy hẳn không phải là tình cờ. Tính cách sông nước cũng giải thích được sự buông thả tính dục và lối kết hôn trong thân tộc của nhà họ Trần. Lên làm vua mà con trai còn đi ăn cướp như dấu hiệu của quá khứ gần, thì người nữ chọn trai cho vừa ý thích cũng chỉ là sự tương đồng trong sinh hoạt mà thôi. Cho nên, dòng họ lên làm chủ nước, chàng cả Trần Liễu hiệp cung phi Lý lúc ban ngày ban mặt trong lần có buổi hội họp quần thần, bị nhóm nho thần cự trào đàn hặc, tuy phải xuống chức nhưng nơi chốn bị “nhờ ư” ấy lại mang tên Thượng Xuân (hai năm sau được nhắc thêm lần nữa), biểu lộ một tâm tình phơi phới, khoái trá, đẩy khích động tính dục của tập họ Trần, không tỏ ra có chút ân hận, hối tiếc nào.

Do tính cách di chuyển của tông tộc như thế nên bây giờ ta có thể hiểu tại sao sử quan phân vân về nguồn gốc Trần: Mân (Phúc Kiến) hay Quế Lâm (Quảng Tây)? Có thể trên đường phát xuất từ đất Mân, họ đã ghé vào Quảng Tây một giai đoạn. Và trước khi đến Nam Định, họ cũng đã bám trụ trên vùng Quảng Yên, với chứng tích “Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên/An Bài, Yên Hưng, Yên Bang” là đất phong cho Trần Liễu (1237) để đền bù chuyện mất vợ. Trần đến đất Việt mà ở trên sông nước thì không phải va chạm với Lý đang nắm quyền trên đất liền. Như thế cũng có nghĩa là họ hành động độc lập, chia từng khu vực quyền lực với các toán sông nước khác.

Ta không rõ các nhóm ấy tên gì nhưng thấy họ xuất hiện mang tính tập thể sông nước trong hội nghị Bình Than (1282) trên một bến sông (vũng Trần Xá), họp “vương hầu và trăm quan”, trong một ý nghĩa bao quát, thô thiển, đó là họp lãnh tụ Miền Dưới và Miền Trên (Thăng Long). Chi tiết hơn, trong tập họ đương cự Nguyên cuối 1284 có tên các xứ Ba Điểm, Bàng Hà, Na sầm, Vân Trà/Hương Trà, Yên Sinh, Long Nhân, trong đó hai hương Ba Điểm, Bàng Hà bị trừng trị sau chiến tranh cho ta suy đoán về tính độc lập của các xứ kia. Hương Trà vẫn giữ một chừng mực riêng biệt đến nỗi năm 1344 còn làm nơi

phát xuất của loạn Ngô Bệ kéo dài đến 1360. Chúng ta lại còn biết thêm rằng hương Bàn Hà là gốc của Mạc Đĩnh Chi. Trần Quý Nha (tiên sĩ 1748), tác giả *Công dư tiếp ký tục biên* không những dựa *Toàn thư* mà còn dẫn địa danh để chứng minh đất Bàn Hà là của Mạc.⁽¹⁰⁾ Trong cuộc chiến với Nguyên đã có rất nhiều người đầu hàng phe địch, Trần phải làm lơ, thiêu hủy chứng cứ nhưng còn giữ tên hai hương, vì đó là chuyện “phe sông nước” của mình, trừng trị được mà không gây biến động lớn, chứ không phải chỉ có hai nơi ấy mà thôi.

Vấn đề họ Mạc cũng khá phức tạp. Có những thủ lĩnh Mạc (không có gì chứng minh là đồng tông) đeo đẳng suốt đời Lý, qua Trần tuy ép mình làm gia thần (như Mạc Đĩnh Chi với Trần Ích Tắc) nhưng vẫn còn giữ thế lực đến Hồ, Minh thuộc, Hậu Lê, qua thời gian, lập nên triều Mạc. *Toàn thư* đã sắp xếp ra một phả hệ liên tục kể từ Mạc Hiến Tích (thế kỷ XI), và còn cả bia đá (1470) đời Lê Thánh Tông liên hệ đến làng cổ Trai của Mạc Đăng Dung, nhưng thư tịch Trung Quốc lại níu họ Mạc Cổ Trai vào với một dòng di cư khác. Mạc Kinh Thự trong tờ khai với quan chức Mãn Thanh đã kể gốc ông cha ở thôn “Trà Hương, huyện Đông Quan, Quảng Đông”⁽¹¹⁾. Có thể họ Mạc thất thế phải viện dẫn thật xa đời để làm kế nhờ cậy, chứ đến lúc cầm quyền thì Mạc đã hòa hợp với vùng trên, mang ý thức Việt rõ ràng rồi, chứng cứ là con cháu những người trên vùng biển chạy loạn thế kỷ XVI tập hợp trên các đảo ven bờ Quảng Tây ngày nay nhận mình là Việt, rồi với sự xuất hiện của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam họ đã đổi thành Kinh.⁽¹²⁾ Nhưng dù sao thì Mạc Hiến Tích ve bà thái hậu mà không ai dám xử, Mạc Đĩnh Chi trên xứ Bàn Hà bị xóa sổ, thuộc về dân làm nô mà không sao cả, còn đỗ trạng, đi sứ, tất cả chứng tỏ một vài họ Mạc đã có quyền lực riêng biệt trên một vùng đồng ruộng, sông nước làm kiên cố các chính quyền ở Thăng Long. Cũng có thể với thế lực địa phương khó khu trừ đó mà Trần Quốc Tuấn bao dung, đưa thêm một cánh tay an toàn cho họ Mạc, với dụng

ý lấy vây cánh trong âm mưu chống đối dòng làm vua để trả thù nhà theo lời dặn của cha.

Một thế lực khác dễ lẫn với Trần Thiên Trường vì cùng họ: Trần Khánh Dư ở Chí Linh. Không thể lẫn được vì các sự kiện tiếp nối đã chứng minh. Trong câu chuyện ông bán than vua vời không tới, kể như một sự tích truyền kỳ thú vị, sử quan nhắc lại chuyện Trần Khánh Dư tham gia đánh quân Mông Cổ, rồi thăng quân Man ở vùng rừng núi (?), được trao chức Phiêu kỵ tướng quân, chức chỉ dành cho hoàng tử, hợp lý, vì lúc này Khánh Dư được coi là “Thiên tử nghĩa nam” - con nuôi vua. Chỉ bấy nhiêu đó cũng đã thấy chút khác biệt với họ Trần Thiên Trường. Cho nên “bị đuổi” về lại Chí Linh, Khánh Dư không phải chỉ là anh bán than nghèo khó vì chính sử quan cũng chép về “chiếc thuyền lớn chở than củi” xuôi sông lớn ra biển giữa nước triều gió mạnh - thuyền như thế thì chủ nhân không cần phải “Một gánh tiền khôn quấy tếch ngàn” làm gì. Nhân Tông than thở “Nam nhi mà đến nỗi này!” là nhìn vào vị trí chủ nước của mình liên hệ đến ông cựu “nghĩa nam” chứ không phải vì ông bán than đội nón lá, mặc áo ngắn!

Khánh Dư bị thất sủng vì trai gái với bà công chúa, dâu ông mang chức vụ công là “Quốc công tiết chế” thống lĩnh quân đội toàn quốc nhưng bên trong luôn nuôi chí trả thù cho cha. Vua “sợ phật ý Quốc Tuấn mới sai người đánh chết Khánh Dư ở hồ Tây”. Nhưng ông lại ngầm bảo đánh nhẹ, không phải vì thương nghĩa nam mà vì thế lực Chí Linh, chứng tỏ là đã “xuống chiếu thu hết quan tước, tịch thu tài sản không để lại một chút gì” mà vẫn còn đất ở Chí Linh vì “châu Chí Linh vốn là của riêng của thượng tướng Trần Phó Duyệt”, chắc là cha Khánh Dư, vua không thể đụng tới được. Ngày nay, trên bản đồ hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương hầu hết các xã đã bỏ tên xưa, lấy tên các nhân vật lịch sử, kể cả những người thời nay, trong đó có tên Nhân Huệ (Vương) ở một góc hợp lưu của sông Thái Bình và Kinh Thầy. Những hành động về sau của ông tiểu thủ lãnh: phối hợp quyền lực và

mưu mẹo bán nón Ma Lô, cai trị đất Vân Đồn theo cách “gà chó đều kinh” ở cửa khẩu tiền bạc của đất nước, rồi biện bạch với vua về hành động của mình, rằng “dân, lính là vịt dành làm vật nuôi cho tướng là chim ưng”, khi bị vua “rầy la” bỏ về xứ yên lành, tất cả chứng tỏ đó không phải là hành động ngang tàng của một cá nhân mà là biểu tượng của một thế lực địa phương miền biển. Thế lực đó rồi sẽ tàn lụi khi nhóm Trần-làm-vua tóm thâu quyền hành lãnh thổ, chứng tỏ về sau không thấy dấu vết con cháu Khánh Dư đâu hết. Có thể do đó Trần Minh Tông làm thơ vịnh “... Nhân Huệ vương trang” mới có câu (dịch): “Một góc biển trên bản đồ đã theo giáo hóa của nhà vua”⁽¹³⁾. Xác nhận như vậy cũng phải bởi vì trong trận đánh Chiêm (1312), ông tướng ngang tàng hoảng hồn khi Anh Tông nghe lời tâu của Đoàn Nhữ Hài đã nổi giận chặt chân giám quân của Khánh Dư! Sợ, tuy vẫn còn có một cánh quân riêng đi theo chiến dịch.

Sống riêng biệt trên sông nước, Trần không hề chuẩn bị mở rộng quyền hành trên đất liền. Nơi ấy đang có một triều đình, dù sao cũng là một trung ương cố gắng kết tập theo mẫu hình Hán Đường Tống một cách thô thiển với các ông “thư” gia làm tính, viết chữ (Hán), học kinh Phật và Nho, tập tành làm thơ, đi thi, leo lên từng cấp bậc trong triều đình... Trần Thủ Độ “không có học vấn” như sử quan chỉ rõ, có lấy nước cho họ Trần thì cũng chỉ bằng vào âm mưu thu xếp và từ quyền lực của tập đoàn. “Nhà Trần Lý nhờ nghề đánh cá nên giàu...” Người đời nay có thể thắc mắc không biết họ đã tổ chức việc đánh bắt, phân phối như thế nào, có giống như tổ chức đầu-nậu gần đây không, có liên kết nghề nghiệp riêng với tổ chức thương mại, cướp biển hay không, để tạo thành uy thế khiến “người quanh vùng theo về, nhân có quân chúng, cùng nổi lên làm giặc”. Vậy là họ Trần đã bắt đầu đặt chân lên đất liền tuy đại bản doanh vẫn còn là một tập hợp bèn bồng của thuyền bè đông đúc, chưa hẳn có tên riêng: ấp Biển/Hải Ấp. “Ấp” không phải nhỏ như ngày nay mà là một đơn vị bám chân trên đất liền, đủ thế lực, để khi nổi dậy cũng khiến vua Lý phải thân chinh. Tước

phong Thuận Lưu Bá cho Trần Tự Khánh với nghĩa “xuôi dòng” cũng cho thấy tính lưu động sông nước của nhóm Thuận Lưu.

Vương tử Sảm (Huệ Tông về sau) lấy cô Hai ở ấp Biển khiến Trần có cơ hội xen vào triều chính Lý với chức tước ông vương tử tay trắng, phong ấu để làm-của cho hôn ước. Sự can thiệp vào chính tình Lý khiến Trần triển khai thế lực trên bộ, chiếm đất Lưu Gia của dòng Lưu Khánh Đàm, thái úy đời Lý.⁽¹⁴⁾ Lưu Gia với chủ mới mở ra hẳn thành hương Tinh Cương, đất chôn ông thượng hoàng chưa từng làm vua và ba ông vua đầu, với dân làm đội quân nòng cốt của họ Trần lúc sơ khởi, đất sẽ được nâng lên thành phủ (Long Hưng). Bên kia sông Hồng, hương Tức Mặc xuất hiện trên chính trường (1210) như một vị thế kém quan trọng hơn nhưng khi chiếm được chính quyền, Trần đã sai Phùng Tá Chu đến xây nhà cửa, cung điện (1239) để trở thành phủ Thiên Trường, nơi cất cung Thánh Từ của thái thượng hoàng, chốn kinh đô thứ hai của Trần. Dòng chính đã có đất thì các vương hầu chậm chạp cũng phải lập điền trang (1266) để thành điền chủ tiếp theo, bỏ nghề sông biển. Hệ thống trang điền của vương hầu Trần mà Ngô Sĩ Liên kể ra rõ ràng nằm ở vùng biển. Ở Miền Trên, trừ các vùng của Lý chuyển qua, các thế lực địa phương vẫn còn đó, như chuyện về Đỗ Tế, ông chủ ấp Hợp bị đuổi (1216 ĐVSL), nhân Trần bần chiếm ngôi, mười năm sau trở về đất cũ để cho con cháu dựng bia đá xác nhận (Đỗ Năng Tế) có chủ quyền trên “hương Bình Hợp”, nịnh bợ nâng lên làm “ấp thang mộc” như là thuộc dòng họ nhà vua!⁽¹⁵⁾ Trần Nhật Duật có lấy tiền đồn chống Nguyên là đất của công chúa Phụng Dương trên vùng Ngã Ba thì lúc rút lui cũng phải luôn lọt qua vùng “Man Lão” mới gặp quân nhà. Đến cuối đời, Nghệ Tông từ Thăng Long trốn chạy lên trấn Đà Giang cũng phải nhờ Man Lão che giấu! Sự giàu có của chủ đất Miền Trên lại nổi bật khi Trần suy yếu, lúc ông vua phải sai người trông tỏi cung đốn cho việc chi tiêu riêng, thì nhà giàu Đình Bảng (đất dòng Lý), Nga Đình (Quốc Oai, đất nô Chàm) vào cung đánh bạc ngang ngửa với vua.

Trần lúc đầu cũng phải ì ạch mới ngoi lên được trong tranh chấp. Biến động tranh giành quyền lực ở Đại Việt được thấy rõ hơn qua những ghi chép thô phác còn giữ ở quyển *Đại Việt sử lược*, đại loại kể chuyện đánh nhau theo tính chất cá nhân, tập nhóm nhỏ chứng tỏ thực trạng tranh chấp lúc đương thời, với những chi tiết lặt vặt khá tức cười được lặp lại: trói người bằng dây thép, “trói bằng dây thép năm vòng”, người bị trói vẫn mang cả vòng dây thép nhảy múa vui đùa! Loạn từ những năm cuối thế kỷ XII, nhà Lý lúc đầu còn đủ khả năng huy động những lực lượng lớn (như 12.000 quân đánh Sơn Lão năm 1185) nhưng càng lúc càng đuối sức. Sự việc tỏ rõ trong trường hợp thanh lọc mang dạng đầu voi đuôi chuột để lấy người về cho nhà nước năm 1198: “(Đàm) Dĩ Mông triệu tập tăng đồ trong xứ lại nơi kho thóc, để vài chục người có danh tiếng làm tăng, số còn lại đánh dấu vào tay bắt hoàn tục”. Lúc còn lớn quyền, Lý đi đánh nơi nào vẫn phải nhờ đến các tập hợp địa phương, cho nên khi sa sút thì các nhóm này lại nổi lên như ong.

Nổi bật lúc đầu vì phải chịu đựng áp bức lớn, và khá thuần nhất vì nguồn gốc xuất phát và sự kì thị kia, ngoài nhóm Hoa Lư uất ức vì bị hạ giá còn có các nhóm cựu tù binh Chăm trong thế kỷ XI đến lúc này vẫn giữ được tiếng nói, phong tục riêng. Đó là nhóm “giặc Đại Hoàng” mà địa danh (hoặc nói gọn: “hoàng” kèm danh từ chung: châu/sông/người-sống-ở) chỉ hai nơi: vùng Hoa Lư và khúc sông Hồng bao gồm phủ Lý Nhân cùng với sông Đáy, chắc đã gây nên lúng túng của sử gia xưa nay. Loạn Đại Hoàng của Phí Lang xuất phát (1203) từ việc những người này bị bắt xây cửa Đại Thành (tất là của thành Thăng Long), nghe nơi khác nổi dậy nên “trốn về làm phản”. Con cháu tù binh thì phải xây thành trì cung điện, nên “Đại Hoàng” ở đây là của vùng hành cung Lý Nhân, địa điểm lập ra để trông coi nhóm tù binh Chăm ở vùng có chùa Bà Đanh - Đinh Xá. Loạn có tướng giặc Phí Lang lúc đầu hàng (1205) dẫn theo đến hơn 170 “hào trưởng” rồi hai năm sau lại nổi dậy tiếp. Nhưng sử quan ghi chiến trận

đều ở vùng gần Hoàng Giang của Hoa Lư, kể cả lúc Phí Lang chiếm hành cung Ứng Phong ở hạ lưu sông Đáy nên ta ngờ rằng họ đã phối hợp được với cuộc loạn của “kẻ mạo danh con cháu Đinh Tiên Hoàng” trên vùng Thanh Nghệ từ năm 1198, và kéo dài dấu vết đến năm 1214, Trần thẳng (1215 ĐVSL ghi: thua). Có nhóm phía tây kinh thành, vùng ông thần Lý Phục Man với tướng quân Cam Giá Phan/“phiên” Cự, nhóm vùng phía bắc nơi mang dấu vết xây cất của tù binh, một lúc được Nguyễn Nộn chiếm lĩnh, thu phục tướng Chàm Phan/“phiên” Ma Lôì được sử quan khen “có tài chủ động đánh thẳng, dùng binh như thần”. Không phải chỉ tên người mà có cả tên sản phẩm nón Ma Lôì danh tiếng, không biết có phải nơi viên tướng kia đã là chủ nhân hay không. Nhưng có lẽ cũng bởi gốc tù binh lạc loài mà tất cả đã không làm nên việc lớn.

Loạn quân tập hợp thành nhóm mang tính khu vực mà dấu hiệu danh xưng còn ghi lại cho thấy sự xáo trộn lớn là ở vùng hạ du, lúc này nổi bật trên chính trường: nhóm lộ/hương/châu Hồng, Khoái, Nam Sách, Thuận Lưu (của Trần)... Vì thế ta không lấy làm lạ về sự kiện Trần Lý bị các nhóm khác giết. Họ Trần lúc đầu cũng chỉ là “giặc” để bảo vệ bản thân, để tồn tại, và có lẽ từ tính thuần nhất của tập hợp bộ tộc, của khả năng chống chọi với sông nước, thiên nhiên, họ có sức mạnh ban đầu để bung ra, phát triển lớn. Tuy nhiên lại cũng không phải có được sự dễ dàng, suôn sẻ trên đường tiến chiếm quyền lực.

Trần Tự Khánh lên thay Trần Lý, không nhiều tự tín cho đến khi móc nối được với thế lực địa phương Lý trở cờ như Phùng Tá Chu, Phạm Kính Ân, với các nhóm cung đình và các tướng tù binh Chàm tan rã, như “tướng quân Phù Lạc” (vùng quanh Phù Đổng với các tên “phù”?) là Phan/“phiên” Thế (1214), “Tướng quân Cam Giá” Phan/“phiên” Cự, thượng tướng quân Phan/“phiên” Lân, người được *Toàn thư* tán dương, cho là năm 1217 cùng với Tự Khánh “xếp đặt quân ngũ, chế tạo binh khí, luyện tập võ nghệ, quân thế dần dần phấn chấn”. Rồi rằm buổi đầu cho thấy Trần lại cũng xung đột với nhóm

của phe ngoại như Tô Trung Tự, hay chống với chính các người dưới quyền diên đảo đổi thay phe phía theo tình hình nhìn thấy trước mắt, như Phan Lân bị giết (ĐVSL ghi thời điểm lịch lạc: 1214) vì chạy theo Nguyễn Nộn, ông Hoài Đạo Vương trên đất Thuận Thành. Phan Cự “làm phản” (1214) bị bắt nhưng đánh nhau cho Trần Tự Khánh bị chết (1220) nên được truy phong vương tước do “chết vì nước”. Thế nhưng việc Tự Khánh nắm được tập đoàn vua Lý - cũng phải trải qua giai đoạn lọc lựa các ông hoàng kế nghiệp, cuối cùng chọn được con bài vương tử Sảm, chịu cho rước Trần thị về cung - đã khiến ông có danh nghĩa phát triển sức mạnh tông tộc để khi chết đi, Trần Thủ Độ có cơ hội thay đổi triều đại. Sức mạnh đó toàn là ở lực lượng đường thủy, được nhận rõ trong các cuộc tiến quân, cả trong việc tạo thuận lợi cho quân thủy như trong trận đánh Nguyễn Nộn (1218), phá vỡ đê để “quân theo thế nước tràn vào”.

Với tình hình đó thì việc ông vua đầu đời bị chê “chưa có học thức” cũng là phải lẽ. Con vua, cháu chúa ra ngoài cung ăn cướp, đánh nhau tay không, lại cũng nơi bến nước bờ Đông! Điện vua, nhà vương hầu lương tuồng không tưởng thành phân cách để người nửa đêm gà gáy lên vào nhà cướp gái (Trần Quốc Tuấn) hay cậy thân tình gõ cửa bày tỏ công việc (bà Thụy). Bà cựu Huệ hậu, vợ ông tế tướng đương thời, đi láng quáng bị lính chặn lại, về khóc lóc với chồng. Yến tiệc triều đình để cho mọi người say khướt, “có người đội mo nang, cầm dùi làm từ lệnh... dang tay mà hát”. Vương víu với đám đông bình thường khiến vua làm lễ gả con gái cũng muốn phô bày cho mọi người cùng biết (1251), và còn kéo dài tới chuyện tang lễ Nhân Tông (1310), người xúm lại chặt ních như đi xem đám ma nhà giàu! Vua không chịu an tâm tù túng trong cung điện, Thái Tông vẫn ở trên thuyền một thời gian khá lâu, Thánh Tông đi coi chữa cháy nhà dân, Anh Tông đêm tối đi chơi bị du đảng ném đá bể đầu! Thế mà mặt khác, chỉ không lâu tổ chức triều đình, xứ sở vượt lên trên cả Lý, vua thông thạo kinh Nho, kinh Phật, làm văn chữ nôm. Tại sao? Sử quan khen ông vua đầu, khởi

phát thấp mà tiến trình xa, nhân dịp gán cho “tính trời” siêu hình cũng tán tụng luôn hiệu quả “Thánh học” của phe Nho mình. Thật ra mọi việc cũng chỉ là tuân tự nhiên tiến trên nền tảng phát triển 200 năm của Lý để sử quan mỗi khi được dịp đều không bỏ qua: hội thề tổ chức liên tục thành thường lệ, tổ chức kiểm kê đình số ở đơn vị thấp nhất, tổ chức bên trong cung đình, sử dụng hoạn quan như điểm xuất phát xuyên suốt của quyền hành trung ương, tổ chức lãnh thổ, thi cử thu dụng người văn học trong thế mở cửa từ phía biển, qua chiến tranh...

Có những phát kiến tốt đẹp, tạo ảnh hưởng lâu dài nhưng nhìn kỹ thì chỉ là phó sản của một toan tính khác. Như vấn đề khơi sông, đắp đê, vấn đề thủy lợi theo cách nói ngày nay. Đê thì trước kia cũng đã có nhưng rải rác tùy thuộc vào các thế lực lãnh chúa điền chủ trong vùng. Nhưng với Trần thì đắp đê lần đầu được nhắc tới là năm 1248, gọi là “để ngăn nước lũ tràn ngập” nhưng chủ yếu “từ đầu nguồn đến bờ biển”, rõ rệt là một hình thức làm đường giao thông nối kết trú sở mới của họ Trần là Thăng Long với quê hương cũ ở Miền Dưới, khu vực Thiên Trường! Thăng Long là đất địch hôm qua, còn có dân chúng thấy ông chúa cũ đi chơi xúm lại kêu khóc nhưng là trung tâm của phần đất mới chiếm được, khác với khu sông nước căn bản, vững chắc hơn nhưng lại nằm bên lề của vùng quản lý mới. Việc nối kết hai nơi bằng đường đất - có thể nhiều nơi chỉ là nối các đoạn đê có sẵn, đã khiến Trần an tâm với nơi ở mới, làm quân bình mới âu lo về tương lai. Việc ấy cũng được thực hiện cùng năm với “việc lấp các khe kênh, mở đường ngang dọc nhiều không kể xiết”. Đó là chủ trương của Trần Thủ Độ, mang ý nghĩa phong thủy với sử quan nhưng thật ra với ông, là có tác dụng khiến các địa phương mất tính cô lập, giúp diệt trừ các thế lực nơi ấy theo cách ông “đi xem khắp núi sông cả nước, chỗ nào có vượng khí đế vương thì dùng pháp thuật để trấn yểm”. Bảy năm sau (1255) lại có việc đắp đê ở Thanh Hóa, đặt các chức quan hà đê trên khắp các lộ. Công việc trị thủy do đó thành hình trên khắp cả nước,

mở rộng quyền trung ương lớn hơn triều trước, đưa đến việc khai thác trung châu trên diện rộng.

Như thế một chủ trương chính trị đã trở thành một chính sách kinh tế có hiệu quả lâu dài mà cũng sẽ là hệ lụy cho các triều đại cai quản vùng đồng bằng sông Hồng này. Đê đắp càng cao theo lòng sông có phù sa bị giữ lại, khiến lụt lội vỡ đê càng mang tác hại nặng nề mà người ta lại không dám phá đê để bồi đắp đồng ruộng ngày càng cạn kiệt màu mỡ và càng nằm sâu hơn lòng sông khiến mỗi đe dọa chết vì nước càng lớn hơn. Vấn nạn này đang được lặp lại ở phía nam khi các nhà trị thủy sông Hồng mang kinh nghiệm chiến thắng thi hành trên đất phù sa Cửu Long, chỉ cốt lấy lúa gạo xuất khẩu, không quan tâm đến những lời phản bác rứt rề tội nghiệp! Họ chưa từng biết đến đề nghị ngược đời: phá đê sông Hồng để cứu lụt nơi này!

Kết quả nối kết hai kinh đô trên đồng, dưới biển đã đem lại thành công cho họ Trần sâu xa hơn là ta tưởng. Thăng Long đem lại vị thế chủ nước, bắt buộc vua, hoàng tộc thu thái kiến thức, từ đó mở rộng đất nước theo hướng văn minh. Thiên Trường giữ lại truyền thống dụng võ, có người dân chỉ được quyền làm lính trong đội quân nòng cốt Tinh Cương, Thiên Thuộc, mở rộng ra là cả một lực lượng thủy quân làm chủ suốt vùng sông biển ngay trong những lúc thất thế. Thuyền chở vua quan thoát tay giặc, quân trên thuyền tránh né khi giặc tấn công rồi quay trở lại chiếm lĩnh trận địa tạo chiến thắng. Tất cả những trận thắng quyết định đều là trên đường thủy. Có gì lạ khi Trần Quang Khải ca tụng Chương Dương, Hàm Tử dù chưa phải nhắc tới Tây Kết, Vân Đồn? Và trong khi chống đối để phát triển lực lượng, bảo vệ đất đai, Trần chắc không ngờ rằng họ sẽ đem lại ba “nhân vật lịch sử”, ba “anh hùng dân tộc” cho Đại Việt: Triệu Quang Phục, Trương Hống, Trương Hát. Truyện tích của nhân vật nào được họ Trần phong tặng để nhờ cậy thần linh yểm trợ chống Nguyên cũng đều được trưng dẫn gốc gác sách sử, thế mà ông Triệu Quang Phục bỗng nhảy ngang ra từ đời Trần với Lý-Đệ tử-Phật, được phong làm hoàng

đế Cõi Trên bởi chính một hoàng đế Cõi Dưới, ngược ngạo không theo một nguyên tắc nào cả. Trần chẳng cần đếm xỉa gì đến nguyên tắc Nho ấy, chỉ vì họ thấy đã lên cấp ở trần gian thì cũng phải nâng cấp cho kẻ được Con Rồng Bản Mệnh của tông tộc họ bảo hộ trên Cõi Thiên. Thế là ta có một ông hoàng đế Ma-da được thờ cúng, xuất hiện từ đầm lầy, hóa thân vào trong sóng biển, kéo theo hai ông thần sông nhỏ hơn với tước vương cho cân xứng và để phát lời thơ thần phù trợ: “Nam quốc sơn hà...”

Nhưng thế quân bình của hai trục kinh đô đó rồi có lúc phải gãy đổ. Thăng Long với vị thế quan trọng thường trực phải lấn lướt Thiên Trường, nơi an dưỡng của ông vua về hưu. Miền Dưới trở thành thứ yếu từ thời điểm điển hình là lúc Anh Tông từ chối xâm hình rồng trên đùì (1299). Họ Trần đã làm chủ nước đến 2/3 thế kỷ rồi thì không vì lẽ gì lại cứ phải mang dấu vết của thời ngụy lạn xưa kia? Không phải chỉ con cháu từ chối “truyền thống” mà người thế hệ trước cũng không còn vững tin nữa. Nhân Tông có thể đòi truất phế ông con say rượu vì điều đó hợp với tính cách đương thời, nhưng khi Anh Tông trốn mất thì đành bảo “xâm cho Quốc Chấn”, như một hành động gượng gạo để giữ thể diện, khỏi phải thú nhận mình lạc hậu với thời thế mà thôi. Truyền thống phai nhạt dần lan đến cấp dưới: từ 1323 quân sĩ không xâm hình rồng nữa, khả năng đi biển yếu đi cho nên trong chuyến viễn chinh 1376, Duệ Tông đã phải cúng cung nhân Nguyễn Bích Châu cho thần Po Riyak của kẻ địch để cầu mong được thuận buồm xuôi gió!

Tình hình bên ngoài bản thân gia đình ông vua cũng đổi khác. Mối đe dọa của quân Nguyên vẫn còn đó nhưng các chuyến giao tiếp sứ thần đã làm dịu sự căng thẳng, một phần vì ngay chính dòng máu lấn lướt của Mông Cổ cũng đã hạ xuống ở Bắc Kinh. Các tướng lĩnh, nhân vật chủ chốt trong chiến tranh chống Nguyên lần lượt biến đi hay tàn tạ. Trần Quang Khải chết trước, khá sớm (1241-1294), đến Trần Quốc Tuấn (1300), Nhân Tông (1308), Trần Nhật Duật (1254-1330), lúc sống không làm gì hơn là giữ nhà cho vua đánh giặc (1312). Trần

Khánh Dư khá thọ (chết 1339) còn theo vua hành quân (1312) nhưng đã biết sợ trước các thế lực mới nổi lên. Mỗi lo phương Bắc nhẹ đi thì chuyển qua sự chống đối phía tây với tập đoàn Thái trản xuống, và trở lại sự lấn lướt ở phía nam “dễ đánh” (nhận định của Trần Khắc Chung) để Đoàn Nhữ Hài, đại diện lớp nho sĩ tuy còn ở địa vị gia thần nhưng nương theo sự phát triển đất nước lọt được vào triều chính, nhân đó dựa hơi vua lấn lướt công thần, hoàng tộc Trần, đe dọa Trần Khánh Dư ngay trên chiến địa.

Nguyên tắc truyền ngôi “thuần chủng Trần” cũng không được duy trì nữa vì Minh Tông (lên ngôi 1314) là cháu ngoại Trần Bình Trọng, nghĩa là chỉ mang dáng Trần ở bề ngoài chứ thực có phần là gốc Lê của Lê Hoàn! Nhìn ở khía cạnh này ta dễ hiểu nguyên do vụ Minh Tông giết Quốc Chấn, cha vợ mình (1328). Tập hợp triều chính đã đa tạp, truyền thống “thuần chủng” đã phai nhạt thì việc Quốc Chấn đòi chờ hoàng hậu, con mình, sinh con rồi mới lập thái tử không còn có thể đứng vững vàng nữa. Hình như đây lại còn có nguyên do là sự xung đột giữa hai gia đình Quốc Chấn và Nhật Duật, khi sử nhắc chuyện nô tỳ của Nhật Duật không những chỉ bị ức hiếp ngoài sông mà nô của Quốc Chấn còn xông cả vào nhà giữa của Nhật Duật để bắt người khiến bà tướng phải than trách chồng quá nhu nhược. Minh Tông lại là con nuôi của Nhật Duật, phe phía thật rõ ràng. Con (hay em) của Nhật Duật đã tố cáo Quốc Chấn mưu phản, và khi sự việc vu cáo vỡ lở cũng phải đợi vài năm sau (có phải là sau khi Nhật Duật chết đi, 1330?) Rồi khi gia nô của Quốc Chấn trả thù thì chỉ nhắm vào gia nô, vào loại Trần “giả” như Khắc Chung chứ không thấy len tới nhà đại vương tế tướng. Nhưng quan trọng hơn, là sự việc đã động đến ông vua biết mình vốn không phải “thuần chủng”. Cho nên khi thấy tố cáo cha vợ âm mưu làm phản thì giết ngay, không chịu nghe lời can của Phạm Tông Mại để ba mươi năm sau còn hối tiếc. Quốc Chấn mang trên đùi dấu vết rỗng xăm tình cờ hồi ba mươi năm trước, chắc không ngờ rằng đó là chứng cứ của một thời đã qua, chứng cứ chết

người vì làm cản trở tiến hóa, chỉ còn đường phải hủy diệt mà thôi. Và ngay trong truyền thống không xa xưa gì, truyền thống mới tạo lập thời tông tộc lên ngôi cửu ngũ, là ăn chay, tu Phật mà Minh Tông cũng tỏ dấu thờ ơ, ngăn cản không cho hoàng hậu đi tu khi mình chết đi.

Ý thức thuần chủng Trần dành cho ngôi vị tối cao lại một lần phai nhạt đến mức xóa nhòa khi Dụ Tông mất (1369), Dương Nhật Lễ lên ngôi vì là con (ghê) của một ông hoàng thái tử Trần. Họ Dương được ghi trong sử có lẽ vì các biến chuyển về sau chứ tình hình có dáng giống như Minh Tông xưa, Nhật Lễ làm vua vẫn mang họ Trần, nghĩa là sự truyền ngôi khá thuận thảo. Tên “Vong Danh” mà Hồ Nguyên Trừng sử dụng⁽¹⁶⁾ khi nói về ông vua rủi ro này là một dấu vết phủ nhận rõ rệt hồi sau. Lúc đầu bà thái hậu đã ủng hộ, tông thất Trần chỉ chống đối khi thấy có cơ nguy đến tính mệnh họ vì ông vua mới muốn trở lại họ Dương. Nghệ Tông, người sẽ lật ông, chỉ bỏ chạy khi nghe lời cảnh cáo “người ta muốn hại ông...”, và khi thẳng thế vẫn tỏ ra vị nể Dương, để tin tức ra vào thông thả khiến ông này có thể lừa gọi kẻ phản bội vào nhà để giết. Người “phản bội” đó, Trần Ngô Lang - mang dấu vết họ Trần chính hiệu, đã tỏ ra rất có uy tín lúc đương thời vì được Nhật Lễ giao quân quyền, và cũng từng xuất hiện khi sử nhắc chuyện ông khinh rẻ một thượng tướng (1335), có nhà cho Dụ Tông ghé trên đường rong chơi (1366). Thế mà khi Nhật Lễ thất thế, gọi đến ông vẫn vào, quỳ xuống cho ông vua thất thế bóp cổ chết. Đến lúc đó Nghệ Tông mới chịu giết Nhật Lễ. Có cách nào giải thích khác về uy thế thực sự của Nhật Lễ trong triều Trần hay không?

Nhưng vấn đề đối với chúng ta ở đây là khi dấy quân chống với Nhật Lễ, Nghệ Tông phải lên miền trung du, phối hợp với quân Thanh Hóa trước rồi mới về vùng Thiên Trường cỗi gốc. Miền Dưới không còn là trung tâm chủ lực của Trần nữa. Lúc này lối khai thác tính chất bồi lắng của hệ thống sông Hồng, Thái Bình đã khiến cho cả vùng căn bản của họ Trần nằm sâu trong đất liền, dẫn theo cơ nghiệp truyền thống của họ càng bám vào Thăng Long với tính cách trung tâm Đại

Việt của nó. Trần Quốc Kiệt, rõ ràng gốc lớn của thân vương Trần (dòng dõi Trần Quốc Tuấn?), coi lộ Tân Hưng (vùng Thái Bình) đã đắp đê ngăn nước mặn lấn đất biển thành ruộng (chuyện năm 1404, nhắc về trước). Vương hầu Trần mở rộng trang điền của mình theo cách đó, và đã thấy dấu hiệu tiêu cực của công trình đắp đê khiến nước không vào đồng, không cứu được hạn hán, gây đói khổ ảnh hưởng đến đám gia nô sống ở các nơi đó phải vùng lên nổi loạn (1343, 1354) với các nhân vật nổi bật: Ngô Bệ (1344-1360) và một người tên Tề xưng là cháu ngoại Hưng Đạo Vương, gọi lại một mối rối loạn cung đình cứ tưởng đã chìm khuất từ lâu. Trấn Đà Giang mà Nghệ Tông đến lánh nạn giữa những người “Man”, có lẽ là liên hệ đến thái ấp ban cho con gái Trần Thủ Độ trước kia, nhưng lực lượng chủ chốt để lật đổ Nhật Lễ có bà công chúa Ngọc Tha đây nam tính cầm đầu lại là ở hương Đại Lại, Thanh Hóa, đất của họ Lê/Hồ từng cung cấp hai người con gái làm cung phi cho Minh Tông, ông vua Trần lạc giống. Bà công chúa Ngọc Tha đóng vai chủ chốt trong việc phục hồi cơ nghiệp cho họ Trần, sau được gọi tưng là “Hương thơm của đất nước/“Em gái cứng của vua”/Quốc Hĩnh, từng bảo Nghệ Tông: “Anh đi đi, em sẽ mang bọn gia nô dẹp nó cho!” thế mà lại chạy về Đại Lại, tìm gia nô ở quê mẹ mình! Sử quan ghi thoáng qua địa danh ấy nhưng ta rằng Nghệ Tông thành công là nhờ lực lượng nơi này, cũng là cội gốc của mẹ ông - một trong hai cung phi họ Lê của Minh Tông, nơi có người khởi nghiệp thay thế Trần: Lê/Hồ Quý Ly.

Tháng Mười 2006

III

Ả TRẦN, MAI KIỆN, HỒI HỘT - PHÍA KHUẤT CỦA SỬ-ĐƯỢC-KÝ

Giữa năm 1289, trong thời gian bình công luận tội về trận chiến với quân Nguyên, sử quan ghi rõ có hai hương Bàn Hà và Ba Điểm vì “quân dân” hàng giặc nên quân thì bị đồ làm lính của vương hầu, dân bị buộc làm nô tỳ cho các quan lớn trong triều. Và nói thêm: “Trước kia, người Nguyên vào cướp, vương hầu, quan lại nhiều người đến doanh trại giặc xin hàng. Đến khi giặc thua, bắt được cả một hòm biểu xin hàng. Thượng hoàng (Thánh Tông) sai đốt hết đi để yên lòng những kẻ phản trắc”. Tuy nhiên sử quan cũng không thấy rằng Thánh Tông đã mua sự an toàn của dòng chính trong họ mình bằng hành động có dáng bao dung kia.

Tuy là không kể rõ từng “vương hầu” (anh em thân thuộc) khác nhưng không thể phủ nhận các tang chứng rành rành nên phải có thái độ đối với những người mang tăm tiếng rõ rệt: Trần Ích Tắc, Trần Kiện (cháu nội Trần Liễu), Trần Văn Lộng (cháu Trần Thủ Độ). Còn có Trần Di Ái nữa, nhưng việc đã xử xong tức thời rồi. Hãy nhìn xem cách xét xử để rõ tình thế.

Sau những năm bị bức bách sang châu, đến 1281, Thánh Tông (thượng hoàng, và đối với Nguyên là vua Việt) bắt đặc dĩ phái một sứ bộ sang Nguyên, cầm đầu là ông em họ Trần Di Ái. Gặp dịp chộp được một tôn thất Trần, Nguyên liền ra lệnh thay thế Thánh Tông, cho Di Ái về nước (1282) theo bước sứ thần Sài Thung đã mang 1000 quân nghênh ngang đến Thăng Long trước (1281), để truyền báo lệnh thiên tử lớn. Toan tính của Hốt Tất Liệt không thành, vả lại đâu có nề

hà gì một con cờ thí nhỏ, nên toán “Việt gian” không có quân bảo vệ khiến ngay chính sử quan chỉ ghi bình thường “... bọn Trần Di Ái đi sứ về nước”. Lê Tắc cũng nhận rằng Di Ái (hiểu là toàn sứ bộ) “sợ, ban đêm trốn về nước” - không có quân hộ tống. Kết quả thấy rõ: hai tháng sau, Di Ái (được sử đổi tên, ghi là “Ai”) bị đề làm lính Thiên Trường, nhân viên dưới tay bị đày vào đơn vị Tổng binh. *Không có ai bị giết hết.* Thánh Tông đã xử sự rất đúng. Sao ông không cử mấy ông em ruột (khác mẹ) như Trần Nhật Duật từng được ca tụng là một Quách Tử Nghi của Đường, một mình đi vào đất địch với lời nói hiên ngang: “Nếu nó giáo giở với ta thì triều đình còn có vương khác đến”? Sao không cử Trần Ích Tắc cho tiện thể lộ mặt chống đối khỏi phải dài dòng về sau? Hay gửi Trần Quang Xưởng khuất lấp mà tên lưu lại sử sách chỉ nhờ một gia thần gặp lúc đặc thế? Gửi đi một ông em họ là Thánh Tông cũng đã có ý nghĩ dùng một con cờ thí tồi ròi. Ông biết phần lỗi có ở mình dù đó là do tình thế cực chẳng đã. Cho nên đày ông em, tiếng là làm “lao công chiến trường” nhưng ở quân Thiên Trường của nhà mình thì chỉ là về quê ghi sổ sách tôm cá tanh tươi, than củi đen điu mà thôi. Các nhân viên khác của sứ đoàn hưởng lây ân huệ từ đó để khỏi phải chết phanh thây, xẻo thịt.

Với tình hình “phân biệt đối xử” như vậy nên sau cuộc chiến, Trần Kiện, Trần Văn Lộng phải đổi làm họ Mai trong lúc Trần Ích Tắc chỉ bị chê là nhát như đàn bà mà thôi. Trần Kiện có cái thù của ông nội thêm mối hận mới là giành gái với Trần Đức Việp (em Nhân Tông, ông vua đương thời thực thụ đối với dân Đại Việt). Thế rồi phải trấn giữ ở đất xa, thật thuận tiện cho ý nghĩ đầu hàng được thực hiện - Trần Văn Lộng chắc cũng một phần giống như thế. Sử quan phục vụ chủ Trần nên không cần nhắc đến một gia thần của Kiện mà sử gia ngày nay một thời chà đạp, đến nay vẫn còn lẩn cấn để nêu danh yêu nước của mình, cam chịu mù kiến thức thay vì tìm chút sự kiện của thời đại không thấy ở đâu khác: Lê Tắc chỉ nổi danh (xấu) vì một quyển sách để lại, nếu không thì người ta cũng chẳng biết ông là ai. *An Nam chí*

lược⁽¹⁷⁾ được văn nhân Trung Quốc ca tụng vì mới kiến thức về đất nước ông rời bỏ nhưng điều quan trọng ở một hướng khác, đối với ta, là tâm tình tha thiết với chủ cũ và những người liên quan đã chứng tỏ vai trò phụ thuộc của riêng mình và địa vị thấp của nho sĩ đương thời - địa vị mà họ cảm nhận thành thật, chỉ dám kiêu ngạo với hoạn quan dốt nát như trường hợp Đinh Cung Viên lên mặt để hưởng nhờ cậy, với Lê Tông Giáo, ông “bõ” quản lý đất gốc Thiên Trường của dòng vua. Và nên lưu ý, có “nho-được-coi-là-sĩ” cũng chỉ được coi là gia nô, như trường hợp nói sau về gia nô tên Khoáng bị lãnh tội chết thay cho chủ vốn thuộc đẳng cấp vương hầu, chỉ vì biết chữ, đã “làm thư nặc danh phi báng Quốc gia (vua, Nhân Tông)”. Tuy nhiên việc hầu hạ dòng vua cũng không hấp dẫn lắm đâu: có ông Bạch Liêu đỗ trạng nguyên ở vùng thứ hai của nước, vùng Trại, lại chê không làm quan triều đình, chỉ chịu làm “môn khách”/gia thần cho ông đại vương Trần Quang Khải thôi.

Các biến động phù trợ dòng vua đẩy hào sĩ/nho sĩ lên một bậc, như Đỗ Khắc Chung mang họ Trần - trường hợp độc nhất lập công trong nguy khốn cùng cực, còn thì ông Phạm Ngũ Lão - không phải đan sọt giữa đường! mà văn võ toàn tài, chiến công lai rai, giàu đến mức không thèm chiến lợi phẩm, giàu có đủ để con ông vua lê lết đến làm quen nhờ cậy, rốt lại cũng chỉ lấy được *đứa con gái nào đó - con nuôi* ông đại vương, rồi với thời gian len lỏi đẩy con vào cung thì *con nhỏ* vẫn không được đoái hoài, rốt cuộc xin vua đi tu, chết già! Ông “Học sĩ (đọc/biết) Ngàn Chương sách” Nguyễn Sĩ Cỗ có mả chôn, được thi nhân thấy là rộng cả ngàn mẫu nhưng chức chỉ là đặt cho có tên, còn một ông đồng liêu khác thì trông coi mấy cái mũ quan quân! Cho nên đến cuối đời, Nghệ Tông đẩy luôn ông Chu An (1292-1370) cao quý trời sọt vào miếu Khổng Tử ngồi chung với ông Trương Hán Siêu “chơi với kẻ không đáng chơi”, với Đỗ Tử Bình “ăn chặn vàng đút lót” của Chế Bồng Nga, chạy về bỏ vua chết tươi trên mặt trận, thêm ông quý tộc Trần Nguyên Đán “bó tay bỏ mặc vận nước” (của họ

Trần), trở cờ gả con cho họ Hồ để cầu an thân. Lối sắp xếp thờ tự này không mang “ý thức dân tộc”, “đề cao thanh giáo” nào cả mà chỉ là một cách phân loại, xếp chung một nhóm mà thôi. Danh tiếng “kẻ sĩ”, “sĩ phu” - không đi theo với “hào kiệt”, chỉ xuất hiện khi gắn vào bia đá thế kỷ XV, và hơi nổi trội dưới thế kỷ loạn lạc XVII, XVIII mà thôi.

Việc hàng Nguyên của hai người trước có thể coi là thụ động, cơ hội nhưng với Trần Ích Tắc thì sử quan chỉ rõ là có ý thức, có toan tính, vì ông “từng gửi thư riêng cho khách buôn ở Vân Đồn xin quân Nguyên xuống Nam”. Dù cho rằng đó là vì ý xấu muốn tranh ngôi với anh (Nhân Tông) nhưng sử quan vẫn không ngớt lời khen Ích Tắc “thông minh hiếu học, thông hiểu lịch sử lục nghệ, văn chương nhất đời” chi li cả đến những loại nghề vật như đá cầu, đánh cờ... Đến lúc ông hàng Nguyên, sử quan dường như muốn bào chữa cho ông còn viện dẫn linh thiêng, nhắc rằng ông là thần nhân báo mộng đầu thai, thần nhân ba con mắt như Siva hóa thân thành người, hẹn sẽ “về phương Bắc”. Chứng cứ bất thường này có vẻ như một vương vít của tình hình đương thời mà sử quan, qua thời tuyệt tình một lần nữa với việc chống Minh, đã không dứt bỏ được. *Có chút gì bình thường của quá khứ còn rơi rớt mãi đến lúc sử quan cầm ngọn bút lên?*

Giai đoạn chống phương Bắc của Trần thường được coi chỉ mang một tính chất trong cả ba lần đánh nhau. Tựa đề “Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông...” (*điểm một tên tình cờ*) của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm (1975)⁽¹⁸⁾ là một ví dụ. Gom góp sự việc vào một đề mục gọn ghẽ giúp cho người ta mau hiểu nhưng cũng khiến tập tính biếng lười, lảm tưởng việc đời lúc nào cũng là giản dị như vài nét chữ gộp lại. Thật ra Trần chỉ chống quân Nguyên có hai lần: 1285, 1287-88, lần đầu 1257-58 là chống quân Mông Cổ. Đây không phải là chuyện “chơi văn giỡn chữ”, không phải đặt căn bản ở sự chính danh cầu kỳ mà là vạch ra sự khác biệt về tính chất lực lượng, cùng tham vọng thời đại khác nhau của đoàn quân phương Bắc. Đành rằng người

lập nên triều đại Nguyên là Hốt Tất Liệt đã có mặt trong toán quân chiếm Vân Nam năm 1252 nhưng ông chỉ chính thức làm vua Trung Quốc (1280) sau khi đánh tan Nam Tống. Trận chiến 1257-58 ở Đại Việt chỉ là của một toán quân Mông Cổ và phụ lực, tìm đường đánh ép tiêu diệt Nam Tống mà không thành công thôi. Đánh tan quân Tống (1279), chiếm Trung Nguyên, Hốt Tất Liệt - không chỉ là Khan của sa mạc nữa, mà đã là hoàng đế toàn Trung nguyên, có cả một vùng đất mới, rộng lớn, kết tập được lực lượng mới, đưa tầm mắt ra xa hơn, cùng với những hệ lụy của khả năng vừa gộp thêm trong vòng tay. Về phía Đại Việt, cách thế ứng xử cũng đổi thay theo tình thế mới đó: bắt nhốt sứ Mông Cổ đến ngất ngư năm 1257 nhưng Sài Thung năm 1281 lại một mình một ngựa xông vào cửa kinh thành, nghênh ngang không thèm tiếp tế tướng Việt chịu nhũn đến sứ quán cầu chuyện. Sự liên tục một chừng mực của hệ thống chỉ huy trên cao làm cho người đương thời đã không thấy được sự đổi thay tính chất sử dụng quyền binh sẽ mở ra những hướng tiến nhiều nẻo về sau, trong đó có cả sự rủi ro không nằm trong toan tính lúc đầu. Còn đối với người sau, sự liên tục của thời gian là điểm tựa nối kết xuyên suốt để cho óc nhân tuần bám giữ luận cứ đã thành hình.

Vậy là trong hai trận chiến sau, Nguyên và Trần đã đánh nhau trên cơ sở xuất phát khác. Tống tuy yếu ớt binh lực nhưng có cả một nếp sinh hoạt nghệ thuật cao độ (chứng cứ có ông vua nghệ sĩ Huy Tông) mở rộng theo nguồn thương mại dồn dập từ phía đại dương sau khi bị các bộ lạc sa mạc Kim, Liêu cắt đứt Con đường Tơ lụa phía lục địa. Khi Mông Cổ đòi Đại Việt để họ giao tiếp với thương nhân Hồi Hột vùng Trung Á đến buôn bán nơi này thì hẳn cũng chú trọng đến những người Nam Tống núp sau danh xưng kia khi cư ngụ ở nước Việt. Họ sẽ tiếp tục truyền thống thương mại của Tống, lần này có thêm sự thúc đẩy cường ngành chưa mất từ sa mạc, để đè áp lực trên

các nước bên kia đại dương. Và điểm đến chuyên chú đầu tiên không phải Đại Việt mà là Chiêm Thành.

Vòng cung đất nhô ra biển của Chiêm Thành là điểm tiếp nhận các thuyền buôn đến, đi từ nam Trung Quốc khi né tránh các rặng san hô, đá, cát ngầm ngoài khơi. Lê Tắc ở gần đó, với kinh nghiệm trước 1285, nói về Chiêm Thành, nêu được điểm chủ yếu: “Lập quốc tại mé biển, *thương thuyền Trung Quốc vượt biển* đi qua các nước phiên bên ngoài, thường tập trung tại đây để chứa củi và nước, là bến tàu lớn nhất tại phía nam”. (*Tôi nhấn mạnh*). Đại Việt và Chiêm Thành đánh nhau không phải chỉ để cướp của, chiếm đất mà còn là giành bến đỗ nữa. Năm 1303, Đoàn Nhữ Hài đi sứ Chiêm, tuy biết rằng không thể cấm được nhưng vẫn tự lấy danh nghĩa nước lớn, treo bảng cấm buôn bán ở cửa Tỳ Ni/Sri Banoi/Chiêm Thành cảng (1282)/cửa Nước Mặn (Đàng Trong)/cửa Cách Thử (tên bình dân, nay đã lấp). Tuy có ưu thế thu lợi về quyền bến đỗ nhưng chuyện cướp phá thuyền buôn vẫn là điều không tránh khỏi. Tống muốn bảo vệ thuyền buôn của mình đã nhiều lần đòi hỏi Chiêm Thành ngăn cấm nhưng không thực hiện được. Với Nguyên còn tràn đầy sức mạnh sa mạc thì không phải chỉ đòi hỏi qua người địa phương mà tự mình đi thực hiện. Vì thế không phải là vô lý mà Hành tể (một cơ quan trung ương thành lập cho địa phương) Chiêm Thành đã ra đời trước của Giao Chỉ. Không phải ngẫu nhiên mà trận đánh Chiêm xảy ra trước, vào năm 1282-83, và chuyển đánh sang Đại Việt 1285, đòi “mượn đường sang Chiêm Thành” không phải chỉ là lời dối trá.

Cuộc chiến ở Chiêm Thành được ghép với Đại Việt và được sử gia Việt Nam lưu tâm (cho nước mình) nên trở thành lớn rộng, cao cả hơn mức thực tế. Tất nhiên người Chiêm không thụ động trong việc giữ gìn đất đai của họ. Quả đã có Toa Đô đem quân đánh Vijaya không bắt được chúa Chiêm, có lần thất bại trong cuộc tấn công trên núi nhưng ông cũng đã dẫn quân chiếm vùng Cựu Châu (Quảng Nam) để đánh thông sang Việt với Thoát Hoan đang ở đấy. Nhưng ông ta chỉ

đem có 5.000 quân cự Tống, số lượng rõ ràng ghi trên những toán xuất phát, lại còn chia người cho toán đi Chân Lạp - không về là phải. Với quân số như thế thì trận thất bại ở núi Nha Hầu (Ia -?) là dĩ nhiên. Thất bại lớn nhất của Toa Đô là không bắt được chúa Chiêm - cũng như trong trận 1257, tướng của Ngột Lương Hợp Thai vì không bắt được Thái Tông mà phải tự tử. Khác với những điều hay nói về “chiến tranh nhân dân”, chiến trận ngày xưa thường chỉ kết thúc khi bắt được chủ tướng. Với lực lượng ít ỏi có trong tay như thế mà còn không bắt được chúa thì vấn đề sứ giả điều đình qua lại hẳn nhiên không thể coi như một chiến thuật khôn khéo, tài ba tột đỉnh của người Chiêm, trong đó nhân vật phía Chiêm thực ra vẫn cho thấy tính cách lợi dụng để lấy lợi riêng cho mình, đến khi thấy không thành tựu thì bỏ trốn. Quân của Toa Đô lúc thắng thế cũng có mặt hai hoàng tử Chăm theo về (rời xoay chiều lẫn mất), lúc ra Bắc cũng có các quan chức Chăm theo, sau khi thất trận bị Đại Việt trả về Nam. Trong tình hình khó khăn như thế mà Toa Đô giải quyết như lịch sử đã ghi thì khi thấy đầu viên tướng này, Nhân Tông lên tiếng thương tiếc thật cũng đã biết đánh giá đúng người.

Trận chiến Chiêm tất yếu dẫn đến Đại Việt. Năm được lực lượng chiến thuyền và thương thuyền của Tống, Nguyên đã mở rộng quyền hành về phía biển. Cuộc chiến lần thứ ba (1288) nặng về thủy quân chứng tỏ khả năng thu tóm đó tuy rằng điều tiêu cực cũng hiện rõ, là khi trao điểm sống chết của chiến dịch vào tay quân tướng đầu hàng (Trương Văn Hồ và thuyền lương tiếp tế) thì thất bại cũng có điểm thấy trước. Tuy nhiên Nguyên bao gồm Tống đã khiến các tập hợp phía mặt biển dao động. Điều này dẫn đến vấn đề Trần Ích Tắc. Đã thấy tông tộc Trần gốc biển, “đời đời làm nghề đánh cá”. Và tập hợp biển đó không thuần nhất, còn riêng họ Trần-mới-làm-vua thì cũng không phải lúc nào cũng thuận thảo với nhau.

Không kể đến vấn đề Trần Quốc Tuấn, có những biến động tranh chấp trong dòng họ chỉ được ghi lại bằng những lời sơ sài, không đầu đuôi: “Tháng 2 (âl. 1283, trước khi quân Nguyên sang), trị tội Thượng Vị Hầu Trần Lão, cho chuộc tội 1.000 quan tiền, đồ làm lính, lãng trì tên Khoáng là gia nô của Lão ở chợ Đông, vì tội làm thư nặc danh phỉ báng nhà nước”. Lệnh năm 1250 “xuống chiếu cho thiên hạ gọi vua là Quốc gia” đã bị người dịch *Toàn thư* (1993, II, 22) sửa lại là “quan gia” vì cho rằng “chưa có sách nào gọi vua là ‘quốc gia’”. Nhưng nguyên văn chữ “nhà nước” trên chính là “quốc gia”, đúng là chỉ người đương quyền: Nhân Tông, đâu có cần tìm sách nào cho xa! Tước Thượng Vị Hầu chứng tỏ Trần Lão là con một bà phi theo thứ tự sắp xếp năm 1241. Lê Tắc nhắc đến một người bị tội, cầu cứu quân Nguyên, tên Trần Thôi, là “quốc đệ”, theo cách nhìn từ phía Nguyên, là em (thượng hoàng) Thánh Tông, hẳn là Trần “Lão” của sử Việt (chắc tên riêng bị bỏ, chỉ còn là “thằng cha/già/lão Trần”). Cho nên Trần Ích Tắc muốn giành ngôi của Nhân Tông không phải là kẻ lạc loài. Trong lúc sử quan ghi sơ sài vài gia thần của các tông thất khác thì với Ích Tắc, đã kể ra đến 20 người được tập họp ở học đường bên phải phủ đệ, cấp cho ăn mặc, đào tạo thành tài, đủ để làm một bộ tham mưu cai trị nước khi đảo chính xong! Bằng chứng này cũng là dấu hiệu của một sinh hoạt độc lập về tài chính kinh tế của các vương hầu Trần. Em ông, Trần Quang Xưởng, đã để lại các đồng tiền mang danh hiệu riêng: Chiêu đạo vương nha, Chiêu Đạo thông bảo, cho thấy một con người khuất lấp trong dòng họ đã đúc tiền cho sinh hoạt riêng đồng thời dùng để chính danh cho địa vị của mình.

Trần Lão - chắc là ông em, đã thất bại, Ích Tắc phải trông chờ nơi khác. Sự trông chờ này chỉ mang tính phe phái, không phản bội “dân tộc/đất nước” như người sau kết án, bởi vì như đã nói, “vùng sông nước” ở cuối trung châu Đại Việt là phần lẫn lộn, nhập nhòa tập đoàn, khiến cho các sách đương thời (*Lĩnh ngoại đại đáp* thế kỷ XII, *Văn hiến thông khảo* thế kỷ XIII) cho rằng Đại Việt không có bao nhiêu

người bản xứ, phân nửa là từ Lưỡng Quảng đến trú ngụ. Điều đó khá khó tin nên các học giả ngoại quốc ngày nay (John K. Whitmore, Li Tana) cũng bài bác nhưng ta có thể hiểu khi nhận ra rằng các quan sát viên Trung Quốc đương thời nhìn theo tình hình giao thương, nghĩa là chú trọng nhiều về mặt biển nơi tập trung lớp người sông nước tứ xứ. Tuy nhiên tình thế đó lại thuận tiện cho “Ích Tắc đưa thư nhờ lái buôn Vân Đồn xin quân Nguyên xuống Nam”. Tính chất hải đảo của Vân Đồn lệch bên ngoài trung tâm Thăng Long khiến điểm tập kết buôn bán này tùy thuộc vào Miền Dưới hơn là Miền Trên. Khi tóm thâu quyền hành trên vùng duyên hải của Tống, thế lực của Nguyên do đó cũng lấn lướt hơn ở Vân Đồn, ở Miền Dưới, ảnh hưởng đến quan niệm chủ quyền địa vực của Trần Ích Tắc để ông nghiêng về phía Bắc. Tính chất lơ mờ của “chính nghĩa” đương thời đó đã khiến cho sử quan giải thích việc “về Bắc” của Trần Ích Tắc như đã được thiên đình định trước, qua dấu vết của một thần nhân (cụ thể: Civa), không phải là kết quả phản bội của một nhân vật trần thế.

Nhóm Trần Miền Dưới tiến lên Thăng Long trải qua những giai đoạn bị Nguyên uy hiếp nhục nhã khiến ý thức về một khối Đại-Việt-của-họ trở nên rõ ràng hơn. Trong khi “Hịch tướng sĩ” - trước 1285? còn bó gọn trong quan niệm tông tộc trị nước của Miền Dưới thì ở Miền Trên đã có những lời phẩm bình cay đắng của Lê Văn Hưu 1272 về nỗi nhục dân nước bị đè nén. Chiến thắng trên quân Nguyên đem lại sự tự tôn không phải chỉ ở tông tộc cai trị mà còn tỏa rộng đến đám dân dưới quyền - bị cai trị sát sao hơn, cho nên về sau (1374) có lệnh cấm ăn mặc theo người Bắc (Trung Quốc), cấm nói tiếng Chiêm, Lào theo những chuyển biến thời Trần vững vàng quyền hành tiếp theo. Cho nên Nguyễn Đại Phạp đi sứ Nguyên (1292) mới có thể trả lời Trần Ích Tắc: “Việc đòi thay đổi, Đại Phạp trước vốn là tên biên chép/thư nhi cho Chiêu Đạo Vương (Trần Quang Xưởng), nay là sứ giả, cũng như Bình chương xưa kia là con vua, nay lại là người đầu hàng giặc”. “Việc đòi thay đổi...” mà Trần Ích Tắc lại không biết thân

phận mình để cho có kẻ thuận thời thế lên mặt dạy dỗ, từ đấy không còn ngồi ở Hành tỉnh khi sứ thần Việt qua, không còn dịp để nhìn một khuôn mặt quen thuộc, thấy một dấu vết của quê cũ, biên biệt... Ông đành chấp nhận sự lựa chọn thất bại, chỉ có thể ngồi lãnh trợ cấp của nước đến nhờ vả, lâu lâu chờ vua mới lên ngôi, tiến kinh để nhắc nhở xin phần thưởng đặc biệt... Có chút an ủi nào cho ông không khi lại chính *Toàn thư* cho rằng con ông là Trần Hữu Lượng, nhân vật trưởng lão Cái bang đầy mưu mô sâu hiểm của Kim Dung, là người chống Nguyên, lập nên nhà Hán vẫn sống trước khi bị Chu Nguyên Chương tiêu diệt? Tính chất lạc loài của một nhân vật trong khu vực, cố ý chen chân hay vô tình bị đưa đẩy vào biến động quốc tế cũng thấy ở một nhóm người khác mang cái tên núp lén: Hồi Hột.

Hồi Hột/Cốt là tên do sử gia Việt bây giờ nhận ra về lớp người Tống năm 1274 tránh quân Nguyên, đem 30 thuyền chở đầy của cải vợ con vượt biển đến cánh đồng La Cát (?) rồi được đưa về kinh thành. Tống cũng có mặt trong quân của Trần Nhật Duật, hãnh diện với một tên “gia tướng” Triệu Trung của dòng vua Nam Tống, những người không những chiến đấu bằng vũ khí mà còn tác động đến tâm lý của quân Cựu-Tống dưới quyền Nguyên nữa. Có thành phần Tống binh làm nơi đây ái nhân viên sứ bộ Trần Di Ái. Chúng loại lẫn lộn ở cả hai phe phía khiến nảy ra nhận định tức cười của sử quan: “Người Tống (phe ta) và người Thát tiếng nói và y phục giống nhau”. Sự cập nhật của danh xưng làm cho người ra đi phải mang tên của phía họ rồi bỏ dù đã về với nơi lựa chọn mới: “quân Thát của Chiêu Văn”, khác với quân họ hô “sát Thát!” Là kẻ của thân phận lao đao phụ thuộc vào chủ, Lê Tắc đã ghi về hành trạng quanh quất phức tạp theo tình thế đời đời của những người Tống chạy qua Việt khi nước mất (1279). Có người tự tử theo vua nhưng được cứu sống, làm thân lưu lạc một lúc lại trở về với kẻ thù cũ, quên việc đất nước đã đổi chủ, bởi vì với

những người đó, lúc này, đất nước chỉ là ý niệm trừu tượng không thể sánh bằng tình quê hương cụ thể. Có người đổi xoay vì ân oán riêng tư. Có người như Trần Trọng Vi/Huy được Thánh Tông trọng đãi, quyết tâm “Lưu lạc chết làm ma nước Việt”, chết đi được vua làm thơ điếu nhưng con lại theo phe Trần Thôi, trở về với quân Thoát Hoan khiến Thánh Tông sai quật quan tài trị tội. Hiện tượng tương tự cũng xảy ra trên đất Chiêm Thành, tuy ta không có một Lê Tắc ghi chép mà phải qua dấu vết từ phía Nguyên. Quân Toa Đô thắng ở dọc biển khiến những người Tống lưu vong trên đất này trở cờ theo quyền lực mới, còn một tên Tăng Diên để lại. Chiêm phải giết cả hàng trăm người nhưng cũng không ngăn được kẻ khác chỉ cho quân Nguyên biết nơi trú ẩn của chúa họ để đến vây bắt.

Tác động trên lãnh vực thương mại, sản xuất của những người Tống di tản được chứng thực ngay từ lúc đương thời. Không phải bỗng nhiên mà Thánh Tông cho đem người lạ về ở Thăng Long. Dân chạy loạn trên 30 thuyền biển kia đã chứng tỏ khả năng mang lại phần thịnh cho nơi ở mới nên sử quan mới chịu khó ghi chép về một tên riêng là “người Kê (sửa là Cốt/Hột) quốc” với các “hàng vải lụa, dược phẩm, bày hàng mở chợ buôn bán riêng”. Họ đã từng bán loại vải quý, giá đến cả 300 quan tiền một thước (?!), từng cống người “nước Tiểu Nhân, cao 7 tấc” (khoảng 2 tấc tây, không biết có phải là cách nói quá về giống dân vùng Java mà khảo cổ học mới phát hiện gần đây không). Và chúng ta ngày nay có một bằng chứng về hoạt động của họ và con cháu trong vấn đề “gốm Chàm/ gốm Bình Định/gốm Gò Sành” theo phát hiện khảo cổ của thời đại mới.

“Gốm” của khảo cổ học tương đương với chữ céramique nhưng trong dân chúng nó chỉ các vật dụng đất nung không men, thường là

đồ gia dụng. Gốm có men thô là sành, cao cấp là sứ, nhưng gốm thu lượm được trên gò Sành ở xã Nhơn Hòa, huyện An Nhơn, Bình Định là sành cao cấp - tạo ra tên riêng của gò, của làng, theo đà bán ve chai được đưa ra thị trường, thành sưu tập, lọt vào mắt một nhà nghiên cứu Úc, từ đó hình thành khái niệm về một loại hình gốm lấy tên từ nơi xuất hiện đầu tiên, gọi là gốm Gò Sành, gốm Bình Định, và do thời điểm chế tạo đoán định, được gọi là gốm Chàm/Chăm, là điều chúng ta sẽ bàn nơi đây.

Ở Gò Sành có dấu vết của hơn 20 lò gốm cổ. Cùng loại gốm còn thấy ở nhiều “gò” khác trên đất hai huyện An Nhơn, Tây Sơn (Bình Khê cũ). Cuộc khai quật của các nhà khảo cổ học Nhật, Bỉ, Việt các năm 1993-95, 2002 thu được một số lượng hiện vật gốm tráng men, văn in chìm nổi... phong phú và độc đáo. Gốm Gò Sành còn xuất hiện ở các vùng xa trong nước (Phố Hải ở Bình Thuận, Đại Lào, Đại Làng ở Lâm Đồng nơi có lần gốm Long Tuyền Trung Quốc thế kỷ XIII, gốm Nhật thế kỷ XVIII) và trên thế giới, ở bán đảo Sinai (Ai Cập), trong địa tầng di chỉ khảo cổ Juffa (Vương quốc Ả Rập Thống nhất), trong các thuyền đắm ở Philippin với tiền Vĩnh Lạc (1403-1427) cùng đồ sứ Trung Hoa nửa sau thế kỷ XV, nửa đầu thế kỷ XVI. Và còn thấy cũng trong thuyền đắm ở nam Trung Quốc, Thái Lan (niên đại 1403-1442).

Với nhà nghiên cứu trong nước (Đình Bá Hòa) thì trận thắng 1471 của Lê Thánh Tông là dấu ấn lịch sử rõ rệt quyết định tàn rụi của gốm Gò Sành - hoạt động trong thế kỷ XIII, XIV. Còn với học giả Nhật (Yoji Aoyagi) thì với các chứng tích không tùy thuộc vào biến động ở Việt Nam, họ cho rằng các lò gốm này hoạt động trong khoảng thế kỷ XI-XIV và vẫn còn tiếp tục sản xuất tập trung trong thế kỷ XV-XVI, thậm chí còn đến thế kỷ XVIII. Chính vì thời gian tồn tại đó mà học giả Nhật, được giải thích từ chữ gò/“mound” có nghĩa là “làng” (Momoki Shiro 1993) và gợi ý từ tên gò Hời chỉ một tộc người lạ (thật ra chỉ người Chàm) nên chuyển dịch là “village of foreigners”,

để cho rằng ở đây hình như là làng của người Hoa hay có liên hệ một cách nào đó với Trung Quốc. Rồi dẫn đến kết luận là loại gốm Chàm này chịu ảnh hưởng Trung Quốc hay có thể thợ là người Hoa. Như thế cũng là tiến bộ rồi vì trước khi có các phát hiện ở Bình Định thì người ta thường ghép chúng vào với gốm Trung Quốc.⁽¹⁹⁾ Tuy nhiên vẫn còn sự dè dặt về vấn đề chủ nhân, là vì người ta đã đặt tên “gốm Chàm”, cho nó phải là của người Chàm, chủ nhân cũ vùng đất Vijaya/Bình Định. Người ta chỉ mới nghĩ thêm rằng thợ ở các lò gốm kia là người Hoa mà không dám nghĩ rằng chủ nhân cũng chính là người Hoa, người Tống lưu vong khi quân Nguyên xua đuổi họ đến đất mới, không về lại nơi cũ nữa.

Chỉ có thể thấy là người Chàm cho đến nay không biết đến bàn xoay để làm vò hũ, nồi trã, nói chi đến làm đồ sành cao cấp. Trên tháp Chàm không hề thấy vật dụng sành sứ gắn theo như trên lăng vua Khải Định! Gốm Gò Sành có dấu gạch/ngói (tiles) tráng men mà không thấy trên tháp Chàm, trước nhất là loại hiện diện trong vùng Bình Định, vốn được cho là xây cất trong các thế kỷ XI, XII, XIII (không đến 20 năm cuối của thế kỷ này vì tình hình chiến tranh với Nguyên). Những di vật gốm Islam, Tống, Minh, cả gốm thời Lê cũng tìm được nơi này nhưng nhà khảo cổ không cho ta thấy tính chất bộ phận của chúng trong các tháp. Các cấu trúc phụ thuộc khác (nhà ở, thành phần kiến trúc cần thiết cho hành vi tế lễ...) bây giờ không còn nữa để được suy nghĩ thêm. Gốm tráng men celadon là chuyên ngành của người Hoa, là chứng tích riêng biệt của gốm Tống, Nguyên kế tục Tống. Tất nhiên tới địa phương khác đất gốc nó phải có ứng biến đổi thay mà vì chúng ta chỉ phát hiện được vật-câm, nên chỉ có thể đoán mà thôi. Gốm Gò Sành (tên khoa học nên không cần thay đổi) được gọi là gốm Chàm vì xuất hiện trên đất Chàm xưa, nhưng là của những người Tống lưu vong sản xuất, chủ cũng như thợ, không cần phải chỉ

là thợ, và thợ không phải không có người địa phương được mượn vào làm - tên gò Hời còn lại cũng là thêm một bằng chứng nhỏ. Dấu vết thế kỷ XI mà học giả thấy trên gốm của họ là di chứng của quá khứ (thế kỷ XI còn là của thời đại Tống) bởi vì đã không thấy chúng trên các tháp ở Bình Định/Vijaya, nghĩa là chúng chỉ xuất hiện trong thời bình về sau, sớm nhất là những năm cuối thế kỷ XIII, qua thế kỷ XIV, thời gian tương đồng với phỏng đoán của các nhà khảo cổ học. Gốm đó là chứng tích của một tập đoàn dân tộc bỏ chạy đến đất Chàm, có kẻ bị giết vì sự xung đột của các đối phương nơi họ sống gây vạ, trong đó không phải họ không có phần trách nhiệm, cuối cùng một lớp người bám trụ được, như bà con họ ở tất cả các nơi khác, và đem lối sống, kiến thức kỹ thuật từ quê gốc, thực hiện trên đất mới. Họ vẫn phải làm một vài vật dụng của địa phương theo sự thích ứng với nơi ở mới, như những cái Kala còn để lại cho thấy, nhưng rõ ràng không phải là một bộ phận khăng khít với truyền thống nơi họ nương tựa. Những con người đã chết, những kết quả phi vật chất đã tan biến, hòa lẫn với địa phương không còn có thể nhận ra, nhưng dấu vết vật chất thì khó hủy hoại: các đồ gốm sành cao cấp đã theo thương thuyền đi khắp thế giới, và còn lại nơi dấu vết các lò nung sụp đổ, chìm lấp.

Với cung cách luồn lách trên đất lạ để tồn tại, tạo thịnh vượng còn được chứng kiến đến tận ngày nay, tập đoàn lưu vong đó có thể thoát qua biến cố xung đột Chàm Việt, rồi khi đất thuộc về Việt, sống giữa vùng trống của các quyền lực trung ương, họ lại luồn lách qua các thủ lãnh địa phương mà chúa Nguyễn nuôi dưỡng bằng cách thu tiền phong chức như Lê Quý Đôn còn thấy. Tiền mua chức của các thổ hào hãn không sai chạy là có sự đóng góp của các chủ lò sành sứ trong vùng - hay chính là họ đã tích cực tham gia để bắt đầu chen vào khung quyền lực chính trị ở cấp thấp. Con cháu họ thay đổi dần theo sự chuyển hướng dòng thương mại chung, hoặc mua ruộng thành địa chủ, học hành làm quan, hoặc thuê ruộng thành tá điền trở thành người địa phương, hay cùng với những lớp người sau, đóng chốt ở các “thị tứ”

Nước Mặn, Cảnh Hàng, Đập Đá (có Canh Hãn xã, Thạch Kiều trên bản đồ 1774), An Thái theo dọc sông Côn từ dưới biển lên nguồn Tây Nguyên... Do đó có thể hiểu không phải chỉ trong thời gian ngắn cầm quyền mà nhà Nguyễn đã có hai ông tiến sĩ đầy “tai tiếng” gốc Bình Định Minh Hương: Lâm Duy Hiệp (tại chỗ), Phan Thanh Giản (đã di cư).

Một dấu vết về sản xuất gốm như thế cũng thấy ở Đại Việt tuy khuất lấp hơn vì ở đây đã có truyền thống bàn xoay, gốm sành sứ trước Trần, không đợi đến người Tống bỏ xứ lưu vong vì quân Nguyên. Người ta thấy gốm Trần có loại hình Long Tuyền của Trung Quốc. Gốm Gò Sành ở Đại Làng, trong con thuyền đắm ở Pallawan cũng nằm chung với gốm Long Tuyền. Khu sản xuất Chu Đậu chìm khuất, chỉ mới phát hiện từ 1984, được cho rằng có đời sống từ thế kỷ XIV, phát triển và tàn tạ chung một nhịp với Gò Sành gợi ý ra một ảnh hưởng cùng thời. Và cùng loại với Chu Đậu còn có Thanh Khơi, Hợp Lễ... Dù có những rối loạn triều chính, đất nước Đại Việt sau hồi thăng Nguyên cũng tiếp tục đi theo những bước phát triển riêng của nó. Triều đình Nguyên với cái chết của Hốt Tất Liệt (1293), bãi bỏ lệnh chinh nam (1294), đã trở thành giải đãi, dịu bớt sức hăng của thời ở sa mạc. Cho nên Chu Đạt Quan đi sứ Chân Lạp (1296) đã chỉ quan sát xứ sở đó như một du khách⁽²⁰⁾ chứ không soi mói như một nhân vật sứ thần nước lớn. Khuôn mẫu tổ chức chính trị, xã hội theo mẫu hình Trung Hoa đẩy từng lớp nho sĩ Đại Việt vào triều nhiều hơn theo với các kỳ thi, với nhu cầu giảm dần gia thần của các vương hầu Trần. Cho nên đến năm 1323 thì sử quan nho gia thấy đầy phần khởi: “Nhân tài rộ nở”. Cũng năm 1323 đó, lính Trần bỏ xăm hình rồng, đoạn tuyệt với một truyền thống. Người nhiều hơn chức nên mới có ông Thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cố đã nói, và Nhân Tông mới phàn nàn với ông con (chuyện năm 1320): “Cái nước bằng bàn tay mà sao phong quan tước nhiều thế!” Và theo lời Nghệ Tông (1370), vào khoảng năm

Đại Trị (1358-1369) “bọn học trò mặt trắng được dùng, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc... nhiều không kể xiết”.

Điều đáng chú ý ở đây là cũng năm 1323 đó có việc đúc tiền kẽm, không nói rõ tên nhưng chắc là lấy theo niên hiệu đương thời: Đại Khánh, Khai Thái. Việc đó chỉ thực hiện được một năm thì hủy bỏ chứng tỏ người ta thấy bất lợi - có thể là không cạnh tranh được với tiền đồng, hay đã bắt đầu gây khủng hoảng tuy chưa mạnh như với chúa Nguyễn thế kỷ XVIII sau này. Nhưng điều đó cũng chứng tỏ là một nhu cầu có thật đã xuất hiện theo với sự phát triển thương mại trong vùng, bởi vì sau niên hiệu Khai Thái, ta có niên hiệu Đại Trị đã đúc tiền đồng hiện nay còn lại trong sưu tập với số lượng tương đối lớn, nhiều kiểu dáng, nhiều hơn hẳn các niên hiệu khác của Trần. Thế rồi sự phát triển của sản xuất, thương mại tuy không đưa đến sự xóa bỏ tầng cấp xã hội nhưng cũng làm dấy sự cách biệt. Con ông vua lê lết đến chơi nhà ông gia thần (Phạm Ngũ Lão), ông vua (Dụ Tông) đánh bạc với nhà giàu trong dân, ông Trần Khắc Chung ngay lúc còn mang họ Đỗ khuất lấp đã khiến hình quan không dám xử em mình, đến lúc chen vào tông tộc quý hiển của đất nước, làm “thủ tướng”, lại khen vợ con “quân nhân” biếu món ăn ngon, Trương Hán Siêu làm quan đẽ củ của vua trông coi chùa lại gả con gái cho người nô của chùa... Họ Trần từ bỏ vai trò chủ ruộng của Lý, lên làm chủ nước nên để người thay mặt trực tiếp trông coi ruộng đất, tích trữ làm giàu, tìm cách bứt phá khỏi tầng cấp xã hội dành cho họ.

Trên vùng có sách sử ghi chép, bằng cứ ảnh hưởng của quân lưu vong Tống tỏ rõ rộng lớn, sâu xa hơn ở đất Chàm. Dấu vết của nhóm người Tống không phải chỉ ở tầng lớp trên của Đại Việt mà đã đem ảnh hưởng chõng chất thêm một lớp văn hóa của mình trên một nơi thờ cúng địa phương. Từ biến động kinh hồn của trận chiến Nhai Sơn (1279), tác động đến Đại Việt như sử quan ghi: “Qua 7 ngày có đến hơn 10 vạn xác chết nổi lên mặt biển”, cửa Cờn của Nghệ An vốn là một nơi thờ cúng cá ông (voi), đã trở thành chỗ bà cung phi Tống hiển

linh đoạt quyền thần Po Riyak, không nổi sóng lớn, giúp cho Trần Anh Tông đem quân đánh thắng Chiêm Thành (1312). Rồi hai thế kỷ sau, lại thêm ông Hùng Vương XIII giữa-trời chen vào thành một thứ thần pha trộn, đủ để thờ, để sợ mà không cần thắc mắc đến gốc gác nơi đâu. Giống như xa tận về phía nam, một đền thờ thần Balaha của Thủy Chân Lạp chuyển qua thần Bạch Mã của Việt lại trở thành chùa Ông Bốn, giăng co giữa thành hoàng (bốn cảnh) và thái giám Trịnh Hòa!

Có tướng đầu hàng sống đời hàng thần trên chiến trận cho đến chết (Trương Hiến 1298), có người đem trò du hí (Đình Bàn Đức) góp vui thêm cho cuộc sống dân dã. Trâu Tôn về hàng, chữa bệnh cho các vương hầu trở thành giàu có. Con là Trâu Canh vào cung mà khả năng chuyên môn - như một sexologue trước thời đại, đủ sức cứu bản thân dù có làm liều: cứu thái tử khỏi chết, chữa bệnh liệt dương cho vua, không những bằng thuốc mà còn bằng ngôn từ lý thuyết, chỉ dẫn thực hành (“hay dùng những câu kỳ lạ, những kế quỷ quyết để dụ” Dụ Tông, chuyển phương pháp chữa trị qua bà công chúa chị Thiên Ninh), “đụng” đến cung nữ mà khỏi chết, còn truyền trong dân gian rằng lần khuất ở bờ ao, bờ mương đâu đó có sợi dây leo “tăng cường sinh lý”. Và cuối cùng, nhưng chưa hết, có người phường hát Lý Nguyên Cát mang đến đất Việt lối “tuồng truyện” đã quyến rũ danh tướng Trần Nhật Duật “không ngày nào không mở cuộc hát xướng, làm trò”, lối du hí đã đi vào cung, suýt lật đổ triều đại sớm hơn 30 năm, với con của người đào hát: Dương Nhật Lễ.

Có thể nghĩ rằng việc cải cách âm nhạc, ăn mặc theo lối người Bắc của nhóm nho sĩ vào triều năm 1323 cũng có đà từ sự hiện diện của nhóm Tống lưu vong, nhưng lối “cải cách không kể xiết” đó đã gây phản ứng bất lợi. Sự suy tàn của gốm Chu Đậu có vẻ trùng hợp với chính sách “dân tộc hóa” cụ thể bằng lệnh trở về thời Khai Thái của Nghệ Tông (1370), của lệnh cấm ăn mặc theo lối người Bắc (1374) đã chặn nguồn tiếp tế nhân lực, kỹ thuật từ ngoài vào. Sự suy

tàn của gôm Gò Sành lại có lẽ là do nguyên nhân biến động địa hình nơi này. Nhà khảo cổ ngày nay thấy một khu lò bị bỏ vì con đường nước ra sông lớn bị bồi lấp.⁽²¹⁾ Nhìn ở tầm mức rộng hơn cũng thấy có hiện tượng tương tự. Đường nước thông ra biển: Sri Banoi/Chiêm Thành cảng/cửa Tỳ Ni/cửa Nước Mặn đang trên đà cạn dần. Đã có vùng đất bồi sau này mang tên Gò Bồi, quê mẹ Xuân Diệu, xuất hiện xa hơn Nước Mặn về phía đông (vì dòng chảy đã yếu đi?) chặn lối ra biển trong khi các đụn cát dồn lên từ phía bờ đông nổi hòn đảo có núi Rổ Đó Khổng Lồ của “... Bình Nam đồ” thành bán đảo Phương Mai ngày nay. Lại cũng có thể nghi ngờ sự lấp cảng không hẳn chỉ vì yếu tố thiên nhiên mà là có sự can thiệp của con người. Chiến tranh từ cuộc nổi dậy của Tây Sơn đã gây sự tàn phá nội địa, làm cho thuyền bè xa lánh, cảng khẩu bỏ luống, không có sự chăm sóc của con người... Chứng cứ rõ rệt là trên bản đồ 1774, Nước Mặn là “hải môn tâm” thế mà khi phái đoàn Macartney đi ngang qua (1793) nó chỉ còn là một lạch nước nhỏ và biến mất trên bản đồ 1801 của L. Barizy. Phải nói đến tác động của địa hình vì sự phát triển của gôm Gò Sành, trước khi có kết quả bồi lấp đó, có thể nói đã là yếu tố xây dựng triều đại vinh quang cuối cùng của vương quốc Chiêm Thành: triều đại Chế Bồng Nga.⁽²²⁾

Kỳ lạ, không thấy dấu tích trên đất Chàm tên ông thủ lĩnh khi tiến quân ra Thăng Long đã làm cho vua tôi Việt khóc lóc chia tay, kẻ được lệnh đánh giặc, người chạy trốn theo tiền của cất giấu. Không thấy một bia Chàm nào mang tên có thể xác nhận tương đương với Chế Bồng Nga của sử Việt. Niên giám Hoàng gia của Chàm đưa ra tên (Po) Binosuor nhưng niên đại thì không giống: 1328-1373. Người ta đã chỉ cho chúng tôi một vùng cát trắng, bảo rằng nơi đó có mà một ông vua không được nằm trong các đền miếu thờ cúng, vì mất đầu.⁽²³⁾ Chi tiết đó có vẻ hợp với sử sự ghi Chế Bồng Nga bị Trần Nguyên

Diệu cắt đầu đem về Trần lập công chuộc tội, nhưng nếu như thế thì lớp tro được La Ngai đem về chôn trong nước phải ở Bình Định/Vijaya chứ sao lại là Ninh Thuận Panduranga? Tuy nhiên dù coi Chế Bồng Nga đã đem đến giai đoạn cực thịnh của Chiêm Thành hay chỉ là tia nắng quái chiều hôm của lịch sử nước này, thì ông cũng là một nhân vật nổi bật chưa từng thấy trong tương quan Việt-Chàm. Điều đó phải có lý do sâu xa từ trong hiện tình đương thời của đất nước này. Cả sử quan cũng phải ghi nhận: “Chiêm Thành từ đời Lê Lý tới đây, quân lính hèn nhát, hễ quân ta đến là đem cả nhà chạy trốn hoặc họp nhau khóc lóc xin hàng. Đến Bồng Nga, La Ngai mới tập họp dân họ lại bảo ban dạy dỗ, thay đổi dần dần thói cũ, trở nên can đảm hăng hái, chịu được gian khổ nên thường hay sang cướp, trở thành tai họa của nước ta.”

Sự kiện có những người nổi bật như thế thật đáng lưu ý để nối kết với một hiện tượng riêng biệt, vì vùng đất của “vương quốc” Chiêm Thành bị chia nhỏ theo từng khu vực sông ngấn, ngấn cách bởi những dãy núi đâm ra biển, khó cho sự thống nhất từ xưa. Hãy kể vào giai đoạn gần gũi là khi Anh Tông thân chinh (1312), ngoài “quốc chủ” Chiêm Thành ở Vijaya còn có “trại chủ” Câu Chiêm (Kẻ Chàm?, Quảng Nam). Mỗi đe dọa của Nguyên còn khiến hai nước Chàm-Việt phải giữ thế liên kết mà dấu hiệu rõ rệt là cuộc hôn nhân Huyền Trân - Chế Mân. Hai chốt gạch có chữ “trần” (Hán) tìm thấy ở Mỹ Sơn năm 2004 (và một chốt nữa của năm 2006) có thể là dấu hiệu một công trình xây cất công quả của Nhân Tông khi thăm Chiêm tìm liên kết (1301). Ông đã đi với tính cách một hòa thượng - “vân du” nên hẳn có vật biếu tặng Chiêm, và “quốc danh” Trần từng chỉ có trên các đồng tiền của vua (Nguyên Phong, Thiệu Phong...) không thể được sử dụng bừa bãi, trên đất lạ cũng phải là chỉ dấu của “quốc gia”/vua. Sức ép của phương Bắc yếu đi dẫn theo sự liên kết lơ là của hai nước, huống nữa tầng lớp nho sĩ đang lên sau chiến tranh nâng cao thêm ý thức tự tôn của Việt, cho nên sau khi Chế Mân chết là xung đột tiếp tục xảy ra.

Chiêm vẫn bị đàn áp, phải “chạy trốn hay khóc lóc xin hàng”. Tiến trình vực dậy phải qua sự phát triển thương mại, dấu hiệu là ở cửa biển chính Tỳ Ni, là “bến tàu xung yếu... nơi tụ tập người buôn bán (tuy) phức tạp” nhưng vẫn có tổ chức với “viên coi cảng” mà Đoàn Nhữ Hài ranh ma hù dọa (1303).

Khảo cổ học ngày nay cho ta thấy món hàng chính là “gốm Gò Sành” tung ra khắp thế giới. Tổ chức sản xuất gốm cao cấp đã mang tính cách phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật cao, kỷ luật nội bộ, đưa lên thành món hàng quốc tế lại còn phải thêm kiến thức về giao dịch, tất cả là nền tảng của một vùng Vijaya phục hưng mà Đoàn Nhữ Hài không thể thấy đến chi tiết được. Sự buôn bán phồn thịnh trên mặt biển làm đà cho việc tạo dựng một lực lượng thủy quân hùng mạnh. Sự bình yên này lại kéo theo nhiều sự thịnh vượng khác, trong đó có nghề đánh cá. Thầy giảng Ý Odoric de Pordenone (không đến Champa) ghi chuyện vào thế kỷ XIV rằng có “một điều rất kỳ lạ, là mọi loài cá trên biển đều đến đây, tựa như người ta không thấy gì trên biển ngoài cá cả...” Nhà du hành Ả Rập Ibn Batutah đến Panran cũng nói: “dường như tất cả các loài cá đều tụ tập ở đây”. Sự dồi dào đó còn thấy dưới thời chúa Nguyễn, trên tấm bản đồ “Giáp Ngọ niên (1774)...” có vẽ tháp Phổ Hải (Phan Thiết) như cái tháp chùa chín tầng, có ba con cá quay đầu về tháp với ghi chú “Mỗi năm ngày tháng 5, bọn cá quay đầu châu về tháp”. Và dân Việt đến thay thế, ngày nay cũng vào khoảng thời gian ấy có tế lễ, có hội cầu ngư, chỉ khác là dùng phương tiện văn hóa của mình: hát bả trạo. Trên nền tảng của sinh hoạt phồn thịnh đó là vai trò của những cá nhân nổi bật, biết thu tóm sinh lực chung để phục vụ cho tham vọng riêng của mình: Chế Bồng Nga, La Ngai như sử quan đã nêu ra.

Sự hồi phục của Chiêm Thành trở lại lần đầu qua nhiều thế kỷ là trận đánh thắng quân can thiệp của Trần đưa Chế Mỗ - một anh Chế nào đó, về nước tranh quyền (1352). Không thấy bóng dáng Chế Bồng Nga nhưng đã thấy hiện tượng lính Chăm “thay đổi dần dần thói cũ,

trở nên hăng hái...” Không thấy mặt Chế Bồng Nga nhưng đã thấy quân Chăm cướp phá châu Hóa (1362) sau năm tấn công Dĩ Lý xa hơn về phía bắc (1361). Và đòi đất cũ, đánh tan quân Trần ở Quảng Nam (1368). Đó là lý do, sau khi thanh toán nội bộ (Dương Nhật Lễ 1370), Trần Duệ Tông với nhiều năng động hơn, đã tiếp tục thanh lọc nội bộ theo lệnh chỉ cấm nói tiếng Chiêm (1374) khiến đám nô Chăm từ đây mất tính cách riêng biệt họ giữ được trên hai, ba trăm năm nhờ sự buông lỏng của Lý. Và ông chuẩn bị tấn công Vijaya. Ông thất bại, chết trên chiến trường (1377) để quân Chiêm tràn ra ào ạt, liên tục (1377, 1378 cướp Thăng Long, 1380, 1382, 1383) đưa tên Chế Bồng Nga xuất hiện trong sử Việt (1380), tung hoành đến khi chết (1390) mà không để lại dấu tích nào ở quê hương mình, khác với những đảo lộn ông gây ra trên đất Bắc.

Với sử quan mang tinh thần nước lớn miệt thị phiên lân thì những dòng khen Chế Bồng Nga như trên đã là quá nhưng sự lấn lướt của Chiêm trong thời gian này có vẻ còn trầm trọng hơn các sự kiện được ghi chép. Trong trận phản công 1378 sau khi thắng Duệ Tông, Chế Bồng Nga đem các tôn thất Trần bị bắt, trở cờ, lập một triều đình ngụy chiêu dụ dân Việt. Người nổi bật là Trần Húc, con Nghệ Tông, cứng đến mức mang tên là Con ngựa non của vua/“Ngựa Câu Vương”, khi lấy vợ được cha tự thân đón dâu khiến sử quan phải chê trách. Bên cạnh Chế Bồng Nga còn có các tôn thất Trần khác. Toán quân ngụy đánh ra đã khiến gây dao động phe phía: sử quan nói đến “dân Nghệ An ăn ở hai lòng còn dân Tân Bình, Thuận Hóa thì phần nhiều làm phản theo Chiêm Thành”. Toán người này khi bị thua (Trần Húc bị chiêu dụ trở về bị giết) thì có người (Trần Thiêm Bình) chạy sang Minh cầu cứu, gây mối loạn lan cả về phía bắc. Quân Chiêm không phải chỉ đánh ra rồi rút về theo loại chiến tranh gió mùa truyền thống mà còn có dáng đã chiếm đóng dài lâu. Họ có mặt thường xuyên ở vùng Thanh Hóa, mùa đông năm 1389 vẫn còn tiến công chứ chưa chịu rút về theo gió bắc. Khi có người bội phản chỉ thuyền Chế Bồng

Nga cho quân Trần bắn thì vua Chiêm bị chết chứng tỏ đó là nơi dọn làm chỗ đồn trú cố định. Và quân La Ngai kéo về lại không đi đường thủy mà theo đường bộ chứng tỏ quân bộ, phần quân mang nhiệm vụ chiếm đóng đã có đội ngũ rành rẽ. Nhưng dù thất bại, vai trò nổi bật của Chế Bồng Nga làm suy yếu nhà Trần đã suy yếu sẵn cũng góp phần tạo dựng con người thay thế họ Trần: Lê/Hồ Quý Ly, người làm nổi lên vùng Trại bên lề các chính quyền Thăng Long.

Với con người này là bắt đầu một thế lưỡng cực bắc nam của Đại Việt cứ kéo dài mãi vì khả năng quản trị đất nước của các triều đại tiếp theo đã không theo kịp với lãnh địa bành trướng. Hồ Quý Ly đem thêm một “đô” - Tây Đô để đối chọi với Đông Đô, Thăng Long cũ, đưa một lượng người lớn về phía nam để làm quân bình đất nước có đô mới ở trung tâm. Hiếu biết xa về phía nam từng được Lê Tắc ghi nhận “Chiêm Lạp Vương, Chăm Bồ Gia” (Cambodia/Campuchia, người xưa chép sách ngắt câu thành: “chiêm lạp, vương chăm, bồ gia”). Không biết đó là do kiến thức ông có từ quê nhà (1285) hay thêm mới từ Trung Quốc. Nhưng trong trận chiến với Ai Lao ở Nghệ An 1335, Đoàn Nhữ Hài đã biết đến Mekong/“sông lớn” Tiết La mà ông dự tính “sau khi thắng trận, bắt được tù binh theo dòng xuôi xuống, đi qua Chân Lạp và các nước phiên khác, diễu võ giương oai, dụ bảo con em các nước ấy vào châu...” Mộng tưởng không thành vì thất trận, chết đuối nhưng đã mở đường kiến thức cho Hồ Hán Thương năm 1404 dự tính lấy hết đất Chàm (Bản Đạt L[R]ang - Pandaran), luôn phần Chân Lạp (“Hắc” - vùng Tức Khmau/Cà Mau?, “Bạch”/ La Bích/Lovek?, “Sa Li Nha?”) đến giáp giới Xiêm La.

Việc khai thác phía nam cùng với những biến động tự trị, một phần do ảnh hưởng quân Chiêm phục hồi, đã làm nổi lên những thổ hào thiếu số gốc Thái. Ở trung châu phía bắc, các tập đoàn này bị chặn lại vì các cuộc viễn chinh của triều đình, nhưng có vẻ nơi phía nam, tộc đoàn Thái đã lấn lướt nhiều hơn chỉ vì Trần, “người Miền Dưới” tuy có khả năng nhưng cũng gặp phải giới hạn của mình. Điều đó

chúng tỏ ở những trận thua vùng Nghệ An (1334-36) vì quân Trần đã xa Thăng Long mà còn lấn qua đến Mekong như đã thấy. Và lệnh cấm “nói tiếng Lào” hẳn là do tình hình lấn lướt của chủng tộc này. Tuy nhiên ở phía bắc, nhóm Thái gần với Trần nên có tên riêng (Người Hồng) trong sử còn ở phía nam khuất lấp, họ mang các tên xa lạ, là những nhóm vô danh theo các triền sông đi xuống các đồng bằng phía đông, lẫn lộn với các tập đoàn thiểu số khác, chịu nói tiếng Việt, Việt hóa/trung châu hóa với các họ Phan, Phạm, Trịnh, Hoàng, ẩn giấu theo liên hệ hôn nhân tộc đoàn cả bên trong các họ Lê, Nguyễn của Mường nữa... Vị thế lãnh đạo trên trước của họ lại vẫn không mất trước đám dân gốc Việt tại địa phương nên với triều đình, họ là “thổ hào” nhận chịu chức tước cai trị, quản lĩnh binh lính trong vùng, có trường hợp đủ sức chen vào triều chính Hồ Trần như Phan Mạnh (1391) - thất bại. Sức mạnh thiểu số đơn lẻ không làm họ thành đạt cao hơn nhưng khi gặp cơ hội phối hợp với các lực lượng khác thì có kết quả khả quan đến tột đỉnh. Đó là trường hợp thành công của nhóm Mường Thái Lam Sơn trong công cuộc chống ách đô hộ nhà Minh, kết thúc vào năm 1428.

Tháng Mười một 2006

CHÚ THÍCH

(1) Không chỉ có sự liên hệ giữa nơi thờ cúng mang tín ngưỡng thuần túy Po Yan Dari Chàm chuyển sang Việt với các tên “chùa”, mà hình thức này còn lẫn sang đình làng như đồng thời ở hai bia chùa Phúc Hải và đình Hải Trung (nửa đầu thế kỷ XVII) khắc hình “người đàn bà khóa thân ngồi xổm, giàng hai chân ra hai bên... với bụng lớn, hạ bộ...” Rồi nó nằm riêng biệt ở đình Phù Lão (1688) chạm “một người đàn bà khóa thân bụng rất lớn, hạ bộ thể hiện rõ...” Chùa ông (Hưng Yên) “chạm người đàn bà đội mặt trời, hai chân hai tay mở sang hai bên để lộ rõ ngực, bụng, hạ bộ sung mãn”. Tương tự cũng là bia chùa làng Tứ Liên (Hà Nội), chùa Thổ Hà (Bắc Ninh). Đình Tây Đằng (phỏng đoán 1583) có người đàn bà ngồi xổm, dang rộng chân, mặc váy, hai tay nắm lấy cổ và đuôi rắn. (Trần Lâm Biên, *Một con đường tiếp cận lịch sử*, 2000, tr. 282, 493, 693).

Trong ý thức thánh giáo về nền văn hóa dân tộc, các nhà nghiên cứu trong nước vẫn nhìn các điêu khắc đó như trò nghịch ngợm của dân quê (khắc đồng thời với các hình có vẽ đũa cột khác), hay biểu hiện tinh thần chống phong kiến của nông dân (khắc hình Bà Banh trên cốn đầu rồng, biểu tượng riêng dành cho vua) (Hà Văn Tấn - Nguyễn Văn Kự, *Đình Việt Nam*, Hà Nội 1998, tr. 45). Nhưng người ta sẽ nghĩ sao trước phát giác của khảo cổ học của thế kỷ mới, về đình Yên Bồ (XVII, Hà Tây) nơi có tục cầu tự, với hình (Bà Banh) mặt bầu bĩnh, đầu vấn khăn, mắt mơ màng nhìn xuống, sống mũi cao, thân mình tròn lẳn, đôi tay và đôi chân dang ra, cùng cây gậy gỗ tròn khắc chữ “hỉ” (vui mừng) sơn son thếp vàng, có dấu sử dụng nhiều nên đã cũ? (Những phát hiện khảo cổ học mới năm 2001, tr. 44.) Cho nên cổ và đuôi rắn ở đình Tây Đằng có thể là tượng trưng cho cái linga gậy gỗ.

Vào đầu năm 2011, chúng tôi được người quen ở Hà Nội gửi cho bài “Tiếp tục quan sát cột đá chùa Dạm” của GVC Nguyễn Hùng Vỹ, ghi ngày viết 29-5-2009 (“Hà Nội mùa đông 2000-2008”), nhân đó cũng được biết thêm là ông đã bàn về vấn đề này qua bốn bài viết từ năm 2000. Theo các chứng dẫn ông đưa ra, thì đó chỉ là một kiểu cột chùa đời Lý, có vẻ tương tự như chùa Một Cột nổi danh, vì dấu vết rõ rệt là còn các rãnh trên đầu đá như chứa các rãnh chịu lực cho một công trình khác bên trên đó. Quan sát này làm ta hiểu rõ thêm câu nói của Lê Văn Hưu về “tước thạch chi tự”. Tất nhiên tôi phải rút ý kiến xác quyết về hình tượng một mukhalinga như đã nói trong bài này, lần viết đầu tiên, cũng như ở các bài khác. Tuy nhiên cũng xin phân trần là chúng tôi được gợi ý và suy đoán theo những thông tin được cung cấp để dẫn đến nhận định quá đà, khó được chấp nhận kể trên - chuyện nhờ cậy vốn là bình thường trong việc khảo cứu. Ngoài gợi ý của Trần Lâm Biền còn thấy hình ảnh cây trụ đá in trong bản sách của Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam* 1998. Chính với bức ảnh này, đem đặt kề bức ảnh linga trong tháp Chàm Phan Rang thật dễ thấy có sự tương cận.

Tuy nhiên ở đây lại nổi lên vấn đề mà ở nơi khác (*Thần, người và đất Việt*) tôi đã lưu ý đến tính chất chông chất văn hóa trên một hiện vật, một chứng liệu. Chưa kể các xây cất mới thay thế các kiến trúc cũ như người Pháp đã thấy, và đã phàn nàn - mà chúng ta thì làm lơ, đến nay vẫn cứ làm-tối, một kiến trúc gọi là của Lý tất nhiên phải có dấu vết thời đại của Lý... Nhưng ý tưởng về chùa Một Cột (một kiến trúc thờ tự đặt trên một trụ gỗ/đá) không phải là riêng của Lý, cũng như không phải đó là bước đầu tiên của sáng tạo. Kiến trúc nằm trên một trụ độc nhất đã thấy ở nơi khác có người anh em nghèo là cái bàn ông Thiên phía nam nước Việt. Bảo tràng kinh tạng có ở vùng bán đảo Mã Lai nhưng ở Hoa Lư mang dấu vết Mật tông, một phái mà ở gốc Ấn Độ mang tính phồn thực rõ rệt. Một cột đào ở Hoa Lư thấy trong sách của Lê Thành Khôi có phần đầu trụ là hoa sen, cũng đúng với một

dạng hình khác của “cột đá chùa Dạm” như ý của ông Nguyễn Hùng Vỹ. Điều này giúp ta liên tưởng đến chuyện Lý Thái Tông vào thăm chùa cổ Tùng Sơn, thấy “trong chùa... (có) cây cột đá lệch nghiêng sắp đổ”, nghe vua thở than liền đứng thẳng dậy. Chuyện ghi để biểu dương tính thần thánh của hoàng đế, nhưng đối với chúng ta thì đó là chuyện cây trụ đá (để phân định chi li hơn) chứ không phải là cây cột - một trụ đá đoán là có bề thế phức tạp chứ không phải chỉ có vài tấc trơn tru! Tuy nhiên vì có cây trụ Hoa Lư biết chắc chắn là của Đinh Liễn (973, 979) nên tuy cũng chia sẻ ý kiến của ông Nguyễn Hùng Vỹ, do đó lại thấy loại kiến trúc một cột kia không hẳn là riêng biệt của Lý mà cũng chỉ là một dấu vết tiếp thu. Đồng thời với cây cột kinh tràng kia còn thấy những cây đá cao 20 cm mà người ta hà tiện không ghi hình, vẽ phác nên ta chỉ có thể nghĩ là các trụ đá mà thôi. Trụ đá linga còn bên trong các tháp Chàm, cũng thấy ở các “chùa Chà” Sài Gòn, có các bà hiếm muộn vào rờ đầu, xin con! Nếu có một sự liên tưởng quá đà để so sánh chúng với các trụ Hoa Lư hay trụ Lý thì cũng chỉ vì thiếu bằng chứng về các bước ảnh hưởng trung gian của một sự tiếp nhận văn hóa phức tạp có thể có, chứ không hẳn vì “tinh thần dân tộc theo quan điểm hiện hành”.

Nói rằng Lý kỳ thị với Ấn giáo tức là phủ nhận rất nhiều chứng cứ thành văn khác của Đại Việt. Lê Tắc nói Thánh Tông bắt công trình sư Chàm về xây cất, tất nhiên mô hình tháp còn lại là Trung Hoa như phải có do gốc tích của vua và cận thần, cũng như tình hình, theo ông là “các kiến trúc tôn giáo và quan dụng đều thấm đẫm triết lý Phật giáo (Trung Hoa)”. Tuy nhiên trong các di vật thờ tự còn lại cũng thấy có các kinari, garuda, con vịt... dấu vết toàn bộ các tháp đều xây trên cao độ - để có thể gọi là “sơn”, vương víu ý tưởng hòn núi Meru, tin tưởng từ nơi cội gốc của các tù binh, như các tháp đang còn ở Bình Định, khác với tháp Phổ Minh của Trần nằm trên đất bằng. Hai ông Trần Quốc Vượng và Trịnh Cao Tường đã nêu một dãy tên của một kiến trúc thờ tự giúp chúng ta xét thêm vân đề; đền ứng Thiên, đền

Hậu Thổ, đình Nhà Bà, đình Láng Hạ, xây cất mang dáng dề, chùa, đình. Hai ông giúp chúng ta đưa ra một chứng liệu hiện tại chứa đựng quá khứ dài lâu, để khi nối kết với bằng cứ lịch sử thành văn khác, nhìn ra các tầng lớp văn hóa khảo cổ chồng chất trên mình nó. Đi ngược thời gian, tên “đình” Láng Hạ giữ trong mình lớp kiến trúc đời Nguyễn của nó, tên “đình” Nhà Bà nối kết thời kỳ nó là “đền” (xây ở làng An Lãng Láng - VĐULT), vương vীu lúc nó còn thờ thần Hậu Thổ của văn minh Trung Hoa mà nho gia Lý Trần đặt tên cho một đền mang tính phồn thực rõ ràng của Chăm, bởi vì có tên đền ứng Thiên (Hóa Dục), thờ Địa Kỳ Nguyên Quân (Bà Chúa Xứ) theo các tước phong của Trần (1285, 1289, 1313). Thần lại làm chủ đàn Viên Khâu (1154) thay chỗ của ông Trời đời sau, và cụ thể xác thân thần theo thần tích và các tước phong kia, là một bộ linga-yoni của Lý Thánh Tông đưa về cùng lúc với 50 000 (?) tù binh, có các công trình Sứ sẽ xây tháp Lý đã nói.

Sứ gia không dám lấn lướt chuyên viên các ngành khác (lấn người ta thì làm sao giữ được phận mình?) nhưng trong lãnh vực riêng xin vẫn còn chỗ để giữ cho mình. Sứ học có ưu thế là đeo đẳng theo mình ý thức thời gian, cho nên khi mượn những chứng dẫn ở các nơi khác, đã đem chiều sâu quá khứ vào các sự kiện, hiện tượng của các ngành vốn chỉ cần chuyên chú vào tình trạng hiện tại của chúng mà thôi. Ví dụ từ kiến trúc nơi làng Láng Hạ kia, có thể các nhà dân tộc học chỉ làm việc miêu tả (Nguyễn Văn Khoan), mở rộng khu vực địa lý phân bố (Nguyễn Văn Huyền), hay mây mù sách vở Hán nôm (Lê Văn Hảo) nhưng tất cả cũng chỉ là nhìn trên một mặt bằng thời gian có xô xích để nói về một dạng đình Việt Nam đang hiện diện trên xứ Bắc. Trong khi đó các ông Trần Quốc Vượng, Trịnh Cao Tường (1978) lại nhận ra dấu vết xa xưa của đền chùa, tháp thoáng trong các tên khác để đề nghị một cách nhìn khác về ngôi đình làng. Một ý tưởng hơi khác lạ như thế, tuy mang rất nhiều chứng liệu nặng ký nếu chịu để khai thác ra, lại thật không dễ dàng được chấp nhận trong tình hình

bảo thủ sôi sục đương thời, nên kết luận cuối cùng của “tập thể” là “Nguồn gốc nhà công cộng của đình vẫn chưa có thể bác bỏ được”. Tập thể đó vướng víu nhóm từ “la maison communale” của học giả ngoại quốc, những người tuy có kiến thức uyên bác, tinh thần biện biệt sâu sắc nhưng không phải là không có sơ hở, không ngờ đã để ra một khung quyền lực tư tưởng cho người tiếp thu dựa vào, bám riết lấy mà bài bác những ai nói khác đi. Thế là cái đình của người Pháp, ghép thêm quá khứ Hùng Vương của tinh thần dân tộc (!) vẫn tồn tại, để nhân dịp ngành in ấn phát triển sau chiến tranh, được vinh danh đồn dập màu mè trên các trang giấy, sách bìa cứng trong khi không đem lại chút thay đổi nào cho kiến thức về nội dung của nó cả.

Ghi thêm 2-2012; Ngày 30-11-2011, được theo ông Nguyễn Hùng Vỹ và “nhóm Hán nôm 30/11”, tôi được thấy tận mắt cây cột đá chùa Dạm với hai con rồng khắc theo cột. Nhân đây xin cảm ơn tất cả những ai giúp tôi biết được nhiều điều cần thiết trong một ngày “du khảo” vội vã ấy. Những xuất hiện văn bài tiếp theo, trên căn bản không làm đổi thay vấn đề nhiều nên không cần rườm lời.

(2) Sống ở Mỹ mà chúng tôi không đọc *Hợp lưu* để biết nỗi nghi ngờ của bà Chân Quỳnh về giả thuyết gần như xác quyết của Hoàng Xuân Hãn. (Nguyễn Thị Chân Quỳnh, “Thư ngỏ gửi anh Nghiêm Xuân Hải” trong *Hồn Việt*, H. 2003, tr. 212-229, phần bàn về *Chinh phụ ngâm*). Như đã thấy, sự đòi hỏi một chứng nhận bản quyền rành rẽ cho các tác phẩm ngày xưa, thật là khó. Có điều, những chứng cứ phụ bồi đắp cho nhau cũng có thể làm một luận cứ trở nên đáng tin hơn. Ví dụ ông Hoàng Xuân Hãn có nói tới tính cách nhuần nhuyễn trước sau của bản (cho là) Phan Huy Ích và bản (cho là) của Đoàn Thị Điểm cũng là điều phải lưu ý. Có thể ghép thêm với “Ai tư văn” được cho là của Ngọc Hân mà có dáng Phan Huy Ích thì thấy rõ.

(3) Antoshchenko, V.I. (“Dòng họ các chúa Trịnh ở Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII” trong *Các nhà Việt Nam học...*, tr. 80) cứ tưởng Trịnh là một họ - gia tộc nên không phân biệt sự khác nhau

của những người họ Trịnh giúp Lê Lợi và Trịnh Kiểm, người còn để lại tông tích rõ ràng mà con cháu không cần bám vào “ông cha” của thế kỷ XV.

(4) Trong *Những phát hiện khảo cổ học mới năm 2001*, có báo cáo về hàng trăm ký tiền cổ xuất hiện ở Bình Định, Phú Yên. Năm 2002 lại có ba bài về tiền cổ, tất cả chứng tỏ trong nước không có chuyên viên về loại này. Không có suy nghĩ thông minh đã đành mà thành kiến tự phụ địa phương tại càng làm rối rắm thêm vấn đề đáng lẽ không nên có. Việc đồng An pháp của Hà Tiên chỉ cần nói vài câu là giải quyết xong, thế mà chỉ vì cho rằng chỉ có vua Mạc ở miền Bắc mới có danh nghĩa đúc tiền nên lằng nhằng cãi nhau nhiều năm, qua lại đến hơn 10 bài tranh luận (Nguyễn Anh Huy, “Những nhận định về “họ Mạc đúc tiền” trong *Nam Bộ, đất và người*, tập II, 2003, tr. 209). Chắc vì thấy tranh cãi nhiều quá nên một cổ tiền gia ngoại quốc đã chọn thể đứng hàng-hai: tiền An pháp (lôi luôn cả một hai loại Thái bình) có thể là của Hà Tiên, có thể một số ít của Mạc - mà lại nghiêng về phía Mạc, để thành một mục riêng trong sách (Dr. R. Allan Barker, *The Historical Cash Coins of Việt Nam - Vietnam's Imperial History as Seen Through its Currency, Part I: Official and Semi-Official Coins*. Singapore. 2004, tr 148-150).

(5) Đây là nói về phương diện tính theo số lượng trong một “quan tiền tốt” 600 đơn vị của bài phong dao “Một quan tiền tốt mang đi...” Vì nhìn theo chất lượng, theo giá trị nội tại của chất kim khí nằm trong tiền thì tiền cổ/quý là tiền chính thức của triều đình - xưa/“cổ” và đương thời, thường thuộc loại dày, lớn có đường kính 22-24 mm, còn tiền sử/gián là tiền đúc lậu không đủ chất đồng, xấu, nhỏ, cỡ 20-21 mm mà thôi. Một quan tiền thuộc loại tốt được thông dụng, thỏa thuận sử dụng trong dân chúng chỉ có 360 đơn vị, có tên là tiền “sử” như đã nói, còn với quan tiền có 600 đơn vị mà lẫn lộn tạp nham, chệch choạc loại xấu, nhỏ, kém chất thì mang tên tiền “gián” như hàm nghĩa của chữ này. Tình trạng tiền tệ rắc rối phát sinh hai cặp tên mang ý nghĩa

được hiểu tùy tình thế, đã từng làm cho thương khách ngoại quốc ngày xưa phải kêu rêu huống chi chúng ta là người thời nay, nằm trong một thời đại sử dụng tiền tệ khác, rành rẽ hơn nhiều! Cho nên trong trường hợp nhìn theo hướng tiền tốt, xấu thì câu thơ trên có thể đổi là:

Rằng gián thì năm, quý có ba

nghĩa là vắc 5 quan tiền gián (600 đơn vị, tiền xấu) mới đổi được 3 quan tiền quý (cũng 600 đơn vị, mà là tiền tốt). Vua quan Lê Trịnh cũng thấy tỉ lệ 5/3 này là rắc rối nên tính gián dị, “khôn” hơn: 6/3, 2/1. Tiền thuế, tiền phạt, bất cứ thứ tiền nào quy định nạp cho nhà nước, đều tính bằng tiền quý, nếu không có, nạp bằng tiền gián phải gấp đôi thì quan mới nhận!

(6) Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast”, *Journal of Southeast Asian Studies* 37(1), Feb. 2006, tr. 100. Nhân tiện xin cảm ơn anh Lê Quỳnh BBC đã gửi tặng tài liệu. Li Tana, ở vị trí người ngoại quốc, sử dụng thuận lợi các thư tịch Trung Quốc, đã thoát được cách suy nghĩ chật hẹp của sử gia, sử quan Việt nhưng ngược lại, không theo dõi để khai thác các chi tiết trong sử Việt nên phải mở rộng khung cảnh bản thảo đến vài thế kỷ, do đó luận chứng phải chịu một chừng mực lỏng lẻo dễ thấy ra đối với người trong nước.

(7) P. Hattaway, *Operation China*, Piquant, California 2000, tr. 169.

(8) Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, tr. 388, 389.

(9) Nguyễn Duy Hinh (*Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin & Viện Văn Hóa Hà Nội 2005, tr. 148) dẫn Đông A liệt thánh tiểu lục lưu giữ ở thôn Cổ Xá, xã Phong Châu, huyện Đông Hưng, Thái Bình và ở các nơi thờ Trần Quốc Tuấn. Tập nghiên cứu hơi dày (958 trang) so với thực tế cần thiết, giá rút lại còn độ một phần tư thì tránh được cho tác giả khỏi mang tiếng về bản quyền.

(10) Vũ Phương Đề, *Công dư tiệp ký*, Nxb. Văn học 2001, tr. 209.

(11) Li Tana, *bđđ*, tr. 101, chú 69. Tác giả viết tên làng theo lối phiên âm mới, không có chữ Hán kèm theo nên việc chuyển sang chữ Hán Việt thông thường ra tên Trà Hương, là của ban biên tập *Talawas*. Xin cảm ơn. Chứng cứ về bia 1470 lấy ở *Văn khắc Hán nôm Việt Nam*, Nguyễn Quang Hồng chủ biên, NXB. Khoa học xã hội 1992, tr. 255, 256. [*Có sửa theo tài liệu thông của Chu Xuân Giao gửi tháng 6-2012*].

(12) P. Hattaway, *sđđ*, tr. 232.

(13) *Thơ văn Lý Trần*, II, tập thượng, Nxb. Khoa học Xã hội, 1989, tr. 801-802.

(14) Viện Sử học - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. *Nhà Trần và con người thời Trần*, T/t UNESCO Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa 82, tr. 166-184.

(15) *Văn khắc Hán nôm... sđđ*, tr. 250, 251.

(16) Nhiều tác giả, *Nam Ông mộng lục và những truyện khác*, NXB. Văn học 2001, tr. 16.

§ Các chứng dẫn khác đều lấy của *Toàn thư, Đại Việt sử lược*.

(17) Lê Tắc, *An Nam chí lược*, ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế xb. 1961.

(18) Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1975.

(19) Yoji Aoyagi, “Production and Trade of Champa Ceramics in the 15th Century” in *Commerce et Navigation en Asie du Sud-Est (XIVe-XIXe siècle)*, Nguyen The Anh & Yoshiaki Ishizawa eds., L’Harmattan 1999, tr. 91-100. Tạp chí *Xưa và Nay*, số 280, tháng 3-2007 có nhiều bài về gốm Gò Sành, trong đó đáng chú ý là các mặt Kala đất nung nói là có xuất xứ từ Gò Sành, nhưng suy luận của tác giả bài viết lại dẫn đến Mỹ Sơn của thế kỷ XII. Tất nhiên thợ Gò Sành vẫn có thể làm mặt Kala cho việc thờ cúng của dân địa phương được như thường.

(20) Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, bản dịch của Lê Hương, Kỷ Nguyên Mới xb. Sài Gòn 1973. Hay của Hà Văn Tấn, Nxb. Thế giới, Hà Nội 2006.

(21) Trịnh Cao Tường, Nguyễn Tiến Đông, “Thông báo sơ bộ kết quả khai quật khu lò gốm cổ Gò Hời (Bình Định)” trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, Nxb. Khoa học xã hội 2003, tr. 836.

(22) Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern & Central Viet-nameese Coast” in *Journal of South-East Asian Studies* 37 (1), Feb. 2006, 96) ghép liền cao trào sản xuất gốm ở Đại Việt với sự hưng khởi của Chiêm Thành dưới thời Chế Bồng Nga: “... it is notable that the flourishing of Viet ceramics during the fourteenth century coincided with the heyday of Champa, under the king known as Chế Bồng Nga.” Lúc này bà đang bàn về Việt Nam nên nhấn mạnh đến Chu Đậu mà nhắc Gò Sành một cách thoáng qua: “Vietnamese wares have... been found in... Cham ceramics from Go Sanh have been found in these same locations.” Nhưng đó là bà nhìn sự trỗi dậy của Chế Bồng Nga theo với nền thương mại thế giới (ở đây là qua vật phẩm gốm) trong vòng tay thương nhân Hồi Hột (theo bà là người Tống Islam) chứ không bàn đến vấn đề gốc sản xuất là của Tống lưu vong. (29-12-06)

(23) Theo ông Ngô Văn Doanh (*Lễ hội chuyển mùa của người Chăm*, Nxb. Trẻ, 2006, tr. 160, 167, 168) thì mộ của Chế Bồng Nga/Pô Bil Thuôr (chỉ có cái đầu là một tảng đá lớn) nằm về làng Bình Ngãi [Boh Păriya] của người Chăm Bà La Môn, thuộc xã Phương Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. (*Ghi thêm 12-7-2007*)

MỤC LỤC

1. SEX VÀ TRIỀU ĐẠI
2. “TIỀN BẠC”, VĂN CHƯƠNG VÀ LỊCH SỬ
3. THÊM CHÚT TIỀN CHO TOÀN THỤ
4. THẦN TIỀN VÀ TIỀN THẦN
5. TÂY TIẾN
6. TRẦN
 1. I HÀNH TRÌNH KHỞI PHÁT CỦA MỘT ANH HÙNG - TRẦN QUỐC TUẤN
 2. II “NHÀ TA: NGƯỜI MIỀN DƯỚI”
 3. III Ỏ TRẦN, MAI KIỆN, HỒI HỘT - PHÍA KHUẤT CỦA SỬ-ĐƯỢC-KÝ

Table of Contents

SEX VÀ TRIỀU ĐẠI

“TIỀN BẠC”, VĂN CHƯƠNG VÀ LỊCH SỬ

THÊM CHÚT TIỀN CHO TOÀN THƯ

THẦN TIỀN VÀ TIỀN THẦN

TÂY TIẾN

TRẦN

I HÀNH TRÌNH KHỞI PHÁT CỦA MỘT ANH HÙNG - TRẦN

QUỐC TUẤN

II “NHÀ TA: NGƯỜI MIỀN DƯỚI”

III Ậ TRẦN, MAI KIẾN, HỒI HỘT - PHÍA KHUẤT CỦA SỬ-

ĐƯỢC-KÝ